

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH CHUNG  
THÀNH PHỐ TRÀ VINH MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2045**



*Trà Vinh, tháng 9 năm 2023*

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH CHUNG**  
**THÀNH PHỐ TRÀ VINH MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2045**

<b>Cơ quan phê duyet</b>	<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH</b> <i>Ngày ... tháng ... năm 2023</i>	
<b>Cơ quan thẩm định</b>	<b>SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH</b> <i>Ngày ... tháng ... năm 2023</i>	
<b>Cơ quan tổ chức lập</b>	<b>SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH</b> <i>Ngày ... tháng ... năm 2023</i>	
<b>Đơn vị tư vấn</b>	<b>LIÊN DANH</b>	
	<b>VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG MIỀN NAM VIỆN TRƯỞNG</b>  <b>NGUYỄN THANH HẢI</b>	<b>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KIẾN TRÚC MIỀN NAM (ACSA) GIÁM ĐỐC</b>  <b>LƯU HƯỚNG DƯƠNG</b>

HỒ SƠ NGHIÊN CỨU NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH CHUNG**  
**THÀNH PHỐ TRÀ VINH MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2045**

Địa điểm: Thành phố Trà Vinh – tỉnh Trà Vinh

- \* **CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN** : TS. KTS. LÊ QUỐC HÙNG
- \* **QUẢN LÝ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC** : ThS.KTS. THÁI LINH
- \* **QUẢN LÝ KT CHUNG PHẦN HẠ TẦNG** : KS.NGUYỄN VĂN ĐÔNG
- \* **CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:**
  - **QUY HOẠCH KIẾN TRÚC** : ThS. KTS. PHẠM VĂN CƯ
  - **ĐMC** : KS. TRƯƠNG THỊ THU HẠNH
  - **GIAO THÔNG** : ThS. KS. NGUYỄN CHÍ TÀI
  - **ĐIỆN & TT. LIÊN LẠC** : KS. LƯU CHÍ TÀI
  - **CẤP THOÁT NƯỚC** : KS. NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
- \* **CÁC CÁN BỘ THIẾT KẾ CHÍNH:**
  - QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ; ThS. KTS. TRẦN MINH THANH NGÂN  
: TS. KTS. PHẠM ANH TUẤN  
: KTS. MAI THANH TRÚC  
: KTS. PHẠM NHƯ ANH  
: KTS. NG. PHƯƠNG THÚY HẰNG  
:KTS. NGUYỄN TẤN HẢI
  - GIAO THÔNG SAN NỀN TNM : ThS. KS. TRƯƠNG ĐOÀN VÂN ANH  
: KS. NGUYỄN VĂN HẠNH  
: KS. PHẠM NGUYỄN TOÀN THIỆN  
: KS. NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA
  - CẤP THOÁT NƯỚC & MT : KS. NGUYỄN VĂN CHÍNH
  - CẤP ĐIỆN & THÔNG TIN LIÊN LẠC : ThS.KS. NGUYỄN LÊ DUY LUÂN  
: KS. TRỊNH HUỖNH QUANG VINH  
: KS. NGUYỄN THÚY HẰNG
  - MÔI TRƯỜNG : KS. PHẠM HOÀNG HIẾU  
: KS. LÊ THỊ MAI  
: PHẠM LÊ DU

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
KTTĐ.ĐBSCL	Kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long
Tp.	Thành phố
KT-XH	Kinh tế - xã hội
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
NLTS	Nông lâm thủy sản
CN-TTCN	Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp
KCN-CCN	Khu công nghiệp - cụm công nghiệp
QL	Quốc lộ
BQTK	Bình quân thời kỳ
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
TW	Trung ương
XHH	Xã hội hóa
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
HTX	Hợp tác xã
GD-ĐT	Giáo dục – đào tạo
PCGD	Phổ cập giáo dục
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GDNN-GDTEX	Giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên
DSTB	Dân số trung bình
QHHT	Quy hoạch tổng thể
BQTK	Bình quân thời kỳ

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	4
PHẦN MỞ ĐẦU .....	9
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH. ....	9
1.1. Lý do và sự cần thiết phải lập quy hoạch .....	9
1.2. Phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch .....	11
II. GIỚI THIỆU CHUNG VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH .....	13
2.1. Vị trí và mối liên hệ vùng. ....	13
2.2. Vị trí và mối liên hệ thành phố Trà Vinh trong quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long. ....	14
III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH .....	15
3.1. Các căn cứ pháp lý .....	15
3.2. Các cơ sở bản đồ .....	18
3.3. Các nguồn tài liệu, số liệu .....	18
CHƯƠNG I. PHÂN TÍCH VỊ TRÍ, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG .....	19
1.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ VỊ TRÍ KHU VỰC QUY HOẠCH .....	19
1.1.1. Khí hậu .....	19
1.1.2. Thủy văn và mạng lưới sông rạch .....	19
1.1.3. Địa chất công trình .....	20
1.1.4. Tài nguyên thiên nhiên .....	21
1.1.5. Hiện trạng môi trường .....	26
1.1.6. Đánh giá chung .....	27
1.2. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI .....	28
1.2.1. Khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu. ....	28
1.2.2. Khu vực thành phố Trà Vinh mở rộng .....	49
1.3. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG .....	54
1.3.1. Hiện trạng dân số .....	54
1.3.2. Hiện trạng lao động .....	55
1.3.3. Đánh giá chung. ....	56
1.4. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	57
1.4.1. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Trà Vinh mở rộng .....	57
1.4.2. Khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu. ....	58
1.4.3. Khu vực mở rộng .....	61
1.4.4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất .....	63
1.5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN .....	66

1.5.1. Khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu.....	66
1.5.2. Khu vực mở rộng.....	74
1.5.3. Đánh giá chung.....	87
1.6. HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	87
1.6.1. Hiện trạng giao thông.....	87
1.6.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	96
1.6.3. Hiện trạng cấp nước.....	100
1.6.4. Hiện trạng thoát nước.....	104
1.6.5. Hiện trạng vệ sinh môi trường.....	107
1.6.6. Hiện trạng cấp điện.....	109
1.6.7. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động.....	126
1.7. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	127
1.7.1. Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL.....	127
1.7.2. Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở thành phố Trà Vinh mở rộng.....	129
1.7.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường.....	132
CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH.....	136
2.1. CÁC ĐỒ ÁN TRONG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.....	136
2.1.1. Các đồ án quy hoạch.....	136
2.1.2. Rà soát thực hiện quy hoạch.....	142
2.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II THEO NGHỊ QUYẾT 1210 ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ TRÀ VINH MỞ RỘNG. ( ĐÔ THỊ LOẠI II).....	118
2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN.....	131
2.3.1. Các dự án công trình giao thông.....	131
2.1.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.....	132
2.1.1. Đồ án quy hoạch xây dựng.....	133
2.2. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN GIẢI QUYẾT.....	134
CHƯƠNG III. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	136
3.1. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	136
3.2. QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.....	139
3.2.1. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.....	139

---

3.2.2. Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.....	140
3.3. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.....	142
3.3.1. Mục tiêu, tính chất. ....	142
3.3.2. Bối cảnh chung. ....	144
3.3.3. Động lực phát triển đô thị.....	149
3.4. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ VÀ TỪNG KHU VỰC CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ.....	153
3.4.1. Dự báo kinh tế.....	153
3.4.2. Dự báo các chỉ tiêu phát triển đối với đô thị và các khu chức năng đô thị.....	
CHƯƠNG IV. XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ ĐỂ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	160
4.1. XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....	160
4.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....	162
4.3. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....	163
4.4. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	165
CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ .....	168
5.1. MÔ HÌNH VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	168
5.2. HỆ THỐNG TRUNG TÂM .....	173
5.2. XÁC ĐỊNH CÁC VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN, CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ.....	175
5.3. DỰ KIẾN KHU VỰC NỘI THỊ, NGOẠI THỊ .....	178
5.2. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC CẦN LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU VÀ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH. ....	182
CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH .....	184
5.1. XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU VỀ MẬT ĐỘ DÂN CƯ, CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ.....	184
5.2. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI TỪNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	192
CHƯƠNG VI. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ .....	197
6.1. QUAN ĐIỂM.....	197
6.2. XÁC ĐỊNH VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TRONG ĐÔ THỊ.....	197
6.3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU TRUNG TÂM, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ,	

**CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG LỚN, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ 201**

6.4. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH, MẶT NƯỚC.....	204
CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ .....	207
7.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG .....	207
7.2. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT .....	223
7.3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC.....	228
7.4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG .....	231
7.5. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐIỆN.....	238
7.6. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG.....	245
CHƯƠNG VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	254
8.1. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH XÂY DỰNG.....	254
8.2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG.....	255
8.3. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG .....	265
8.4. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRONG DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	270
8.5. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG .....	271
CHƯƠNG IX. ĐỀ XUẤT CÁC DANH MỤC QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN .....	275
9.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....	275
9.2. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....	279
PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	284
I. KẾT LUẬN.....	284
II. KIẾN NGHỊ.....	284



## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.

#### 1.1. Lý do và sự cần thiết phải lập quy hoạch

Tỉnh Trà Vinh là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 200 km đi theo Quốc lộ 53 qua tỉnh Vĩnh Long, 130 km đi theo Quốc lộ 60 qua tỉnh Bến Tre, cách thành phố Cần Thơ khoảng 100 km. Tỉnh Trà Vinh có vị trí giáp biển và các nhánh sông chính của sông Mê Kông là sông Cổ Chiên, sông Hậu với 02 cửa Cung Hầu và Định An nên giao thông đường thủy có điều kiện phát triển.

Trà Vinh có bờ biển dài 65 km, thuộc khu vực tiếp giáp của 2 vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, xa hơn nữa là vùng biển Đông. Đây là vùng biển có nguồn tài nguyên phong phú, có giá trị kinh tế cao, cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt, nguồn lợi thủy sản là tiềm năng lớn để thúc đẩy kinh tế biển phát triển. Vùng biển và ven biển Trà Vinh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, giao lưu thương mại và an ninh quốc phòng của tỉnh nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Khu bến cảng tổng hợp Định An là cảng thương mại đầu mối cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; từ Trà Vinh đi Bến Tre, Tiền Giang, thành phố Hồ Chí Minh theo tuyến sông Tiền, từ biển Đông đi qua kênh đào Trà Vinh đến cảng Cần Thơ thông thương với quốc tế.

Tỉnh Trà Vinh có diện tích tự nhiên khoảng 2.390,77 km<sup>2</sup> (tương đương 239.077 ha - theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022), chiếm 5,77% diện tích vùng đồng bằng sông Cửu Long với có 09 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải. Dân số toàn tỉnh khoảng 1,1 triệu người, với 3 dân tộc chính là Kinh, Khmer, Hoa và một số ít các dân tộc khác. Dân tộc Kinh có tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dân số của tỉnh, chiếm tỷ lệ 67,5%; đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đông đứng thứ 2 ở Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước chiếm tỷ lệ 31,63%; dân tộc Hoa và một số dân tộc khác chiếm tỷ lệ 0,81% (số liệu thống kê năm 2020).

Trong bối cảnh và điều kiện mới, phát sinh những thuận lợi và thách thức mới như: Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, tầm nhìn phát triển

---

quốc gia theo chiến lược phát triển đất nước trong thập niên tới có nhiều bước đột phá lớn để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp. Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thời gian qua đã có bước phát triển tốt hơn, nhiều thành phố trong vùng có bước phát triển mạnh hơn, nhất là những thành phố liền kề với Trà Vinh như thành phố Vĩnh Long, thành phố Bến Tre và thành phố Sóc Trăng có những tầm nhìn mới trong phát triển 10 - 15 năm tới. Quy hoạch tỉnh Trà Vinh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 804/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 06 năm 2020.

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh là điểm mấu chốt quan trọng bước đầu thực thi Luật Quy hoạch 2017 mở ra một thời kỳ mới áp dụng quy hoạch tích hợp. Nhằm đánh giá đúng tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội và đề ra phương hướng, mục tiêu, giải pháp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh, giúp cho các thành phần kinh tế đẩy mạnh phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao sức cạnh tranh. Hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh thiên tai, cũng như sự sụt giảm của kinh tế thế giới sau đại dịch Covid -19.

Thành phố Trà Vinh hiện là đô thị loại II trực thuộc tỉnh, được công nhận tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ- Phân loại theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP quy định về việc phân loại đô thị. Hiện tại Tp. Trà Vinh là đô thị trung tâm của tỉnh Trà Vinh về vai trò điều tiết phát triển kinh tế- xã hội cũng như là trung tâm hành chính của cả tỉnh, nơi tập trung công nghiệp thương nghiệp và dịch vụ là trọng trách của tỉnh. Với ý nghĩa đó, việc thúc đẩy nghiên cứu hoàn thiện định hình cấu trúc không gian đô thị, định hình phát triển bền vững xanh và đô thị thông minh là vô cùng cấp bách trước vị thế của thành phố đối với tỉnh Trà Vinh trong thời kỳ quy hoạch, đồng thời nhằm đáp ứng các tiêu chí về đô thị theo quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và tiêu chuẩn đơn vị hành chính thành phố thuộc tỉnh theo Điều 29, Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính theo quy định.

Từ những biến đổi và tác động trên, những vấn đề đặt ra cho công tác quy hoạch thành phố Trà Vinh được nghiên cứu từ 2015 trong Đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh đến năm 2030 có nhiều điểm không còn phù hợp với tình hình

phát triển kinh tế xã hội hiện nay, đòi hỏi phải tổ chức lập Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045 nhằm đảm bảo đạt chuẩn thành phố thuộc tỉnh (đô thị loại II), với định hướng là thành phố xanh, văn minh, hiện đại, một trong những trung tâm đô thị phát triển bền vững với mô hình đô thị thông minh của tỉnh Trà Vinh nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước nói chung là rất cần thiết đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển đô thị, thu hút đầu tư, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng đô thị... trong từng giai đoạn quy hoạch và phát triển.

## **1.2. Phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch**

### **a) Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích lập quy hoạch:**

- Toàn bộ diện tích thành phố Trà Vinh hiện hữu một phần huyện Châu Thành (bao gồm toàn bộ xã Hòa Thuận, xã Nguyệt Hóa, toàn bộ ấp Trì Phong, ấp Kinh Xáng thuộc xã Hòa Lợi, toàn bộ ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chích B thuộc xã Lương Hòa) và một phần huyện Càng Long (bao gồm toàn bộ xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước) với tổng diện tích là 16.336,97 ha, tứ cận giáp:

+ Phía Đông: giáp xã Hưng Mỹ và phần còn lại xã Hòa Lợi (huyện Châu Thành)

+ Phía Tây: giáp các xã Đức Mỹ, Nhị Long Phú, Nhị Long, Bình Phú, Huyện Hội (huyện Càng Long) và xã Song Lộc (huyện Châu Thành)

+ Phía Nam: giáp các xã Song Lộc, Lương Hòa A, Đa Lộc, thị trấn Châu Thành và phần còn lại xã Lương Hòa (huyện Châu Thành)

+ Phía Bắc: giáp tỉnh Bến Tre

*Bảng 0.1: Diện tích khu vực lập quy hoạch*

STT	ĐƠN VỊ HÀNG CHÍNH	DIỆN TÍCH (Ha)	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ TRÀ VINH</b>	<b>6.794,00</b>	
1.1	Phường 1	248,73	Nguồn: Thống kê STNMT
1.2	Phường 2	28,67	Nguồn: Thống kê STNMT
1.3	Phường 3	17,02	Nguồn: Thống kê STNMT
1.4	Phường 4	156,02	Nguồn: Thống kê STNMT
1.5	Phường 5	222,58	Nguồn: Thống kê STNMT
1.6	Phường 6	101,29	Nguồn: Thống kê STNMT
1.7	Phường 7	578,42	Nguồn: Thống kê STNMT
1.8	Phường 8	357,95	Nguồn: Thống kê STNMT
1.9	Phường 9	1,177,38	Nguồn: Thống kê STNMT







*Hình 0.3. Bốn trục kinh tế đô thị chính ĐBSCL [QH vùng ĐB sông Cửu Long]*

Thành phố Trà Vinh là đô thị thuộc vùng đô thị trung tâm vùng ĐBSCL, đây là vùng đô thị hướng tới chiến lược đối trọng với vùng Tp.HCM về lâu dài, tạo động lực phát triển riêng, với trục kết nối quốc tế riêng, cảng nước sâu, sân bay quốc tế, cửa khẩu phía tây.

Quy hoạch tỉnh Trà Vinh cũng xác định thành phố Trà Vinh làm trung tâm mở rộng phạm vi đô thị hóa ra các vùng lân cận. Những năm gần đây, sự hình thành và phát triển các tuyến hành lang kinh tế quốc gia liên quan đến Trà Vinh đã đưa thành phố xích gần hơn với các trung tâm kinh tế, công nghiệp và những thành phố lớn của đất nước.

+ Thành phố là nơi tập trung các đầu mối giao thông quan trọng:

- Giao thông kết nối liên vùng: Tuyến quốc lộ 53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long, quốc lộ 60 kết nối với Bến Tre về Tp. Hồ Chí Minh, trong tương lai kết nối với Sóc Trăng qua cầu Đại Ngãi.

- Giao thông trong khu vực quy hoạch: Các tuyến Trần Văn Ân, guyễn Đáng (ĐH.3), quốc lộ 53 kết nối với huyện Càng Long và thị trấn Càng Long; Quốc lộ 60, quốc lộ 54 và đường ĐT.915B kết nối với huyện Châu Thành và thị trấn Châu Thành.

+ Mạng lưới giao thông đảm bảo tính gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường thành phố, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các KCN, CCN chế biến, giữa sản xuất – chế biến và tiêu thụ; đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

### **III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

#### **3.1. Các căn cứ pháp lý**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Bảo vệ môi trường số 70/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;
- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030;**
- Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 5/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Trà Vinh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy



hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV;

- Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2045;

- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2045;

- Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quyết định khác có liên quan;

- Công văn số 255/UBND-CNXD ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045 và thực hiện công tác khảo sát đo đạc (bổ sung) bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch.

- Các ý kiến góp ý của Sở ngành, thành viên Hội đồng thẩm định và ý kiến cộng đồng dân cư, Báo cáo tiếp thu giải trình của Sở Xây dựng (cơ quan tổ chức lập quy hoạch).

- Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/04/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2045.

### **3.2. Các cơ sở bản đồ**

Các bản đồ địa chính trên địa bàn thành phố Trà Vinh; các xã Phương Thạnh, Đại Phúc, Đại Phước huyện Càng Long; các xã Hòa Thuận, Nguyệt Hóa, Hòa Lợi, Lương Hòa huyện Châu Thành;

Các bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 phục vụ công tác lập quy hoạch;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 do Văn phòng đăng ký đất đai-Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Trà Vinh cung cấp;

Bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai-Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Trà Vinh cung cấp;

Hồ sơ Khảo sát đo đạc (bổ sung) bản đồ địa hình phục vụ lập Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045 do Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh cung cấp.

Các bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất các đơn vị hành chính trên địa bàn trong phạm vi quy hoạch.

Các Bản đồ theo đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh và các xã trong ranh mở rộng.

### **3.3. Các nguồn tài liệu, số liệu**

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Các số liệu thống kê kinh tế - xã hội liên quan;

Các dự án đang triển khai trên địa bàn;

Và các tài liệu số liệu khác có liên quan.

## **CHƯƠNG I. PHÂN TÍCH VỊ TRÍ, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG**

### **1.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ VỊ TRÍ KHU VỰC QUY HOẠCH**

#### **1.1.1. Khí hậu**

Thành phố Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa với các đặc trưng sau:

##### **a) Nhiệt độ không khí**

Nhiệt độ không khí trung bình khoảng 26,80C. Nhiệt độ cao nhất 28,50C vào các tháng 4 và 5. Nhiệt độ cao tuyệt đối 37,80C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối 16,20C vào các tháng mùa mưa. Nhiệt độ dao động trong ngày không lớn, từ 8 - 100C.

##### **b) Độ ẩm không khí**

Độ ẩm trung bình năm khoảng 83%. Vào mùa mưa, độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình khoảng 90%. Về mùa khô, độ ẩm giảm xuống trung bình khoảng 79%. Độ ẩm không khí tối thấp: 62%.

##### **c) Năng và bức xạ mặt trời**

Tổng giờ nắng trong năm khoảng 2.800 giờ (trung bình gần 8 giờ/ngày). Tổng lượng bức xạ trung bình trong năm đạt 385 – 448 kcal/km<sup>2</sup>/ngày.

##### **d) Mưa và lượng bốc hơi**

Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.600mm. Lượng mưa phân bố rất khác nghiệt tạo thành 2 mùa đặc trưng: mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa lớn nhất vào tháng 8 tới 228mm. Lượng mưa lớn nhất trong ngày khoảng 114,5mm/ngày.

##### **e) Gió, bão**

Do nằm ở vị trí gần biển Đông và vịnh Thái Lan nên thành phố bị chi phối bởi nhiều hệ thống gió mùa. Hệ thống gió thịnh hành theo hướng Tây Bắc – Đông Nam thổi vào các tháng 11 và 12. Hệ thống gió này tạo thời tiết không mưa, không nóng. Từ tháng 1 đến tháng 4, gió chuyển dần từ Đông và Đông Nam. Trong mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 9, gió chuyển dần theo hướng Đông Nam sang Tây Nam và Tây. Sang tháng 10 gió thay đổi từ hướng Tây Nam đến Tây Bắc và hướng Đông. Tốc độ gió trung bình khoảng 1,5 – 4m/s. Tuy nhiên, nhiều cơn gió mạnh trong mưa có thể đạt tốc độ 30 - 40m/s.

#### **1.1.2. Thủy văn và mạng lưới sông rạch**

Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm có 3 con sông lớn chạy qua: sông Cổ Chiên; sông Trà Vinh và sông Láng Thè -Ba Si.

- Sông Cổ Chiên nằm ở phía Bắc thành phố, là nhánh của sông Tiền, đoạn chảy

---

qua thành phố rộng từ 1,5 – 2km (kể cả cù lao giữa sông). Sâu trung bình từ 12 - 15m. Sông Cổ Chiên chịu ảnh hưởng của thủy triều và nhiễm mặn.

- Sông Trà Vinh (kênh Trà Vinh) là sông đào chạy dọc thành phố, phía Bắc nối với sông Cổ Chiên, phía Nam nối với kênh Thông Nhất. Sông rộng khoảng 20 - 30m, sâu từ 3 - 6m, có vai trò rất quan trọng đối với thành phố. Thủy triều tại thành phố Trà Vinh thuộc loại bán nhật triều không đều lên xuống 2 lần trong ngày, đỉnh triều dao động trung bình từ 0,9 - 1,4m, cao nhất tới 1,8m. Chân triều trung bình từ 0,6 – 1,52m.

- Sông Láng Thè-Ba Si: bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, cách biển 38km, chạy theo ranh giới giữa thành phố Trà Vinh và huyện Càng Long, dài 8km, rộng từ 30 – 132m, sâu từ 3 – 11m.

- Ngoài các sông lớn còn có các kênh rạch nhỏ, các kênh rạch này đều nối với sông Trà Vinh và sông Cổ Chiên tạo thành mạng lưới cấp – tiêu nước và giao thông thủy của thành phố. Tất cả sông, kênh rạch đều bị nhiễm mặn vào mùa khô (tháng 12 đến tháng 5 dương lịch).

- Do ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều ở Biển Đông nên kênh rạch trên địa bàn thành phố, mỗi ngày có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống. Trong 1 tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém, đỉnh triều dao động trung bình từ 0,6 – 1,52m. Chế độ thủy văn này tạo khả năng tưới tiêu tự chảy quanh năm làm giảm chi phí cho sản xuất nông nghiệp, nhưng cũng đưa mặn xâm nhập sâu vào nội đồng hàng năm từ 4 – 6 tháng gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Vùng ven sông Láng Thè -Ba Si (vùng mặn lợ, có độ mặn dưới 4g/l) bị hạn chế khả năng canh tác trong vụ Đông Xuân và Hè Thu.

- Ngoài ra, khu vực còn nhận nước từ dự án thủy lợi Nam Măng Thít thông qua kênh đào Trà Ngoa.

### **1.1.3. Địa chất công trình**

Khu vực lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm trong vùng châu thổ sông Cửu Long, địa hình khu vực tương đối thấp và bằng phẳng với cao độ trung bình khoảng 1,2m và được chia thành 2 khu vực khác nhau:

- Khu vực đất giồng: có chiều rộng khoảng 300 - 500m, chạy dài từ 5 - 15km theo hướng Bắc – Nam, diện tích đất giồng chiếm 25% diện tích tự nhiên. Cao độ đất giồng trung bình khoảng 1,8 – 2m nên thoát nước dễ dàng.

- Khu vực đất ruộng: nằm về 2 phía của đất giồng, có cao độ khoảng 0,8m,

phần lớn là đất canh tác nông nghiệp.

Theo bản đồ phân vùng đất yếu tại đồng bằng sông cửu Long, Đồng bằng sông Cửu Long được bao phủ bởi lớp trầm tích trẻ khá dày, mà thành phần cấu tạo của nó phổ biến là loại đất yếu: sét yếu, cát chảy, bùn,... Theo kết quả nghiên cứu của Tổng cục địa chất cho rằng cấu trúc địa tầng đồng bằng sông Cửu Long có dạng bồn trũng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, trung tâm bồn trũng là vùng kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu. Khu vực này móng đá sâu tới 900m. Bao quanh vùng trung tâm là vùng Đồng Tháp Mười, Long An, Long Xuyên, An Giang, Cần Thơ. Móng đá bên dưới có tuổi trước Kanozoi (khoảng 65 triệu năm). Phủ lên trên lớp móng đá là tập hợp các thành phần tạo hạt rời có tuổi từ Neogen đến đệ tứ, trên cùng là tầng trầm tích trẻ (trầm tích Holoxen) có tuổi khoảng 15.000 năm có chiều sâu lên tới 110m đây chính là tầng đất yếu gây khó khăn cho các công trình.

Theo đặc trưng về địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, chia năm khu vực đất yếu khác nhau:

Khu vực I: khu vực đất sét màu xám nâu và xám vàng (ký hiệu I);

Khu vực II: khu vực đất bùn sét xen kẹp với các lớp á cát (ký hiệu II);

Khu vực III: khu vực cát hạt mịn, á cát xen kẹp ít bùn á cát (ký hiệu III);

Khu vực IV: khu vực đất than bùn, sét, bùn á sét, cát bụi, á cát (ký hiệu IV);

Khu vực V: khu vực bùn á sét và bùn cát ngập nước (ký hiệu V)

#### **1.1.4. Tài nguyên thiên nhiên**

##### **a) Tài nguyên đất, thực trạng sử dụng đất đai**

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất vùng Nam Măng Thít (tỷ lệ 1/25.000) thuộc Chương trình Đất Cửu Long năm 1992 (phân loại theo USDA) thì thành phố Trà Vinh có 3 nhóm đất chính: Đất cát giồng, đất phù sa và đất phèn tiềm tàng. Chi tiết như sau:

- Đất cát giồng: Là đất Ustis Distropepts, chiếm 6,71% diện tích tự nhiên, là những giồng cát hình cánh cung chạy từ bắc xuống nam, phân bố chủ yếu ở các phường 1, 2, 3, 6 và phường 7, 8, 9 và 1 phân xã Long Đức.

Đất có địa hình cao đặc trưng 1,4 m, thành phần cơ giới chủ yếu là cát mịn pha thịt sét, khả năng giữ nước kém, tầng canh tác mỏng, nghèo dinh dưỡng. Phần lớn loại đất này hiện đang được sử dụng làm đất thổ cư, vườn tạp, đất xây dựng các công trình công cộng và trồng hoa màu.

- Đất phù sa: Trên địa bàn thành phố có loại đất phù sa chính đó là: Đất phù sa nhiễm mặn nhẹ, đất phù sa phát triển trên giồng cát và đất phù sa chưa phát triển.

+ Đất phù sa nhiễm mặn nhẹ và đất phù sa nhiễm mặn trung bình, chiếm 37,25% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở phường 5, phường 6 và xã Long Đức. Đất có thành phần cơ giới sét pha thịt, cao trình phổ biến 0,6-1,2m, tầng canh tác 15-40cm, dinh dưỡng từ trung bình đến khá cao. Phần lớn diện tích canh tác lúa 2-3 vụ/năm.

+ Đất phù sa chưa phát triển và đất phù sa phát triển trên giồng cát, chiếm 10,40% diện tích tự nhiên, đất có tầng cát xuất hiện ở độ sâu dưới 50cm, có địa hình phổ biến 0,8-1,2m, không ngập do nước triều, tầng canh tác 10-12cm, thành phần cơ giới là cát pha thịt đến thịt sét pha cát, phân bố ở phường 7, phường 2 và cù lao của ấp Long Trị, xã Long Đức.

- Đất phèn tiềm tàng: chiếm 45,64% diện tích tự nhiên, phân bố ở phường 1, phường 4 và xã Long Đức. Thành phần cơ giới chủ yếu là đất sét pha thịt, tầng mặt không tích tụ mùn, dinh dưỡng thấp đến trung bình.

Tiềm năng đất đai khu vực quy hoạch được xác định như sau:

STT	Tiềm năng đất	TP. Trà Vinh	Huyện Càng Long	Huyện Châu Thành
1	Tiềm năng thấp	257 ha	85 ha	1.554 ha
2	Tiềm năng trung bình	2.487 ha	7.346 ha	17.379 ha
3	Tiềm năng cao	2.603 ha	19.831 ha	10.935 ha
	TỔNG	5.345 ha	27.262 ha	29.868 ha

#### **b) Tài nguyên nước**

Tài nguyên nước mặt: Thành phố Trà Vinh có nguồn nước mặt khá dồi dào, bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, sông Láng Thè-Ba Si, sông Trà Vinh (kênh Trà Vinh) và một số kênh rạch nội đồng khác. Nguồn nước mặt ở thành phố Trà Vinh được sử dụng với mục đích cấp nước tưới, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải và du lịch giải trí. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều và xâm nhập mặn, vào mùa khô thành phố thiếu nước ngọt gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Mặt khác, thành phố còn nhận được nước ngọt từ dự án thủy lợi Nam Măng Thít thông qua kênh Trà Ngoa, nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Tài nguyên nước mặt của thành phố phong phú tuy nhiên vào những tháng mùa khô thường bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên khả năng khai thác nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất bị hạn chế. Các sông rạch của thành phố làm nhiệm vụ chính là

tiêu thoát nước thải cho thành phố. Về khía cạnh này, một số sông rạch mà điển hình là sông Trà Vinh đã bị khai thác quá mức, xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm nước.

Tài nguyên nước ngầm: Nước dưới đất trên địa bàn thành phố Trà Vinh (kênh Trà Vinh) được khai thác từ tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích Holocen (mqh) trong các giếng cát bằng phương tiện giếng đào sâu từ 5-30m để phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt gia đình ở những nơi không có mạng lưới cấp nước đô thị.

Hiện nay, nguồn nước ngầm của thành phố được lấy từ hệ thống giếng khoan ở xã Mỹ Chánh qua nhà máy nước Đa Lộc (huyện Châu Thành) công suất khoảng 20.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm, cách thành phố khoảng 12km, dẫn nước về trạm xử lý nước Đa Lộc cách trung tâm thành phố 5km.

Ngoài ra nguồn nước sinh hoạt được cung cấp bởi nhà máy nước Láng Thè ( công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ ngày/đêm) và nhà máy nước Nguyệt Hóa ( công suất 10.000m<sup>3</sup>/ ngày/ đêm)

#### **c) Tài nguyên khoáng sản**

Đất đai của thành phố thuộc trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, thành phố chưa phát hiện có các loại khoáng sản, chỉ có cát san lấp và sét gạch ngói được đánh giá có tiềm năng (mỏ sét Sa Bình trữ lượng cấp C2: 4.290.000m<sup>3</sup>). Hiện nay, do các địa phương khác trong tỉnh Trà Vinh (Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè,...) đều có tiềm năng khai thác sét gạch ngói nên việc khai thác khoáng sản này chưa được chú trọng tại địa bàn thành phố Trà Vinh. Cát san lấp được khai thác ở khu vực sông Cổ Chiên, xã Long Đức với công suất 30.000m<sup>3</sup>/năm (trữ lượng đánh giá cấp C2: 7.490.500m<sup>3</sup>/năm). Như vậy, tài nguyên khoáng sản của Thành phố chưa bị ảnh hưởng do khai thác và có tiềm năng khai thác phục vụ cho quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của thành phố.

#### **d) Tài nguyên nhân văn**

Trên địa bàn thành phố có rất nhiều di tích lịch sử gắn với các dân tộc, tôn giáo như khu di tích Ao Bà Om, chùa chiền của đồng bào Khmer, nhà thờ của đạo Cao Đài, công giáo và tin lành với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ thượng ngôn ngày 15 tháng 01 của đạo Cao Đài, ngày hội Ok - Om - Bok của người Khmer, lễ mừng chúa giáng sinh 24 tháng 12 của đồng bào công giáo,... góp phần bảo vệ những di sản văn hóa dân tộc và tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng dân cư.

Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Cụ thể như: lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sen Dolta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan thắng hội, Tiết Trùng Cửu...

#### **e. Tài nguyên du lịch**

Ngành du lịch của thành phố chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0,5%. Tại thành phố Trà Vinh có các điểm du lịch có ý nghĩa vùng, khu vực: di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Di tích danh thắng Ao Bà Om; Chùa Angkorette PuRi; di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung hay Chùa Ông, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng hay Miếu Tiên Sư, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Long Đức. Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc.

- Di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh: thuộc ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh. Nằm cách trung tâm thành phố về phía bắc 5km, do có vị trí thuận lợi, lại là nơi để nhân dân địa phương tỏ lòng thành kính, biết ơn đối với vị lãnh tụ cách mạng Việt Nam nên khu đền thờ Bác Hồ đã trở thành điểm du lịch quan trọng.

- Di tích danh thắng Ao Bà Om (Ao Vuông): Hiện tại Ao Bà Om là 1 thắng cảnh nổi tiếng của Trà Vinh và khu vực ĐBSCL, nằm ở phường 8, dọc theo Quốc lộ 53. Nhờ cảnh quan đẹp, không khí trong lành mát mẻ và là điểm đến ấn tượng gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thả đào ao vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được nhiều du khách ghé thăm nhất.

- Chùa Angkorette PuRi (chùa Ăng và bảo tàng Khmer): Nằm trong khuôn viên Ao Bà Om, trên khu đất rộng 4ha, chùa có kiến trúc cổ, độc đáo, hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên và đã được Bộ Văn hóa – TT & DL công nhận là di tích văn hóa cấp quốc gia. Đối diện với chùa là bảo tàng Khmer, ở đây hội tụ các điều kiện của 1 khu du lịch văn hóa – lễ hội.

Thành phố Trà Vinh với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn,

---



cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị, trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, phố ẩm thực, các sản phẩm du lịch, thêm vào chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh... Tạo ra thành phố có nhiều tiềm năng du lịch có thể phát triển các loại hình du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc gắn với hoạt động lễ hội tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng gắn với tham quan thắng cảnh, ngắm cây xanh cổ thụ trên các tuyến đường của thành phố; du lịch sông nước, đặc biệt nhất là Đề án phát triển du lịch của thành phố Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 đã được UBND thành phố phê duyệt để triển khai tạo bước đột phá về phát triển du lịch trong thời gian tới

Nghệ thuật sân khấu, múa, hát của đồng bào Kherme cũng góp phần tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá dân gian. Trong đó, kịch hát Dù-Kê hay còn gọi là La khôn bassác, các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chẵn), Râmvang, Rom khách, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo, góp phần thu hút khách du lịch.

Lượng du khách đến tính từ năm 2000 là 19.824 người, tăng dần qua các năm và đến năm 2005 đã có 37.440 người, như vậy đã tăng 17.616 người, tốc độ tăng bình quân năm là 13,6%. Trong năm 2014, thành phố Trà Vinh đã đón được 350.000 lượt khách. Trong số khách đến thành phố Trà Vinh thì khách trong nước chiếm phần lớn, bình quân khoảng 96,8%, khách nước ngoài tăng liên tục nhưng số lượng không nhiều, năm 2000 có 624 người, đến 2005 tăng lên 1.340 người, tăng 716 người trong 5 năm. Ngành du lịch thành phố Trà Vinh năm 2000 đạt 15 tỷ đồng, đến năm 2005 đạt 20 tỷ đồng, năm 2010 đạt 73 tỷ đồng, năm 2015 đạt 100 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân ngành du lịch giai đoạn 2000 - 2005 là 25%, giai đoạn 2006 – 2010 là 29,5%, giai đoạn 2011 – 2015 đạt 35%.

Do ảnh hưởng của dịch Covid nên tổng lượt khách du lịch giai đoạn 2016- 2020 khoảng 1,4 triệu lượt người với doanh thu du lịch 382,3 tỷ đồng chiếm khoảng 47% doanh thu du lịch của tỉnh Trà Vinh.

Số cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố tuy nhiều nhưng quy mô vẫn còn nhỏ; có trên 55 cơ sở lưu trú đạt chuẩn với 708 phòng, 1.513 giường, chiếm 40% cơ sở lưu trú của tỉnh (gồm 01 khách sạn 3 sao với 50 phòng, 14 khách sạn từ 2 đến 3 sao với 10-19 phòng, còn lại trên 40 nhà nghỉ đạt chuẩn). Trong số, 36 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống sử dụng 676 người làm việc (chiếm 2% lao động của doanh nghiệp thành phố và 5% doanh nghiệp thành phố); gồm có 01 doanh nghiệp sử dụng trên 50 lao

động, 11 doanh nghiệp sử dụng trên 10 lao động, 12 doanh nghiệp sử dụng trên 5 lao động và 12 doanh nghiệp sử dụng dưới 5 lao động.

Những năm gần đây tỉnh đã và đang nỗ lực nhiều nhằm có thể khơi thông nguồn lực trong phát triển du lịch. Công tác quy hoạch các khu du lịch trọng điểm đã và đang được triển khai, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng và tu bổ, tôn tạo được quan tâm. Cụ thể như: triển khai xây dựng hạ tầng khu văn hoá - du lịch Ao Bà Om và trồng mới cây xanh khu di tích danh thắng Ao Bà Om; mở rộng trùng tu tôn tạo Khu di tích Đền thờ Bác Hồ, Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị; Khu du lịch Huỳnh Kha phường 4; tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Ân,... Tuy nhiên, du lịch thành phố Trà Vinh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; công tác xúc tiến, quảng bá du lịch còn hạn chế; sản phẩm du lịch còn đơn điệu; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư để phát triển du lịch, nhất là đầu tư tại các khu du lịch trọng điểm của thành phố.

#### **1.1.5. Hiện trạng môi trường**

Theo nội dung báo cáo về hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016-2020) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3571/QĐ-UBND ngày 29/10/2020. Chất lượng các thành phần môi trường qua kết quả quan trắc, theo dõi diễn biến trong giai đoạn 2010 - 2020 nhìn chung đạt quy chuẩn môi trường nhưng xuất hiện một số nguy cơ phát sinh ô nhiễm cục bộ.

Chất lượng nước mặt ở đa số các sông, rạch. Nhìn chung đạt quy chuẩn môi trường về chất lượng nước dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước dưới đất tương đối ổn định.

Chất lượng môi trường không khí chất lượng môi trường đất tại khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực ngoại thành nhìn chung đạt quy chuẩn môi trường.

Bảo vệ môi trường:

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh đã được các ngành đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả thiết thực, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.

Thực hiện ngày một tốt hơn việc thu gom rác thải sinh hoạt (đạt 90%), thu phí nước thải, cam kết bảo vệ môi trường, công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm môi trường được tiến hành thường xuyên. Tình hình chăn nuôi trong các khu dân cư tập trung còn phổ biến, có nhiều hộ chưa thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân.

Đã ban hành và triển khai quy định tạm thời về công tác quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn để tổ chức thực hiện. Triển khai kế hoạch truyền thông môi trường từ năm 2013.

### **1.1.6. Đánh giá chung**

#### **a) Thuận lợi**

Trong tương lai nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển giao thông đường bộ kết nối với các tuyến đường quốc lộ đã được nhà nước đầu tư, đường thủy nhờ hệ thống sông rạch nằm giữa sông Cổ Chiên và sông Hậu.

Điều kiện đất đai thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại cây nông sản và thủy hải sản cho giá trị kinh tế cao.

ĐBSCL có thêm nhiều công trình giao thông được xây dựng và đưa vào sử dụng như cầu Rạch Miễu, đường cao tốc thành phố HCM – Trung Lương, Trung Lương-Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ và hàng loạt các tuyến quốc lộ khác, kết nối khu vực ĐBSCL, trong đó có Trà Vinh cũng vừa được kết nối với Bến Tre, Mỹ Tho và TP Hồ Chí Minh bằng cầu Cổ Chiên, rút ngắn thời gian và khoảng cách từ Trà Vinh đến TP. HCM cũng như các điểm kinh tế khác trong cùng, đó là điều kiện và cơ hội cho Trà Vinh thu hút đầu tư phát triển kinh tế nói chung và các ngành công nghiệp có nhiều lợi thế như công nghiệp chế biến nông, thủy sản; công nghiệp, dịch vụ du lịch, sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày dép; công nghiệp cơ khí như đóng tàu .v.v...

#### **b) Khó khăn**

Hiện tại Thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm ở vị trí không phải trên đường giao lưu chính của các tỉnh ĐBSCL, không có quốc lộ 1A đi qua, sông Cổ Chiên tàu bè đi lại hạn chế. Đó là điểm thiếu thuận lợi đối với sự phát triển kinh tế tỉnh. Giao thông đường bộ không được được xem là ưu thế của Trà Vinh, hiện nay giao lưu của tỉnh với các nơi khác chủ yếu qua quốc lộ 53.

Với việc phát triển xây dựng nhiều dự án cơ sở hạ tầng thì việc tìm chọn giải pháp tốt nhất để bảo vệ môi trường bền vững cho đến việc lo bố trí tái định cư và tạo việc làm ổn định cho cư dân vùng dự án cũng là một thách thức không nhỏ cho chính quyền địa phương.

## 1.2. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1.2.1. Khu vực thành phố trà vinh hiện hữu.

#### a) Thực trạng phát triển kinh tế- xã hội.

##### *Tăng trưởng kinh tế*

Cùng với sự phát triển chung của cả nước và của tỉnh, trong những năm qua, kinh tế thành phố Trà Vinh đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn tăng dần qua các năm: GTSX năm 2010 đạt 4.882,5 tỷ đồng (trong đó: Nông lâm thủy sản: 151,8 tỷ đồng | Công nghiệp - xây dựng: 3.287,7 tỷ đồng | Dịch vụ: 1.443 tỷ đồng); Năm 2015 đạt 10.052,4 tỷ đồng (NLTS: 306 tỷ đồng | CN-XD: 5.725,3 tỷ đồng | DV: 4.021,1 tỷ đồng); Và đến năm 2020 đạt 16.562,4 tỷ đồng (NLTS: 356,5 tỷ đồng | CN-XD: 9.332,1 tỷ đồng | DV: 6.873,8 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 15,54%/năm; và đạt 10,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 21,12 triệu đồng/người/năm (tương đương 947 USD); năm 2015 đạt 44,6 triệu đồng/người/năm (tương đương 2.000 USD), mức tăng 2,1 lần so với năm 2010; và đến năm 2020 đạt 61,7 triệu đồng/người/năm (tương đương 2.682 USD), mức tăng 2,9 lần so với năm 2010.

##### *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế thành phố Trà Vinh có sự chuyển dịch theo đúng định hướng với mục tiêu là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành phi nông nghiệp (công nghiệp - xây dựng & thương mại - dịch vụ) nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển kinh tế thành phố đồng thời đóng vai trò là đầu tàu trong định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh.

Cơ cấu kinh tế năm 2010 phân theo các ngành nông lâm thủy sản (NLTS) - công nghiệp, xây dựng (CNXD) - thương mại, dịch vụ (TMDV) có tỷ lệ lần lượt là: 5,68% - 36,09% - 58,23%; đến năm 2015 chuyển dịch thành: 2,88% - 38,35% - 58,77%; và đến năm 2020 là: 2,54% - 59,82% - 37,64%.

##### *Thu - chi ngân sách*

Với việc thực hiện các biện pháp cải cách, quản lý nguồn thu, tăng cường chống thất thu, chống buôn lậu và gian lận thương mại; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời

các luật về thuế và ưu đãi thuế nhờ đó đã tác động tích cực đến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố, tạo nguồn thu ngân sách để đảm bảo một phần nguồn lực nhằm thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác thu - chi ngân sách trên địa bàn thành phố được quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt, từng bước đi vào nề nếp, thực hành tiết kiệm chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc, cân đối được thu chi và có tích lũy, tạo vốn kết dư cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang nâng cấp đô thị. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2011-2015 đạt 1.263 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 16%/năm, đạt 100% chỉ tiêu đề ra; Giai đoạn 2016-2020 tổng thu ngân sách ước đạt 1.114,8 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 23,59%/năm. Chi ngân sách địa phương tăng nhanh, đạt dự toán được giao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu. Quản lý chi ngân sách được thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm, bảo đảm mối quan hệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, ưu tiên chi cho đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, các chương trình trọng điểm. Tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2015 thực hiện 1.470,5 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 thực hiện 2.146,3 tỷ đồng.

Nhìn chung, công tác thu ngân sách trên địa bàn thành phố hàng năm đều đạt vượt kế hoạch, mức tăng bình quân hàng năm đạt 16-17%. Chi ngân sách hàng năm đảm bảo theo kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

### ***Tài chính tín dụng - ngân hàng***

Để đáp ứng yêu cầu phát triển, trong thời gian qua hệ thống ngân hàng trên địa bàn thành phố Trà Vinh đã phát triển mạng lưới rộng khắp. Với việc tranh thủ khai thác nguồn vốn từ Trung ương và huy động tại địa phương bằng nhiều hình thức phong phú, lãi suất linh hoạt đã giúp đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Các ngân hàng đã đẩy mạnh hiện đại hóa hệ thống thanh toán, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ để ngày càng nâng cao chất lượng phục vụ, thanh toán; chủ động tiếp cận khách hàng để tham gia đầu tư vốn vào các dự án sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp; đầu tư vốn cho vùng nông thôn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để phù hợp với định hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh.

Nguồn vốn tín dụng đã đầu tư vào nhiều lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với tốc độ tăng dư nợ bình quân hàng năm trên 28%, trong đó trên 75% dư nợ đầu tư vào các ngành thương mại - dịch vụ. Với việc áp dụng nhiều hình thức

---

phong phú và lãi suất phù hợp, vốn huy động của các tổ chức tín dụng hàng năm tăng trên 20%, đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy đầu tư của Thành phố với dư nợ tín dụng của ngành thương mại - dịch vụ có tốc độ tăng bình quân hàng năm là 35%, dư nợ tín dụng của ngành công nghiệp - xây dựng là 24%.

Bên cạnh đó, công tác củng cố, chấn chỉnh các quỹ tín dụng nhân dân tiếp tục được thực hiện thường xuyên, tăng thêm nhiều hình thức huy động vốn để gia tăng nguồn vốn huy động tại chỗ giúp mở rộng đối tượng cho vay, tạo điều kiện tập trung nguồn vốn cho vay phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời tập trung chỉ đạo thu hồi và xử lý kéo giảm nợ quá hạn. Nhờ đó đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; thúc đẩy đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn ngày càng phát triển.

Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP của Chính phủ “Về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội” như thực hiện giảm, giãn, gia hạn nộp thuế và thực hiện các gói kích cầu, hỗ trợ lãi suất của Chính phủ đã giúp cho người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn duy trì, ổn định sản xuất, góp phần vào việc duy trì tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn khó khăn.

Từ năm 2015, toàn Thành phố đã thực hiện phát triển toàn diện hệ thống ngân hàng theo hướng hiện đại hóa với quy mô hoạt động lớn hơn cùng với việc phát triển công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng thương mại, phát triển đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ tiện ích ngân hàng, hoạt động ngân hàng sẽ cung ứng đầy đủ nhu cầu vốn và các dịch vụ ngân hàng cho các thành phần kinh tế.

Đến nay, trên địa bàn thành phố hiện có 24 chi nhánh ngân hàng và 04 quỹ tín dụng nhân dân với tổng vốn huy động giai đoạn 2016-2020 đạt 43.365 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay 13.721 tỷ đồng.

### ***Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội***

Trong những năm qua, nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn thành phố Trà Vinh có mức tăng trưởng tốt, từ 903 tỷ đồng năm 2010 đã tăng lên

---

1.984 tỷ đồng năm 2015 và đạt 5.157 tỷ đồng năm 2020. Tính chung trong giai đoạn 2011-2015 tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 7.473 tỷ đồng, mức tăng bình quân 15,22%/năm và tăng gấp 2,53 lần so với thời kỳ trước; Giai đoạn 2016-2020 đạt 19.860 tỷ đồng, mức tăng bình quân 21,05%/năm, đạt 144% kế hoạch đề ra. Thành phố đã tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều công trình dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân.

Ngoài việc tranh thủ nguồn vốn đầu tư phát triển từ Trung ương và của tỉnh, Thành phố cũng tích cực khai thác các nguồn vốn khác như: vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng và vốn dân cư nên tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng nhanh, có tác động tích cực đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời tạo điều kiện cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn như hệ thống điện, đường, trường, trạm, công trình thủy lợi và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

## **b) Hiện trạng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội thành phố Trà Vinh**

### ***Nông lâm thủy sản và phát triển nông thôn***

Ngành nông lâm thủy sản tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế thành phố Trà Vinh và có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 5,68% năm 2010 giảm còn 2,88% năm 2015 và còn 2,54% năm 2020) nhưng chất lượng và giá trị sản xuất của ngành lại có xu hướng gia tăng nhờ có sự chuyên canh, đổi mới cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất từ đó tạo ra hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, giúp gia tăng giá trị và thu nhập cho người dân. Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.271,2 tỷ đồng, tăng 835.93 tỷ đồng so với giai đoạn trước, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 1,97%/năm.

### ***Thủy sản***

Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn Thành phố năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 113,3 tỷ đồng, giảm 24,67% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ước đạt 6.610 tấn, giảm 35,21% so với cùng kỳ năm trước (-2.700 tấn), nguyên nhân nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn là do giá cá tra sụt giảm. Trong khi đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 3.003 tấn, giảm

---

8,17% so với cùng kỳ năm trước (-267 tấn), sản lượng khai thác giảm song giá trị khai thác vẫn tăng do ngư dân khai thác được những loại thủy sản có giá trị như: cá chim, cá bớp, các chéc, ốc hương...

Hiện Thành phố mở rộng có khoảng 134 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tập trung chủ yếu ở xã Long Đức (01 Công ty nuôi cá da trơn với khoảng 64 ha, 01 HTX Nông nghiệp Long Đức nuôi cá thác lác cườm với 0,6 ha, còn lại 69,4 ha tập trung ở các phường 7, 8, 9 chủ yếu nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình và 101 tàu cá đang hoạt động).

### ***Phát triển nông thôn***

Công tác xây dựng nông thôn mới tiếp tục được tập trung thực hiện, ... thành phố Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2019 và đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (giai đoạn 2018-2020)

Kinh tế hợp tác tiếp tục được củng cố và kiện toàn với việc thực hiện tổ chức sản xuất, liên kết các hộ sản xuất nhỏ lẻ thành các Hợp tác xã, Tổ hợp tác để làm cầu nối liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân trong việc xây dựng chuỗi giá trị liên kết, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ. Giai đoạn 2016-2020, Thành phố đã phát triển mới 11 Hợp tác xã, nâng tổng số Hợp tác xã trên địa bàn lên con số 18 (trong đó có 04 Quỹ tín dụng); giải thể 04 Hợp tác xã hoạt động không hiệu quả. Hợp tác xã nông nghiệp Long Đức được UBND tỉnh quyết định chọn để xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, đến nay đã dần đi vào hoạt động ổn định. Bên cạnh đó, còn có 452 tổ hợp tác các loại, với 10.919 thành viên, giải quyết việc làm cho hơn 12.654 lao động.

Về phát triển làng nghề: Làng nghề truyền thống Trà Vinh được coi là kho tàng văn hóa phi vật thể, một sản phẩm nơi đây mang đậm bản sắc dân tộc, lịch sử, con người và quá trình phát triển của tỉnh nói chung và của thành phố nói riêng. Để giữ gìn, khôi phục những làng nghề dần bị mai một, UBND tỉnh Trà Vinh đã xây dựng khu vực làng nghề hiện đại hóa. Nhờ đó kinh tế, du lịch của Trà Vinh được ổn định và đang trên đà phát triển.

Làng nghề trồng hoa kiểng tại ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tp.Trà Vinh, làng nghề phường 4. Khi gần đến tết, vào khoảng tháng 8 - 9 âm lịch thì hơn 600 hộ dân của hai ấp này tất bật vào mùa vụ. Hiện nay, địa phương đang trong quá trình quy hoạch lại vườn hoa để nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời nâng cao được chất lượng cuộc sống của người dân. Nhờ đó, góp phần đưa ấp trở thành nông thôn mới.

---



### ***Công nghiệp - xây dựng***

Thành phố Trà Vinh là nơi tập trung hầu hết các ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Trà Vinh, trong những năm qua ngành công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của Thành phố. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 44.231,2 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14,7%/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế có xu hướng gia tăng qua các năm và đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2020 khi mà thành phố Trà Vinh được công nhận lên đô thị loại II vào năm 2016 (từ 36,09% năm 2010 tăng lên 38,35% năm 2015 và lên 59,82% năm 2020). Thành phố luôn quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận với các chính sách phát triển sản xuất, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, mở rộng quy mô, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, đảm bảo ổn định thị trường đầu ra, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

### **Công nghiệp**

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2020 trên địa bàn Thành phố (theo giá so sánh 2010) ước đạt 7.444,2 tỷ đồng, tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng sản phẩm của một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị giảm, nhưng một số công ty, doanh nghiệp do đã ký kết được những đơn hàng từ trước nên vẫn ổn định sản xuất; một nguyên nhân nữa làm cho giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng là do trong năm 2020 tăng 01 doanh nghiệp sản xuất nệm ghế sofa với doanh thu bình quân đạt 40 tỷ đồng/tháng. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp như: sản xuất bộ dây dẫn điện xe ô tô chiếm 30,5%; Sản xuất túi xách chiếm 11,59%... Trong năm, Thành phố đã phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan tiến hành khảo sát, hướng dẫn 12 công ty, doanh nghiệp ngành công thương thu thập thông tin về an toàn công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường.

Đến nay, Khu công nghiệp Long Đức trên địa bàn thành phố đã thu hút 32 dự án với tổng vốn đầu tư là 3.143,7 tỷ đồng, thu hút 15.215 lao động, góp phần làm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho địa phương, tập trung chủ yếu ở một số ngành nghề: sản xuất phân bón, hóa chất, vật tư ngành in, gia công túi xách vali, giày da, may mặc, gia công hạt điều... Đặc biệt, có cảng hàng hóa Long Đức vị trí thuộc khu công

---

nghiệp Long Đức; diện tích bãi trên 40.000 m<sup>2</sup>, cầu tàu dài 35 m, lòng sông rộng và sâu, phương tiện vận tải có trọng tải lớn có thể hoạt động và được định hướng để phát triển thành hệ thống Cảng hướng sông Tiền.

Thành phố vẫn đang tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Sa Bình (dự án đã được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 04/04/2019, với quy mô 32,58 ha, tổng mức đầu tư 368,7 tỷ đồng, địa điểm tại ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; tuy nhiên cho đến nay Quyết định 542 đã không còn hiệu lực vì nhà đầu tư đã không còn tiếp tục đầu tư nên hiện thành phố vẫn đang tiếp tục kêu gọi đầu tư). Đồng thời UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, hiện đang trình Thủ tướng Chính phủ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án.

### **Xây dựng**

Hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố Trà Vinh trong những năm qua phát triển khá nhanh, thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Năng lực chuyên môn của các doanh nghiệp xây dựng được nâng lên, đủ sức tổ chức thi công các công trình có yêu cầu cao về kỹ thuật kiến trúc.

Trong giai đoạn đầu ngành xây dựng thành phố Trà Vinh có xuất phát điểm thấp so với các thành phố khác trong khu vực ĐBSCL. Đến những giai đoạn gần đây, nhiều công trình, dự án quy hoạch, nâng cấp, xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng khu/cụm công nghiệp, khu du lịch... được thực hiện và hoàn thành, góp phần quan trọng trong đổi mới bộ mặt đô thị và nông thôn, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của thành phố. Kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp và mở rộng, từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng nông thôn, phục vụ dân sinh như điện, đường, trường, trạm, nhà văn hóa, bưu điện... góp phần tích cực vào sự thay đổi diện mạo và thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của thành phố. Đặc biệt, điểm nổi bật trong 5 năm qua (giai đoạn 2016-2020) của thành phố Trà Vinh là được công nhận thành phố đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh. Đảng bộ đã chỉ đạo tranh thủ được các nguồn vốn đầu tư từ Trung ương, tỉnh, các dự án tài trợ của nước ngoài, huy động sự đóng góp của Nhân dân, góp phần nâng cao các tiêu chí đô thị loại II, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị phát triển; nhiều công trình được xây dựng, cải tạo mới; những công trình phúc lợi xã hội được triển khai; nhiều trụ sở cơ quan

---

Nhà nước và doanh nghiệp được đầu tư xây dựng, góp phần làm khung trang hơn cho bộ mặt thành phố; nhiều khu dân cư với quy mô lớn được hình thành đây cũng là điều kiện để thành phố chuyển mình với bộ mặt ngày càng hoàn thiện về kiến trúc, quy mô phát triển hướng đến mục tiêu hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II. Nhờ đó giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn cũng gia tăng đáng kể, từ 917,85 tỷ đồng năm 2015 tăng lên 1.887,9 tỷ đồng năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15,52%/năm.

### ***Thương mại - dịch vụ***

Khu vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của thành phố Trà Vinh và có chiều hướng gia tăng giá trị sản xuất qua các năm

Trong những năm qua các ngành thương mại - dịch vụ trên địa bàn Thành phố phát triển năng động, chất lượng phục vụ được nâng lên, thể hiện vai trò là trung tâm cung cấp và phân phối hàng hóa cho tỉnh Trà Vinh. Từ khi thành phố Trà Vinh được công nhận là đô thị loại II, đã thu hút thêm nhiều dự án đầu tư, cùng với sự quan tâm của các ngành, các cấp đã đầu tư, nâng cấp mở rộng cơ sở hạ tầng, nhiều trung tâm thương mại, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân. Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 (theo giá so sánh 2010) đạt 6.873,8 tỷ đồng, tăng 2.852,7 tỷ đồng so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,32%/năm.

### **Thương mại**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 12.031,2 tỷ đồng, tăng 5,67% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tương đối tăng do dịp Tết Nguyên đán Canh Tý sức mua sắm hàng hoá của người dân nhiều hơn; các chợ vệ tinh, chợ đêm tiêu thụ hàng hóa tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng tăng. UBND thành phố Trà Vinh chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo đầy đủ hàng hóa không để khan hiếm và gây sốt giá, tập trung bố trí sắp xếp các điểm kinh doanh, mua bán hàng hóa thuận tiện phục vụ nhu cầu mua sắm cho người dân vào dịp Tết Nguyên đán, Tết Chôl

---

Chnam Thmây 2020 của đồng bào dân tộc Khmer và các dịp Lễ 30/4, 01/5, 02/9. Các siêu thị trên địa bàn thành phố (siêu thị CoopMart, siêu thị Go, siêu thị điện máy và siêu thị Vinmart) đã tạo ra thị trường hàng hóa đa dạng phong phú, có kèm theo chương trình khuyến mãi giảm giá nhằm kích thích sức mua của người dân tăng cao. Hoạt động kinh doanh ăn uống dần hồi phục sau dịch bệnh và có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó ngành lưu trú tiếp tục có doanh thu giảm mạnh. Tính chung cho giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) ước đạt 50.868,6 tỷ đồng, tăng 2,01 lần so với giai đoạn 2011-2015.

Hạ tầng thương mại được tập trung chỉ đạo đầu tư, cải tạo, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thành chợ Khu công nghiệp Long Đức, cải tạo chợ Ba Trường; Đưa vào hoạt động Trung tâm thương mại Vincom Plaza, Siêu thị điện máy Nguyễn Kim, Phố ẩm thực... Đến nay, trên địa bàn thành phố Trà Vinh có tổng cộng 11 chợ, trong đó có 9 chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, gồm: chợ Trung tâm thành phố Trà Vinh tại phường 3 (là chợ có diện tích xây dựng lớn nhất với 4.680m<sup>2</sup>), chợ Bạch Đằng phường 6 (được Sở Công thương tỉnh chọn làm mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm), chợ phường 1, chợ Phước Hòa phường 2 - phường 7, chợ phường 9, chợ Sóc Ruộng, chợ Vĩnh Yên, chợ Ba Trường; 02 chợ hoạt động tự phát: chợ phường 8, chợ trước cổng Khu công nghiệp Long Đức. Bên cạnh đó, Thành phố còn có 02 siêu thị kinh doanh tổng hợp, 03 siêu thị chuyên doanh điện máy, 01 siêu thị bán lẻ Go, 01 trung tâm thương mại, 01 trung tâm Thương mại Vincom Plaza.

Trong năm 2020, Thành phố đã phát triển mới 160 doanh nghiệp (đạt 100% Nghị quyết) và cấp 528 giấy phép kinh doanh, nâng tổng số đến nay trên địa bàn hiện có 935 doanh nghiệp và 5.779 hộ kinh doanh cá thể.

### **Dịch vụ vận tải, kho bãi**

Tổng doanh thu ngành dịch vụ vận tải trên địa bàn thành phố năm 2019 đạt 1.410,9 tỷ đồng, tăng 14,21% so với cùng kỳ năm trước (+175,6 tỷ đồng). Trong đó: Doanh thu vận chuyển hành khách đạt 289 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ (+25,5 tỷ đồng); Doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.116 tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ (+148,9 tỷ đồng).

Thành phố hiện có 01 bến xe khách (đường bộ), 01 bến tàu khách (đường thủy)

---

đi trong và ngoài tỉnh, có 01 bến cảng hàng hóa đủ khả năng tiếp nhận xà lan 3.000 tấn và tàu 2.000 tấn cập bến để giao nhận hàng hóa. Năng lực vận tải được tăng lên rõ rệt so với giai đoạn 5 năm trước, Thành phố hiện có gần 494 phương tiện vận tải (gồm ô tô, xe khách, xà lan, tàu và ca nô) với tổng công suất trên 26.841 CV (trong đó có 90 phương tiện vận tải đường thủy với tổng công suất 21.457 CV). Hiện nay, địa phương đang tiếp tục đầu tư & nâng cấp để hoàn thiện hạ tầng giao thông theo tiêu chí đô thị loại II.

Tổng khối lượng vận chuyển:

- Hành khách: 3.483 ngàn người, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước (+274 ngàn người);
- Hàng hóa: 6.233 ngàn tấn, tăng 16,25% so với cùng kỳ năm trước (+871 ngàn tấn).

Tổng khối lượng luân chuyển:

- Hành khách: 388.374 ngàn người.km, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước (+37.856 ngàn người.km);
- Hàng hóa: 1.149.313 ngàn tấn.km, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước (+163.624 ngàn tấn.km).

Nhìn chung, dịch vụ vận tải trên địa bàn thành phố Trà Vinh phát triển khá nhanh, chất lượng từng bước được cải thiện, đáp ứng tốt hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng phương tiện vận tải tăng về số lượng và từng bước được hiện đại hóa. Khối lượng vận chuyển/lưu chuyển hành khách và hàng hóa tăng nhanh, theo kịp với tốc độ phát triển của nền kinh tế. Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa liên tục tăng là do kinh tế Thành phố có chiều hướng phát triển tốt, hạ tầng giao thông trên địa bàn và các tỉnh lân cận được đầu tư nâng cấp và kết nối, giao lưu mua bán với ngoài tỉnh có nhiều thuận lợi, tạo nhiều điều kiện để các doanh nghiệp vận tải đường bộ, đường sông đẩy mạnh khai thác và mở rộng quy mô vận tải, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân trong và ngoài tỉnh.

### **Dịch vụ bưu chính viễn thông**

Bưu chính - viễn thông phát triển khá do có sự cạnh tranh rõ rệt của các nhà mạng, các đơn vị dịch vụ chuyển phát, cùng với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, thường xuyên đổi mới thiết bị viễn thông, giá cả dịch vụ hợp lý đã khuyến khích mọi

tầng lớp dân cư sử dụng dịch vụ rộng rãi.

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn thành phố Trà Vinh với 8 điểm (7 bưu cục thuộc thành phố và 1 bưu điện tỉnh nằm trên địa bàn) phục vụ /10 xã phường, về cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn thành phố. Bán kính phục vụ là 1,65 km, số dân phục vụ bình quân là 11.338 người/điểm phục vụ. Tuy mức độ sử dụng dịch vụ chưa cao nhưng các doanh nghiệp bưu chính đã triển khai đầy đủ các loại hình dịch vụ như: bưu phẩm - bưu kiện trong nước và quốc tế, phát hành báo chí, chuyển tiền nhanh, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, bưu chính ủy thác...

Hiện có bưu điện tỉnh Trà Vinh nằm trên địa phận thành phố Trà Vinh cung cấp dịch vụ điện thoại cố định trên địa bàn, gồm 1 tổng đài host và 4 đài vệ tinh với tổng dung lượng mạng là 18.448 máy, dung lượng sử dụng là 15.563 thuê bao, hiệu suất sử dụng mạng là 84,36%, tỷ lệ bình quân 18,26 máy/100 dân.

100% xã phường trên địa bàn thành phố có đường truyền Internet băng thông rộng đến hộ gia đình; Mạng cáp ngoại vi trên các tuyến đường chính thuộc thành phố Trà Vinh và các khu đô thị, khu công nghiệp được tiến hành ngầm hóa. Phát triển 02 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (tại Khu 2 và Khu 4 - Trường Đại học Trà Vinh). Hệ thống mạng ngoại vi trên địa bàn thành phố chủ yếu là cáp đồng với hơn 28.700 đôi cáp, tổng chiều dài đôi cáp hơn 50.451km, tổng số cáp treo là 97km, cáp ngầm với 94.969 cống và 393 bể cáp. Toàn thành phố có hơn 65 mạng LAN với hơn 126 máy chủ, 1.983 máy đơn. Tổng số nguồn nhân lực CNTT toàn thị xã là 2.245 người, trong đó có 138 người có trình độ đại học về CNTT. Hầu hết các cơ quan đều có nhân lực CNTT.

### ***Du lịch***

Thành phố Trà Vinh được mệnh danh là “lá phổi xanh”, thành phố xanh của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cùng với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn, cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị, trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, phố ẩm thực, các sản phẩm du lịch, thêm vào chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh... Tạo ra thành phố có nhiều tiềm năng du lịch có thể phát triển các loại hình du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc gắn với hoạt động lễ hội tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng gắn với tham quan thắng cảnh, ngắm cây xanh cổ thụ trên

---

các tuyến đường của thành phố; du lịch sông nước...

Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Các Lễ, Tết của đồng bào Dân tộc thiểu số như Dân tộc Khmer, Lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sêne Đôlta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan thắng hội, Tiết Trùng Cửu...

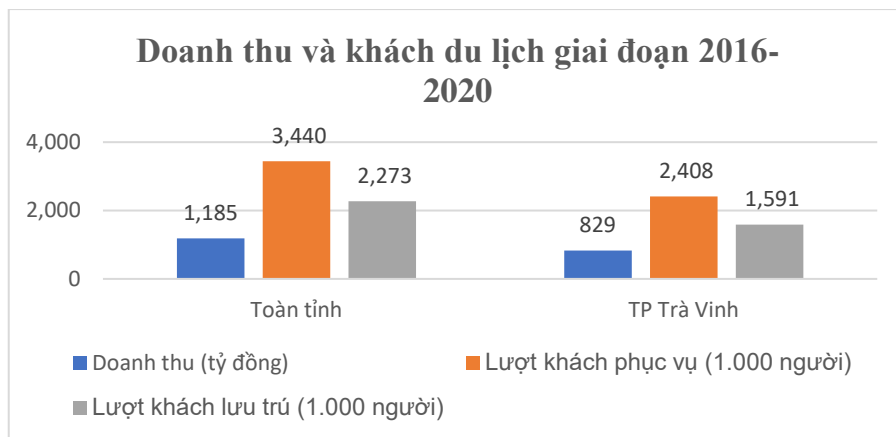
Mặt khác, trên địa bàn thành phố còn có rất nhiều di tích lịch sử, văn hoá và lịch sử kiến trúc gắn với quá trình khai khẩn vùng đất Trà Vinh như: di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh (cách trung tâm thành phố về phía bắc 5km), di tích danh thắng Ao Bà Om (nằm ở phường 8 dọc theo Quốc lộ 53), di tích kiến trúc tôn giáo Chùa Âng (nằm trong khuôn viên Ao Bà Om), di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung hay Chùa Ông, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng hay Miếu Tiên Sư, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Long Đức. Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc. Điểm đến ấn tượng là di tích văn hóa Ao Bà Om gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thả đào ao, vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được nhiều du khách ghé thăm nhất. Ngoài ra, Thành phố Trà Vinh còn có Làng hoa Long Bình tại Phường 4 và Vĩnh Yên tại xã Long Đức bán các loại cây kiểng nhỏ cho khách du lịch và cung cấp hoa vào các dịp Lễ, Tết.

Nghệ thuật sân khấu, múa, hát của đồng bào Khmer cũng góp phần tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá dân gian. Trong đó, kịch hát Dù- Kê hay còn gọi là La khôn bassắc, các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chẵn), Râmvang, Rom khach, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo, góp phần thu hút khách du lịch.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tổng lượt khách du lịch giai đoạn 2016-2020 khoảng 2,4 triệu lượt người với doanh thu du lịch 829 tỷ đồng chiếm khoảng 70% doanh thu du lịch của tỉnh Trà Vinh.

Số cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố tuy nhiều nhưng quy mô vẫn còn nhỏ; có gần 60 cơ sở lưu trú đạt chuẩn chiếm 40% cơ sở lưu trú của tỉnh (gồm 01 khách sạn

3 sao với 52 phòng, 7 khách sạn từ 2 sao với 238 phòng, 11 khách sạn 1 sao với 159 phòng, còn lại trên 40 nhà nghỉ đạt chuẩn). Trong số, 36 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống sử dụng 676 người làm việc (chiếm 2% lao động của doanh nghiệp thành phố và 5% doanh nghiệp thành phố); gồm có 01 doanh nghiệp sử dụng trên 50 lao động, 11 doanh nghiệp sử dụng trên 10 lao động, 12 doanh nghiệp sử dụng trên 5 lao động và 12 doanh nghiệp sử dụng dưới 5 lao động.



*Nguồn: Đề án phát triển thành phố Trà Vinh từ năm 2021 đến 2025, tầm nhìn 2030*

Những năm gần đây tỉnh đã và đang nỗ lực nhiều nhằm có thể khơi thông nguồn lực trong phát triển du lịch. Công tác quy hoạch các khu du lịch trọng điểm đã và đang được triển khai, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng và tu bổ, tôn tạo được quan tâm. Cụ thể như: triển khai xây dựng hạ tầng khu văn hoá-du lịch Ao Bà Om và trồng mới cây xanh khu di tích danh thắng Ao Bà Om; mở rộng trùng tu tôn tạo Khu di tích Đền thờ Bác Hồ, Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị; “Khu du lịch sinh thái Déjà Vu Huỳnh Kha” phường 4 thành phố Trà Vinh; tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Ân,... Tuy nhiên, du lịch thành phố Trà Vinh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; công tác xúc tiến, quảng bá du lịch còn hạn chế; sản phẩm du lịch còn đơn điệu; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư để phát triển du lịch, nhất là đầu tư tại các khu du lịch trọng điểm của thành phố.

Thu hút đầu tư Khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om, chủ đầu tư Công ty phát triển dự án làng bích họa Ánh Dương đã triển khai thực hiện các hạng mục của Dự án Làng Văn hóa-Du lịch Khmer Trà Vinh tại khu di tích Ao Bà Om và vùng phụ cận (xã Lương Hòa, huyện Châu Thành).

### ***Giáo dục và đào tạo***

#### **Giáo dục**



Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông (THPT) được củng cố và phát triển, các trường đều có điểm chính đặt tại trung tâm các xã, phường nơi đông dân cư, công tác xã hội hóa được quan tâm phát triển (trường ngoài công lập gồm 06 trường mẫu giáo, 03 trường tiểu học, 01 trường THCS), tái công nhận đạt chuẩn phổ cập trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, THCS mức độ 2; có 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THPT.

Giai đoạn 2011-2015 xây dựng mới 04 trường (03 trường mẫu giáo và 01 trường tiểu học - trung học cơ sở) và giai đoạn 2016-2020 xây dựng mới 09 trường, trong đó có 07 trường tư thục (05 trường mầm non tư thục, 01 trường Mẫu giáo - Tiểu học tư thục và 02 trường THCS (01 trường tư thục và 01 trường công lập), 01 THPT công lập). Tuy nhiên, hiện vẫn còn 5 phòng bán kiên cố tại các trường mầm non, mẫu giáo và một số trường từ mầm non đến THPT chưa trang bị đầy đủ trang thiết bị, thiếu phòng chuyên môn chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu dạy và học theo tình hình mới. Số trường đạt chuẩn quốc gia của thành phố có tăng nhưng tăng quá chậm (năm 2019 có 19/35 trường công lập đạt chuẩn quốc gia).

Số học sinh bình quân trên một lớp ngày càng tăng đối với mầm non, mẫu giáo. Bậc phổ thông cần tiếp tục sắp xếp số học sinh trên lớp phổ thông để đạt chuẩn theo quy định nhưng vẫn đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học theo tinh thần đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

Tình trạng thiếu giáo viên vẫn còn xảy ra, nhất là bậc mầm non, mẫu giáo, tiểu học khi thực hiện Luật giáo dục năm 2019. Thừa thiếu giáo viên cục bộ ở bậc THCS, cần phải có lộ trình đào tạo giáo viên theo Luật Giáo dục 2019

*Bảng 02: Hiện trạng phát triển giáo dục TP Trà Vinh giai đoạn 2011-2020*

Hạng mục	Đơn vị	2010-2011	2015-2016	2020-2021	Tốc độ tăng BQ (%)		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>1. Số trường</b>	<b>Trường</b>	<b>30</b>	<b>40</b>	<b>45</b>	<b>5,9</b>	<b>2,4</b>	<b>4,1</b>
- Mầm non-Mẫu giáo	"	8	14	17	11,8	5,2	8,4
- Tiểu học	"	14	16	15	2,7	(1,3)	0,7
- Trung học cơ sở	"	4	4	7	-	8,4	4,1
- Trung học phổ thông	"	4	5	4	4,6	(4,4)	-
- Phổ thông cơ sở	"	-	1	1			
- Trung học		-	-	1			
<b>2. Số lớp học</b>	<b>Lớp</b>	<b>578</b>	<b>670</b>	<b>741</b>	<b>3,0</b>	<b>2,0</b>	<b>2,5</b>

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

Hạng mục	Đơn vị	2010-2011	2015-2016	2020-2021	Tốc độ tăng BQ (%)		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
- Mầm non	"	103	136	176	5,7	5,3	5,5
- Tiểu học	"	249	266	288	1,3	1,6	1,5
- Trung học cơ sở	"	130	157	158	3,8	0,1	2,0
- Trung học phổ thông	"	96	111	119	2,9	1,4	2,2
<b>3. Số giáo viên</b>	<b>GV</b>	<b>1.094</b>	<b>1.335</b>	<b>1.437</b>	<b>4,1</b>	<b>1,3</b>	<b>2,7</b>
- Mầm non	"	154	271	341	12,0	4,7	8,3
- Tiểu học	"	380	437	466	2,8	1,3	2,1
- Trung học cơ sở	"	274	316	322	2,9	0,4	1,6
- Trung học phổ thông	"	286	311	294	1,7	(1,1)	0,3
<b>4. Số học sinh</b>	<b>HS</b>	<b>19.636</b>	<b>22.264</b>	<b>25.150</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>
- Mầm non	"	3.505	4.694	4.958	6,0	1,1	3,5
- Tiểu học	"	7.940	8.377	9.492	1,1	2,5	1,8
- Trung học cơ sở	"	4.710	5.823	5.944	4,3	0,4	2,4
- Trung học phổ thông	"	3.481	3.370	4.756	(0,6)	7,1	3,2
<b>5. Các chỉ tiêu khác</b>							
Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến nhà trẻ	%	97.38	97.93	98,5			
Tỷ lệ trẻ em đúng độ tuổi đến lớp mẫu giáo	%	100	100	99,2			
Tỷ lệ huy động HS đúng độ tuổi tiểu học	%	95.45	96.62	96,2			
Tỷ lệ huy động HS đúng tuổi cấp THCS	%	95	96	97,1			
Phổ cập THPT	%		50	100			
Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%		25,0	48,7 (có 19/39 trường đạt chuẩn)			
Tỷ lệ lã qua đào tạo	%		31,5	82			
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ	%			66			

*Nguồn: Tổng hợp theo niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh qua các năm, Báo cáo kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015 và giai đoạn 2016-2020 thành phố Trà Vinh, Báo cáo kết quả thực hiện ngành giáo dục đào tạo 5 năm giai đoạn 2016-2020 thành phố Trà Vinh và tính toán.*

**Giáo dục nghề:**

Với nỗ lực của các cơ sở dạy nghề góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo 82%, lao động có văn bằng chứng chỉ 66%, đáp ứng ngày càng nhiều nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Trên địa bàn thành phố gồm có các cơ sở dạy nghề công lập như: Trung tâm GDTX-HNDN thành phố Trà Vinh, Trung tâm GDTX tỉnh Trà Vinh, Trường Trung cấp Pali – Khmer và Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh.

Các cơ sở dạy nghề sau sáp nhập gặp khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo đặt ra và chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường, dẫn đến việc phân luồng học sinh trung học cơ sở vào trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp gặp khó khăn, khó tuyển sinh. Mặt khác, còn phải cạnh tranh tuyển sinh với các cơ sở đào tạo, trường dạy nghề của địa phương khác được đầu tư lớn về cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giáo viên. Để tồn tại các cơ sở dạy nghề phải không ngừng củng cố, đa dạng hoá các loại hình đào tạo. Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với trên 150 doanh nghiệp đào tạo theo nhu cầu của các doanh nghiệp tuyển lao động làm việc trong nước và liên kết tuyển sinh, đào tạo nghề xuất khẩu lao động.

#### **Đào tạo trung cấp, cao đẳng và đại học**

Hiện nay, còn Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh và Trường Đại học Trà Vinh (năm 2019 giải thể Trường Trung cấp chuyên nghiệp, năm 2011 sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Trà Vinh vào Trường Đại học Trà Vinh). Số sinh viên tuyển sinh ngày càng giảm, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng đầu ra, với đội ngũ giảng viên ngày càng tăng về số lượng và chất lượng (hiện trên 78% giảng viên đại học có trình độ trên đại học, 35% giảng viên cao đẳng có trình độ trên đại học).

Trường Đại học Trà Vinh được phép thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2017, với mục tiêu phát triển thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập, nghiên cứu tại trường. Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, tự đánh giá chất lượng giáo dục ở các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế như: AUN-QA, ABET, FIBBA,... Năm 2020 trường được tổ chức WURI (World's Universities with Real Impact) xếp hạng 86 trong top 100 và xếp hạng thứ 24 trong top 50 về giá trị của khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong các trường đại học có ảnh hưởng và đóng góp tích cực cho xã hội. Đồng thời, thí sinh trúng tuyển vào trường năm 2020 tăng 35% so với năm 2019 chứng tỏ Trường Đại học Trà Vinh đang dần có sự ảnh hưởng lớn trong khu vực.

*Bảng 03. Hiện trạng đào tạo sinh viên chuyên nghiệp tỉnh Trà Vinh 2011–2020*

---

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng bình quân		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>Số trường đại học</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>			
Số sinh viên đại học	16.010	29.266	22.162	12,8	(5,4)	3,3
Số sinh viên tuyển mới	6.934	8.283	5.813	3,6	(6,8)	(1,7)
Số sinh viên tốt nghiệp	90	7.859	4.027	144,5	(12,5)	46,2
Số giảng viên đại học	391	862	1.213	17,1	7,1	12,0
<b>Số trường cao đẳng</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>			
Số sinh viên cao đẳng	3.081	2.762	1.558	(2,2)	(10,8)	(6,6)
Số sinh viên tuyển mới	1.234	861	846	(6,9)	(0,4)	(3,7)
Số sinh viên tốt nghiệp	90	915	1.137	59,0	4,4	28,9
Số giảng viên cao đẳng	102	39	102	(17,5)	21,2	-

*Nguồn: Tổng hợp theo niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh qua các năm*

Trường Đại học Trà Vinh 1 trong 9 trường đại học đầu tiên được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn mới của Bộ GD&ĐT; Đến nay, ở khu vực ĐBSCL, Trường Đại học Trà Vinh là một trong những trường có nhiều chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế theo chuẩn chất lượng AUN-QA, FIBAA, ABET, với 13 chương trình. Đại học Trà Vinh phát triển “Đại học XANH” bền vững qua 9 năm ký tuyên bố Talloires; và là 1 trong 2 trường đại học duy nhất ở Việt Nam nhiều năm liền vào TOP 200 trường đại học phát triển bền vững và thân thiện môi trường trên thế giới, tiếp tục tăng hạng, xếp hạng 71 trong top 100 của WURI Ranking 2021 (tăng 15 bậc so với năm 2020).

Trường Đại học Trà Vinh đã mở rộng hợp tác với hơn 90 đối tác, viện, trường quốc tế trên nhiều lĩnh vực: hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, sinh viên, tình nguyện viên, chuyên gia quốc tế và hợp tác triển khai các dự án tài trợ, nghiên cứu ứng dụng, xúc tiến nhiều dự án liên quan đến tài trợ học bổng ngắn hạn, dài hạn cho giảng viên, sinh viên, phát triển Lab – không gian sáng chế cho sinh viên, giảng viên, liên kết đào tạo quốc tế... Hiện tại, Trường Đại học Trà Vinh là thành viên của tổ chức CDIO – tổ chức đề xướng khuôn khổ giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học khối các ngành kỹ thuật trên toàn thế giới. Ngoài ra, Trường Đại học Trà Vinh còn là thành viên thứ 151 của Hiệp hội Cao đẳng Cộng đồng Canada, nay là Hiệp hội các Trường Cao đẳng và Học viện Canada (CICan).

### ***Khoa học công nghệ***

Các tổ chức KH và NCKH trên địa bàn tỉnh còn khá ít, nhưng tập trung chủ yếu ở thành phố Trà Vinh (13/20 cơ sở, chiếm 65%). Các tổ chức KH và NCKH chủ yếu là các cơ sở công lập, chưa huy động được nhiều các thành phần kinh tế tham gia thành lập các tổ chức KH và NCKH. Hiện nay Trà Vinh chưa có tổ chức KH và NCKH đạt trình độ quốc tế và khu vực.

Hoạt động khoa học- công nghệ có chuyển biến trên nhiều mặt, tích cực triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi,... đã mang lại hiệu quả rõ nét, bên cạnh đó khuyến khích các tổ chức, cá nhân quan tâm, xây dựng nhãn hiệu, đăng ký bảo hộ đối với các sản phẩm, từng bước xây dựng chuỗi giá trị liên kết trong sản xuất. Tuy nhiên, cách làm của người nông dân vẫn dựa theo thói quen, kinh nghiệm, mức độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chưa cao; mối liên kết giữa người nông dân, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và cơ quan quản lý nhà nước còn chưa chặt chẽ, chưa xây dựng được chuỗi ngành hàng, các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm không ổn định, giá cả bấp bênh...

Trong giai đoạn 2016- 2020 thực hiện một số dự án đề tài như: Đề tài nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến trong việc nhân giống và canh tác một số loại hoa (hoa cúc, đồng tiền, hoa chuông và dạ yến thảo) cho 02 làng nghề hoa kiểng; Dự án phát triển mô hình nông nghiệp đô thị (Mô hình trồng rau thủy canh và trồng hoa lan cây mô); Dự án “Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm gà thả vườn”; Mô hình trồng cà chua theo hướng an toàn sử dụng màng phủ nông nghiệp, trồng nấm bào ngư, rau an toàn theo hướng hữu cơ, rau an toàn trong nhà lưới kín, lưới hở, trồng hoa lan cắt cành, bưởi da xanh, dứa Mã Lai, nuôi gà Ai Cập lấy trứng...

### ***Y tế***

Thành phố Trà Vinh là thành phố trực thuộc tỉnh nên cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được quan tâm và tăng cường không ngừng, ngày càng đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; tỷ lệ bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân tăng nhanh. Công tác y tế dự phòng được quan tâm thực hiện, khống chế dịch lớn xảy ra, đặc biệt là chỉ đạo và triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả về công tác phòng chống đại dịch Covid-19. Duy trì 100% các xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã phường; 100% xã phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản; tỷ lệ người dân tham

---

gia bảo hiểm y tế đạt 85,9% dân, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân là 4,1%, duy trì tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 01 tuổi đạt 97,65%; trên 95% phụ nữ có thai được tiêm VAT đủ liều cơ bản (2 mũi). Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên ở tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, đặc biệt là trong các ngày Lễ, Tết,... Tuy nhiên, tỷ lệ xã phường có bác sĩ đạt 50%.

Trên địa bàn thành phố gồm có Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh 700 giường (năm 2019 khởi công xây dựng mới với quy mô 700 giường, năm 2022 đã khánh thành), Bệnh viện Quân Dân Y 50 giường, Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm 30 giường (tư nhân), Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh 50 giường, Bệnh xá Công an 63 giường. Ngoài ra, còn có phòng khám bệnh đa khoa tư nhân 03 cơ sở; nhà thuốc, quầy thuốc đạt (GPP) 130 cơ sở và trên 50 cơ sở y tế tư nhân khám, chữa bệnh chuyên khoa.

*Bảng 04: Hiện trạng y tế thành phố Trà Vinh giai đoạn 2011–2020*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%)		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
Số cơ sở y tế	Cơ sở	11	14	15	4,9	1,4	3,2
Bệnh viện	"	1	3	5	24,6	10,8	17,5
Phòng khám đa khoa khu vực	"	1	1	0	-	(100)	(100)
Trạm y tế xã, phường	"	9	10	10	2,1	-	1,1
Số giường bệnh bệnh viện	Giường	694	581	757	(3,5)	5,4	0,9
Số nhân lực ngành y	Người	80	664	1.890	52,7	23,3	37,5
Bác sĩ	"	9	209	540	87,6	20,9	50,6
Y sĩ	"	29	106	121	29,6	2,7	15,4
Điều dưỡng	"	25	310	723	65,5	18,5	40,0
Hộ sinh	"	17	39	106	18,1	22,1	20,1
Kỹ thuật viên Y, khác	"	0	0	400			
Số nhân lực ngành dược	Người	14	116	634	52,6	45,5	49,0
Dược sĩ	"	1	27	199	93,3	49,1	69,8
Dược sĩ cao đẳng	"	13	89	428	46,9	36,9	41,8
Các chỉ tiêu y tế khác							
Tỷ lệ xã/phường có bác sĩ	%	90	45	30			
Tỷ lệ xã/phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản	%	100	100	100			

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ (%)		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	90	100	100			
Trẻ < 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vaccin	%	94	95	97,65			
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	6,0	5,0	4,4			
Tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân	%	0,9	18,6	47,85			
Tỷ lệ dược sĩ trên vạn dân	%	0,1	2,4	17,63			
Tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân	%	67,6	51,7	67,08			

Nguồn: Tổng hợp theo NGTK tỉnh Trà Vinh các năm, Báo cáo kết quả thực hiện phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2011- 2015 và giai đoạn 2016- 2020 thành phố Trà Vinh và tính toán.

### **Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao**

Phát triển văn hóa, thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội đạt được những kết quả tích cực. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” thực hiện đạt hiệu quả; chất lượng gia đình, xóm, ấp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh, phường văn minh đô thị được nâng lên. Công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa được tăng cường, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; phong tục tập quán lạc hậu dần được xóa bỏ, tệ nạn xã hội được kiểm chế. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được Nhân dân hưởng ứng tích cực. Công tác xã hội hóa trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có bước phát triển. Hạ tầng thông tin phát triển, công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Tiếp tục nâng chất lượng các danh hiệu văn hóa như: xóm ấp, gia đình, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, hướng dẫn các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện tốt nếp sống văn minh tại các cơ sở thờ tự. Gia đình văn hóa năm 2020 đạt 94% (tăng 2% so với năm 2015); duy trì 100% xóm ấp đạt xóm ấp văn hóa; cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh đô thị đạt 92% (giảm 2% so với năm 2015), 6/10 phường xã văn minh đô thị (tăng 01 phường so với năm 2015).

Hiện có 105 dịch vụ hành chính công được công khai qua hệ thống mạng truyền thông (tăng 77 dịch vụ hành chính công so với 2015), trên 53% dân số sử dụng máy vi

tính (tăng 22% so với 2015), gần 48% dân số sử dụng Internet (tăng 28% so với 2015); 10/10 phường xã có hệ thống phát sóng FM, 158 cụm với 316 loa phát thanh.

Thành phố có trên 150 điểm, nhóm, câu lạc bộ thể dục thể thao, thu hút 45% người dân tham gia tập luyện (tăng 10% so với năm 2015), 100% điểm trường giảng dạy thể dục nội khóa và ngoại khóa. Trong giai đoạn 2016-2020 thu hút đầu tư 02 khu liên hợp thể thao (bóng đá mini, hồ bơi, sân cầu lông, quần vợt); trên 16 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo; trên 20 cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao.

### ***Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội***

Được cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các ngành đoàn thể quan tâm thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, cụ thể đã vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ thật sự khó khăn về nhà ở, kết quả: Giai đoạn 2016- 2020 đã vận động xây dựng mới, sửa chữa 496 căn nhà cho hộ nghèo, xã hội hóa các hoạt động đền ơn đáp nghĩa xây dựng mới 231 căn nhà (tăng 51 căn so với giai đoạn 2011- 2015) và sửa chữa 92 căn, tổng trị giá 13,85 tỷ đồng và 173 nhà đại đoàn kết trị giá 4,5 tỷ đồng, kết quả thực hiện: Đã giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1.797 hộ năm 2010 (hộ dân tộc thiểu số chiếm 62%) xuống còn 326 hộ nghèo chiếm 1,46% vào năm 2014 (hộ dân tộc thiểu số chiếm 49%) và hiện năm 2020 còn 135 hộ nghèo, chiếm 0,54% (hộ dân tộc thiểu số chiếm 99%), 479 hộ cận nghèo, chiếm 1,99% (hộ dân tộc thiểu số chiếm 62%).

Các tổ chức đoàn thể và các tổ vận động đã vận động các cá nhân, tổ chức đóng góp để xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo; xây dựng, sửa chữa cầu, đường giao thông nông thôn; hỗ trợ học bổng, quần áo, xe đạp cho học sinh, sinh viên; khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo...

Công tác giải quyết việc làm cho người lao động còn chưa hiệu quả, cần quan tâm đẩy mạnh hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp thành thị tăng từ 3,32% năm 2015 lên 3,49 % năm 2019, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn cũng tăng từ 1,95% năm 2015 lên 2,75% năm 2019. Giai đoạn 2016- 2020 giải quyết việc làm cho gần 12.911 người, trong đó lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 169 người.

Các chính sách hỗ trợ vốn vay phát triển kinh tế, miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên được quan tâm; triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo như giúp đỡ các đối tượng, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, hộ cận



nghèo với tổng kinh phí trên 104 tỷ đồng, thực hiện kịp thời chính sách miễn, giảm học phí, chi phí học tập; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; quan tâm chăm sóc giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người cao tuổi và đối tượng bảo trợ xã hội..

Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được chú trọng thực hiện tốt. Năm 2020 có 15.850 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm 34,4% (tự nguyện 530 người, chiếm 1,15%)

Bên cạnh những mặt làm được, công tác giảm nghèo vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nguy cơ tái nghèo rất cao, nhất là sau đại dịch Covid-19; công tác giải quyết việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động; đặc biệt là xuất khẩu lao động còn hạn chế; công tác quản lý việc sử dụng lao động, tiền công, tiền lương của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

### ***Công tác quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội***

Nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận biên phòng toàn dân và an ninh nhân dân được tăng cường. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm được cả hệ thống chính trị tập trung thực hiện và đều đạt chỉ tiêu tinh giao. Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19.

Tình hình an ninh chính trị được giữ vững ổn định, bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng yếu trong các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị quan trọng; quản lý chặt các loại đối tượng, chủ động phát hiện, kịp thời báo cáo đề xuất xử lý các vụ việc xảy ra không để diễn biến phức tạp; công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội được tập trung thực hiện. Triển khai thực hiện tốt các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, an toàn giao thông, hiệu quả phong trào ngày càng nâng lên, trật tự an toàn xã hội được ổn định.

## **1.2.2. Khu vực thành phố Trà Vinh mở rộng**

### ***a) Khu vực Huyện Càng Long***

#### ***Xã Phương Thạnh***

Xã Phương Thạnh nằm ở hướng Tây của thành phố Trà Vinh hiện hữu, cách trung tâm thành phố Trà Vinh khoảng 07km, là một xã nông thôn, có diện tích tự nhiên 2.218,37 ha, dân số 13.834 người. Giao thông thủy, bộ đến các vùng lân cận

thuận lợi. Do đó, xã Phương Thạnh có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Kinh tế tiếp tục phát triển, tổng giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 545,94 tỷ đồng, đạt 100,35% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 39,32 tỷ. Trong đó: ngành nông nghiệp đạt 276,16 tỷ đồng, đạt 100,26% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 8,75 tỷ; ngành thủy sản 18,39 tỷ đồng đạt 108,14% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 1,96 tỷ; ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 140,79 tỷ đồng đạt 99,81% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 15,96 tỷ; ngành xây dựng 68,23 tỷ đồng, đạt 99,09% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 7,83 tỷ và ngành dịch vụ 42,37 tỷ đồng, đạt 101,66% Kế hoạch, so cùng kỳ tăng 4,82 tỷ.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 42.150.000 đ/người/năm đạt 100,36% Kế hoạch

### ***Xã Đại Phúc***

Xã Đại Phúc nằm ở hướng Tây Bắc của thành phố Trà Vinh hiện hữu, cách trung tâm thành phố Trà Vinh khoảng 07km, là một xã nông thôn, có diện tích tự nhiên 981,05 ha, dân số 4.449 người. Giao thông thủy, bộ đến các vùng lân cận thuận lợi. Do đó, xã Đại Phúc có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội

Tổng giá trị sản xuất: 271,5 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), đạt 101% kế hoạch, tăng 5,84% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp: 245 tỷ đồng đạt 101,03% kế hoạch (tăng 6% so cùng kỳ); giá trị công nghiệp và xây dựng: 14,2 tỷ đồng đạt 101,42% kế hoạch (tăng 5,18% so cùng kỳ); giá trị ngành dịch vụ ước đạt 12,3 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch (tăng 12% so cùng kỳ).

Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 ước đạt 41,8 triệu đồng/người/năm, đạt 100,72% kế hoạch, tăng 4,5 triệu đồng/người/năm so cùng kỳ

### ***Xã Đại Phước:***

Đại Phước là xã thuần nông, nằm ở hướng Tây Bắc của thành phố Trà Vinh hiện hữu, có vị trí cách trung tâm thành phố Trà Vinh khoảng 10 km, theo đường chim

---

bay về hướng Tây là 11,5 km, cách thành phố Trà Vinh 16 km theo đường chim bay, về hướng Đông Nam là 6,4 km, tạo điều kiện giao thương và phát triển các mục tiêu kinh tế xã hội trên địa bàn xã. Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Tương lai hình thành các khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, khu phức hợp, Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và cho nhu cầu đời sống xã hội.

- Xã Đại Phước có tiềm năng đất đai lớn để phát triển sản xuất nông nghiệp. Toàn xã có 2.007,77 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 1.201,755 ha (chiếm 59,86 %), đất phi nông nghiệp chiếm 806,015 ha (chiếm 40,14 %).

- Đại Phước có hệ thống hạ tầng cơ sở khá hoàn chỉnh, giao thông tương đối thuận lợi cả đường bộ lẫn đường thủy, hệ thống kênh mương nội đồng được xây dựng cơ bản hoàn thiện. Điều kiện đất đai, nguồn nước có khả năng đáp ứng tốt cho các mô hình sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ tương đối lớn, đây sẽ là quỹ đất để khai thác chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp như: Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn,...

### ***b) Khu vực Huyện Châu Thành.***

#### ***Xã Hòa Thuận***

- Hòa Thuận là một đơn vị hành chính thuộc huyện Châu Thành với tổng diện tích tự nhiên 1.428,13 ha. Kinh tế chủ yếu thương mại, dịch vụ và nông nghiệp thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Tổng giá trị sản xuất ước thực hiện 459,217 tỷ đồng, đạt 107,17% kế hoạch, tăng 3,05% so cùng kỳ. Trong này:

- Giá trị ngành nông nghiệp 37,726 tỷ đồng, đạt 98,99% kế hoạch (tăng 3,66% so cùng kỳ); Lâm nghiệp 0,68 tỷ đồng, đạt 94,44% kế hoạch (tăng 4,62%); Thủy sản 29,872 tỷ đồng, đạt 103,26% Kế hoạch (tăng 0,29%);

- Công nghiệp 108,34 tỷ đồng, đạt 134,92% KH (giảm 19,98%); Xây dựng 131 tỷ đồng, đạt 100,31% kế hoạch (tăng 11,21%);

- Dịch vụ 151,6 tỷ đồng, đạt 101,07% kế hoạch (tăng 11,21%).

Thu nhập bình quân đầu người đạt 39,4 triệu đồng/người/năm.

### ***Xã Nguyệt Hóa***

Xã Nguyệt Hóa thuộc huyện Châu Thành nằm ở phía Tây bắc của huyện, tiếp giáp phường 8 thành phố Trà Vinh, xã có quốc lộ 53 đi qua kết nối dễ dàng với các xã huyện Càng Long và tỉnh Vĩnh Long, hệ thống cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông đang được ưu tiên đầu tư xây dựng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong xã ngày càng được cải thiện.

- Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Tổng giá trị sản xuất năm 2018 đạt 402,407 tỷ đồng, đạt 114,70 % so với KH, tăng 14,7 % so cùng kỳ, tăng 9,7 % so Nghị quyết.

Cơ cấu nền kinh tế khu vực I giảm còn 18,5 %, khu vực II tăng 61,10%, khu vực III tăng 20,4%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 đạt 41,2 triệu đồng tăng 9 triệu đồng so với năm 2017.

### ***Xã Hòa Lợi***

Xã Hòa Lợi có vị trí nằm cách trung tâm hành chính huyện Châu Thành khoảng 10 km về hướng Đông Bắc và một mặt giáp với thành phố Trà Vinh, có đường Quốc lộ 53 đi qua. Do đó, xã Hòa Lợi có điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các xã, thị trấn trong huyện và vùng phụ cận

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm đạt 16,6%. Giá trị sản xuất đạt 446,586 tỷ đồng; Trong đó: giá trị ngành nông nghiệp 69,41 tỷ đồng; lâm nghiệp 1,75 tỷ đồng; thủy sản 1,378 tỷ đồng; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 12,048 tỷ đồng; xây dựng 182 tỷ đồng; dịch vụ 180 tỷ đồng

### ***Xã Lương Hòa***

Xã Lương Hòa nằm ở phía Tây Bắc của huyện Châu Thành, Xã có 02 trục đường chính là Quốc lộ 60: (dài 4.000m) và đường Huyện 11: (dài 800m) chạy ngang qua kết nối với các xã trong vùng huyện và vùng tỉnh. Đây là các tuyến giao thông huyết mạch, có vai trò đặc biệt quan trọng giúp xã giao thương với các địa bàn lân cận, đồng thời là tuyến dân cư tập trung, có dịch vụ thương mại phát triển, tạo bộ mặt nông

thôn khang trang gắn liền với đường phố phường 8 Thành Phố Trà Vinh.

Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 8,53% (NQ ĐH 15,15%), trong này: Khu vực I tăng 6,57% (NQ tăng 8,44%), khu vực II tăng 11,99% (NQ 17,43%), khu vực III tăng 16,25% (NQ 18,03%). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, đến năm 2020 tỷ trọng nông- lâm- thủy sản chiếm 14,76% (NQ 23,47%), công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp 43,25% (NQ 41,81), thương mại – dịch vụ 41,99 (NQ 34,73)%.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 ước đạt 49,5 triệu đồng/người/năm, đạt 100,97% (NQ 49,02 triệu).

### 1.3. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

#### 1.3.1. Hiện trạng dân số

Dân cư: Năm 2022, Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) năm có khoảng 171.948 người, trong đó dân số thành phố Trà Vinh hiện hữu khoảng 112.738 người và phần mở rộng khoảng 59.210 người. Trong đó nữ 87.710 người, chiếm 52.01% tổng dân số. Tổng lao động khoảng 120.363 người.

Mật độ dân cư phân bố trên địa bàn không đều, thành phố Trà Vinh hiện hữu với mật độ dân cư trung bình 1.660 người/km<sup>2</sup>, tại phường 3 với mật độ cao nhất 20.546 người/km<sup>2</sup> và thấp nhất là xã Long Đức 562 người/km<sup>2</sup>. Phần mở rộng mật độ dân cư trung bình 623 người/km<sup>2</sup>.

Bảng 05. Tổng hợp dân số thành phố Trà Vinh (mở rộng) giai đoạn 2010 – 2022

Đơn vị tính: người

STT	Địa phương	2010	2015	2022
I	Thành phố Trà Vinh hiện hữu			
1	Phường 1	10.967	11.570	10.561
2	Phường 2	4.045	4.266	3.428
3	Phường 3	3.755	3.897	3.497
4	Phường 4	9.649	10.127	9.978
5	Phường 5	7.450	7.811	11.196
6	Phường 6	11.898	12.468	12.198
7	Phường 7	17.149	17.886	16.694
8	Phường 8	8.320	8.817	9.641
9	Phường 9	10.620	11.184	13.579
10	Xã Long Đức	17.323	19.924	21.966
	Tổng cộng	101.176	107.951	112.738
II	Phần mở rộng			
2.1	Huyện Càng Long	27.563	28.626	29.958
2.1.1	Xã Phương Thạnh	13.943	14.408	14.830
2.1.2	Xã Đại Phúc	5.500	5.683	6.260
2.1.3	Xã Đại Phước	8.120	8.535	8.868
2.2	Huyện Châu Thành	25.381	27.098	29.252
2.2.1	Xã Hòa Thuận	11.352	11.961	12.479
2.2.2	Xã Nguyệt Hóa	6.363	6.655	7.388

STT	Địa phương	2010	2015	2022
2.2.3	Một phần xã Hòa Lợi (ấp Tri Phong, ấp Kênh Xáng)	2.426	2.856	3.402
2.2.4	Một phần xã Lương Hòa (ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chích B)	5.240	5.626	5.983
	<b>TỔNG</b>	<b>154.120</b>	<b>163.675</b>	<b>171.948</b>

Nguồn: Tổng hợp theo niên giám thống kê thành phố Trà Vinh qua các năm

### 1.3.2. Hiện trạng lao động

Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động tương đối nhanh, nguyên nhân là do sức hút từ khu công nghiệp, đô thị hóa trên địa bàn Thành phố đã thu hút thanh niên từ nông thôn chuyển sang làm việc trong khu công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Nhìn chung, lực lượng lao động thành phố khá lớn nhưng trình độ chưa đồng đều, lao động đã qua đào tạo nghề còn rất thấp. Đa số lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo, lao động có tay nghề cao ít, năng suất lao động chưa cao. Trong những năm gần đây lao động trẻ có trình độ văn hóa, có chuyên môn đang có xu hướng tìm việc tại các thành phố lớn. Vì vậy, Thành phố cần có những chính sách đào tạo khuyến khích lao động trẻ có trình độ chuyên môn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố trong giai đoạn tới.

#### a. Khu vực thành phố Trà Vinh (hiện hữu)

Năm 2020, toàn Thành phố có khoảng 74.143 người trong độ tuổi lao động, chiếm 65,7% dân số toàn thành phố.

Bảng 06. Nguồn lao động thành phố Trà Vinh (hiện hữu) ĐV tính: người

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Số người trong độ tuổi lao động	60.079	74.205	74.142

#### b. Khu vực mở rộng

##### Khu vực Huyện Càng Long

**Xã Phương Thạnh:** Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động: 52%. (Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ là 29,75).

**Xã Đại Phúc:** Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động trên toàn xã là 40,83% (1.065/2.608 người), đạt 85% kế hoạch.

**Xã Đại Phước:** Tổng số lao động trong độ tuổi làm việc chiếm tỷ lệ 62,35% so với dân số chung của xã (tương đương 8.231 người), tập trung chủ yếu là lực

lượng lao động nông nghiệp, lao động phi nông nghiệp, lao động công nghiệp, lao động dịch vụ,...

- Trình độ lao động qua đào tạo: 1.524 người (chiếm 29,7% so với tổng số lao động trong độ tuổi làm việc).

- Là xã có sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế chung, nên nhân dân sống chủ yếu bằng nghề sản xuất nông nghiệp.

#### ***Khu vực Huyện Châu Thành.***

***Xã Hòa Thuận:*** Toàn xã có 7.351 người trong độ tuổi lao động. Trong đó độ tuổi có khả năng lao động 6.762 người, chiếm 91,99% so với người trong độ tuổi lao động. Trong này có 6.215 người có việc làm thường xuyên, chiếm 91,91% so với người trong độ tuổi có khả năng lao động.

***Xã Nguyệt Hóa:*** Tổng số lao động trong độ tuổi làm việc là 4.677 người. Trình độ lao động qua đào tạo chuyên môn: 2.485 người

***Xã Hòa Lợi:*** Dân số trong độ tuổi lao động của xã Hòa Lợi là 7.272 người, chiếm 62% tổng dân số toàn xã. Trong đó:

+ Lao động trong ngành nông nghiệp: 3.094 người, chiếm 42,55%.

+ Lao động phi nông nghiệp: 4.178 người, chiếm 57,45%.

+ Về trình độ lao động, số lao động có trình độ tiểu học chiếm 42,06%, trình độ trung học cơ sở chiếm 32,74% và trình độ trung học phổ thông chiếm 25,20%.

***Xã Lương Hòa:*** Tổng số lao động trong độ tuổi làm việc là 7.053 người. Trình độ lao động qua đào tạo chuyên môn: 3.405 người

### **1.3.3. Đánh giá chung.**

#### **a) Thuận lợi**

Thành phố Trà Vinh (mở rộng:) có diện tích khoảng **163,48** km<sup>2</sup>, giữ vai trò đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị và kinh tế của tỉnh Trà Vinh, là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đồng thời là khu vực phát triển nhất của tỉnh Trà Vinh với quy mô chiếm 63,7% dân số thành thị và 24,8% diện tích đất.

Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động tương đối



nhanh, nguyên nhân là do sức hút từ khu công nghiệp, đô thị hóa trên địa bàn thành phố đã thu hút thanh niên từ nông thôn chuyển sang làm việc trong khu công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Sự đa dạng về văn hóa và nguồn lao động trẻ dồi dào. Năm 2020, toàn thành phố có khoảng 78.099 người trong độ tuổi lao động, chiếm 69,21% dân số toàn thành phố.

#### **b) Khó khăn**

Nhìn chung, lực lượng lao động thành phố khá lớn nhưng trình độ chưa đồng đều, lao động đã qua đào tạo nghề còn rất thấp. Đa số lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo, lao động có tay nghề cao ít, năng suất lao động chưa cao.

Lực lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp tập trung chủ yếu là các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng; Vận tải kho bãi; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy. Lực lượng lao động làm việc tại các nhóm ngành đòi hỏi có trình độ chuyên môn, có tay nghề còn khá thấp.

Trong những năm gần đây lao động trẻ có trình độ văn hóa, có chuyên môn đang có xu hướng tìm việc tại các thành phố lớn. Vì vậy thành phố cần có những chính sách đào tạo khuyến khích lao động trẻ có trình độ chuyên môn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn tới.

### **1.4. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.4.1. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Trà Vinh mở rộng.**

STT	Tên xã, phường	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích theo từng nhóm đất chính		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
I	THÀNH PHỐ TRÀ VINH HIỆN HỮU				
1	Phường 1	248,73	94,43	154,3	
2	Phường 2	28,67	1,07	27,6	
3	Phường 3	17,02		17,02	
4	Phường 4	156,02	37,52	118,0	0,5
5	Phường 5	222,58	86,28	136,3	
6	Phường 6	101,29	17,49	82,3	1,5
7	Phường 7	578,42	307,32	271,1	
8	Phường 8	357,95	196,15	135,0	26,8
9	Phường 9	1.177,38	902,18	257,3	17,9

10	Xã Long Đức	3.905,94	1.942,04	1.963,4	0,5
	<b>Tổng</b>	<b>6.794,00</b>	<b>3.584,48</b>	<b>3.162,32</b>	<b>47,2</b>
II	<b>PHẦN MỞ RỘNG</b>				
<b>2.1</b>	<b>Huyện Càng Long</b>	<b>5.206,00</b>	<b>3.943,75</b>	<b>1.254,79</b>	<b>7,46</b>
2.1.1	Xã Phương Thạnh	2.219,15	1.927,03	292,12	
2.1.2	Xã Đại Phúc	980,27	765,95	214,32	
2.1.3	Xã Đại Phước	2.006,58	1.250,77	748,35	7,46
<b>2.2</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>4.336,97</b>	<b>3.391,68</b>	<b>945,29</b>	
2.2.1	Xã Hòa Thuận	1.428,38	1.027,29	401,09	
2.2.2	Xã Nguyệt Hóa	1.177,59	942,41	235,18	
2.2.3	Một phần xã Hòa Lợi (ấp Trì Phong, ấp Kênh Xáng)	345,00	313,08	31,92	
2.2.4	Một phần xã Lương Hòa (ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chích B)	1.388,00	1.108,90	277,1	
	<b>Tổng</b>	<b>16.336,97</b>	<b>10.919,91</b>	<b>5.362,40</b>	<b>54,66</b>

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022 thành phố Trà Vinh và nguồn quy hoạch chung xây dựng xã.

#### 1.4.2. Khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu.

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thành phố Trà Vinh hiện hữu là 6.794,0ha. Diện tích tự nhiên của thành phố được phân bố theo các đơn vị hành chính các xã, phường trực thuộc thành phố như sau:

Trong tổng diện tích tự nhiên 6.794,0 ha có 2.888,1 ha thuộc khu vực đô thị (chiếm 42,5 % diện tích tự nhiên) còn lại 3.905,9 ha là diện tích các loại đất thuộc khu vực nông thôn (chiếm 57,5 % diện tích tự nhiên) toàn thành phố.

##### **Khu vực nội thị :**

Đất tự nhiên nội thị Thành phố Trà Vinh gồm 9 phường, có tổng diện tích khoảng 2.907 ha chiếm khoảng gần 43% tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

##### **Khu vực ngoại thị:**

Khu vực ngoại thị của TP. Trà Vinh bao gồm các xã Long Đức, diện tích khoảng 3.905,9 ha chiếm khoảng 57% tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất Thành phố Trà Vinh năm 2023 [ Kiểm kê đất đai thành phố Trà Vinh 2022-Sở Tài nguyên Môi trường]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									Xã Long Đức
				Phường 1	Phường 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phường 5	Phườn g 6	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.....+(18)	(6)	(8)	(7)	(5)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		6,794.0	248.7	28.7	17.0	156.0	222.6	101.3	578.4	357.9	1,177.4	3,905.9
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,568.0	87.8	1.1		36.8	83.2	17.4	294.5	193.4	893.5	1,960.3
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	3,408.5	75.9	1.1		36.5	79.0	17.4	282.7	187.4	881.3	1,847.2
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CH N	1,544.0	11.6			11.0	21.1	4.1	202.4	98.1	689.7	506.0
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,251.6	8.3			0.1	15.9	0.1	90.5	42.8	609.9	483.9
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	292.4	3.4			10.9	5.2	4.0	111.8	55.2	79.8	22.1
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,864.6	64.3	1.1		25.5	57.9	13.3	80.3	89.4	191.6	1,341.2
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	42.3										42.3
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.3										42.3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116.5	11.9			0.2	4.2		11.2	6.0	12.2	70.7
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.7							0.7			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,183.9	160.8	27.6	17.0	118.8	139.4	82.4	283.9	142.9	265.9	1,945.2
2.1	Đất ở	OCT	656.1	76.6	11.6	7.7	47.3	67.3	39.2	105.6	53.9	91.1	155.8

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	155.8										155.8
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	500.3	76.6	11.6	7.7	47.3	67.3	39.2	105.6	53.9	91.1	
2.2	Đất chuyên dùng	CD G	915.7	77.6	15.6	8.1	54.1	62.9	34.9	139.7	71.9	137.0	314.0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34.8	8.9	1.6	0.3	2.0	0.2	1.2	17.6	0.2	0.8	2.0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	18.4	0.7						11.9	0.4	2.6	2.8
2.2.3	Đất an ninh	CA N	15.1	1.1			0.2	1.3	0.7	8.3	0.4	2.8	0.3
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129.9	21.3	0.6	0.3	6.1	29.2	5.0	21.8	9.7	22.9	13.2
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	258.9	6.3	4.7	0.8	17.4	6.4	11.5	23.7	10.5	13.2	164.4
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	458.4	39.2	8.6	6.7	28.4	25.8	16.5	56.5	50.7	94.7	131.2
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44.3	3.4	0.3	0.3	1.6	0.5	2.5	12.0	13.5	8.7	1.6
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.1	0.3	0.1		0.3			0.1	0.2	0.1	0.2
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	33.8	0.3			0.1		1.8	5.5	3.4	11.5	11.1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,529.1	2.7		1.0	14.1	8.1	4.0	19.8		16.8	1,462.5
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.9				1.2	0.6		1.1		0.8	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42.1	0.1			0.5		1.5		21.7	17.9	0.5
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	42.1	0.1			0.5		1.5		21.7	17.9	0.5

### 1.4.3. Khu vực mở rộng

#### a. Khu vực Huyện Càng Long

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của khu vực mở rộng thành phố Trà Vinh đã có bước chuyển dịch hợp lý, tích cực theo hướng tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất các công trình công cộng còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, hạ tầng, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích			
				xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Phương Thạnh
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>5,206.00</b>	<b>980.27</b>	<b>2,006.58</b>	<b>2,219.15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3,943.74</b>	<b>765.95</b>	<b>1,250.77</b>	<b>1,927.02</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	<b>1,284.04</b>	71.26	154.04	1,058.74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<b>1,284.04</b>	71.26	154.04	1,058.74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	<b>129.12</b>	5.89	57.95	65.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>2,518.42</b>	688.32	1,031.68	798.42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	<b>4.04</b>		4.04	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	<b>8.12</b>	0.48	3.06	4.57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,254.80</b>	<b>214.32</b>	<b>748.35</b>	<b>292.12</b>
	Trong đó:					
2.2	Đất an ninh	CAN	<b>0.63</b>		0.62	0.01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	<b>6.81</b>	0.25	3.48	3.08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	<b>3.23</b>	1.28	0.92	1.02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	<b>1.03</b>		1.03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>280.93</b>	42.71	87.87	150.35
	Trong đó:					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>148.55</i>	<i>29.23</i>	<i>59.58</i>	<i>59.74</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>103.74</i>	<i>10.78</i>	<i>16.82</i>	<i>76.14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0.39</i>	<i>0.17</i>	<i>0.09</i>	<i>0.13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6.70</i>	<i>1.16</i>	<i>2.94</i>	<i>2.60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0.63</i>			<i>0.63</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.92</i>	<i>0.11</i>	<i>0.80</i>	<i>0.01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0.82</i>			<i>0.82</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8.97</i>		<i>2.36</i>	<i>6.60</i>

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9.95	1.22	5.26	3.47
-	Đất chợ	DCH	0.21		0.02	0.19
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	<b>0.43</b>	0.08	0.30	0.05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>174.05</b>	32.26	69.73	72.06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	<b>2.81</b>	1.30	0.52	0.99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	<b>0.18</b>			0.18
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	<b>0.26</b>			0.26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	<b>784.45</b>	136.44	583.88	64.13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.46</b>		<b>7.46</b>	

Bảng 08. Hiện trạng sử dụng đất khu vực mở rộng tại huyện Càng Long [Kiểm kê đất đai huyện Càng Long 2021-Sở Tài nguyên Môi trường]

### b. Khu vực Huyện Châu Thành.

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của khu vực mở rộng thành phố Trà Vinh đã có bước chuyển dịch hợp lý, tích cực theo hướng tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất các công trình công cộng còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, hạ tầng, cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Huyện Châu Thành			
				Xã Lương Hòa (ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chính B)	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi (ấp Trì Phong, Kênh Xáng)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>4.336,97</b>	<b>1.386,00</b>	<b>1.177,59</b>	<b>1.428,38</b>	<b>345,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.391,68</b>	<b>1.108,90</b>	<b>942,41</b>	<b>1.027,29</b>	<b>313,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.024,99		376,48	648,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.024,99		376,48	648,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,20		75,34	9,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	847,05		484,67	362,38	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,99		5,58	6,41	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>945,29</b>	<b>277,10</b>	<b>235,18</b>	<b>401,09</b>	<b>31,92</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,11		3,11		
2.2	Đất an ninh	CAN					

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,50		3,45	1,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,25		0,82	1,43	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	233,25		128,15	105,10	
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>85,56</i>		<i>42,31</i>	<i>43,25</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>108,98</i>		<i>70,37</i>	<i>38,60</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,76</i>		<i>8,40</i>	<i>0,36</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,72</i>		<i>1,05</i>	<i>2,67</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,01</i>		<i>0,37</i>	<i>1,65</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>		
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,05</i>		<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,71</i>			<i>4,71</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>10,19</i>		<i>2,22</i>	<i>7,97</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>8,84</i>		<i>3,01</i>	<i>5,83</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,23</i>		<i>0,18</i>	<i>0,05</i>	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,47		0,34	0,12	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,57		0,20	0,37	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	153,15		65,47	87,67	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23		1,85	0,38	
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66		0,26	0,40	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	236,55		31,87	204,68	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

*Bảng 09. Hiện trạng sử dụng đất khu vực mở rộng tại huyện Châu Thành [Kiểm kê đất đai huyện Châu Thành 2022-Sở Tài nguyên Môi trường]*

**1.4.4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất**

**a. Đối với quá trình đô thị hóa:**

Hiện nay Thành phố Trà Vinh là đô thị loại II, là trung tâm chính trị kinh tế văn

hóa và an ninh quốc phòng của tỉnh Trà Vinh. Các xã Hòa Thuận, xã Nguyệt Hóa, Hòa Lợi, Lương Hòa, Phương Thạnh, Đại Phúc, Đại Phước là các xã nông thôn mới. Tập trung nguồn vốn thực hiện chỉnh trang và nâng cấp đô thị trong thời kỳ quy hoạch, việc sắp xếp phân bố lại các tuyến dân cư, các khu dân cư hiện hữu, thường xuyên kiểm tra, xử lý vi phạm và hạn chế việc xây dựng tự do trong khu đô thị, khu dân cư tự phát tại các khu cụm công nghiệp. Điều này sẽ góp phần thay đổi diện mạo khu đô thị trung tâm, tạo vẻ mỹ quan đô thị.

Việc đầu tư xây dựng hệ thống giao thông theo trục ngang kết nối với các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ tạo ra sức hút cho các loại ngành nghề thuộc lĩnh vực logistics. Bên cạnh đó việc đầu tư các tuyến giao thông với bến xe hiện hữu của tỉnh Trà Vinh nằm tại cực nam của thành phố Trà Vinh đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành giao thông và vận tải hàng hóa, hành khách; kéo theo các loại hình dịch vụ hậu cần tạo sức hút cho sự phát triển khu vực Trà Cú – Duyên Hải – Định An – Tiểu Cần và Càng Long trong tổng thể phát triển chung của tỉnh.

#### **b. Đối với phát triển hạ tầng:**

Với hiện trạng đất giao thông trên địa bàn thành phố như hiện nay là chưa đạt các chỉ tiêu về đô thị loại II. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí 273,88 ha dành cho quỹ đất phát triển hệ thống giao thông (*bao gồm các tuyến giao thông nội bộ khu đô thị mới*). Với phương án quy hoạch hạ tầng giao thông đã bố trí sẽ tác động mạnh mẽ đến tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, thể hiện ở một số điểm sau:

+ Mạng lưới giao thông sẽ đảm bảo sự liên kết, liền mạch thông suốt từ hệ thống giao thông Quốc gia đến đường tỉnh, đường nội ô thành phố, đường xã; góp phần rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu với các KCN, CCN chế biến, tăng tốc vòng tuần hoàn của chuỗi liên kết giữa Sản xuất - Chế biến - Tiêu thụ; tạo sức hút đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển các ngành hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và logistics.

+ Với hệ thống hạ tầng, giao thông được đầu tư đồng bộ không chỉ góp phần giúp người dân trong và ngoài tỉnh di chuyển, vận chuyển hàng hóa thuận lợi; bên cạnh sẽ tạo bước phát triển đột phá đối với các vấn đề an sinh xã hội, giải quyết việc làm, chất lượng cuộc sống của người dân trong và ngoài khu vực sẽ được cải thiện rõ

---



nét, thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng trưởng nhanh. Trong 10 năm tới thành phố Trà Vinh sẽ là nơi tập trung lượng lớn lao động trong và ngoài tỉnh, điều này là yếu tố là tiềm năng, là động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các loại hình kinh doanh nhỏ lẻ, sự tăng trưởng nhanh chóng các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ.

+ Ngoài ra việc phát triển các tuyến giao thông đầu nối với trục đường tỉnh lộ, Quốc lộ sẽ tạo bước đệm cho sự tăng trưởng của dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố nói riêng và của tỉnh nói chung.

+ Bên cạnh sự phát triển kinh tế- xã hội thì việc đảm bảo an ninh, quốc phòng trong giai đoạn 2021-2030 hứa hẹn sẽ thuận lợi hơn, trật tự an toàn xã hội ngày càng giữ vững.

- *Hệ thống cấp, thoát nước:*

Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Mức tiêu thụ nước bình quân đầu người trên địa bàn thành phố khoảng 165 lít/người.ngđ, trên địa bàn mở rộng khoảng 100 l/người.ngày đêm.

Hệ thống thu gom rác thải, khu xử lý chất thải và vệ sinh môi trường: Trong thời kỳ quy hoạch thành phố sẽ bố trí các điểm tập kết rác thải tạm thời, đồng thời tăng cường khả năng thu gom và xử lý 100% chất thải rắn y tế, trên 95% rác thải sinh hoạt khu vực thành phố; thu gom 100% và xử lý 90% rác thải nguy hại. Thành phố không bố trí bãi rác tập trung trong nội ô thành phố, việc thu gom và xử lý rác thải được đưa về các bãi rác lân cận tại Tiểu Cần và huyện Châu Thành. Ngoài ra thành phố sẽ tăng cường kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải tập trung cho khu công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đảm bảo đến năm 2030 các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường.

- *Đất phát triển công viên, cây xanh:*

- Với tổng quỹ đất công viên, cây xanh được bố trí trong thời kỳ quy hoạch là 15,32 ha, bên cạnh đó việc đầu tư, nâng cấp mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông, vỉa hè trong nội ô thành phố; trong giai đoạn tới thành phố sẽ đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra (*Giữ tỷ lệ che phủ cây xanh trên diện tích đất tự nhiên là 53 - 55%*) qua đó góp phần tạo nét đẹp mỹ quan đô thị, tạo

môi trường sống Xanh - Sạch - Đẹp, tạo nên sự phát triển hài hòa cân đối, tăng sức hút về nơi an sinh cho người dân các khu vực lân cận và du khách gần xa.

• **Đất xây dựng công trình y tế tâm khu vực:** Với hiện trạng hệ thống trạm y tế được bố trí 10/10 phường, xã, tuy nhiên hiện nay một số trạm đã xuống cấp, không đảm bảo được yêu cầu phục vụ sức khỏe cho nhân dân, tỷ lệ xã phường có bác sĩ ngày càng giảm chỉ đạt 40% giường bệnh trên vạn dân tăng chậm. Năm 2019 tỉnh đã khởi công xây dựng mới với quy mô 800 giường, ngoài ra trên địa bàn thành phố có các bệnh viện như: Bệnh viện Quân Dân Y 50 giường, Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm 30 giường (tư nhân), Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh 50 giường, Bệnh xá Công an, Bệnh viện Thiên Ân. Ngoài ra, còn có phòng khám bệnh tư nhân 80 cơ sở; nhà thuốc, quầy thuốc đạt (GPP) 130 cơ sở. Do đó phương án quy hoạch sử dụng đất trong 10 năm tới thành phố chỉ cân đối bố trí đủ quỹ đất để thực hiện nâng cấp mở rộng các trạm y tế, xây dựng thêm Trung tâm nội tiết tỉnh Trà Vinh, Trung tâm Pháp Y tỉnh Trà Vinh ngoài ra phân bổ quỹ đất thực hiện mở rộng bệnh viện đa khoa Minh Tâm. Với định hướng quy hoạch như trên thì đến năm 2030 tỷ lệ giường bệnh và tỷ lệ bác sĩ trên địa bàn thành phố là 30 giường bệnh và 20 bác sĩ trên 1 vạn dân;

## 1.5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

### 1.5.1. Khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu.

#### a) Hiện trạng về kiến trúc công trình

##### Công trình về nhà ở

Thời gian gần đây nhu cầu xây dựng nhà ở của người dân cũng như nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, phúc lợi xã hội trên địa bàn thành phố phát triển mạnh và đã từng bước hình thành nên một thành phố Trà Vinh với diện mạo đô thị ngày một khang trang, hiện đại. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 288.554 căn nhà ở, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa phát triển mạnh mẽ loại hình chung cư với tổng diện tích sàn nhà ở đạt 26.460.428 m<sup>2</sup>.

Nhà ở riêng lẻ là loại hình nhà ở chủ yếu trên địa bàn tỉnh, phần lớn do các hộ gia đình tự xây dựng. Dọc các tuyến phố trong đô thị và các tuyến giao thông chính, nhà ở được sử dụng kết hợp với kinh doanh buôn bán, cho thuê.

Tại khu vực đô thị, nhà ở mang tính tập trung cao hình thành những khu dân cư lớn với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ.

Tại khu vực nông thôn, nhà ở hình thành những điểm dân cư tập trung tại khu

vực trung tâm; tại các khu vực khác, nhà ở mang tính chất phân tán theo địa hình, theo khu vực sản xuất.

+ Nhà mặt phố: Tập trung chủ yếu ở các tuyến phố lớn, tạo cảnh quan kiến trúc khá ngay ngắn. Nhà xây dựng mới tại các khu phố kinh doanh thường theo kiểu nhà chia lô. Người dân chủ động xây mới. Nhà ở liên kế theo dạng nhà ống, tập trung nhất dọc theo các tuyến phố, các trục đường chính, nhà ở thường có mặt tiền rộng, nét kiến trúc hiện đại, có mục đích kết hợp giữa sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ.

+ Nhà biệt thự nội đô, mới xuất hiện những năm gần đây, phân bố tại khu đô thị mới như: Khu đô thị đường Mậu Thân, các khu mới mở trên địa bàn phường 1, phường 4, phường 5, phường 7.

+ Nhà trọ: Nhà trọ do người dân đầu tư xây dựng nhiều, chất lượng thấp để cho thuê với giá rẻ phục vụ nhu cầu nhà ở của công nhân. Nhà loại này không có sự đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường nên không đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người lao động, đồng thời tạo ra kiến trúc chắp vá tác động xấu đến hình ảnh chung của thành phố. Tuy nhiên, số lượng nhà theo dạng này không nhiều.

#### **❖ Nhà ở thương mại**

Về dự án nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, theo số liệu từ báo cáo của Sở Xây dựng tổng số dự án nhà ở thương mại: 03 dự án được chấp thuận đầu tư (trong đó đang thực hiện đầu tư 02 dự án, đã hoàn thành 01 dự án). Tổng diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại là 60.009 m<sup>2</sup> (trong đó: có 57.732 m<sup>2</sup> đang thực hiện; 2.277 m<sup>2</sup> đã hoàn thành).

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở thương mại: 163.768 m<sup>2</sup> (trong đó 155.093 m<sup>2</sup> đang thực hiện; 8.675 m<sup>2</sup> đã hoàn thành). Tổng số lượng căn nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư: 623 căn, trong đó đang thực hiện đầu tư 527 căn, hoàn thành 96 căn.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đặc biệt là thành phố Trà Vinh có nhiều nhà đầu tư quan tâm đến việc phát triển các dự án nhà ở thương mại, cụ thể như: Công ty TNR Holdings Việt Nam, Công ty TNHH Đông Dương, ... Sở Xây dựng đã và đang phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở đúng theo quy định.

#### **❖ Nhà ở xã hội**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 dự án phát triển nhà ở xã hội đã và đang triển khai thực hiện, cụ thể:

+ Dự án nhà ở xã hội phường 4, thành phố Trà Vinh: Quy mô sử dụng đất 17,69 ha. Số lượng căn nhà ở xã hội 1.084 căn (tương đương 78.919 m<sup>2</sup> sàn). Công ty cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ địa ốc Hoàng Quân đang triển khai thực hiện dự án (đã xây dựng hoàn thành 358 căn, hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 và nhà điều hành).

+ Dự án nhà ở xã hội Khu công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh: Quy mô sử dụng đất 4,23 ha. số lượng căn nhà ở xã hội 972 căn (tương đương 38.880 m<sup>2</sup> sàn). Công ty CP đầu tư phát triển XD-TM xuất nhập khẩu Minh Anh đang triển khai thực hiện dự án; đã xây dựng hoàn thiện 02 căn chung cư mẫu; Khối nhà văn phòng: Đã xong bê tông cốt thép sàn tầng 2, tiếp tục gia công cốt thép sàn tầng 3; đang triển khai thi công 4 Block (1,2, 3, 4).

+ Dự án xây dựng thiết chế của Công đoàn tại Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh: Quy mô sử dụng đất khoảng 2,0 ha. số lượng căn nhà ở xã hội: 376 căn (tương đương 11.656 m<sup>2</sup> sàn). Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đang hoàn thành các thủ tục pháp lý trước khi khởi công xây dựng.



*Hình 04. Một góc thành phố Trà Vinh*

**Các công trình công cộng:**

❖ *Công trình hành chính:*

Các công trình công sở cấp Tỉnh hầu hết được xây mới, các công trình khác

---

hiện nay đang tiếp tục xây dựng để thay thế. Nhìn chung toàn thành phố đã hình thành 2 trung tâm hành chính tỉnh (thuộc phường 1) và trung tâm hành chính thành phố (thuộc phường 2). Tuy nhiên, nhiều sở, phòng, ban còn rải rác trong thành phố, không thuận tiện trong giao dịch công tác.



Ủy ban Dân dân tỉnh Trà Vinh



Thành ủy thành phố Trà Vinh



Ủy ban Dân dân thành phố Trà Vinh



Ủy ban Dân dân phường 1

❖ *Công trình y tế:*

+ Thành phố Trà Vinh hiện hữu là thành phố trực thuộc tỉnh nên cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được quan tâm và tăng cường không ngừng, ngày càng đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; tỷ lệ bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân tăng nhanh. Công tác y tế dự phòng được quan tâm thực hiện, không chế dịch lớn xảy ra, đặc biệt là chỉ đạo và triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả về công tác phòng chống đại dịch Covid-19.

+ Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm gồm có Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh 700 giường (năm 2019 khởi công xây dựng mới với quy mô 700 giường), Bệnh viện Quân Dân Y 50 giường, Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm 57 giường (tư nhân), Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh 50 giường, Bệnh xá

Công an 63 giường. Bệnh viện y học dân tộc cổ truyền, Bệnh viện sản Nhi, Bệnh viện đa khoa Thiên Ân và các phòng khám đa khoa. Các trạm y tế xã nằm tại trung tâm xã Hòa Thuận, xã Nguyệt Hóa thuộc huyện Châu Thành, xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước thuộc huyện Càng Long.



Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh



Bệnh viện trường đại học Trà Vinh



Bệnh viện đa khoa Minh Tâm



Trạm y tế xã Lương Hòa

❖ *Công trình giáo dục:*

+ Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông (THPT) được củng cố và phát triển, các trường đều có điểm chính đặt tại trung tâm các xã, phường nơi đông dân cư, công tác xã hội hóa được quan tâm phát triển.

+ Giáo dục nghề: Trên địa bàn thành phố Trà Vinh hiện hữu gồm có các cơ sở dạy nghề công lập như: Trung tâm GDTX-HNDN thành phố Trà Vinh, Trung tâm GDTX tỉnh Trà Vinh, Trường Trung cấp Pali – Khmer và Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh.

+ Đào tạo trung cấp, cao đẳng và đại học: Trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng hiện tại có Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh và Trường Đại học Trà Vinh, với đội ngũ giảng viên ngày càng tăng về số lượng và chất lượng (hiện trên 78% giảng viên

đại học có trình độ trên đại học, 35% giảng viên cao đẳng có trình độ trên đại học).



Trường Tiểu học Kiên Thị Nhân



Trường Trung học cơ sở Minh Trí



Trường THCS Lý Tự Trọng



Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai

❖ *Công trình văn hóa-thể dục thể thao*

- Thành phố Trà Vinh mở rộng có trên 150 điểm, nhóm, câu lạc bộ thể dục thể thao, thu hút 45% người dân tham gia tập luyện (tăng 10% so với năm 2015), 100% điểm trường giảng dạy thể dục nội khóa và ngoại khóa. Trong giai đoạn 2016- 2020 trên địa bàn thành phố Trà Vinh hiện hữu thu hút đầu tư 02 khu liên hợp thể thao (bóng đá mini, hồ bơi, sân cầu lông, quần vợt); 04 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo; trên 20 cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao, đang đầu tư xây dựng sân vận động cấp tỉnh quy mô 1,78ha.

❖ *Công trình thương mại dịch vụ:*

Hạ tầng thương mại được tập trung chỉ đạo đầu tư, cải tạo, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thành chợ Khu công nghiệp Long Đức, chợ Trung tâm thành phố Trà Vinh, chợ Sóc Ruộng, cải tạo chợ Ba Trường; Đưa vào hoạt động Trung tâm thương mại Vincom Plaza, Siêu thị điện máy Nguyễn Kim, Phố ẩm thực... trong khu vực lập quy hoạch cơ bản có các chợ như: chợ Trung tâm thành phố Trà Vinh tại phường 3 (là chợ có diện tích xây dựng

lớn nhất với 4.680m<sup>2</sup>), chợ Bạch Đằng phường 6 (được Sở Công thương tỉnh chọn làm mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm), chợ phường 1, chợ Phước Hòa phường 2 - phường 7, chợ phường 9, chợ Sóc Ruộng, chợ Vĩnh Yên, chợ Ba Trường; 02 chợ hoạt động tự phát: chợ phường 8, chợ trước cổng Khu công nghiệp Long Đức, chợ Hòa Thuận, .... Bên cạnh đó, trong địa bàn thành phố Trà Vinh có 02 siêu thị kinh doanh tổng hợp, 03 siêu thị chuyên doanh điện máy, 01 Trung tâm Thương mại Vincom Plaza, Siêu thị CoopMart, Siêu thị Go Trà Vinh.

### **Công trình tôn giáo tính ngưỡng-di tích lịch sử.**

+ Thành phố Trà Vinh hiện hữu được mệnh danh là “lá phổi xanh”, thành phố xanh của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cùng với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn, cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị.

+ Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Cụ thể như: lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sêne Đôlta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan tháng hội, Tiết Trùng Cửu...

+ Mặt khác, Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm còn có rất nhiều di tích lịch sử, văn hoá và lịch sử kiến trúc như: di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh (cách trung tâm thành phố về phía bắc 5km), di tích danh thắng Ao Bà Om (nằm ở phường 8 dọc theo Quốc lộ 53), di tích kiến trúc tôn giáo Chùa Âng (nằm trong khuôn viên Ao Bà Om), di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung hay Chùa Ông, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng hay Miếu Tiên Sư, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Long Đức. Nhà thờ Bãi Xan (xã Đại Phước), chùa Pyseyvararam, Thánh thất Cao đài thuộc xã Phương Thạnh, Chùa Xóm Trảng, Tịnh thất Ngọc Quang, Miếu Bà Trà Đét thuộc xã Nguyệt Hóa. Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc. Điểm đến ấn tượng là di tích văn hóa Ao Bà Om gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thố đào ao, vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được nhiều du khách ghé



### Công trình công nghiệp – TTCN



*Khu công nghiệp Long Đức*



*Nhà máy trong khu công nghiệp*

- Khu công nghiệp Long Đức có diện tích 98,007 ha đến nay có 90% dự án đi vào hoạt động, góp phần làm tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho thành phố và giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

Công nghiệp thành phố đã được đầu tư và đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị, tăng trưởng cao, có hiệu quả. Phát triển công nghiệp theo đúng định hướng, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày... xuất khẩu được đầy mạnh.

Hoàn thành tốt nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng công nghiệp, đồng thời thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp với quy mô lớn. Đến nay, thành phố đã thu hút được nhiều dự án vốn FDI. Khu công nghiệp Long Đức đã giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động trên địa bàn và các vùng lân cận.

Tiểu thủ công nghiệp nằm rải rác trên nhiều tuyến phố, khu dân cư; Thành phố đã khuyến khích đưa nghề mây tre đan vào sản xuất, để phát triển TTCN.



*Tiểu thủ công nghiệp ở phường 8 thành phố Trà Vinh*

Công tác Quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn thành phố được tăng cường, ngày càng thể hiện được rõ vai trò của mình đối với phát triển công nghiệp. Dưới sự lãnh đạo của Thành ủy, UBND thành phố, đã đẩy mạnh công tác quy hoạch, xây dựng và triển khai các quy hoạch ngành. Công tác khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có tiên bộ, triển khai nhiều chương trình, dự án có hiệu quả.

**b) Cảnh quan đô thị**

Kiến trúc thành phố mang nhiều nét hiện đại và thống nhất về kiểu dáng. Thành phố trong những năm gần đây đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo chỉnh trang các khu không gian công cộng (công viên, hoa viên, quảng trường, sân vận động, vỉa hè...), hoàn thiện dự án sắp xếp, bổ sung cây xanh trên một số tuyến đường, hệ thống cây xanh dải phân cách các Quốc lộ, cải tạo toàn bộ hệ thống cây xanh khu vực nội thị, trồng mới vườn hoa và cải tạo hệ các tuyến đường nội ô thành phố.

Các khu cây xanh quy mô lớn tập trung ở thành phố Trà Vinh như: Khu công viên trung tâm, khu công viên thanh niên, Đài tưởng niệm, khu du lịch Ao Bà Om, công viên trung tâm trước UBND thành phố... Tuy nhiên các hoạt động nghỉ ngơi, vui chơi giải trí cho người dân kết hợp trong công viên cây xanh còn hạn chế.



*Một góc công viên*



*Thắng cảnh Ao Bà Om*

**1.5.2. Khu vực mở rộng.**

**a. Huyện Càng Long**

**Xã Đại Phước**

❖ **Hiện trạng nhà ở:** Nhà ở đa số là dạng nhà vườn, chủ yếu là nhà tạm và nhà cấp 4; một số hộ có điều kiện kinh tế khá giả thì xây nhà kiên cố (1-2 tầng). Phần lớn dân cư sống tập trung ở các tuyến đường chính, tỉnh lộ 915B, Quốc lộ 60 và các cụm dân cư hiện hữu. Hiện trạng nhà ở trong khu vực có kiến trúc đơn giản, chưa đầu tư

hiều về hình thức, chất lượng nhà còn thấp, tỷ lệ nhà xây dựng kiên cố còn chưa cao, phần lớn là nhà trệt: tường xây gạch, mái ngói hoặc tole, mức độ kiên cố thấp, dễ bị hư hại khi có lốc xoáy. Hiện nay trên địa bàn xã không còn nhà dột nát.



*Nhà ở kiên cố trong xã*



*Nhà tạm trong xã*

**❖ Công trình công cộng:**

**Công trình hành chính:** Khu trung tâm hành chính xã (trụ sở làm việc HĐND, UBND, ...) với tổng diện tích khoảng 0,4 ha, được xây dựng kiên cố, vị trí nằm ấp Trà Gật, cấp Tỉnh Lộ 915B. Trụ sở công an xã (thuộc khu hành chính xã) được xây dựng kiên cố. Trung tâm VH-TDĐT (thuộc khu hành chính xã). Trong đó có: phòng truyền thống, Thư viện, Hội trường.

**Công trình y tế:** Trạm y tế xã có diện tích 0.09 ha, được xây dựng kiên cố, vị trí nằm Long Hòa. Nhìn chung, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân có nhiều nỗ lực trong công tác khám và chữa bệnh. Tuy nhiên, công tác y tế phát triển chưa đồng bộ; cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế hiện đại phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vẫn còn thiếu cần đầu tư phát triển nhiều hơn nữa.

**Công trình văn hóa – thể dục thể thao:** Nhà văn hóa xã nằm trong cụm khu hành chính UBND xã, diện tích 324m<sup>2</sup> có sức chứa 200 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng (đầu tư xây dựng năm 2015 từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ) ; Trong xã có 11/11 ấp nhà văn hóa có sức chứa 100 chỗ ngồi đạt 100% (từ nguồn kinh phí của Trái phiếu chính phủ, chương trình MTQG XDNTM, kinh phí vận động của xã từ các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí xây mới và sửa chữa 11 nhà văn hóa ấp; khu thể thao của ấp sử dụng các cơ sở vật chất hiện có: nhà văn hóa các ấp; các cơ sở tôn giáo trên địa bàn, trường học, sân của nhà dân.

**Sân vận động xã :** Xã có sân thể thao diện tích 4.800m<sup>2</sup> nằm ở ấp Trại Luân phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (vốn đầu tư từ CT MTQG XDNTM

vào năm 2016) .

**Bưu điện:** Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, diện tích 300m<sup>2</sup>, địa điểm ấp Long Hòa là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để tiếp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định.

**Công trình thương mại – dịch vụ:** Xã có 1 chợ Bãi Xan (có diện tích hiện trạng 0,02 ha) diện tích <1.000m<sup>2</sup> tại ấp Trung với diện tích 800m<sup>2</sup> đảm bảo mặt bằng và phù hợp với quy mô hoạt động chợ, có bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định và không cố định, diện tích tối thiểu cho 1 hộ kinh doanh trong chợ là 3 m<sup>2</sup>.

TT	Hạng mục	Diện tích	Vị trí
		(ha)	(ấp)
<b>I</b>	<b>Trụ sở cơ quan</b>	<b>0,4</b>	
	- Khu hành chính	0,4	Trà Gật
<b>II</b>	<b>Công trình giáo dục</b>	<b>2,731</b>	
	Mầm Non: Trường Tư Thục và mẫu giáo Ban Mai	0,281	Trung - Rạch Dừa
	Tiểu Học	1,212	Tân Trung, Trà Gút
	Trung học cơ sở	0,638	Trung
	Trung học phổ thông	0,6	
<b>III</b>	<b>Công trình y tế</b>	<b>0,09</b>	
	Trạm y tế xã	0,09	Long Hòa
<b>IV</b>	<b>Công trình văn hoá</b>	<b>0,6</b>	
	Nhà văn hóa	0,1	UBND xã
	Sân thể thao xã	0,5	Trại Luận
<b>V</b>	<b>Các công trình thương mại - dịch vụ</b>	<b>0,05</b>	
	Chợ Bảy San	0,02	
	Bưu điện	0,03	Long Hòa

**❖ Công trình giáo dục:**

Toàn xã hiện có 04 điểm trường: mẫu giáo Ban Mai, Tiểu học Đại Phước A, Tiểu học Đại Phước C, Trung học cơ sở Đại Phước. Trong đó có 03 điểm trường đạt chuẩn quốc gia (Trường THCS Đại Phước, Trường mẫu giáo Ban Mai, Trường Tiểu học Đại Phước C (Trường Tiểu học Đại Phước C chưa tái công nhận). Có 03/04 điểm trường: mẫu giáo Ban Mai, Tiểu học Đại Phước C, Trung học cơ sở Đại Phước có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia, đạt 75%. Từ nguồn vốn kiên cố hóa trường lớp đã đầu tư xây dựng mới trường mẫu giáo Ban mai; 08 phòng học trường Tiểu học Đại Phước C (4 trệt, 4 lầu); các phòng chức năng và sân đường trường THCS

Đại Phước; công, hàng rào trường Tiểu học Đại Phước A.

STT	DANH MỤC	DIỆN TÍCH (HA)	TÊN ÁP
1	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	0,6	Thượng
2	Trường THCS Đại Phước B	0,64	Trung
3	Trường tiểu học	1,21	
	+ Trường tiểu học Đại Phước A	0,82	Trà Gút
	+ trường tiểu học Đại Phước C	0,39	Tân Trung
4	Trường mẫu giáo	0,28	
	+ Trường mẫu giáo tư thực	0,20	Trung
	+ Trường mẫu giáo	0,08	
<b>TỔNG</b>		<b>TỔNG</b>	<b>2,731</b>

❖ **Công trình tôn giáo, tín ngưỡng.**

Toàn xã có 04 cơ sở thờ tự (01 nhà thờ, 01 chùa Phật, 02 thánh thất Cao Đài) và 01 đình làng.



Nhà thờ Bãi Xan



Thánh thất Cao Đài (áp Nhị Hòa)



Chùa Long Khánh (Mục Đồng)

**Xã Đại Phước**

❖ **Hiện trạng nhà ở:** Nhà ở đa số là dạng nhà vườn, chủ yếu là nhà tạm và

nhà cấp 4. Một số hộ có điều kiện kinh tế khá giả thì xây nhà kiên cố từ 1-2 tầng. Phần lớn dân cư sống tập trung ven tuyến Hương lộ 7, các tuyến lộ đal, lộ nông thôn và một số hộ sống phân tán trong đồng ruộng.

❖ **Công trình công cộng:**

Công trình hành chính: Cụm quản lý hành chính xã (trụ sở làm việc HĐND, UBND, ...): vị trí dọc Hương lộ 7 thuộc ấp Tân Định, với diện tích đất 3.534 m<sup>2</sup>, kết cấu công trình kiên cố, xây dựng 1 trệt gồm 3 khối nhà, cơ sở vật chất thiết bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu công việc. \_Trụ sở công an xã (thuộc Cụm quản lý hành chính xã) được xây dựng kiên cố. Trung tâm VH-TDTT (thuộc Cụm quản lý hành chính xã). Trong đó có: Phòng truyền thống, Thư viện, Hội trường. Đang trong tình trạng xuống cấp, cần cải tạo chỉnh trang.



*Trung tâm hành chính xã*



*Công an xã*

Công trình y tế: Trạm y tế xã có diện tích đất khoảng 1.742 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích xây dựng 350 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, vị trí nằm cặp đường đan liên xã Phương Thạnh – Đại Phúc thuộc ấp Tân Định.

Công trình văn hóa – thể dục thể thao: Nhà văn hóa xã có diện tích xây dựng 250 m<sup>2</sup>, vị trí nằm dọc Hương lộ 7 trong khuôn viên UBND xã thuộc địa bàn ấp Tân Định. Sân thể thao xã có diện tích đất khoảng 4.000 m<sup>2</sup>, vị trí thuộc địa bàn ấp Tân Định. Về lâu dài dự kiến trên địa bàn ấp Cây Dương cần đầu tư xây dựng cụm thể thao liên ấp nhằm phục vụ nhu cầu thể thao cho 3 ấp Cây Dương, Rạch Cát và Kinh Ngay.

Bru điện: Bru điện xã có diện tích khu đất 971,5 m<sup>2</sup>, được xây dựng kiên cố, vị trí nằm cấp Hương lộ 7 thuộc địa bàn ấp Tân Định.

*Bảng 09. Thống kê hiện trạng công trình công cộng*

TT	Hạng mục	Diện tích	Vị trí
		(m <sup>2</sup> )	(ấp)
<b>I</b>	<b>Trụ sở cơ quan</b>	3.534	Tân Định
	- Khu hành chính tập trung		
	- Trụ sở công an		
<b>II</b>	<b>Công trình y tế</b>	1.742	Tân Định
	Trạm y tế xã		
<b>III</b>	<b>Công trình văn hoá</b>		
	Nhà văn hóa xã	250	Tân Định
	Trụ sở ấp Cây Dương	50	Cây Dương
	Nhà văn hóa ấp Kinh Ngay	100,5	Kinh Ngay
	Nhà văn hóa ấp Rạch Cát	90,7	Rạch Cát
	Nhà văn hóa ấp Tân Định	500	Tân Định
	Nhà văn hóa ấp Tân Hạnh	115	Tân Hạnh
	Nhà văn hóa ấp Tất Vinh	120	Tất Vinh
	Nhà văn hóa ấp Tân Phúc	300	Tân Phúc
	Sân thể thao xã	4.000	Tân Định
<b>IV</b>	<b>Các công trình thương mại - dịch vụ</b>		
	Chợ Đại Phúc	200	Tân Định
	Bru điện	971,5	Tân Định

**❖ Công trình giáo dục:**

Trường trung học cơ sở: Có 01 điểm trường đặt tại Ấp Tân Định với diện tích 3.517 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố hóa, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy.

Trường Tiểu học: Có 03 điểm trường, trong đó 01 điểm chính đặt tại Ấp Tân Định với diện tích 2.305 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố hóa, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy, 02 điểm lẻ đặt tại ấp Cây Dương và Tân Phúc.

Trường Mẫu giáo: Có 03 điểm trường với tổng diện tích 4.307 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố hóa, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy.

*Bảng thống kê công trình giáo dục*

STT	DANH MỤC	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )	TÊN ÁP
<b>1</b>	<b>TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>	<b>3.517</b>	
	+ Trường THCS Đại Phúc	3.517	Điểm Áp Tân Định
<b>2</b>	<b>TRƯỜNG TIỂU HỌC</b>	<b>2.305</b>	
	+ Trường Tiểu Học Đại Phúc	2.305	Điểm chính Áp Tân Định Điểm lẻ Áp Cây Dương Điểm lẻ Áp Tân Phúc
<b>3</b>	<b>TRƯỜNG MẪU GIÁO</b>	<b>4.307</b>	
	+ Trường Mẫu Giáo Thiên Thanh	1.275	Điểm Áp Tân Định
	+ Trường Mẫu Giáo điểm Cây Dương	1.867	Điểm Áp Cây Dương
	+ Trường Mẫu Giáo điểm Tân Hạnh-Tân Phúc	1.165	Điểm áp Tân Hạnh-Tân Phúc
<b>Tổng</b>		<b>10.129</b>	

❖ **Công trình tôn giáo, tín ngưỡng:** Về tín ngưỡng, hiện trên địa bàn xã Đại Phúc có 02 công trình tín ngưỡng: Đình Tân Hạnh và Miếu Bà Kinh Ngay – Cây Dương.

#### **Xã Phương Thạnh.**

❖ **Hiện trạng nhà ở:** Nhà ở đa số là dạng nhà vườn, chủ yếu là nhà cấp 4. Một số hộ có điều kiện kinh tế khá giả thì xây nhà kiên cố từ 1-2 tầng. Phần lớn dân cư sống tập trung ven tuyến Quốc lộ 53, Hương lộ 7, các tuyến lộ nhựa, lộ đal, lộ nông thôn và một số hộ sống phân tán trong đồng ruộng.

#### ❖ **Công trình công cộng:**

Công trình hành chính: Cụm quản lý hành chính xã (trụ sở làm việc HĐND, UBND, ...): Vị trí dọc Hương lộ 7 thuộc ấp Đầu Giồng, với diện tích đất 5.961,20 m<sup>2</sup>, kết cấu công trình kiên cố, xây dựng 1 trệt 1 lầu, cơ sở vật chất thiết bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu công việc. Trụ sở công an xã (thuộc Cụm quản lý hành chính xã) được xây dựng kiên cố với quy mô diện tích khoảng 400m<sup>2</sup>. \_Trung tâm VH-TDĐT (thuộc Cụm quản lý hành chính xã). Trong đó có: Phòng truyền thống, Thư viện, Hội trường.

Công trình y tế: Trạm y tế xã có diện tích đất khoảng 1.100 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích xây dựng khoảng 510m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, vị trí nằm cặp Hương lộ 7 thuộc ấp Đầu Giồng.

Công trình văn hóa – thể dục thể thao: Nhà văn hóa xã có diện tích xây dựng



650 m<sup>2</sup>, vị trí nằm dọc Hương lộ 7 trong khuôn viên UBND xã thuộc địa bàn ấp Đầu Giồng. Sân thể thao xã có diện tích đất khoảng 4.000 m<sup>2</sup>, vị trí thuộc địa bàn ấp Đầu Giồng đang triển khai san lấp mặt bằng đáp ứng đủ nhu cầu thể dục thể thao của người dân.

Chợ Xã: Chợ xã có diện tích 1.953 m<sup>2</sup>, được xây dựng cấp theo Quốc lộ 53, thuộc địa bàn ấp Chợ. Đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán của người dân địa phương và các xã lân cận.

Bưu điện: Bưu điện xã có diện tích 300 m<sup>2</sup>, được xây dựng kiên cố, thuộc địa bàn ấp Đầu Giồng.

Bảng10. Thống kê hiện trạng công trình công cộng

TT	Hạng mục	Diện tích	Vị trí
		(m <sup>2</sup> )	(ấp)
<b>I</b>	<b>Trụ sở cơ quan</b>		
1	- UBND Xã Phương Thạnh	5.961,20	Đầu Giồng
2	- Trụ sở công an	-	Đầu Giồng
3	Nhà văn hóa xã Phương Thạnh	-	Đầu Giồng
<b>II</b>	<b>Công trình y tế</b>	1.100	Đầu Giồng
	Trạm y tế xã Phương Thạnh	510	Đầu Giồng
<b>III</b>	<b>Công trình văn hoá</b>		
1	Nhà văn hóa Ấp Chợ	300	Chợ
2	Nhà văn hóa Ấp Đầu Giồng	300	Đầu Giồng
3	Nhà văn hóa Ấp Giồng Chùa	300	Giồng Chùa
4	Nhà văn hóa Ấp Hưng Nhượng A	300	Hưng Nhượng A
5	Nhà văn hóa Ấp Hưng Nhượng B	300	Hưng Nhượng B
6	Nhà văn hóa Ấp Nguyệt Trường	300	Nguyệt Trường
7	Nhà văn hóa Ấp Phú Hòa	300	Phú Hòa
8	Nhà văn hóa Ấp Phú Thạnh	300	Phú Thạnh
9	Nhà văn hóa Ấp Sóc Vinh	300	Sóc Vinh
10	Nhà văn hóa Ấp Thiện Chánh	Chưa xây dựng	Thiện Chánh
11	Sân thể thao xã Phương Thạnh	4.000	Đầu Giồng
<b>IV</b>	<b>Các công trình thương mại - dịch vụ</b>		
1	Chợ xã Phương Thạnh	1.953	Chợ
2	Bưu điện xã Phương Thạnh	300	Đầu Giồng

❖ **Công trình giáo dục:**

- Trường trung học cơ sở: Có 01 điểm trường THCS Phương Thạnh đặt tại ấp

Đầu Giồng cấp theo Quốc lộ 53 với diện tích 7.693 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy.

- Trường Tiểu học: Có 03 điểm trường, trong đó 01 điểm chính trường TH Phương Thạnh A đặt tại ấp Chợ với diện tích 5.009 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy, 01 điểm lẻ trường TH Phương Thạnh A đặt tại ấp Đầu Giồng với diện tích 4.156 m<sup>2</sup> và 01 điểm trường TH Phương Thạnh B đặt tại ấp Phú Hòa với diện tích 2.661 m<sup>2</sup>.

- Trường Mẫu giáo: Có 01 điểm trường mẫu giáo Ánh Dương với tổng diện tích 781,40 m<sup>2</sup> được xây dựng trên địa bàn ấp Đầu Giồng. Về lâu dài cần đầu mở rộng diện tích và đầu tư xây dựng mới nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học.

Bảng 11. Thống kê công trình giáo dục

STT	DANH MỤC	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )	TÊN ÁP
<b>1</b>	<b>TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>	<b>7.693</b>	
	- Trường THCS Phương Thạnh	7.693	Điểm Ấp Đầu Giồng
<b>2</b>	<b>TRƯỜNG TIỂU HỌC</b>	<b>14.732,80</b>	
	- Trường Tiểu Học Phương Thạnh A		
	+ Điểm chính ấp Chợ	3.156	Ấp Chợ
	+ Điểm Đầu Giồng	3.746	Đầu Giồng
	+ Điểm Thiện Chánh	2.110	Thiện Chánh
	+ Điểm Sóc Vinh	680	Sóc Vinh
	- Trường Tiểu Học Phương Thạnh B		
	+ Điểm chính ấp Phú Hòa	2.935,10	Phú Hòa
	+ Điểm Hưng Nhượng B	1.695,70	Hưng Nhượng B
	+ Điểm Nguyệt Trường	410	Nguyệt Trường
<b>3</b>	<b>TRƯỜNG MẪU GIÁO</b>	<b>2.563,80</b>	
	- Trường Mẫu Giáo		
	+ Điểm chính Trường Mẫu Giáo Ánh Dương ấp Chợ	904,80	Ấp Chợ
	+ Điểm Giồng Chùa	289	Giồng Chùa
	+ Điểm Hưng Nhượng A	1.190	Hưng Nhượng A
	+ Điểm Nguyệt Trường	180	Nguyệt Trường
<b>Tổng</b>		<b>24.989,60</b>	

❖ **Công trình tôn giáo, tín ngưỡng:** Trên địa bàn ấp Giồng Chùa có chùa Pyseyvararam với quy mô diện tích khoảng 50.590 m<sup>2</sup> và Thánh thất Cao đài với quy mô diện tích khoảng 1.978,30 m<sup>2</sup>.



*Chùa Pyseyvararam*



*Thánh thất Cao Đài*

## **b. Huyện Châu Thành.**

### **Xã Hòa Thuận**

❖ **Hiện trạng nhà ở:** Kiến trúc nhà ở các nhà ở cấp theo các tuyến giao thông lớn và khu trung tâm xã đa phần xây dựng theo nhà cấp 4, một số ít nhà ở kết hợp kinh doanh,... Các khu vực khác đa phần theo kiểu kiến trúc nhà vườn, một số nhà bán kiên cố.

### ❖ **Hiện trạng các công trình công cộng:**

Công trình hành chính văn hóa: Trụ sở Ủy ban nhân dân: diện tích 3.114 m<sup>2</sup> (đã được xây dựng hoàn chỉnh).

Hiện xã chưa có trung tâm văn hóa và khu thể thao

Bưu điện: xã có 1 bưu điện văn hóa với diện tích 178 m<sup>2</sup>, xây dựng 2 tầng kiên cố.

### ❖ **Công trình giáo dục:**

- Trường mẫu giáo: Hiện xã có 1 trường mẫu giáo tại ấp Đâu Bờ với diện tích 2.226 m<sup>2</sup>, tầng cao là 02. Trường có khoảng 339 học sinh.

- Trường tiểu học: Hiện tại xã có 1 trường ở ấp: Đâu Bờ và 2 điểm lẻ ở ấp Vĩnh Bảo, ấp Xuân Thạnh. Tổng diện tích đất 7.587,7 m<sup>2</sup>. Trường có khoảng 857 học

sinh.



*Trường tiểu học Hòa Thuận.*

- Trường trung học: Trường trung học cơ sở Hòa Thuận, diện tích 4.587,1 m<sup>2</sup>, tầng cao nhất là 02, tổng số học sinh của trường là 571 học sinh.

- Ngoài ra trên địa bàn xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành còn có trường chính trị tỉnh Trà Vinh.

❖ **Công trình y tế:** Xã có 1 trạm y tế. Tổ chức bộ máy gồm 06 người (01 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 điều dưỡng, 01 dược sĩ) và mỗi ấp có một cộng tác viên y tế. Hàng năm được trên công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế.

❖ **Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử:** Trên địa bàn Xã Hòa Thuận có 03 chùa phật (02 chùa Nam tông, 01 chùa Bắc tông), 04 miếu và 01 đình.

### **Xã Nguyệt Hóa**

❖ **Hiện trạng nhà ở:** Nhà ở đa số là dạng nhà kiên cố, bán kiên cố, cấp III, IV, và số ít nhà tạm. Dân cư sống tập trung ven các tuyến giao thông QL53, đường vành đai TPTV, đường liên ấp, thôn dân cư sống tập trung ven các tuyến sông rạch và ven các tuyến lộ đal, lộ nông thôn, một số hộ sống phân tán trong vườn ruộng, bình quân chỉ tiêu đất ở nông thôn là 60,10 m<sup>2</sup>/người.

### ❖ **Công trình công cộng:**

Công trình hành chính: Khu trung tâm hành chính xã (trụ sở làm việc HĐND, UBND, ...) với tổng diện tích khoảng 3.700 m<sup>2</sup>, được xây dựng kiên cố, vị trí nằm cặp đường trục xã (kết nối QL53 và đường vành đai), thuộc địa bàn ấp Cổ Tháp B. Trụ sở công an xã nằm trong khuôn viên UBND xã, với diện tích 146 m<sup>2</sup> và được xây dựng kiên cố. Trung tâm VH-TDTT (thuộc khu hành chính xã). Trong đó có: phòng truyền

thông, Thư viện, Hội trường. Diện tích 250 m<sup>2</sup> (200 chỗ).



Ủy ban nhân dân



Công an xã

Công trình y tế: Trạm y tế xã có diện tích 2.094 m<sup>2</sup>, được xây dựng kiên cố gồm (số giường bệnh 10, số phòng chức năng 04, số cán bộ y tế 05, thuộc địa bàn ấp Cổ Tháp B. Ngoài ra trên địa bàn xã có một số cơ sở y tế như là bệnh viện sản nhi, bệnh viện Y dược cổ truyền, cơ sở điều trị methadone.



Trạm y tế xã Nguyệt Hóa



Bệnh viện y dược cổ truyền



Bệnh viện sản nhi



Cơ sở điều trị METHADONE

Công trình văn hóa – thể dục thể thao: Nhà văn hóa xã có diện tích 250m<sup>2</sup>, vị trí nằm trong khuôn viên UBND xã thuộc địa bàn ấp Cổ Tháp B.

Bưu điện: Bưu điện xã có diện tích 265 m<sup>2</sup>, được xây dựng kiên cố trong khu trung tâm xã, thuộc địa bàn ấp Cổ Tháp B.

Công trình thương mại – dịch vụ: Chợ Nguyệt Hóa, có diện tích khoảng 0,18ha trên địa bàn ấp Cổ Tháp B, là nơi mua bán giao lưu hàng hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân. Các công trình thương mại dịch vụ chủ yếu phát triển theo trục đường giao thông chính như QL 53, đường vành đai TPTV, cơ bản hình thành tuyến thương mại dịch vụ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ thương mại trên địa bàn xã.

Bảng 12. Thống kê hiện trạng công trình công cộng

TT	Hạng mục	Diện tích khu đất	Vị trí
		(m <sup>2</sup> )	(ấp)
<b>I</b>	<b>Trụ sở cơ quan</b>		
	- UBND Xã Nguyệt Hóa	3.700	Cổ Tháp B
	- Trụ sở công an	146	Cổ Tháp B
<b>II</b>	<b>Công trình y tế</b>		
	Trạm y tế xã Nguyệt Hóa	2094	Cổ Tháp B
<b>III</b>	<b>Công trình văn hoá</b>		
	Nhà văn hóa xã Nguyệt Hóa	250	Cổ Tháp B
	Nhà văn hóa Ấp Cổ Tháp A	45	Cổ Tháp A
	Nhà văn hóa Ấp Cổ Tháp B	45	Cổ Tháp B
	Nhà văn hóa Ấp Xóm Trảng	65	Xóm Trảng
	Nhà văn hóa Ấp Bến Có	45	Bến Có
	Nhà văn hóa Ấp Trà Đét	45	Trà Đét
	Nhà văn hóa Ấp Sóc Thát	45	Sóc Thát
	Nhà văn hóa liên ấp Cổ Tháp A – Cổ Tháp B	917	Cổ Tháp A Cổ Tháp B
	Nhà văn hóa liên ấp Sóc Thát – Trà Đét	610	Sóc Thát Trà Đét
<b>IV</b>	<b>Các công trình thương mại - dịch vụ</b>		
	Bưu điện xã Nguyệt Hóa	265	Cổ Tháp B

❖ **Công trình giáo dục:**

+ Trường Mẫu giáo: có 1 điểm trường với diện tích 2.965 m<sup>2</sup>.

+ Trường Tiểu học: có 02 điểm trường với diện tích 4.440 m<sup>2</sup> cả 2 cơ sở được

kiên cố hóa, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy. Xã có vị trí gần các trường cấp II,III TPTV, do vậy xã không có quy hoạch bố trí các điểm trường cấp II,III trên địa bàn.

Bảng 13. thống kê công trình giáo dục

STT	DANH MỤC	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> )	TÊN ÁP
<b>1</b>	<b>TRƯỜNG TIỂU HỌC</b>	<b>4.440</b>	
	+ Trường tiểu học Nguyệt Hóa(Điểm chính)	3604	Cổ Tháp B
	+ Trường tiểu học Nguyệt Hóa	836	Xóm Trảng
<b>2</b>	<b>TRƯỜNG MẪU GIÁO</b>	<b>2.965</b>	
	+ Trường mẫu giáo Nguyệt Hóa	2.965	Cổ Tháp B
<b>TỔNG</b>		<b>7.405</b>	

❖ **Công trình tôn giáo, tín ngưỡng:** Về tín ngưỡng, hiện tại xã có 02 cơ sở thờ tự (Chùa Xóm Trảng và Tịnh thất Ngọc Quang) và Miếu Bà Trà Đét. Đây là những cơ sở tín ngưỡng có quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của người dân trong xã.

### **1.5.3. Đánh giá chung.**

Các công trình kiến trúc công sở chủ yếu tập trung tại khung vực thành phố Trà Vinh, tại đây công trình được xây dựng khang trang, hiện đại đáp ứng các tiêu chí đô thị loại II. Tại khu vực các xã mở rộng, công trình xuống cấp và không đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân trong khu vực.

## **1.6. HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **1.6.1. Hiện trạng giao thông**

Trên địa bàn thành phố Trà Vinh hiện hữu và phần mở rộng (gọi chung là thành phố Trà Vinh mở rộng), hiện nay đang khai thác hai loại hình vận tải là đường bộ và đường thủy. Hiện trạng hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh bao gồm mạng lưới các tuyến (đường bộ, đường thủy) và hệ thống công trình phục vụ vận tải (bao gồm bến, bãi và các công trình phụ trợ).

#### **a. Giao thông đường bộ**

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng bao gồm các tuyến đường quốc lộ (QL), đường tỉnh (ĐT), đường huyện (ĐH) và đường giao thông nông thôn (GTNT).

#### ***Giao thông đối ngoại***

❖ Về **đường quốc lộ**, trên địa bàn thành phố có 3 tuyến QL đi qua, bao gồm các tuyến:

Quốc lộ 53 kết nối thành phố Trà Vinh với tỉnh Vĩnh Long về hướng Tây, kết nối với huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh về phía Đông Nam. Đoạn qua khu vực quy hoạch kéo dài từ cầu Láng Thè (xã Phương Thạnh, Càng Long) đến ngã ba Quốc lộ 53 cũ (xã Hòa Lợi, Châu Thành), có chiều dài khoảng 15,5km, mặt đường rộng 8-22,5m, nền đường rộng từ 9-22,5m, đường nhựa toàn tuyến.

Quốc lộ 60 kết nối thành phố Trà Vinh với tỉnh Bến Tre qua cầu Cổ Chiên ở phía Bắc, huyện Tiểu Cần và tỉnh Sóc Trăng về phía Nam. Tuyến chạy dọc theo ranh phía Tây thành phố một đoạn dài khoảng 11km, mặt đường rộng 6-7m, nền đường 9m. Đường QL60 sau đó kết nối vào QL53, đi tiếp trên địa bàn thành phố Trà Vinh từ Vòng xoay tượng đài đến hết ranh thành phố, hướng về thị trấn Càng Long. Đoạn này dài khoảng 5,6km, mặt đường rộng 6-7m, nền đường 9m; đường nhựa toàn tuyến.



Quốc lộ 53



Quốc lộ 60



Quốc lộ 54

*Hiện trạng mạng lưới quốc lộ trên địa bàn thành phố Trà Vinh*

Quốc lộ 54 kết nối khu vực trung tâm hiện hữu thành phố Trà Vinh với các huyện Châu Thành, Trà Cú về phía Nam, kết nối xa hơn đến các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp. Đoạn tuyến qua thành phố bắt đầu từ Quốc lộ 53 đến cầu Tầm Phương, dài khoảng 4km, mặt đường rộng 6-8m, nền đường 9m, đường nhựa toàn tuyến.

STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
QL53	Đoạn 1	3,8	mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m	từ cầu Láng Thè (ranh thành phố Trà Vinh), đến cầu Ba Si
	Đoạn 2	4,7	mặt nhựa rộng 11m, nền rộng 12m	từ cầu Ba Si, đến Tượng đài Trà Vinh giao QL.60
	Đoạn 3	3,88	đường đô thị mặt nhựa rộng 16-22,5m	từ Tượng đài Trà Vinh giao QL.60, đến cầu Long Bình II



STT	Mã hiệu tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt cắt (m)	Ghi chú
	Đoạn 4	3,09	mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m	từ cầu Long Bình II đến ranh huyện Châu Thành
QL54	Đoạn 1	3,8	mặt nhựa rộng 6-8m, nền rộng 9m	từ cầu Tầm Phương, đến giao QL.53 tại TP.Trà Vinh
QL60	Đoạn 1	11	mặt nhựa rộng 6-7m, nền rộng 9m	từ cầu Cổ Chiên đến giao QL.53 huyện Càng Long
	Đoạn 2	5,6	mặt nhựa rộng 6-7m, nền rộng 9m	Từ vòng xoay tượng đài đến hết ranh thành phố.

❖ **Về hệ thống đường tỉnh**, thành phố Trà Vinh hiện có 1 tuyến đường tỉnh (ĐT) là đường ĐT.915B từ giao QL.60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) đến cầu Long Bình 3, dài 10,258 km, đã hoàn thành đầu tư xây dựng. Đoạn từ cầu Long Bình 3 đến ranh phía Đông thành phố (gần bến phà Bà Trầm – Long Hưng) đang đầu tư xây dựng. Cầu trên tuyến đường này có tải trọng nhỏ, nhiều cầu giao thông nông thôn...

❖ **Đường huyện.**

- **Đường huyện 01:** Điểm đầu giao Đường tỉnh 915B đến hết ranh thành phố Trà Vinh mở rộng, dài 8,5km, mặt nhựa rộng 4m, nền 6,5m.

- **Đường huyện 03:** dài 9,4km, điểm đầu từ đường Vành Đai TP.Trà Vinh đến QL60. Mặt đường nhựa rộng 8m, nền đường 9m. Trên bản đồ thể hiện tên “đường cây ăn trái”.

- **Đường huyện 04:** Đoạn từ Quốc lộ 60 cũ đến đường dẫn vào cầu Cổ Chiên dài 2,03 km, mặt đường nhựa rộng 5,5m nền 7,5m.

- **Đường huyện 07:** Dài 19,3km, điểm đầu phạm vi mở rộng là ranh của xã Huyền Hội, điểm cuối Quốc lộ 53, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long.

+ Đoạn 1: Ranh của xã Huyền Hội đến trung tâm xã Đại Phúc dài 12,8km, mặt đường nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m.

+ Đoạn 2: Từ trung tâm xã Đại Phúc đến Quốc lộ 53, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, dài 6,5km, mặt đường nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m (đã đầu tư xây dựng xong).

- **Đường huyện 10:** dài 5,02 km, điểm đầu QL.53 xã Hòa Lợi, huyện Châu

Thành, điểm cuối đường tỉnh 915B, mặt nhựa rộng 5,5m, nền 6,5m (chuẩn bị đầu tư đường cấp IV, Bnền = 9m, Bmặt = 7m).

- **Đường huyện 11:** dài 4,4km, điểm đầu QL.54, TP.Trà Vinh, điểm cuối QL.60, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, mặt nhựa rộng 6, nền 7m.

❖ *Hiện trạng hệ thống cầu trên mạng lưới đường chính địa bàn thành phố Trà Vinh*

St t	Tên Cầu	Lý trình				C.dà i (m)	C.Rộng g (m)	Kết cấu	Tải trọng (T)
<b>QL.53</b>									
1	Láng Thέ	k m	5 2	+	57 3	85,2	7	BTCT	25T
2	Phú Hòa	k m	5 4	+	3	19,2	7	BTDƯL	25T
3	Ba Si	k m	5 6	+	38 5	105,4	7	BTDƯL	25T
4	Bến Có	k m	5 9	+	19 0	57,7	7	BTCT	25T
5	Long Bình 2	k m	6 5	+	98 0	73,6	12	BTDƯL	30T
6	Hòa Thuận	k m	6 6	+	22 4	24,5	12	BTDƯL	30T
<b>QL.60</b>									
1	Cầu Đập Han 1	k m	5 1	+	76 4	9,2	9	BTDƯL	25T
2	Cầu Đập Han 2	k m	5 2	+	14 3	105,8	9	BTDƯL	25T
3	Cầu Ô Chát	k m	7 6	+	29 6	87,7	6	BTDƯL	25T
<b>Đường huyện 03</b>									
1	Cầu Láng Thέ					81,8	7,0	BTCT	HL93
2	Cầu Rạch Cát					81,8	7,0	BTCT	HL93
3	Cầu Ba Tường					140,6	7,0	BTCT	HL93
4	Cầu Sóc Thác					81,8	7,0	BTCT	HL93
<b>Đường huyện 04</b>									
1	Cầu Trà Gút	k m	2	+	49 7	25,3	11,0	BTCT DƯL	HL93
2	Cầu Ba Trường	k m	4	+	27 7	220,6	11,0	BTCT DƯL	HL93
<b>Đường huyện 07</b>									

1	Cầu Thiện Chánh	k m	3	+	80 0	40,0		BTCT	13T
2	Cầu Nguyệt Trường	k m	4	+	70 0	40,0		BTCT	13T
<b>Đường huyện 11</b>									
1	Cầu Ô Xây	k m	1	+	12	20,0	7,0	BTCT	13T

- Trên các tuyến chính như Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện trên địa bàn thành phố Trà Vinh nhìn chung đã được đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo kết nối tuyến được liên tục, đảm bảo nhu cầu giao thông-vận tải ở quy mô trung bình

### **Giao thông nội thị**

Mạng lưới giao thông nội thị trong thành phố Trà Vinh bao gồm 60 đoạn đường và 20 cây cầu với tổng chiều dài 90.983 m đường và 606,12m cầu.

Các tuyến đường nội thị của thành phố được phân cấp từ cấp II đến cấp VI với ba loại kết cấu mặt đường chính là: bê tông nhựa, cấp phối láng nhựa và đất. Trong đó:

- Kết cấu mặt đường bê tông nhựa có tổng chiều dài 65.100m chiếm 71,5%.
- Đường láng nhựa có tổng chiều dài 13.996m chiếm 15,4%.
- Đường đất và đá cấp phối (cấp VI) có tổng chiều dài 11.887 m chiếm 13,1%.

- Nhìn chung phần lớn đường nội thị trong địa bàn thành phố Trà Vinh được tập trung tại 3 phường trung tâm là phường 2, 3 và 4. Một số tuyến đường chính như: đường Bạch Đằng, Phạm Thái Bường, Lê Lợi, Kiên Thị Nhẫn... có bề rộng mặt đường dao động từ 7 đến 12 mét được trải bằng bê tông nhựa rất kiên cố và sạch sẽ. Các tuyến đường này đều đã được UBND thành phố Trà Vinh chú trọng đầu tư nên đã có đủ hệ thống thoát nước, cấp nước, điện chiếu sáng... Đặc biệt hệ thống vỉa hè tại những tuyến giao thông nội thị trong thành phố Trà Vinh luôn được phủ xanh bằng rất nhiều cây bóng mát và phần lớn đều đã được lát bằng gạch bê tông hoặc gạch block.

Một số tuyến giao thông chính điển hình trong thành phố Trà Vinh:

- Đường Trương Văn Kinh: chiều dài khoảng 9,4km, kết nối đường Phạm Ngũ Lão với cầu Ba Trường. Đường kết cấu nhựa, mặt đường hiện hữu rộng 6m, nền đường rộng 7m.

- Tuyến Nguyễn Đàng – Nguyễn Đàng nối dài: đoạn tuyến từ Võ Văn Kiệt đến cầu Long Bình 2 dài khoảng 3,4km, lộ giới 35m với lòng đường rộng 23m (dải phân cách 2m, phân xe chạy mỗi bên 10,5m) và vỉa hè rộng 6m. Đoạn tuyến từ Võ Văn Kiệt

đến QL60 dài khoảng 9,4km, mặt đường nhựa hiện hữu rộng 7m, nền đường 9m.

- Đường Võ Văn Kiệt: đường Võ Văn Kiệt kết nối với QL53 và đường Vũ Đình Liệu, đoạn tuyến dài khoảng 5,8km, nền đường rộng 34m, với lòng đường hiện hữu rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 13,5m, hiện đang sử dụng 1 bên đường và dự kiến mở rộng về phía còn lại.

- Tuyến 30 tháng 4 – Phạm Ngũ Lão: đường 30/4 kết nối đường Vũ Đình Liệu và vòng xoay Sóc Ruộng, đoạn tuyến dài khoảng 4,2km với lộ giới 28m, vỉa hè mỗi bên 3m, lòng đường rộng 22m (phần xe chạy mỗi bên 10m và vỉa hè 2m). Đường Phạm Ngũ Lão chạy từ vòng xoay Sóc Ruộng đến đường Trần Phú, đoạn tuyến dài khoảng 2,8km, lộ giới 18,5m với 6,5m lòng đường, vỉa hè mỗi bên 6m.

- Đường Nguyễn Thị Minh Khai kết nối từ đường 19/5 đến QL60 đi về hướng huyện Càng Long. Đường có lộ giới 16-22,5m với phần lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè từ 2,75 – 6m tùy theo vị trí.

- Tuyến Phạm Thái Bường – Điện Biên Phủ - QL54: trục đường kết nối lõi trung tâm thành phố Trà Vinh hiện hữu với các khu vực phía Nam tỉnh Trà Vinh. đường Phạm Thái Bường dài khoảng 0,2km, lộ giới từ 25-27m. Đường Điện Biên Phủ có tổng chiều dài khoảng 3,7km, lộ giới 23m với lòng đường rộng 10,5m vỉa hè mỗi bên 5m. Đường Phạm Thái Bường và Điện Biên Phủ hợp thành tuyến thẳng kết nối vào đường QL54 đi Châu Thành, Trà Cú...

- Tuyến 19 tháng 5 – Hùng Vương: Đường 19/5 kết nối từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Lợi. đường dài khoảng 1,1km, lộ giới 17m. Đường Hùng Vương kết nối từ Lê Lợi đến ngã ba Hòa Thuận, đường dài khoảng 2,1km, lộ giới 22,5m. 2 tuyến đường này tạo thành trục chính duy nhất theo hướng Đông-Tây của thành phố Trà Vinh hiện hữu.

- Đường Sơn Thông, Mậu Thân, Đồng Khởi: 3 tuyến đường song song theo hướng Bắc – Nam kết nối khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh với các tuyến đường huyện ở phía Nam. Các đường này có lộ giới từ 16 – 22,5m, chiều dài mỗi tuyến từ 3-4km.

### **b.Giao thông đường thủy**

Giao thông đường thủy là hình thức giao thông quan trọng của tỉnh. Địa bàn thành phố Trà Vinh có sông Cổ Chiên là tuyến giao thông thủy quan trọng của quốc

---

gia. Đường thủy ở thành phố Trà Vinh nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung có năng lực chuyên chở rất lớn, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

### **Sông, kênh do Trung ương quản lý**

Theo thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13/9/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về “Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa”, các tuyến đường thủy do Trung ương quản lý đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm:

- **Sông Cổ Chiên:** Là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 34 km, đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu. Cũng như sông Hậu, sông Cổ Chiên là con sông lớn, với chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km. Tại vị trí cù lao Long Trị, chiều rộng sông mở rộng đến hơn 2 km.

Cửa Cung Hầu nông, có nhiều roi cát di động, cản trở phương tiện thủy lớn ra vào. Hiện có một bãi bồi lớn tại cửa biển, chiều rộng lớn nhất của bãi bồi lên đến hơn 3 km. Cửa hiện chỉ cho phép tàu cỡ 2000 DWT ra vào có chờ triều.

- **Kênh Trà Vinh:** Có chiều dài 4,5km, bắt đầu từ cầu Long Bình (TP.Trà Vinh) đến Ngã ba sông Cổ Chiên đạt cấp III-ĐTND.

### **Sông, kênh do tỉnh quản lý**

- Sông Ô Chát: dài 8km, bắt đầu từ kênh Trà Éch đến giao kênh Ngang. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh, đạt cấp V-ĐTND.

- Sông Càng Long: dài 10km, bắt đầu từ kênh An Trường đến cống Cái Hóp (huyện Càng Long), đây là tuyến kênh nhánh 2, đạt cấp V-ĐTND.

- Sông Ba Si: dài 6km, bắt đầu từ kênh Trà Éch đến sông Láng Thέ, đạt cấp V-ĐTND. Tuyến sông Ba Si và sông Láng Thέ tạo thành tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long, huyện Châu Thành và TP.Trà Vinh.

- Sông Láng Thέ: dài 9,02km, bắt đầu từ giao sông Ba Si đến cống Láng Thέ. Nằm trên tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đóng vai trò kết nối mạng lưới đường thủy nội tỉnh với tuyến kênh vận tải sông Cổ Chiên.

- Kênh Trà Vinh: dài 17,98km, bắt đầu từ giao kênh Thông Nhất đến cầu Long Bình (TP.Trà Vinh), thuộc tuyến kênh nhánh 6, đạt cấp VI-ĐTND.

Ngoài ra còn một số kênh nhỏ cấp VI, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

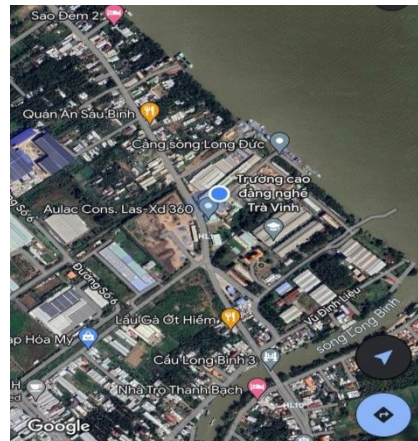
## Cảng - Bến thủy nội địa

Giao thông thủy trên địa bàn thành phố chủ yếu phục vụ cho giao thương của dân cư sống ven sông Cổ Chiên. Hiện có các tuyến đường thủy, một số bến phà phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách như:

### - Cảng hàng hóa:



Cảng sông Long Đức



Vị trí trên google map

+ Cảng Long Đức: vị trí khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, TP.Trà Vinh, diện tích bãi trên 40.000 m<sup>2</sup>, cầu tàu dài 35 m, có lòng sông rộng và sâu, không hạn chế những phương tiện vận tải có trọng tải lớn hoạt động.

### - Bến hành khách:

+ Bến Vĩnh Yên-Long Trị: vị trí km4+00, sông Cổ Chiên, nối liền TP.Trà Vinh và cù lao Long Trị, sức chở 49 khách.

+ Bến Vĩnh Hưng-Bến Tre: vị trí km59+800, sông Cổ Chiên, nối liền TP.Trà Vinh và Bến Tre, sức chở 100 khách.

## c.Giao thông công cộng

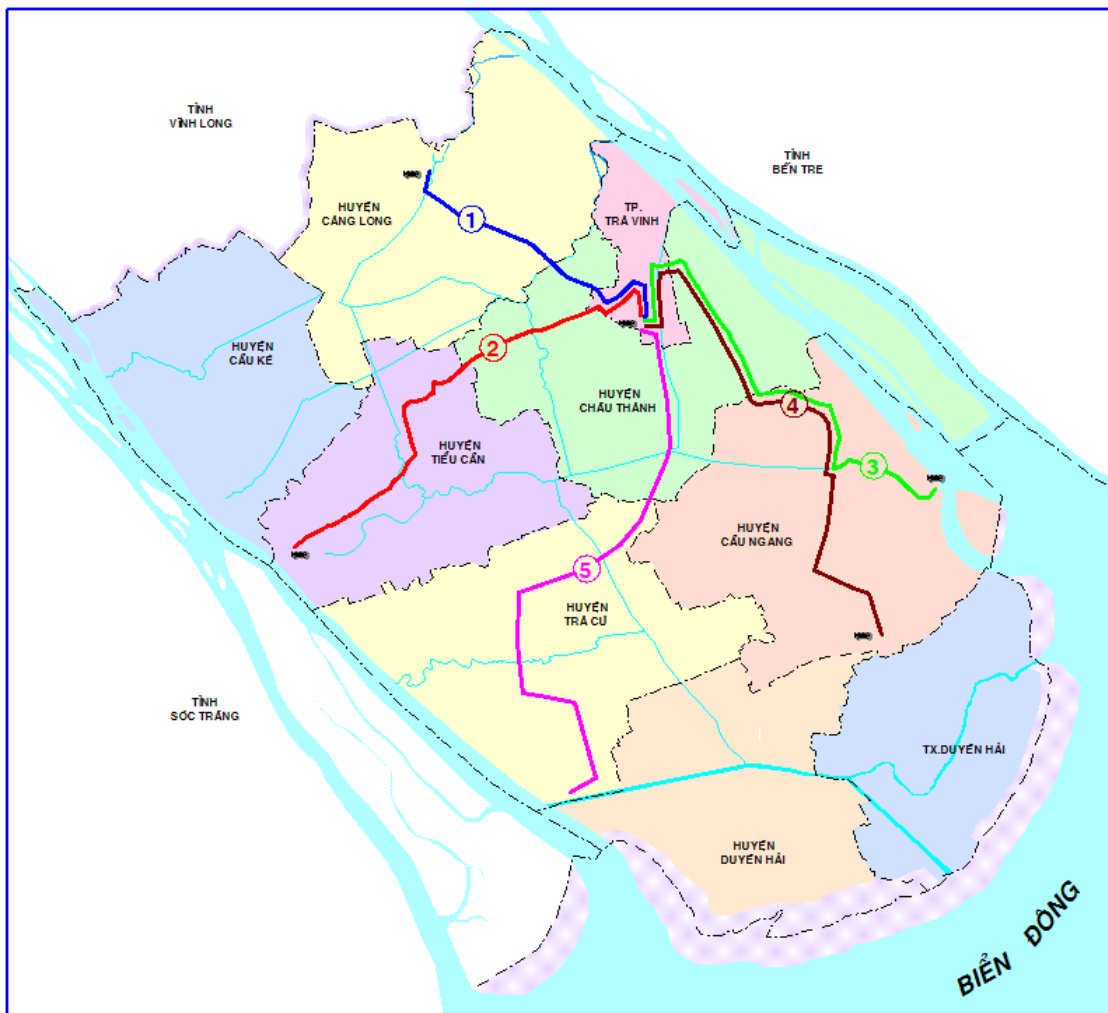
### Vận tải HKCC bằng xe buýt

Hiện nay, giao thông công cộng bằng xe buýt của thành phố Trà Vinh còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu đi lại cần thiết cho người dân, nhiều khu vực còn chưa có tuyến xe buýt hoạt động, hoặc hoạt động không hiệu quả dẫn đến nhiều tuyến tạm dừng hoạt động sau một thời gian khai thác.

Toàn thành phố đang khai thác 5 tuyến xe buýt nội tỉnh, có 25 xe do Công ty CPVT Trà Vinh điều hành. Các tuyến này chủ yếu chạy dọc theo các trục giao thông chính như QL.53, QL.54, QL.60... Hiện nay chỉ có 3 nhà chờ ở Tp.Trà Vinh (tại siêu

thị Coopmart, Bệnh viện Trà Vinh, trường ĐH Trà Vinh khu IV), các điểm dừng đỗ còn lại đều không có nhà chờ, mái che mà chỉ bố trí các vạch dừng đỗ trên đường và chất lượng phương tiện chưa cao nên chưa thu hút được nhiều người dân tham gia.

### Sơ đồ hiện trạng mạng lưới xe buýt tỉnh Trà Vinh



Hình 04. Hiện trạng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại thành phố Trà Vinh

Stt	Tuyến	Cự ly (km)	Số lượng xe	Đơn vị quản lý
1	TP.Trà Vinh- Càng Long	24,0	10	Công ty CPVT Trà Vinh
2	TP.Trà Vinh- TT.Cầu Quan, Tiểu Cần	35,5	6	Công ty CPVT Trà Vinh
3	TP.Trà Vinh- TT.Mỹ Long, C.Ngang	32,8	3	Công ty CPVT Trà Vinh
4	TP.Trà Vinh- xã Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang	39,2	4	Công ty CPVT Trà Vinh
5	TP.Trà Vinh- Trà Cú	40,0	2	Công ty CPVT Trà Vinh
	<b>Tổng</b>	<b>136,9</b>	<b>25</b>	

“Nguồn Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh”

#### Vận tải hành khách liên tỉnh

- Bến xe khách Trà Vinh hiện hữu nằm trên Quốc lộ 54, ở ranh giới phía Nam

thành phố Trà Vinh. Bến xe khách hiện trạng có diện tích khoảng 12.600 m<sup>2</sup>, diện tích phần bãi xe là 4.200 m<sup>2</sup>. Quy mô bến xe loại 4. Hiện đang khai thác với công suất trung bình 75 chuyến/ ngày.

- Bến xe hiện đang phục vụ kết nối liên tỉnh Trà Vinh đi các địa phương như sau:

- + Bến xe Trà Vinh – TpHCM.
- + Bến xe Trà Vinh – Biên Hòa, Đồng Nai
- + Bến xe Trà Vinh – Vĩnh Long
- + Bến xe Trà Vinh – Phan Thiết, Bình Thuận
- + Bến xe Trà Vinh – Vũng Tàu
- + Bến xe Trà Vinh – Kiên Giang

#### **Vận tải HKCC bằng xe taxi**

Hiện nay, nhu cầu đi lại bằng taxi của người dân chưa cao, chỉ tập trung vào một số đối tượng hành khách nhất định. Vì vậy, dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi chưa phát triển, cơ sở hạ tầng phục vụ còn hạn chế, chủ yếu tập trung phát triển khu trung tâm Tp.Trà Vinh.

#### **d.Đánh giá hiện trạng giao thông**

Nhìn chung, mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Trà Vinh còn thiếu về chiều dài và chiều rộng. Mật độ mạng lưới đường rất thấp, hầu như chỉ phân bố mật độ cao ở khu vực trung tâm hiện hữu của thành phố. Điều này gây khó khăn cho quá trình mở rộng đô thị và phát triển kinh tế xã hội.

Vận tải hành khách công cộng (bằng xe buýt, Taxi...) chưa đảm nhiệm được phần nhiều nhu cầu vận tải hành khách, phương tiện cá nhân vẫn là phương thức đi lại chính, cho thấy tiện nghi giao thông của thành phố chưa cao và khả năng vận tải hành khách liên kết thành phố với các địa phương lân cận chưa thực hiện được trên quy mô lớn.

Mặc dù địa phương có khá nhiều sông rạch đáp ứng yêu cầu vận tải thủy, tuy nhiên do khả năng kết nối thủy – bộ còn hạn chế nên chưa phát huy được tiềm năng này của thành phố.

### **1.6.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật**

#### **a. Hiện trạng cao độ nền**

Thành phố Trà Vinh nằm ở hạ lưu sông Tiền, địa hình bằng phẳng. Cao độ tự nhiên trung bình khoảng 1,2m.

Hầu hết các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố được xây dựng với cao độ mặt đường từ 2-3 m, tại các vị trí cầu qua sông có cao độ từ 4-6m. Địa hình có xu

---



hướng thấp trùng về phía kênh rạch hoặc những khu vực mật độ xây dựng thấp, ruộng vườn.

## **b. Hiện trạng hệ thống thoát nước**

Hiện tại hệ thống thoát nước của thành phố Trà Vinh mới chỉ được xây dựng tại khu vực nội ô thành phố (chủ yếu là phường 1, 2, 3, 5, 6 và một phần phường 7).

Hệ thống công thoát nước được xây dựng khá hoàn chỉnh, chủ yếu là tuyến cống tròn có đường kính D600 - D1200 (Tuyến Quang Trung, Lý Tự Trọng, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Độc Lập, Phạm Hồng Thái, Trần Quốc Tuấn, Trần Phú, Nguyễn Đáng, Lê Thánh Tôn, 19/5, Nguyễn Thị Út, Hùng Vương, Lý Thường Kiệt, Điện Biên Phủ, Phạm Ngũ Lão ...). Các tuyến cống này thu nước từ các mương nhánh xây gạch đập nắp đan, sau đó nước được xả thẳng ra kênh Trà Vinh. Tại các miệng xả của các tuyến cống chính này đều không có cửa phai để ngăn nước do vậy đây cũng chính là một nguyên nhân gây ra ngập lụt mỗi khi nước thủy triều lên cao và vào mùa mưa.

Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước theo thống kê năm 2020 của Phòng QLĐT thành phố Trà Vinh là: 61.975m cống và 660 m mương.

Để thu nước từ các hộ dân mặt đường và nước mưa bề mặt, thành phố Trà Vinh đã đầu tư xây dựng hệ thống mương thoát nước nắp đan kích thước B = 300 -600 mm, các tuyến mương này nằm dọc theo các tuyến đường trong khu trung tâm thành phố. Hiện tại đa số các tuyến mương này đều đã xuống cấp do xây dựng lâu ngày vì vậy không đủ khả năng thoát nước cho thành phố nhất là trong mùa mưa.

Do đặc thù địa hình thành phố Trà Vinh là các hẻm thấp hơn so với mặt đường chính nên việc thoát nước rất khó khăn. Ngoài ra thành phố Trà Vinh bị ảnh hưởng của thủy triều, mỗi tháng có 2 kỳ triều cường lớn (vào ngày 1 và 15 âm lịch) và 2 kỳ triều cường thấp (vào ngày 7 và 23 âm lịch). Chính vì vậy nó ảnh hưởng rất nhiều đến công tác thoát nước của thành phố.

Vào những lúc thủy triều thấp nước từ trong các hẻm có thể đổ ra các sông, kênh, mương nhưng khi thủy triều lên nước ngoài sông chảy ngược lại các hẻm. Vấn đề các rãnh thoát nước tại các hẻm đã xuống cấp và khả năng thoát nước đã kém nên gây ra ngập úng liên tục, gây ô nhiễm môi trường.

Tại khu vực phường 7, 8 và phường 9 hệ thống thoát nước mưa hầu như không có, chỉ phân bố ở một số hẻm và đường nhánh ở khu vực phường 7. Nước mưa chủ yếu tự chảy theo các mương đất hoặc chảy tràn trên bề mặt đường ra các vũng

nước tù, ao. Một số khu có rãnh thoát nước (đường Đồng Khởi...) thì đổ ra các kênh, mương, rạch nhỏ sau đó chảy ra kênh Trà Vinh. Còn những khu vực không có độ dốc, cao độ nền đường trong hẻm thấp hơn đường giao thông chính thì nước mưa ứ đọng lại gây ngập lụt cục bộ, nước chỉ tiêu thoát nhờ bốc hơi và thấm xuống đất.

### **c. Công trình chuẩn bị kỹ thuật**

#### **❖ Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên**

Kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên thuộc cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh có tổng chiều dài khoảng 2.077km với tổng vốn đầu tư 124 tỷ đồng, được phân kỳ 02 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 về việc phê duyệt dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, với tổng nguồn vốn đầu tư 36 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 30 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 06 tỷ đồng) thực hiện 600m bờ kè và đã hoàn thành đưa vào sử dụng cuối năm 2019.

- Giai đoạn 2: Được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 với tổng nguồn vốn đầu tư 88 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 80 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 08 tỷ đồng), thời gian thực hiện dự án từ năm 2020 đến năm 2023 và bắt đầu triển khai thi công xây dựng từ tháng 03 năm 2021 với chiều dài 1.477m.

Tuyến kè là hành lang an toàn bảo vệ bờ sông và kết nối giao thông từ cầu Khém đến phần đuôi cồn. Đồng thời bảo vệ khu bảo tồn sinh thái, đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng xây dựng ven sông trong khu vực, vườn cây ăn trái, khu dân cư và đặc biệt tạo tiền đề phát triển các loại hình du lịch sinh thái trong tương lai tại cù lao.

#### **❖ Cổng Láng Thè:**

#### **Cổng đập Láng Thè ở xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.**

Công trình được xây dựng bằng nguồn vốn từ khoản tín dụng của Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA) trang trải cho Dự án thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long. Công trình cung cấp nước ngọt cho 26.650 ha đất nông nghiệp, tiêu úng cho khu vực 31.140 ha và ngăn nước mặn xâm nhập trong thời gian triều cường.



Công đập Láng Thè

Đường vào Công Láng Thè

Công trình công đập Láng Thè gồm: 1 công điều tiết nước bằng bê tông cốt thép, trên nền được xử lý bằng cọc có lắp đặt 10 cửa công bằng thép (chiều rộng thông nước 100m), một khung nâng để bảo dưỡng cửa và 1 cầu giao thông trọng tải 30 tấn qua công. Đây là công đập thủy lợi lớn nhất hiện nay ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, có 1 kênh dẫn nước dài 2km dẫn nước từ thượng lưu sông Láng Thè về hạ lưu sông Láng Thè qua cửa công, 1 đập ngăn sông Láng Thè (dài 200m, cao 18m).

#### ❖ Kè kênh Trà Vinh

Tuyến kè dọc theo 02 bên bờ kênh Trà Vinh với chiều dài khoảng 8.242,6m (trong đó, đoạn kè bờ trái chiều dài 4.151,5m và đoạn kè bờ phải chiều dài 4.091,1m) thuộc địa bàn phường 5, 6, 9 - thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tuyến kè xây dựng góp phần bảo vệ các hộ dân đang sinh sống hai bên bờ kênh Trà Vinh, chống ngập lụt khu vực trung tâm thành phố, nâng cấp hạ tầng đô thị thành phố Trà Vinh, làm đẹp cảnh quan và cải thiện môi trường.

#### d. Hiện trạng ngập úng, lũ lụt

Thành phố Trà Vinh nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung ít bị ngập úng do ảnh hưởng lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông như các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, song lại bị úng cục bộ tại các tiểu vùng có địa hình thấp với mức ngập chủ yếu là 0,4 ÷ 0,6m và chiếm 44,8% diện tích tự nhiên. Ngập úng xảy ra chủ yếu là do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn (3 ÷ 5 ngày) cộng với mực nước sông dâng cao (do nước thượng nguồn đổ về cũng như khi đỉnh triều cao) thường xảy ra vào tháng 9 và tháng 10. Kết quả thống kê qua nhiều năm cho thấy: mức độ ngập sâu  $\geq 0,7\text{m}$  chỉ chiếm khoảng 6% tổng diện tích toàn tỉnh. Như vậy có thể nói rằng trên địa bàn thành phố Trà Vinh ít chịu tác động bởi ngập úng.

### **e. Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật**

Địa bàn thành phố Trà Vinh ít chịu ảnh hưởng của lũ lụt tuy nhiên lại có gần 50% diện tích chịu ảnh hưởng của triều cường. Một phần do mạng lưới sông rạch dày đặc, bên cạnh đó cao độ nền thấp cũng là một nguyên nhân. Việc ngập úng do triều cường tuy không kéo dài liên tục nhưng cũng gây ra tác động tiêu cực đến đời sống của người dân, hoạt động phát triển kinh tế xã hội và ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường. Để giải quyết tình trạng ngập úng do triều cường, cần có giải pháp tổng thể về quy hoạch cao độ nền kết hợp với quy hoạch công trình thủy lợi để có thể giải quyết triệt để.

Bên cạnh đó, mạng lưới thoát nước (cống và mương) chưa phủ rộng khiến cho vấn đề ngập úng (do mưa) chưa được giải quyết hiệu quả. Để giải quyết vấn đề thoát nước mưa, không chỉ cần xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thoát nước bám theo mạng lưới đường giao thông, mà cần quyết liệt trong việc bảo vệ các diện tích mặt nước sẵn có và tăng cường khả năng tiêu thoát trên kênh rạch hiện trạng.

#### **1.6.3. Hiện trạng cấp nước**

##### **a) Nguồn nước**

##### ***Nguồn nước mặt***

Trà Vinh là thành phố nằm cách biển 40km theo đường chim bay, nên hầu như nước không bị mặn quanh năm. Sông Trà Vinh chạy dọc thành phố nối với sông Cổ Chiên vào mùa khô.

Nguồn nước sông Cổ Chiên về mùa mưa rất đục và dễ bị nhiễm bẩn bởi nước thải công nghiệp và đô thị cũng như thuốc trừ sâu, phân bón từ nội đồng dẫn vào. Do đó, việc bảo vệ cho nguồn nước sẽ rất khó khăn.

Sông Măng Thít nối giữa sông Hậu với Sông Cổ Chiên có lưu lượng rất lớn, trung bình là 949 m<sup>3</sup>/s. Sông Măng Thít có nước ngọt quanh năm nhưng nằm cách Trà Vinh quá xa, tới 55 km về phía Bắc.

Sông Trà Vinh (kênh Trà Vinh) là sông đào, chảy từ phía Nam dọc theo thành phố lên phía Bắc và đổ ra sông Cổ Chiên. Sông rộng 15 - 20 m, sâu 2 - 4 m và cũng bị ảnh hưởng của thủy triều. Sông Trà Vinh là yếu tố quan trọng hình thành thành phố và tạo nên kiến trúc đặc thù của thành phố.

Sông Láng Thè – Ba Si là nguồn cung cấp nước chủ yếu và không thể thiếu cho sản xuất cũng như sinh hoạt phục vụ cho người dân trong vùng.

Để đảm bảo an ninh nguồn nước, hạn chế khai thác nước ngầm gây tác động tiêu cực đến môi trường và khắc phục tình trạng sạt lở, ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân và cung cấp nước ngọt phục vụ cho phát triển công

---

nghiệp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Trà Vinh và các huyện Càng Long, Châu Thành; Đồng thời, tạo và kết nối các tuyến đường giao thông dọc đảm bảo giao thương, trao đổi hàng hóa nông sản góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, làm tiền đề cho việc phát triển, mở rộng đô thị Tp Trà Vinh thì việc sử dụng nguồn nước mặt sông Láng Thè – Ba Si và đầu tư xây dựng Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè là phù hợp.

### ***Nguồn nước ngầm***

Từ trước 1945, tại thành phố đã khoan 15 giếng và các tầng chứa 75 – 80 – 100 – 110 – 170 – 270 – 300 – 480 và 570 m nhưng nước ngầm đều bị nhiễm mặn. Độ mặn lên tới 704 mg/l CL-, độ cứng quá cao tới 700 mg/l CaCO<sub>3</sub> và hàm lượng sắt hơi cao.

Từ 1981 đến nay công tác khoan thăm dò khảo sát nước ngầm tại khu vực xung quanh Trà Vinh và toàn bộ bán đảo sông Hậu, sông Cổ Chiên đã được đẩy mạnh và đã đem lại nhiều kết quả khả quan nhưng qua thời gian dài sử dụng thì việc khai thác nước ngầm này gây cạn kiệt tài nguyên nước ngầm và sụt lún nền đất do khai thác chưa đi đôi với bơm cấp bù.

### ***b) Hệ thống cấp nước.***

Hiện nay thành phố Trà Vinh và vùng phụ cận được cấp nước bởi 03 Nhà máy nước là Nhà máy nước thành phố Trà Vinh công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang khai thác nước ngầm khu vực xã Mỹ Chánh và xã Đa Lộc, huyện Châu Thành để chuyển về Nhà máy nước thành phố Trà Vinh tại phường 6, thành phố Trà Vinh xử lý cấp nước và 02 nhà máy nước khai thác nước mặt của sông Láng Thè để xử lý cấp nước là Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè công suất đang khai thác 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại ấp Rạch Bèo, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh và Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm tại Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành và các trạm cấp nước nông thôn, cụ thể như sau:

*a.1 Nhà máy cấp nước:* Nhà máy nước TP. Trà Vinh + Châu Thành, địa chỉ 521B Nguyễn Chí Thanh, khu vực 3, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

+ Vùng phục vụ cấp nước: TP. Trà Vinh và huyện Châu Thành.

+ Công suất nhà máy cấp nước: 36.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Công trình xử lý: Hệ thống xử lý độ cứng, sắt, amoni bao gồm bể trộn hóa chất (vôi, phèn, polyme, soda), bể lắng lame, bể lọc cát tự rửa và hệ thống xử lý sắt, amoni công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm: hệ thống thổi khí, bể lọc cát, hệ thống châm Clo khử trùng.

+ Nguồn nước: sử dụng nguồn nước ngầm.

*a.2 Nhà máy cấp nước:* Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè, tp Trà Vinh.

- + Vùng phục vụ cấp nước: TP. Trà Vinh.
- + Công suất nhà máy cấp nước: 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ. (CS thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ)
- + Nguồn nước: sử dụng nguồn nước mặt.



*Nhà máy nước sạch Láng Thê*

*a.3 Nhà máy cấp nước: Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá.*

- + Vùng phục vụ cấp nước: TP. Trà Vinh.
- + Công suất nhà máy cấp nước: 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ.
- + Nguồn nước: sử dụng nguồn nước mặt.



*Nhà máy nước sạch Nguyệt Hóa*

Các Nhà máy cấp nước trên sản xuất nước sạch cung cấp ra mạng lưới đường ống cấp nước của Công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh để phục vụ nước sinh hoạt cho người dân và các nhu cầu nước khác như sản xuất, dịch vụ, .... Hệ thống đường ống cấp nước do Công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh quản lý.

- Số lượng khách hàng sử dụng nước: 203.900 người.
- Tỷ lệ cung cấp nước sạch: 96,0 %.

- Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước: 490.460 m, có đường kính ống từ D40 đến D450 mm, vật liệu chủ yếu sử dụng ống gang, PVC và HDPE, cụ thể:

STT	LOẠI ÔNG/ĐỊA PHƯƠNG	CHIỀU DÀI (m)	GHI CHÚ
I. Thành phố Trà Vinh hiện hữu			
1	Ống gang D450	16.770,0	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

STT	LOẠI ỐNG/ĐỊA PHƯƠNG	CHIỀU DÀI (m)	GHI CHÚ
2	Ống gang D300	16.680,0	
3	Ống PVC D280	1.052,0	
4	Ống PVC D250	530,0	
5	Ống gang & PVC D200	12.230,0	
6	Ống gang & PVC D150	14.554,0	
7	Ống gang D125	560,0	
8	Ống HDPE & PVC D110-D114	67.335,0	
9	Ống HDPE & PVC D90	110.980,0	
10	Ống PVC D73	954,0	
11	Ống HDPE & PVC D63-60	211.070,0	
12	Ống HDPE & PVC D50-49	12.800,0	
13	Ống HDPE & PVC D42-40	12.030,0	
14	Ống HDPE & PVC D225-D220	4.662,0	
15	Ống HDPE & PVC D160-D168	8.253,0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>490.460,0</b>	
<b>II. Huyện Càng Long (đường kính D34 trở lên)</b>			
1	Xã Phương Thạnh	55.044	
2	Xã Đại Phúc	52.524	
3	Xã Đại Phước	92.655	
4	Xã Long Đức	11.614	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>211.837</b>	
<b>III. Huyện Châu Thành (đường kính D34 trở lên)</b>			
1	Xã Hòa Lợi + Hòa Thuận	88.577	
2	Xã Lương Hòa A	91.448	
3	Xã Nguyệt Hóa	43.779	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>223.804</b>	

Mức tiêu thụ nước bình quân đầu người trên địa bàn thành phố khoảng 165 lít/người.ngđ.

- Ngoài ra Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) còn có các Trạm cấp nước của các khu dân cư tập trung do Trung tâm nước và vệ sinh môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý như: trạm cấp nước xã Nguyệt Hóa công suất thiết kế 960m<sup>3</sup>/ngày, trạm cấp nước xã Phương Thạnh công suất thiết kế 960m<sup>3</sup>/ngày, trạm cấp nước xã Đại Phúc công suất thiết kế 1.200 m<sup>3</sup>/ngày, trạm cấp nước xã Đại Phước công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/ngày, với tổng chiều dài các

loại ống khoảng 435.641m, mức tiêu thụ bình quân khoảng 100 l/người.ngày đêm.

### ***c) Đánh giá hiện trạng cấp nước***

#### ***Kết quả đạt được***

Đến nay toàn thành phố đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu. Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại đô thị Thành phố Trà Vinh do Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Trà Vinh quản lý và khai thác, tính đến thời điểm hiện nay các nhà máy cấp nước với tổng công suất thiết kế cấp nước của thành phố đạt khoảng 45.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung là gần 100% tại khu vực nội thành; đạt tỷ lệ trên 80,0% tại các khu vực ngoại thành. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước trung bình 14,7% đạt theo quy định của Chính phủ. Việc đầu tư chi mới quan tâm đến trạm, nhà máy - hệ thống phân phối gồm cải tạo hệ thống cũ, mở rộng mạng mới chưa được quan tâm đầy đủ.

Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước khu vực thành phố Trà Vinh hiện hữu: 490.460 m, có đường kính ống từ D40 đến D450 mm, vật liệu chủ yếu sử dụng ống gang, PVC và HDPE, hệ thống đường ống cấp nước đa số được xây dựng gần đây, một số ít bị xuống cấp cần được thay thế.

Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước khu vực thành phố Trà Vinh mở rộng: 435.641m, có đường kính ống từ D34mm trở lên, vật liệu chủ yếu sử dụng ống PVC và HDPE, hệ thống đường ống cấp nước đa số được xây dựng gần đây, một số ít bị xuống cấp cần được thay thế.

Chất lượng nước sạch cơ bản đạt chất lượng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Những gia đình chưa được sử dụng nước từ trạm xử lý thì chủ yếu dùng nguồn nước sông, nước mưa, nước giếng khoan để phục vụ sinh hoạt.

#### ***Những mặt hạn chế***

Toàn thành phố đã hệ thống cấp nước, nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu, tại khu vực nội thành tỉ lệ hộ dân sử dụng nước sạch tương đối cao; tuy nhiên tại các khu vực ngoại thành tỉ lệ hộ dân sử dụng nước sạch chưa cao, một số hộ dân còn chủ yếu dùng nguồn nước sông, nước mưa, nước giếng khoan để phục vụ sinh hoạt.

### **1.6.4. Hiện trạng thoát nước**

#### ***a. Hệ thống thoát nước:***

Thành phố Trà Vinh- đô thị loại II phát triển đô thị đã có nhiều thay đổi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế-xã hội, nhất

---



là hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải với nhiều nguồn vốn khác nhau. Mặc dù vậy, hiện nay hệ thống thoát nước vẫn chưa đồng bộ, có nhiều tuyến cống cấp 3, cấp 2, nhưng tuyến cống cấp 1 thì hạn chế chủ yếu được đầu tư từ nguồn vay ODA ưu đãi của Chính phủ Đức tại khu vực lõi trung tâm thành phố và 01 nhà máy xử lý nước thải công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đáp ứng ở việc xử lý cơ học.

Phần lớn hệ thống thoát nước (*tuyến cống cấp 2, cấp 3*) được đầu tư từ lâu đời, không được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nên đã xuống cấp rất nhanh. Mặt khác, do yêu cầu phát triển của đô thị, một số ao hồ bị san lấp, mặt đất bị bê tông hóa nên mức độ thoát nước kém; thêm vào đó, tình trạng đào bới, sửa chữa công trình và các dịch vụ cũng như ý thức của người dân về việc xả nước thải sinh hoạt ra môi trường chưa cao. Khi có mưa lớn là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng ngập úng và gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước.

- Hệ thống thoát nước: Sử dụng hệ thống thoát nước chung.

- Nhà máy xử lý nước thải: Nhà máy xử lý nước thải Trà Vinh.

- Công suất nhà máy xử lý nước thải: 18.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước: 158.102,0m, có đường kính ống từ D.300 đến D2000 mm, vật liệu chủ yếu sử dụng ống gang, BTCT, cụ thể:

- Hệ thống tuyến cống thoát nước cấp 1 là hệ thống dùng chung (thu gom nước mưa và nước thải) gồm 21,48 km cống chung, trong đó có 3,99 km cống đầu nối DN300 thu gom từ tuyến cống cấp 2, tuyến cống cấp 3; 4,45 km cống tròn đường kính từ 600÷2.000; 13,042 km cống hộp 1.000x1.000÷2.500x2.500; 2,94 km ống gang DN200÷600; 04 trạm bơm nước thải với công suất từ 70 đến 170 l/s và 01 nhà máy xử lý nước thải với công suất thiết kế 25.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Toàn bộ nước thải của nội ô thành phố Trà Vinh sẽ được thu gom đưa về Nhà máy xử lý trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Hệ thống tuyến cống thoát nước cấp 2 là hệ thống dùng chung (thu gom nước mưa và nước thải), với tổng chiều dài khoảng 136,62 km, bao gồm: 98,06 km cống tròn DN có đường kính từ 300÷1.200mm; 37,9 km cống hộp và rãnh xây bằng bê tông cốt thép B300÷800mm và khoảng 0,66 km kênh mương có chiều rộng từ B1.000÷1.800mm. Ngoài ra còn có hệ thống tuyến cống thoát nước cấp 3 (tuyến hẻm) thoát nước khu dân cư tại các khóm trong các phường với rãnh xây B300÷400.

*Bảng 13. Hiện trạng hệ thống thoát nước Thành phố Trà Vinh*

TT	Hạng mục/chủng loại cống thoát nước	Kích thước hình học	Tổng chiều dài (m)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tuyến cống cấp 1</b>		<b>21.482</b>	
1	Cống tròn DN	300	3.993	Đưa vào vận

TT	Hạng mục/chủng loại công thoát nước	Kích thước hình học	Tổng chiều dài (m)	Ghi chú
2	Cống tròn DN	600÷2000	4.447	hành chính thức T12/2020
3	Cống hộp WxH	1.000x1.000÷ 2.500x2.500	12.042	
4	Ống gang DN	200÷600	2.943	
5	Trạm bơm các loại	Công suất từ 70 đến 170 l/s	4	
6	Nhà máy xử lý nước thải	Công suất 25.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1	
<b>II</b>	<b>Tuyến cống cấp 2, cấp 3</b>		<b>136.620</b>	
1	Cống tròn	D300-600	77.766	
		D700-1.000	16.213	
		D>1.000	4.080	
2	Rãnh xây/BTCT	B300-800	37.901	
3	Kênh mương	B1.000-1.800	660	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>158.102</b>	

***b. Đánh giá hiện trạng thoát nước & XLNT***

***Kết quả đạt được***

Thành phố Trà Vinh được đầu tư 01 nhà máy XLNT từ nguồn vay ODA ưu đãi của Chính phủ Đức tại khu vực trung tâm thành phố, nhà máy xử lý nước thải có công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đáp ứng ở việc xử lý cơ học. Hệ thống thoát nước mặt và thoát nước thải đa số là hệ thống dùng chung. Sử dụng giếng tách dòng để đưa nước thải về trạm xử lý.

***Những mặt hạn chế***

Hệ thống thoát nước và XLNT ở thành phố Trà Vinh vẫn chưa đồng bộ, phần lớn hệ thống thoát nước được đầu tư từ lâu đời, không được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nên đã xuống cấp rất nhanh. Mặt khác, do yêu cầu phát triển của đô thị, một số ao hồ bị san lấp, mặt đất bị bê tông hóa nên mức độ thoát nước kém; thêm vào đó, tình trạng đào bới, sửa chữa công trình và các dịch vụ cũng như ý thức của người dân về việc xả nước thải sinh hoạt ra môi trường chưa cao. Về cơ bản, hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được nhu cầu và là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng ngập úng và ô nhiễm môi trường.

Nước thải ở trung tâm thành phố thì được thu gom và đưa về nhà máy xử lý nước thải, còn ở vùng ngoại vi thì vẫn xả thẳng ra môi trường sau khi qua bể tự hoại, điều này dẫn đến ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí xung quanh.

## 1.6.5. Hiện trạng vệ sinh môi trường

### *Rác thải*

Việc thu gom và xử lý chất thải rắn không đúng quy cách sẽ tác động rất lớn đến môi trường sống và chất lượng nguồn nước khu vực. Việc thải rác bừa bãi ra môi trường và kênh, rạch thoát nước dẫn đến phân huỷ rác thải sẽ làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Tình trạng này đang xảy ra tại thành phố Trà Vinh, rác thải chỉ được thu trên các trục đường chính (thu gom bằng các thùng rác loại 220 lít sau đó công nhân đến thu gom tới các điểm tập kết rác).

Do không có đủ phương tiện thu gom và các ngõ hẻm quá nhỏ nên xe thu rác đẩy tay không thể vào nên các hộ trong các hẻm không được thu gom rác. Mặt khác do ý thức của người dân chưa cao nên họ đổ rác bừa bãi ra các bãi đất trống quanh nhà, xuống mương thoát nước.... làm ùn tắc gây ô nhiễm nặng nề môi trường sống của chính họ.

Tuy không thể thu gom được tất cả rác thải trong thành phố Trà Vinh vì nhiều lý do khác nhau (ý thức người dân, trang thiết bị không đầy đủ, thiếu nhân lực, ...) nhưng Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh đang thực hiện được công tác thu gom rác thải, vệ sinh môi trường với tỷ lệ thu gom đạt 70% nhằm cải thiện môi trường sống xanh sạch đẹp cho thành phố Trà Vinh.

Rác thải sau khi thu gom một phần được đưa về nhà máy xử lý rác tại ấp Sâm Bua, Xã Lương Hòa, Huyện Châu Thành để xử lý (phương pháp đốt), một phần chưa được xử lý thích đáng dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường xung quanh bãi rác, nước rỉ rác chưa được xử lý gây mùi hôi thối nghiêm trọng.

Nói chung hệ thống quản lý và thu gom rác tại thành phố Trà Vinh hoạt động chưa tốt, tỷ lệ thu gom rác chưa cao, bãi chứa rác gần đường nên gây mùi ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của người dân.

Hiện nay thành phố Trà Vinh cũng đã có hướng di chuyển bãi chôn lấp đến khu vực xa khu dân cư hơn và xây dựng nhà máy xử lý rác hợp vệ sinh. Đây cũng là mong muốn của người dân lâu nay sống gần khu bãi chôn lấp.

### *a) Nghĩa trang*

Theo thông tin thu thập thực tế, thành phố Trà Vinh có 1 nghĩa trang liệt sỹ tỉnh tại xã Long Đức quy mô diện tích 11,08ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 25% và 3 nghĩa trang nhân dân trên địa bàn các phường 6, phường 7, phường 9. Tổng diện tích nghĩa trang nhân dân, nghĩa địa dòng tộc... trên địa bàn thành phố khoảng 7,36 ha và đã sử dụng hết.

Bảng 15. Tổng hợp đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT TP.Trà Vinh

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
-----	-------------------	----------------

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Phường 1	0,3
2	Phường 2	-
3	Phường 3	-
4	Phường 4	0,1
5	Phường 5	-
6	Phường 6	1,8
7	Phường 7	5,5
8	Phường 8	3,4
9	Phường 9	11,5
10	Xã Long Đức	11,08
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>33,77</b>

Nguồn: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính thành phố Trà Vinh đến 31/12/2022

Bảng 16. Tổng hợp đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT Huyện Châu Thành

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Hòa Lợi	4,30
2	Xã Hòa Thuận	5,80
3	Xã Lương Hòa	2,80
4	Xã Nguyệt Hóa	2,90
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15,80</b>

Nguồn: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính Huyện Châu Thành đến 31/12/2022

Bảng 17. Tổng hợp đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT Huyện Càng Long

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Đại Phúc	1,20
2	Xã Đại Phước	5,30
3	Xã Phương Thạnh	3,50
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10,00</b>

Nguồn: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính Huyện

Các nghĩa trang ở các phường trên địa bàn đã được đóng cửa sau khi lấp đầy, không còn hoạt động. Dự kiến, việc chôn cất sẽ đưa vào nghĩa trang tập trung tại phường 9 (45,3ha) theo thông báo ngày 19/4/2001 của Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh). Ngoài ra, trên địa bàn thành phố vẫn còn một số nghĩa địa dòng tộc, đất thánh và mộ nhỏ lẻ khác.

#### 1.6.6. Hiện trạng cấp điện

Thành phố Trà Vinh là đô thị loại II có nhu cầu phụ tải ở mức trung bình với sản lượng điện thương phẩm năm 2020 đạt 205,7 triệu kWh, mức tăng trưởng trung bình đạt 6,3%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020. Trong đó, ngành công nghiệp – xây dựng đạt 56,93 triệu kWh (chiếm tỷ trọng 27,7 %), ngành nông – lâm – thủy sản đạt 6,82 triệu kWh (chiếm tỷ trọng 3,3 %), ngành thương mại – dịch vụ đạt 26,68 triệu kWh (chiếm tỷ trọng 12,97 %), ngành quản lý – tiêu dùng dân cư đạt 103,8 triệu kWh (chiếm tỷ trọng 50,46 %), và nhu cầu khác đạt 11,43 triệu kWh (chiếm tỷ trọng 5,57 %). Dễ dàng nhận thấy điện năng thương phẩm của Thành phố Trà Vinh chủ yếu phục vụ cho nhu cầu quản lý – tiêu dùng dân cư với tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng điện thương phẩm của Thành phố Trà Vinh.

Bảng 18. Hiện trạng tiêu thụ điện năng của Thành phố Trà Vinh năm 2020

	CN-XD	NN-LN-TS	TM-DV	QL-TD	Khác	Toàn TP
Tháng 1	4.742.146	407.509	1.807.582	7.594.988	1.033.648	15.585.873
Tháng 2	4.378.348	447.045	1.836.929	7.472.754	855.514	14.990.590
Tháng 3	4.659.119	540.067	2.235.291	7.670.420	952.132	16.057.029
Tháng 4	4.868.307	470.514	2.063.792	9.255.133	920.816	17.578.562
Tháng 5	4.350.028	535.813	2.255.739	9.998.493	907.798	18.047.871
Tháng 6	4.664.526	612.047	2.494.007	10.011.864	1.033.558	18.816.002
Tháng 7	4.454.344	603.225	2.290.519	8.500.618	959.936	16.808.642
Tháng 8	4.945.285	461.527	2.358.722	8.843.817	929.757	17.539.108
Tháng 9	5.046.616	745.685	2.405.829	9.373.089	954.839	18.526.058
Tháng 10	4.838.978	685.210	2.217.758	8.165.073	929.621	16.836.640
Tháng 11	5.122.730	729.436	2.328.566	8.253.229	987.375	17.421.336
Tháng 12	4.864.964	584.416	2.383.854	8.668.160	969.919	17.471.313

Các xã thuộc phạm vi mở rộng của Thành phố Trà Vinh bao gồm: xã Đại Phước, xã Đại Phúc, và xã Phương Thạnh (thuộc huyện Càng Long), xã Lương Hòa, xã Hòa Lợi, xã Hòa Thuận, và xã Nguyệt Hóa (thuộc huyện Châu Thành) là các xã quy hoạch nông thôn mới, phần lớn diện tích là đất nông nghiệp nhưng cũng đã được cấp điện hoàn toàn đảm bảo nguồn cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của toàn

bộ các hộ dân trong xã.

**a. Nguồn điện và lưới điện truyền tải 110 kV**

**Nguồn điện và lưới điện truyền tải 110 kV Thành phố Trà Vinh**

Thành phố Trà Vinh được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp trung gian 110/22 kV 2x63 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành và trạm biến áp trung gian 110/22 kV 1x63 + 1x40MVA MVA Long Đức đặt tại Khu Công Nghiệp Long Đức phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Hai trạm được kết nối với nhau bằng tuyến dây trung thế AC240 110 kV Trà Vinh – Long Đức (lộ 171) có chiều dài 14,8 km để tạo thành mạch vòng trung thế, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho Thành phố Trà Vinh và các khu vực lân cận. Phạm vi cấp điện của hai trạm như sau:

- Trạm Trà Vinh cung cấp cho Thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, một phần huyện Càng Long, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú. Hiện trạng mang tải của trạm được trình bày trong bảng.
- Trạm Long Đức được đóng điện ngày 26/01/2018, cung cấp cho xã Long Đức, khu công nghiệp Long Đức và Thành phố Trà Vinh.

*Bảng 19. Hiện trạng cấp điện trạm 110kV Trà Vinh và trạm 110 kV Long Đức*

Máy biến áp	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	I <sub>tải.cực đại</sub> (A)	Số lộ ra	Tỷ lệ đầy tải (%)	Tình trạng
Trà Vinh	115/22	2x63	680	5	68	Bình thường
Long Đức	115/22	1x63 + 1x40	507	5	53	Bình thường

Với công suất hiện tại của hai trạm 110kV là 120MVA, hiện tại đủ khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của toàn bộ Thành phố Trà Vinh.

Tổng chiều dài đường dây trung thế 110kV là 23,7 km, trong đó:

- Tuyến đường dây đơn mạch AC240 110kV trạm 220kV Trà Vinh 2 (lộ 171) – Trạm 110kV Trà Vinh (lộ 172), toàn tuyến có chiều dài 8,9 km, hiện đã mang tải 55% công suất.
- Tuyến đường dây đơn mạch AC240 110kV trạm 110kV Trà Vinh (lộ 171) – Trạm 110kV Long Đức (lộ 171), toàn tuyến có chiều dài 14,8 km, hiện đã mang tải 21% công suất.

**Nguồn điện và lưới điện truyền tải 110 kV ở các xã thuộc phạm vi mở rộng**

Phạm vi mở rộng dự kiến của Thành phố Trà Vinh bao trùm toàn bộ diện tích của 07 xã: Đại Phước, Đại Phúc, Phương Thạnh (thuộc Huyện Càng Long), Nguyệt Hóa, Lương Hòa, Hòa Thuận, Hòa Lợi (thuộc Huyện Châu Thành). 05 trong số 07 xã nêu trên không có tuyến dây cao và trung thế 110kV đi qua, bao gồm: Đại Phước, Đại Phúc, Phương Thạnh, Hòa Thuận, Hòa Lợi. Trong 02 xã còn lại thì:

- Trong khu vực xã Lương Hòa có trạm biến áp 220/110 kV Trà Vinh 2 nằm tại tâm khu đất, tuyến điện truyền tải 220 kV kết nối từ nhà máy nhiệt điện duyên hải đến

trạm Trà Vinh 2, các tuyến điện truyền tải 110 kV từ trạm Trà Vinh 2 đi trạm 110/22 kV Vũng Liêm (Vĩnh Long) và trạm 110/22 kV Cầu Kè (Trà Vinh). Hành lang an toàn lưới điện đối với các tuyến điện truyền tải vẫn được đảm bảo.

- Trong khu vực xã Nguyệt Hóa có tuyến điện truyền tải 110 kV băng ngang khu vực phát triển Thanh Long của xã, xuất phát từ trạm 220/110 kV Trà Vinh 2 đi trạm 110/22 kV Vũng Liêm (Vĩnh Long). Hành lang an toàn lưới điện đối với các tuyến điện truyền tải vẫn được đảm bảo.

### **b.Lưới điện phân phối 22kV**

#### ***Lưới điện phân phối 22kV Thành phố Trà Vinh***

Lưới điện phân phối cấp cho Thành phố Trà Vinh vận hành ở cấp điện áp 22kV bao gồm các tuyến 471, 473, 477, 479 được cấp từ thanh cái C41 Trà Vinh và các tuyến 478, và 480 được cấp từ thanh cái C42 Trà Vinh thông qua các máy cắt trung thế MC473, MC471, MC477, MC479, MC478, MC480. Tổng chiều dài đường dây trung thế 22kV là 185,8 km, phần lớn là tài sản của điện lực. Hầu hết các lộ trung thế 22kV đều được nối vòng để nâng cao độ tin cậy cấp điện cho phụ tải Thành phố Trà Vinh; trong đó nhiều đoạn tuyến sử dụng mạch kép góp phần giảm diện tích chiếm đất cũng như hành lang an toàn của công trình điện. Kết cấu đường dây phân phối theo sơ đồ hình tia, liên kết mạch vòng vận hành hở, đường dây đi trên không, cột bê tông ly tâm, chủ yếu đi dọc theo trục đường giao thông dùng dây AC, ACKP, MVABC tiết diện 120 - 240mm<sup>2</sup>. Đường dây 3 pha chủ yếu dùng cáp vặn xoắn MVABC-185, một số nhánh rẽ dùng dây AC, ACKP, MVABC tiết 120 - 240mm<sup>2</sup>. Hệ thống đường dây phân phối bao gồm:

- Xuất tuyến TV- 471 cấp điện các phường 9, 6, 2 và một phần thị trấn Châu Thành, mang tải 3,9MW

- Xuất tuyến TV- 473 cấp điện các phường 9, 5, 6, một phần xã Hòa Thuận và một phần thị trấn Châu Thành, mang tải 4,6MW

- Xuất tuyến TV- 477 cấp điện cho các phường 9, 6, 7 và một phần thị trấn Châu Thành, mang tải 3,6MW

- Xuất tuyến TV- 479 cấp điện cho các phường 9, 8, 7, một phần xã Lương Hòa và một phần thị trấn Châu Thành, mang tải 4,7MW

- Xuất tuyến TV- 478 cấp điện cho phường 8 và một phần các xã Đa Lộc, Lương Hòa, Nguyệt Hóa, mang tải 7,3MW

- Xuất tuyến TV- 480 cấp điện cho phường 8 và một phần các xã Đa Lộc, Lương Hòa, Nguyệt Hóa, mang tải 7,8MW

- Xuất tuyến LD- 471 cấp điện cho phường 4, 5, 3, xã Long Đức và một phần xã Hòa Thuận, mang tải 7,5MW

- Xuất tuyến LD- 473 cấp điện cho xã Long Đức, mang tải 3,9MW

- Xuất tuyến LD- 475 cấp điện cho phường 1, 7, xã Long Đức và một phần xã Nguyệt Hóa, mang tải 1,8MW

- Xuất tuyến LD- 477 cấp điện cho phường 1, 2 và xã Long Đức, mang tải 8,4MW

- Xuất tuyến LD- 479 cấp điện cho phường 1, 4, 3 và xã Long Đức, mang tải 4,1MW.

Tổng dung lượng các trạm phân phối trên địa bàn thành phố Trà Vinh có 32.163kVA trong đó: dung lượng máy biến áp 3 pha: 27.283kVA chiếm tỷ lệ 84,83%, dung lượng máy biến áp một pha: 4.880kVA chiếm tỷ lệ 15,17%. Kết cấu trạm biến áp chủ yếu là trạm treo và trạm cột. Trạm trên giàn thường lắp đặt máy biến áp 3 pha có công suất từ 1000kVA trở lên. Loại trạm treo trên cột sử dụng phục vụ các phụ tải nhỏ, thiết bị đóng cắt và bảo vệ dùng phổ biến FCO, LBFCO.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Đại Phước***

Hiện nay, xã Đại Phước được cấp điện từ xuất tuyến 22kV T475 Long Đức của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Long Đức, đặt tại Thành phố Trà Vinh và xuất tuyến 22kV T478-TV của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Cả hai xuất tuyến đều đi nổi trên không, Trong đó, trực chính 3AC70 + AC50 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T475 Long Đức cấp điện cho toàn bộ khu vực ấp Trà Gút, cống Láng Thè, ấp Trung, ấp Hạ và ấp Thượng của xã; trực chính 3AC70 + AC50 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T478-TV cấp điện dọc khu vực Đập Hàn và khu công nghiệp Cổ Chiên. Các xuất tuyến đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện thông qua 48 trạm biến áp bao gồm cả trạm 3 pha và bình biến áp 1 pha. Mạng lưới trung thế dài hơn 21 km, lưới hạ thế dài hơn 57 km, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt hơn 99,3% với khoảng 2030 hộ tiêu thụ.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Đại Phúc***

Hiện nay, xã Đại Phước được cấp điện từ xuất tuyến 22kV T478-TV của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Từ xuất tuyến này rẽ nhánh 4AC50 mm<sup>2</sup> vào khu vực ấp Kinh Ngay, tiếp tục rẽ nhánh và cấp điện cho toàn bộ các khu vực khác của xã với tiết diện cáp trung thế không đổi là 4AC50 mm<sup>2</sup>. Xuất tuyến hiện đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã thông qua các bình biến áp một pha 15 và 25 kVA.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện thông qua. Mạng lưới trung thế dài 13 km, lưới hạ thế dài hơn 17 km, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt hơn 96,6% với khoảng 1100 hộ tiêu thụ điện. Mạng lưới trung thế được thiết kế đi nổi, dạng hình tia với cấu trúc 3 pha 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp, các nhánh rẽ được bảo vệ bằng FCO. Các tuyến trung thế hiện hữu được thiết kế vận hành ở cấp điện áp 22kV, sử dụng cáp nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 10 đến 14m. Các trạm hạ thế đa phần là loại trạm



treo trên trụ ngoài trời, đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Từ các trạm hạ thế này đấu nối các tuyến hạ thế 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ, các tuyến này sử dụng cáp ABC hoặc cáp đồng bọc cách điện đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,4m hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế. Lưới 0,4kV ở một số khu vực chưa đảm bảo khả năng cung cấp tải và bán kính phục vụ, nhiều kích cỡ, chủng loại cáp nên cần duy tu, cải tạo cho đồng bộ để đảm bảo độ tin cậy cấp điện và chất lượng điện năng.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Phương Thạnh***

Hiện nay, xã Đại Phước được cấp điện từ xuất tuyến 22kV T478-TV của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Từ xuất tuyến này rẽ các tuyến nhánh 2AC50 mm<sup>2</sup> và 3AC35 + AC35 mm<sup>2</sup> để cấp điện cho toàn xã. Xuất tuyến hiện đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã thông qua các bình biến áp một pha 15, 25 và 37,5 kVA, các bình biến áp 2 pha 2x25 kVA, và các bình biến áp 3 pha 3x15 kVA, rải rác trong khu vực có một số phụ tải nhà máy sản xuất được cấp điện từ các trạm biến áp giàn và biến áp treo có công suất 180kVA

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện thông qua. Mạng lưới trung thế dài 13 km, lưới hạ thế dài hơn 17 km, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt hơn 99% với khoảng 3000 hộ tiêu thụ điện ở 10 ấp của xã. Mạng lưới trung thế được thiết kế đi nổi, dạng hình tia với cấu trúc 3 pha 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp, các nhánh rẽ được bảo vệ bằng FCO. Lưới 0,4kV ở một số khu vực chưa đảm bảo khả năng cung cấp tải và bán kính phục vụ, nhiều kích cỡ, chủng loại cáp nên cần duy tu, cải tạo cho đồng bộ để đảm bảo độ tin cậy cấp điện và chất lượng điện năng.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Lương Hòa***

Hiện nay, xã Lương Hòa được cấp điện từ trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành thông qua 3 xuất tuyến 22kV đi nổi trên không là T478-TV, T475-TV và T479-TV, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Trong đó, trục chính 2AC50 mm<sup>2</sup> đấu nối từ xuất tuyến T478-TV đi trên trục đường chính quốc lộ 53 cấp điện cho khu vực Rạch Ông Bốn và Ô Chích, kết thúc ở xóm Vàm; trục chính 3AC240 + AC120 mm<sup>2</sup> đấu nối từ xuất tuyến T475-TV băng xuyên tâm của xã và kết nối với huyện Tiểu Cần; trục chính 2AC50 mm<sup>2</sup> đấu nối từ xuất tuyến T479-TV cấp điện cho khu vực Chùa Hòa Lạc và Bót Chéché. Các xuất tuyến đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Hòa Lợi***

Hiện nay, xã Hòa Lợi được cấp điện từ thanh cái C41 của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành

---

thông qua 2 xuất tuyến 22kV đi nổi trên không là T472 và T473, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó, tuyến nhánh đầu nổi từ xuất tuyến T473 cấp điện cho khu vực khóm 4 và phường 9 của xã; trực chính 3AC120 + AC70 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T472-TV cấp điện cho hầu hết phụ tải tiêu thụ điện của xã theo mạng lưới cấp điện hình tia, 08/08 áp của xã với 3.481 hộ sử dụng điện thường xuyên. Các xuất tuyến đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã.

Mạng lưới trung thế 3 pha dài gần 6 km, lưới trung thế 1 pha dài 14,6 km và lưới hạ thế khoảng 35 km. Số lượng bình hạ thế là 32 bình với tổng dung lượng đạt gần 1450 kVA.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt hơn 99,6%.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Hòa Thuận***

Hiện nay, xã Hòa Thuận được cấp điện từ thanh cái C41 của trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành thông qua 2 xuất tuyến 22kV đi nổi trên không là T472 và T473, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó, tuyến nhánh đầu nổi từ xuất tuyến T473 cấp điện cho khu vực khóm 2 và khóm 4, phường 5 của xã; trực chính 3AC120 + AC70 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T472-TV cấp điện cho hầu hết phụ tải tiêu thụ điện của xã theo mạng lưới cấp điện hình tia. Các xuất tuyến đang cấp điện ổn định cho các khu vực trong xã.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành, quản lý và mua bán điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt hơn 99,7%.

#### ***Lưới điện phân phối 22kV xã Nguyệt Hóa***

Hiện nay, xã Nguyệt Hóa được cấp điện từ trạm biến áp 110/22 kV 2x40 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành thông qua 2 xuất tuyến 22kV đi nổi trên không là T478-TV và T479-TV, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Trong đó, trực chính 3AC240 + AC120 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T478-TV đi trên trục đường chính quốc lộ 53 cấp điện cho khu vực Bến Có và Trà Đét, kết nối với xã Phương Thạnh của huyện Càng Long để cấp điện cho xã Phương Thạnh và thị trấn Càng Long; trực chính 4AC50 mm<sup>2</sup> đầu nổi từ xuất tuyến T479-TV cấp điện cho Cổ Tháp và Sóc Thát. Tạm thời khả năng cấp điện của hai xuất tuyến này ổn định và đảm bảo cho nhu cầu hiện tại của xã.

Hệ thống điện trên địa bàn xã do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn vận hành và quản lý, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

#### **c.Lưới điện hạ thế 0,4kV**

*Bảng 20. Số liệu tỷ lệ dân số có điện*

STT	Phường, xã	Tháng 12/2022		
		Tổng số hộ	Tổng số hộ có điện	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>TP Trà Vinh</b>			
1	Phường 1	2.932	2.932	100
2	Phường 2	863	863	100
3	Phường 3	832	832	100
4	Phường 4	2.165	2.165	100
5	Phường 5	4.015	4.015	100
6	Phường 6	3.425	3.425	100
7	Phường 7	4.524	4.524	
8	Phường 8	2.435	2.430	99.79
9	Phường 9	3.671	3.671	100
10	Xã Long Đức	7.166	7.165	99.99
<b>II</b>	<b>Huyện Càng Long</b>			
1	Xã Đại Phước	2.374	2.356	99.24
2	Xã Đại Phúc	1.231	1.220	99.11
3	Xã Phương Thạnh	3.059	3.040	99.38
<b>III</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>			
1	Xã Lương Hòa	2.995	2.980	99.50
2	Xã Hòa Lợi	3.045	3.020	99.18
3	Xã Hòa Thuận	3.864	3.835	99.25
4	Xã Nguyệt Hóa	2.001	1.992	99.55

Lưới điện hạ thế của Thành phố Trà Vinh và các xã lân cận nằm trong phạm vi dự kiến mở rộng của Thành phố vận hành ổn định cấp điện áp 380/220V. Các tuyến trục dọc ven đường giao thông đều dùng đường dây nổi trung hạ thế hỗn hợp. Các nhánh rẽ cấp điện dọc theo hẻm đường dùng đường dây hạ thế độc lập, nhiều nhánh rẽ vào nhà còn phải cầu nhờ sau công tơ tổng. Lưới điện trục hạ thế đã cải tạo chất lượng tốt, một số nhánh rẽ vào nhà do dân tự đầu tư đã xuống cấp.

Trong phạm vi Thành phố Trà Vinh, tổng chiều dài đường dây hạ thế trên địa bàn là 145,092 km trong đó: đường dây hạ thế 3 pha 4 dây, điện áp 380/220V: 55,568km chiếm 38,3%; đường dây hạ thế một pha 3 dây điện áp 220V: 89,524km chiếm 61,7%. Tổng số công tơ khách hàng: 19.172 công tơ, trong đó: công tơ một pha

18.829 chiếc chiếm 98,21%; công tơ ba pha 289 chiếc chiếm 1,51%; công tơ tổng 54 chiếc chiếm 0,28%. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt trong khu vực nội thị đạt 824 kWh/người/năm. Sử dụng nhiều loại trạm biến áp khác nhau trong phạm vi thành phố, bao gồm: các bình biến áp treo có công suất từ 15 đến 37,5 kVA, trạm hợp bộ (kiosk) có công suất từ 250 đến 400 kVA, trạm giàn đơn và đôi có công suất từ 100 đến 560 kVA. Lưới điện hạ thế của thành phố hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của phụ tải.

Ở phạm vi các xã lân cận, các trạm hạ thế đa phần là loại trạm treo trên trụ ngoài trời có công suất một pha từ 15 đến 37,5 kVA và công suất ba pha từ 3x15 đến 3x37,5 kVA, đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Từ các trạm hạ thế này đấu nối các tuyến hạ thế 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ, các tuyến này sử dụng cáp ABC hoặc cáp đồng bọc cách điện đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,4m hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế. Lưới 0,4kV ở một số khu vực chưa đảm bảo khả năng cung cấp tải và bán kính phục vụ, nhiều kích cỡ, chủng loại cáp nên cần duy tu, cải tạo cho đồng bộ để đảm bảo độ tin cậy cấp điện và chất lượng điện năng

#### **d.Hiện trạng hệ thống chiếu sáng**

Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng khu vực nội thị đạt 100%, tỷ lệ chiếu sáng ở các ngõ hẻm đạt 62,6%. Toàn thành phố có ... trạm chiếu sáng, với ... đèn chiếu sáng, công suất từ 20W đến 400W, hầu hết vẫn còn sử dụng đèn sodium cao áp, các bóng đèn được lắp trên cột điện hạ thế có sẵn hoặc lắp trên cột thép cao 7m khoảng cách từ 30 - 50m một cột. Bên cạnh những tuyến đường đã được cấp điện chiếu sáng đầy đủ thì còn một vài tuyến đường vẫn chưa có hệ thống chiếu sáng gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông và tình hình an ninh cho khu vực như : Đường liên khóm 6, 7, 8 phường 8: đoạn từ đường Sơn Thông đến Quốc lộ 60, đường Quốc lộ 60: đoạn từ Tượng đài đến giáp ranh huyện Châu Thành... với tổng chiều dài khoảng 25km. Hệ thống chiếu sáng của thành phố Trà Vinh do Công ty Công Trình Đô Thị quản lý.

*Bảng 21. Thống kê trạm cấp điện chiếu sáng và phạm vi phục vụ*

STT	Tên trạm	Loại đèn		Chiều dài (m)	Loại dây (mm <sup>2</sup> )	Đoạn đường chiếu sáng
		SL (bóng)	Công suất (W)			
I	Chiều dài tuyến trạm < 500m					
1	19 tháng 5 trạm 2					19 tháng 5
2	Nguyễn Chí Thanh 2	7	250	405	Triplex 3x8	Nguyễn Chí Thanh
3	Võ Nguyên Giáp 6	9	250	450	CV22	Võ Nguyên Giáp
4	Bờ kè Dương Quang Đông 1	28	20	200		Bờ kè

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

5	Công viên thành phố 1	8	150	495	CVV 3x11	Công viên TP
		4	40			Công viên TP
		69	20			Công viên TP
6	Công viên Tượng Đài	260	20			CV Tượng đài
		81	20 (led)			CV Tượng đài
		16	250			CV Tượng đài
		24	400			CV Tượng đài
7	Công viên trung tâm					
8	Công viên Triều Châu					
9	Thạch Ngọc Biên 1	3	150	223	Triplex 3x11	Thạch Ngọc Biên
		5	250	266	Triplex 3x8	Sôn Thoâng
10	Đường trục E	12	150	415	LV 2x35	Đường trục E
11	Điện Biên Phủ 1	15	250	500	CV22	Điện Biên Phủ
12	Công viên thành phố 2	4	250			Công viên TP
		4	150			Công viên TP
		6	40			Công viên TP
		47	20			Công viên TP
13	LP01-LIA1, P1 (Trạm 2B)	16	70	445		Các hẻm P1
14	Bùi Hữu Nghĩa 4	12	250	434	Duplex 2x10	Bùi Hữu Nghĩa
15	CV trước trường MG-TH Long Đức	6	150	218	Duplex AV 2x25	Công Viên
16	Đường 30/4 T1	22	250	363	XLPE 3x50+1x25	Đường 30/4
		28	20			
17	Bờ kè Bạch Đằng 3	30	20	460	CVV4x4	Bờ kè
18	Bờ kè Vũ Đình Liệu	20	20	450	CVV4x4	Bờ kè
19	Làng nghề hoa kiểng P4 T1	14	120	365	LV-ABC 3x25	Làng nghề hoa kiểng P4
20	Nguyễn Đăng 3	6	330		CVV3x14	Nguyễn Đăng
		11	100			
		20	20			
21	Trương Văn Kính 3	13		484		
II	Chiều dài tuyến trim 500-1000m					

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

1	Đền TT XQ UBNDT	135	20	840	CVV2x11	
2	Dương Quang Đông 4	10	250	583	Triplex 3x8	Dương Quang Đông
3	Điện Biên Phủ 2	12	250	450	CV22	Điện Biên Phủ
		5	250	200	Duplex 22	Nguyễn Văn Trỗi
4	Điện Biên Phủ 3	9	250	300		Điện Biên Phủ
		5	250	200	Duplex 22	Phạm Ngọc Thạch
		32	250	380	CVV3x14	Nguyễn Đáng
		20	20			Nguyễn Đáng
5	Nguyễn Chí Thanh 3	11	250	621	Triplex 3x8	Nguyễn Chí Thanh
6	Trần Phú 2	7	250	350	Duplex 22	Trần Phú
						Võ Thị Sáu
		5	250	250	Duplex 22	Trần Quốc Tuấn
		3	250	145	CV11	Lý Thường Kiệt
7	Võ Nguyên Giáp 3	39	250	682	CVV3x14	Võ Nguyên Giáp
8	Lê Văn Tám 1	11	250	697	LV-ABC 3x35	Lê Văn Tám
9	Lê Văn Tám 3	15	150	700	LV-ABC 2x25	Lê Văn Tám
10	Chu Văn An 1	24	150	943	LV-ABC 2x25	Tái định cư P4
11	Võ Nguyên Giáp 4	17	250	647		Võ Nguyên Giáp
12	Nguyễn Du 1	11	250	630	Triplex 3x8	Nguyễn Du
13	Nguyễn Du 2	18	150	939	LV-ABC 2x25	Nguyễn Du
14	Nguyễn Du 3	22	150	860	LV-ABC 3x35	Nguyễn Du
15	Quốc lộ 60 1	18	150	755	LV-ABC 2x25	Quốc lộ 60
16	Quốc lộ 60 2	13	150	533	LV-ABC 2x25	Quốc lộ 60
17	Thạch Ngọc Biên 2	10	150	601	LV-ABC 2x35	Thạch Ngọc Biên
18	Thạch Ngọc Biên 3	11	150	601	LV-ABC 2x35	Thạch Ngọc Biên
19	Thạch Ngọc Biên 4	9	150	509	LV-ABC 2x35	Thạch Ngọc Biên
20	Đồng Khởi 6	17	250	742		Đồng Khởi
21	Nguyễn Chí Thanh 4	12	250	730	Triplex 3x8	Nguyễn Chí Thanh
						Quản trang
22	Nguyễn Chí Thanh 5	9	250	762	Triplex 3x8	Nguyễn Chí Thanh
		6	70			Kênh Xáng
23	Kênh Xáng P9	18	70	670		Kênh Xáng
24	Dương Công Nữ	14	150	639		Dương Công Nữ

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

25	LP01-LIA6, P5	26	70	763	LV-ABC 3x16	Hẻm LIA (Hai Nghĩa)
26	LP02-LIA6, P5	33	70	860	LV-ABC 3x16	Hẻm LIA (nhà công vụ)
27	Dương Quang Đoàng 1	11	250	715	CV22	Lò Hột
28	Hùng Vương 2	14	250	980	LV-ABC 2x35	Hòa Thuận
29	Bạch Đằng 2	14	250	910	CV22	Bạch Đằng
30	Bạch Đằng 3	15	250	975	CV22	Bạch Đằng
31	Trần Phú 3	13	250	585	Duplex 22	Trần Phú
		2	250	80	Duplex 22	Phạm Ngũ Lão
		1	250	45	Duplex 22	Nguyễn Thái Học
		2	250	50	Duplex 22	Phan Đình Phùng
32	Lê Lợi 2	12	250	804	CV22	Lê Lợi
33	Bạch Đằng 1	14	250	910	CV22	Bạch Đằng
34	Trần Phú 1	5	250	250	Duplex 22	Trần Phú
		12	250	600	Duplex 22	Bạch Đằng
		9	250	150	Duplex 22	Chợ nhà vừa
35	Bùi Hữu Nghĩa 1	18	250	815	2x8, 2x10	Bùi Hữu Nghĩa
36	Bùi Hữu Nghĩa 3	18	250	888	Duplex 2x10	Bùi Hữu Nghĩa
37	Bùi Hữu Nghĩa 5	14	150	656	LV-ABC 2x25	Bùi Hữu Nghĩa
38	Long Trị 1	21	250	790	2x8, 2x10	Long Trị
39	Long Trị 4	13	250	689	Duplex 2x10	Long Trị
40	Long Trị 5	12	250	713	Duplex 2x10	Long Trị
41	Long Trị 6	11	250	531	Duplex 2x10	Long Trị
42	Đường 30/4 T5	14	250	927	Duplex 2x10	Vĩnh Hội
43	Trương Văn Kính 1	11	250	667	Triplex 3x8	Phú Hòa
44	Trương Văn Kính 2	21	250	634	Triplex 3x8	Phú Hòa
45	Nguyễn Tấn Liêng	11	150	453	3x16	khu CN
		12	50	490	2x16	heôm TMV
46	Võ Văn Kiệt 1	13	250	577	LV-ABC 3x35	Đường vành đai
47	Võ Văn Kiệt 2	19	250	977	LV-ABC 3x35	Đường vành đai
48	Nguyễn Đáng 2	31	120	700	LV-ABC 3x35	Nguyễn Đáng nối dài
49	Vũ Đình Liệu 2	15	250	975	LV-ABC 2x35	Vũ Đình Liệu
50	Son Vọng	17	150	835	Duplex 2x8	Son Vọng

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

51	Lia liên hẻm K9P7	28	60	888	LV-ABC 3x35	Hẻm 161
52	Khu HCTT P1 T1	23	250	1037	Triplex 3x8	
53	Khu HCTT P1 T2	17	250	860	Triplex 3x8	
54	Trương Văn Kinh 6	18		856		
III	Chiều dài tuyến trạm từ 1000-1500m					
1	Nguyễn Chí Thanh 1	25	250	1237	Triplex 3x8	Điện Biên Phủ nối dài
2	Sơn Thông 1	23	250	1037	Triplex 3x8	Sơn Thông
3	Sơn Thông 2	17	250	860	Triplex 3x8	Sơn Thông
		4	150	200		CATP
		13	60	359		Hẻm 44 LIA
4	Minh Khai 1	12	250	600	CV22	Minh Khai
		17	70	505	LV-ABC 3x25	Hẻm 10 LIA
5	Nguyễn Đáng 1	66	250	1382	CVV3x14	Nguyễn Đáng
		116	20			
6	Nguyễn Thiện Thành 1	43	250	1320	CVV3x14	Nguyễn Thiện Thành
7	Nguyễn Thiện Thành 2	50	250	1200	CVV3x14	Nguyễn Thiện Thành
8	Võ Nguyên Giáp 1	66	250	1320	CVV3x14	Võ Nguyên Giáp
9	Võ Nguyên Giáp 2	59	250	1200	CVV3x14	Võ Nguyên Giáp
10	Võ Nguyên Giáp 5	24	250	1200		Võ Nguyên Giáp
		15	60	300	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA
11	Đồng Khởi 1	12	250	400	LV-ABC 2x35	Đồng Khởi
		6	250	200	CVV2x14	Hoàng Hoa Thám
		4	150	200		UBND P6
		9	44	231	LV-ABC 3x16	LIA9
		8	34	238	LV-ABC 3x16	LIA9
12	Bờ kè Dương Quang Đông 2	184	20	1300		Bờ kè
13	Bờ kè Bạch Đằng 1	152	20	1100		Bờ kè
14	Bờ kè Dương Quang Đông 3	32	75	1168	3x11	Bờ kè
		148	20			Bờ kè
15	Nguyễn Trung Trực	12	150	494	LV-ABC 3x35	Nguyễn Trung Trực
		13	250	750	CV22	Phạm Ngũ Lão



*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

		5	250			VX Sóc Ruộng
		20	20			VX Sóc Ruộng
16	Chu Văn An 2	14	150	762	LV-ABC 2x25	Tái định cư P4
		15	150	525		Tái định cư P4
17	LP01-LIA 7, P5	51	70	1360	LV-ABC 3x25	Hẻm 1->5, chùa Long Bình
18	Phạm Ngũ Lão 1	24	250	1100	CV22	Phạm Ngũ Lão
		5	150	200		Ngô Quốc Trị
		5	250	200		Bùi Thị Xuân
19	Phạm Ngũ Lão 2	8	250	456	CV22	Phạm Ngũ Lão
		8	250	155	CV22	CV phường 1
		7	250	256		Nguyễn Hòa Luông
		4	250	200		Khu tập thể tỉnh ủy
20	Phan Đình Phùng	26	250	1033	Duplex 22	Phan Đình Phùng
21	Lý Thường Kiệt	4	250	200		Lý Thường Kiệt
		5	250	250		Nguyễn Thị Út
						Chợ gạo
		8	250	400		Độc lập
		5	250			Bùng binh chợ
		12	250	300		Phạm Thái Bường
22	LP01-LIA13, P7 & P8	49	70	1327	LV-ABC 3x25	Hẻm K9P7 & K1P8
23	LP01-LIA19, P8	47	70	1354	LV-ABC 3x25	Hẻm K7P8
24	LP01-LIA12, P7	41	70	1200	LV-ABC 3x16	Hẻm K7,8-P7
25	LP01-LIA14, P7	41	70	1200	LV-ABC 3x16	Hẻm K5-P7
26	LP01-LIA10, P7	47	70	1414	LV-ABC 3x16	Hẻm P7 (KT Nhẫn)
27	Mậu Thân 1	37	250	1465	CXV 3x25	Mậu Thân
28	Mậu Thân 2	38	250	1516	CXV 3x25	Mậu Thân
29	Son Thông 3	17	250	786	Triplex 3x8	Son Thông
		12	60	307	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA
30	Dương Quang Đông 3	16	250	720	CV22	Dương Quang Đông
		2	70	48	LV-ABC 3x25	Hẻm 485
		14	70	329	LV-ABC 3x35	Hẻm
31	Trần Phú 4	21	70	471	LV-ABC 3x16	Các Hẻm P2

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

		22	250	600	CXV 3x25	Trần Phú
32	Bùi Hữu Nghĩa 2	28	250	1114	2x8, 2x10	Bùi Hữu Nghĩa
33	Bùi Hữu Nghĩa 6	22	150	1050	LV-ABC 2x25	Bùi Hữu Nghĩa
34	Long Trị 2	28	250	1063	2x8, 2x10	Long Trị
35	Long Trị 3	31	250	1228	2x8,10,14	Long Trị
36	Võ Văn Kiệt 3	21	250	1084	LV-ABC 3x35	Đường vành đai
37	Võ Văn Kiệt 5	27	250	1301	LV-ABC 3x35	Đường vành đai
38	Đường 30/4 T2	80	250	1400	XLPE 3x50+1x25	Đường 30/4
		128	20			
39	Vũ Đình Liệu 1	20	250	1300	LV-ABC 2x35	Vũ Đình Liệu
40	Vũ Đình Liệu 3	19	250	1235	LV-ABC 2x35	Vũ Đình Liệu
41	Đường 30/4 T4	10	250			
42	Minh Khai 2	19	250	950		Minh Khai
			70	150		Hẻm gần KS Hoàn Mỹ
43	Trương Văn Kính 3	23	150	1145	Duplex 2x8	Trương Văn Kính
44	Trương Văn Kính 4	22	150	1055	Duplex 2x8	Trương Văn Kính
45	Làng nghề hoa kiểng P4 T2	33	120	1050	LV-ABC 3x25	Làng nghề hoa kiểng P4
46	Tuyến số 1 trạm 1		120	1450		Tuyến số 1
47	Tuyến số 1 trạm 2		120	1450		Tuyến số 1
48	Trương Văn Kính 4	27	90	1039		
49	Trương Văn Kính 5	28	90	1082		
50	Trần Văn Ân 1	37	120	1130		
51	Trần Văn Ân 2	35	120	1100		
52	Tỉnh lộ 915B	31	90	1015		
IV	Chiều dài tuyến trạm từ 1500-3000m					
1	Ao Bà Om	46	250	1552	CVV3x14	Đường vào ao Bà Om
		52	20			
2	Lê Văn Tám 2	24	250	1554	Triplex 3x8	Lê Văn Tám
3	Lê Văn Tám 4	17	150	753	LV-ABC 2x25	Lê Văn Tám
		30	60	862	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

4	Bờ kè Bạch Đằng 2	36	20	1581	CVV4x4	Bờ kè
5	Lê Lợi 1	24	250	1608	CV22	Lê Lợi
		2	250	110	Duplex 2x22	Phan Chu Trinh
		4	150	220		Hỳnh Thúc Kháng
		4	150	220		Chợ K3P1
6	Dương Quang Đông 2	15	250	645	CV22	Dương Quang Đông
		7	250	385	CV11	Nhà công vụ
		40	20		CV11	Bờ kè
		11	250	440	CV22	Hùng Vương
		11	250	495	CV11	Dương Quang Đông
						Cầu LB
		4	70	114	LV-ABC 3x25	Hẻm Y Tế
		2	70	60	LV-ABC 3x25	Hẻm cấp NH Vinh Quang
7	LP01-LIA20, P8	73	60	2093	LV-ABC 3x25	Hẻm K6P8
8	Lê Hồng Phong	11	150	599	Triplex 3x8	Lê Hồng Phong
		50	70	1527	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA
		14	70	474	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA
9	Võ Văn Kiệt 4	31	250	1683	LV-ABC 3x35	Đường vành đai
		39	60	1035	LV-ABC 3x25	Hẻm LIA P8
10	Đường 30/4 T3	95	250	1600	XLPE 3x50+1x25	Đường 30/4
		126	20			
11	Đồng Khởi 2	15	250	650	LV-ABC 2x35	Đồng Khởi
		8	250	200	Duplex 22	Cầu Long Bình 2
		24	44	674	LV-ABC 3x16	LIA9
12	Đồng Khởi 3	9	150	522	LV-ABC 2x35	Nõàng Khôùi
		31	34	1469	LV-ABC 3x16	LIA8
13	Đồng Khởi 4	19	150	1204	LV-ABC 2x35	Đồng Khởi
		11	70	328	LV-ABC 3x16	LIA21
14	Hùng Vương 1	13	250	650		Hùng Vương
		11	250	500		Bạch Đằng
		7	250	350		Lý Thường Kiệt
			6			Cầu LB1

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

			6			Rẽ BĐ
			70	100		Hẻm Lia
			70	150		Hẻm Lia
			70	100	1850	Hẻm Lia
15	Kiên Thị Nhẫn	28	250	950	Duplex 22	Kiên Thị Nhẫn
		15	70	378	LV-ABC 3x16	Hẻm 143 LIA
			70	150	LV-ABC 3x16	Hẻm BS Lệ
			70	150	LV-ABC 3x16	Hẻm TT GT việc làm
16	LIA D5 trạm 1	55	70	1500	LV-ABC 3x25	Đường D5
17	LIA D5 trạm 2	58	70	1575	LV-ABC 3x25	Đường D5
18	LP01-LIA7, P8	92	60	2502	LV-ABC 3x25	Hẻm K5P8 QL60
V	Chiều dài tuyến trạm >3000m					
1	Phạm Hồng Thái	21	250	1155	Duplex 2x22	Phạm Hồng Thái
		13	250	585	Duplex 2x22	NK Khởi Nghĩa
		11	250	495	CV22	Lê Lợi
		15	250	675	Duplex 2x22	Trần Quốc Tuấn
		3	250	150	Duplex 2x22	Phạm Ngũ Lão
		4	250	240	CV22	Nguyễn Thái Học
		4	250	160	CV22	Điện Biên Phủ
		4	250	180	Duplex 2x22	Phan Đình Phùng
		3	250	135	Duplex 2x22	Nguyễn An Ninh
		15	250	825	Duplex 2x22	Độc lập
		2	250	110	CV11	Lý Thường Kiệt
		1	250			Võ Thị Sáu
		1	250			Nguyễn Đình Chiểu
		4	250			Vòng xoay đầu chợ
2	19 tháng 5 trạm 1	15	250	825	Duplex 2x22	19/5
		16	250	1008	CV22	Phạm Ngũ Lão
		19	150	1197	CV22	Trương Văn Kinh
		13	250	715	CV22	Lê Thánh Tôn
		1	250	63	CV22	Phan Đình Phùng
		7	250	441	CV35	Nguyễn Thái Học

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

		20	150	250		Công viên TP
		9	332	70	LV-ABC 3x25	Hẻm số 2
3	Tô Thị Huỳnh	12	250	636	Duplex 2x22	Tô Thị Huỳnh
		3	250	150		Nguyễn Trãi
		10	250	430	Duplex 2x22	Nguyễn Thái Học
		5	250	305	CV22	Lê Lợi
		2	250	108	Duplex 2x22	Ngô Quyền
		8	250	456	Duplex 2x22	Trung Nữ Vương
		18	250	1080	Duplex 2x22	Lý Tự Trọng
		4	250	220	Duplex 2x22	Phan Chu Trinh
		6	250	246	CVV3x14	Thành ủy
		10	250	610	Duplex 2x22	Quang Trung
4	Đồng Khởi 5	20	150	1294	LV-ABC 2x35	Đồng Khởi
		10	44	269	LV-ABC 3x16	LIA21
		33	44	1163	LV-ABC 3x25	LIA22
		24	71	735	LV-ABC 3x25	LIA22
		12	44	288	LV-ABC 3x25	LIA23
		17	71	551	LV-ABC 3x25	LIA23
5	Quang Trung	13	250	793	Duplex 2x22	Quang Trung
		23	250	1495	CV22	Bạch Đằng
		8	250	432	Duplex 2x22	Gô Quyền
		2	250	100	Duplex 2x22	Hai Bà Trưng
		2	250	110	Duplex 2x22	Chân Văn Tiếp
		29	34	694	LV-ABC 3x16	LIA3
		49	34	1086	LV-ABC 3x16	LIA4

Các xã nằm trong ranh mở rộng của thành phố hầu hết đều chưa được lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường giao thông hoàn chỉnh, chỉ những con đường giao thông lớn hoặc các tuyến đường nông thôn mới thuộc các dự án nâng cấp đô thị hoặc phát triển đô thị mới được lắp đặt hệ thống đèn giao thông sử dụng đèn sodium cao áp hoặc đèn LED đạt tiêu chuẩn chiếu sáng theo quy định; còn lại đa phần là chưa có hệ thống chiếu sáng đường đi, lối đi hoặc chính quyền sở tại và người dân tự lắp đặt các đèn chiếu sáng thô sơ trên các trụ điện hạ thế, trụ gỗ thô sơ, hoặc trên các dụng cụ tự chế để tự đảm bảo an toàn và an ninh về đêm trong các đường hẻm hoặc đường tạm.

**e.Đánh giá chung về hiện trạng lưới điện và chiếu sáng**

Hệ thống điện tỉnh Trà Vinh đã được quy hoạch định hướng rõ ràng với cơ cấu nguồn đa dạng như điện lưới quốc gia, điện mặt trời, điện gió, điện rác, v.v..., đảm bảo nhu cầu cấp điện cho toàn tỉnh trong tương lai;

Lưới điện trung thế hiện hữu tại Thành phố Trà Vinh và các xã nằm trong ranh mở rộng của thành phố cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện hiện tại và nhu cầu phát triển trong tương lai gần do tỷ lệ mang tải trên các xuất tuyến hiện nay vẫn còn thấp. Bán kính phục vụ của các xuất tuyến đảm bảo khả năng cấp điện đến vị trí xa nhất của các phụ tải nhưng vẫn đảm bảo mức sụt áp nằm trong tiêu chuẩn cho phép;

Lưới điện hạ thế đã được phân phối sâu đến các phụ tải xa nhất, tỷ lệ cấp điện trung bình cho toàn thành phố và các xã lân cận đạt hơn 99%;

Toàn bộ mạng lưới điện trung và hạ thế đều bám sát đường giao thông và được thiết kế theo cấu trúc hình tia đi nổi trên không nên rất thuận lợi để cải tạo, bảo trì, sửa chữa, mở rộng mạng lưới, nâng cấp và thay thế;

Hệ thống chiếu sáng tuy chưa hoàn chỉnh nhưng hiện nay được thiết kế dùng chung hạ tầng với hệ thống điện trung thế và hạ thế giúp giảm nhiều chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị, không quá nhiều cột trụ trong đô thị.

### ***Về khó khăn***

Mật độ phụ tải điện thừa thớt, ngoại trừ khu vực nội thành của Thành phố Trà Vinh vì mật độ phụ tải điện đặc biệt rất thừa thớt ở các xã nằm trong ranh dự kiến mở rộng của thành phố nên khả năng sụt áp ở cuối tuyến cao;

Ở phạm vi các xã nằm trong ranh dự kiến mở rộng của thành phố, các tuyến hạ thế 0,4kV chủ yếu sử dụng cáp ABC hoặc cáp đồng bọc cách điện đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,4m hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế, một số khu vực chưa đảm bảo khả năng cung cấp tải và bán kính phục vụ, nhiều kích cỡ, chủng loại cáp khác nhau nên cần duy tu, cải tạo cho đồng bộ để đảm bảo độ tin cậy cấp điện và chất lượng điện năng;

Mạng lưới trung thế ở hầu hết các địa phương trong ranh của thành phố mở rộng (kể cả Thành phố Trà Vinh) chưa được thiết kế tạo thành mạng vòng đầy đủ nên chưa đảm bảo khả năng cấp điện trong trường hợp xảy ra sự cố.

Toàn bộ mạng lưới điện trong ranh quy hoạch thành phố mở rộng là mạng lưới đi nổi trên không, sẽ rất khó để thực hiện ngầm hóa mạng lưới trong nội thành, nội đô; hoặc có thể thực hiện được nhưng cần vốn đầu tư, nhân lực và thời gian thi công rất lâu.

### **1.6.7. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động**

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn thành phố Trà Vinh hiện hữu với 8 điểm (7 bưu cục thuộc thành phố và 1 bưu điện tỉnh nằm trên địa bàn) phục vụ /10 xã phường, về cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn thành phố. Bán kính phục vụ là 1,65 km, số dân phục vụ bình quân là 11.338

---

người/điểm phục vụ. Tuy mức độ sử dụng dịch vụ chưa cao nhưng các doanh nghiệp bưu chính đã triển khai đầy đủ các loại hình dịch vụ như: bưu phẩm - bưu kiện trong nước và quốc tế, phát hành báo chí, chuyển tiền nhanh, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, bưu chính ủy thác...

Các bưu điện văn hóa xã tập trung tại trung tâm các xã Hòa Thuận, xã Nguyệt Hóa thuộc huyện Châu Thành, xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước thuộc huyện Càng Long.

Toàn bộ Khu vực lập quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh (mở rộng) nằm đã được phủ sóng di động và có đường truyền cáp quang trung kế trên các tuyến đường giao thông chính, thuận lợi cho việc đầu nối, mở rộng mạng thông tin liên lạc.

Tỷ lệ thuê bao toàn thành phố đạt 45 thuê bao/100 dân

### **Đánh giá chung**

#### ***a. Về thuận lợi***

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đa dạng, bao gồm: VNPT Trà Vinh, Viettel Trà Vinh, Mobifone Trà Vinh, FPT, Vietnamobile và Gmobile; và 01 doanh nghiệp truyền hình cáp SCTV cung cấp dịch vụ truy nhập Internet đang hoạt động.

Mức độ phủ sóng di động 3G, 4G đến các xã cơ bản đã cung cấp đầy đủ cho nhu cầu sử dụng hiện tại.

Khu vực đô thị và trên các tuyến quốc lộ đều có hạ tầng công, bể ngầm cáp viễn thông. Các tuyến cáp trong khu vực thành phố đã được ngầm hóa, việc này nhằm tạo mỹ quan đô thị và giảm chi phí đầu tư

#### ***b. Về thuận lợi***

Việc dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh còn thấp chỉ khoảng 4,28%, chủ yếu là dùng chung cột ăng ten tại những vị trí đã xây dựng trước đây.

Một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh vẫn còn có trường hợp hạ tầng công bể không nằm đúng vị trí, chưa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn xây dựng. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn thấp, gây ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình xây dựng hạ tầng.

## **1.7. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

### **1.7.1. Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL**

Liên quan đến BĐKH trong tương lai, “Đánh giá lần thứ năm” của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) dự báo các thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa toàn cầu và cung cấp nghiên cứu chi tiết cho Hạ lưu vực sông Mê Công, sử dụng tập hợp lớn các Mô hình hoàn lưu toàn cầu (GCM) (IPCC, 2013; pp. 1378-1381). Theo

---

giá trị trung bình của các GCM trong tập hợp này, theo kịch bản phát thải trung bình RCP4.5, nhiệt độ trung bình của Hạ lưu vực sông Mê Công sẽ tăng từ 1-1,5<sup>0</sup>C trong giai đoạn 2050-2060 so với giai đoạn 1986-2005 và ở một số khu vực ở thượng lưu, nhiệt độ sẽ tăng khoảng 1,5-2<sup>0</sup>C. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) (Bộ TNMT, 2016a,b) cũng đưa ra dự báo tương tự liên quan đến Đồng bằng sông Cửu Long và đang sử dụng tập hợp 4 GCM. Theo IPCC, lượng mưa năm sẽ tăng khoảng 0-10% trong giai đoạn 2050-2060, tuy nhiên ở một số khu vực trên thượng lưu sông, lượng mưa trung bình năm sẽ giảm.

Những thay đổi về khí tượng thủy văn sẽ làm thay đổi dòng chảy sông, gây tác động đến dòng chảy vào ĐBSCL và cân bằng nước của ĐBSCL. Ví dụ, tình trạng lũ sớm và vừa hay lũ “đẹp” có xu hướng giảm trong khi nguy cơ lũ cực đoan bất thường vẫn còn, và xâm nhập mặn cũng đang gia tăng. Nhìn chung, rủi ro lũ lụt sẽ gia tăng theo kịch bản phát thải cao hơn (RCP8.5) và sẽ xảy ra vào cuối thế kỷ. Vì vậy, nếu không có biện pháp thích ứng, ĐBSCL nói chung, Trà Vinh nói riêng có khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi dòng chảy cực đoan ở thượng nguồn (xảy ra không thường xuyên) vào mùa mưa (MRC, 2018).

Thêm vào đó, những thay đổi trong dòng chảy sông Mê Kông kết hợp với ảnh hưởng của BĐKH khiến cho nhu cầu sử dụng nước, nhu cầu khai thác nước ngầm sẽ tăng lên sẽ mạnh mẽ hơn. Với xu hướng sụt lún đất hiện tại đặc biệt là ở khu vực thành thị (3-4 cm/năm), độ cao mặt đất thực tế có thể được hạ tới 0,5 m trong vòng 10-15 năm tới. Việc này sẽ ảnh hưởng rất rõ rệt đến một tỉnh vùng ven biển như Trà Vinh, đặc biệt là khu vực đô thị, làm gia tăng các vấn đề về thoát nước đô thị và chất lượng nước; đồng thời, làm suy giảm vùng đất ngập nước do sạt lở bờ sông, bờ biển.

BĐKH làm cho nền nhiệt độ tăng cao, thiếu hụt lượng mưa, là nguyên nhân gây ra hạn hán, xâm nhập mặn, đã gây thiệt hại nặng nề và tiếp tục đe dọa nghiêm trọng đến sản xuất và dân sinh. Phạm vi xâm nhập mặn vào đất liền cao nhất lên đến hơn 90 km. Đối với vùng các cửa sông Tiền và sông Hậu số liệu cụ thể như sau:

- Khu vực các cửa sông thuộc sông Tiền: Độ mặn lớn nhất đạt 14,6-31,5 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 45-65 km, sâu hơn trung bình nhiều năm 20-25 km.

- Khu vực các cửa sông thuộc sông Hậu: Độ mặn lớn nhất đạt 16,5-20,5 g/l; phạm vi xâm nhập vào đất liền của độ mặn 4g/l lớn nhất 55-60 km, sâu hơn trung bình



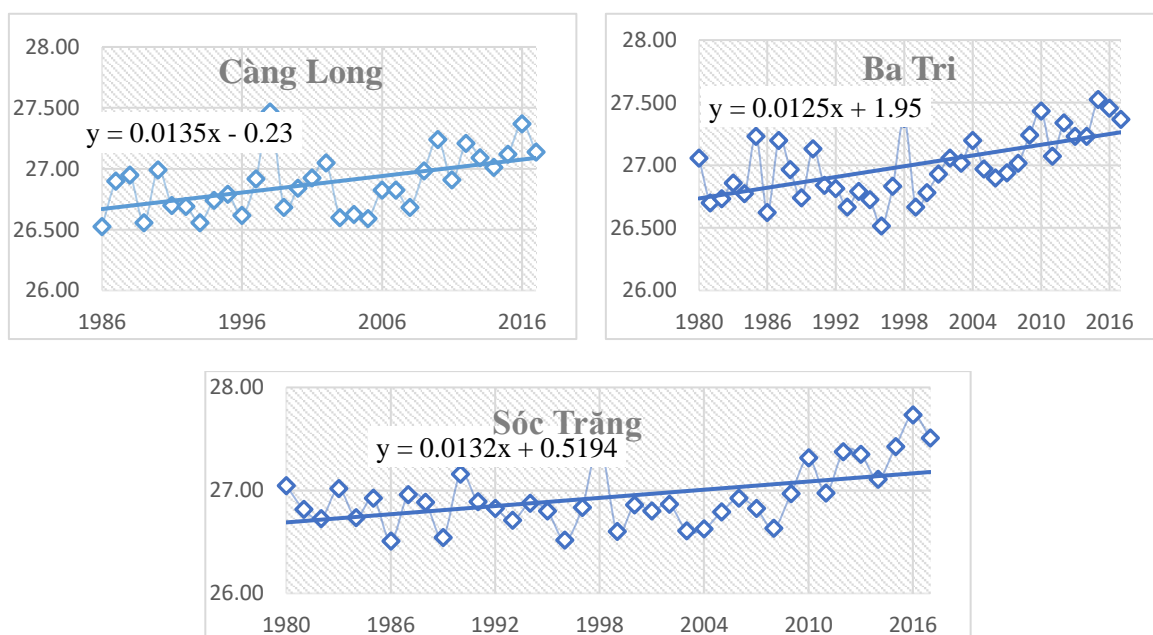
nhiều năm 15-20 km.

Đối với khu vực tỉnh Trà Vinh, an ninh nguồn nước đang bị đe dọa bởi BĐKH và NBD, nguy cơ thiếu nước trên toàn tỉnh là rất lớn nếu như không có các giải pháp phù hợp.

### 1.7.2. Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở thành phố Trà Vinh mở rộng

Thành phố Trà Vinh mở rộng là một trong những thành phố thuộc khu vực ĐBSCL chịu tác động nặng nề của BĐKH. Trong đó, tình trạng khô hạn kéo dài, triều cường, xâm nhập mặn vào sâu được nhận định là những vấn đề nổi cộm của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung và thành phố Trà Vinh nói riêng trong giai đoạn vừa qua và cả trong tương lai. Tình trạng trên là hậu quả của những hiện tượng BĐKH và NBD.

#### a. Xu thế biến đổi của nhiệt độ



Hình 7.1. Xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình năm tại Trà Vinh (1986 - 2016)

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Hình 7.1. cho thấy xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình tại trạm Càng Long giai đoạn 1986 - 2016. Nhiệt độ trung bình tại trạm Càng Long có xu thế tăng với tốc độ tăng khoảng  $0,13^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ. Nhiệt độ trung bình giai đoạn 1986 - 2016 vào khoảng  $26,9^{\circ}\text{C}$ , tuy nhiên có thể thấy từ năm 2010 trở lại đây nhiệt độ trung bình chủ yếu cao hơn so với trung bình nhiều năm. Xu thế biến đổi tại trạm Ba Tri có xu thế tăng với tốc độ khoảng  $0,125^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ, tại trạm Sóc Trăng có xu thế tăng với tốc độ khoảng

0,117°C /thập kỷ.

Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Trà Vinh có mức tăng phổ biến từ 0,9 ÷ 2,00C.

Bảng 6.1: Mức biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) theo kịch bản RCP4.5 và RCP 8.5 tỉnh Trà Vinh

Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP 8.5	
2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	1,8 (1,3 ÷ 2,6)	3,3 (2,6 ÷ 4,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

### b.Xu thế biến đổi chỉ số khô hạn

Với quy mô 1 tháng, kết quả tính chỉ số hạn SPI trong thời kỳ 1978 - 2016 cho thấy khu vực thành phố Trà Vinh mở rộng năm nào cũng xảy ra tình trạng thiếu hụt nước, các tháng thiếu hụt và dư thừa nước thường xen kẽ nhau, tuy nhiên, thời kỳ 1989 - 1996 hay thời kỳ giữa 2013 đến giữa 2017, tình trạng thiếu hụt nước ở đây xảy ra khá nặng nề kể cả về thời gian cũng như mức độ. Với quy mô 3, 6 và 12 tháng, có các thời kỳ thiếu hụt nước kéo dài giống như với quy mô 1 tháng; ngoài ra còn có các năm có sự thiếu hụt lớn như 1983, 2002, 2010. Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 16,7% vào giữa thế kỷ và 13,2% vào cuối thế kỷ.

Bảng 1.7. Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 và RCP 8.5 tỉnh Trà Vinh

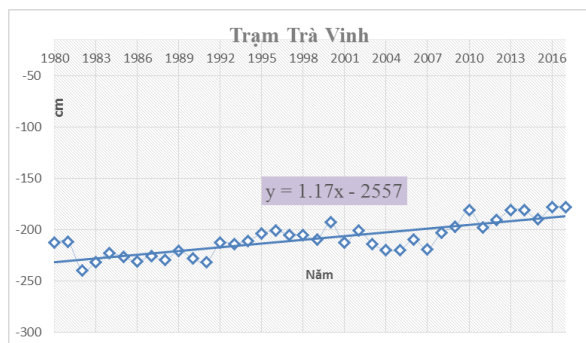
Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP 8.5	
2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
16,7 (-3,3 ÷ 30,3)	13,2 (4,4 ÷ 20,2)	20,6 (11,4 ÷ 32,3)	24,3 (14,4 ÷ 37,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

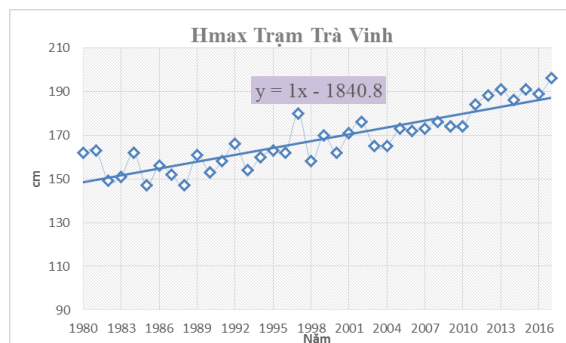
### c.Xu thế biến đổi mực nước

Nằm ở vị trí giáp biển và ở hạ lưu sông Mê Kông, Trà Vinh là một trong 10 tỉnh bị ảnh hưởng nặng của hiện tượng NBD do tác động của BĐKH. Hình 1.7 cho thấy xu thế biến đổi mực nước trung bình trạm Trà Vinh giai đoạn 1980-2016, kết quả cho thấy mực nước trung bình có xu hướng tăng với tốc độ khoảng 0,6cm/năm. Mực nước trung bình năm cao nhất là 26,67cm xuất hiện vào năm 2016, trong khoảng 10 năm trở

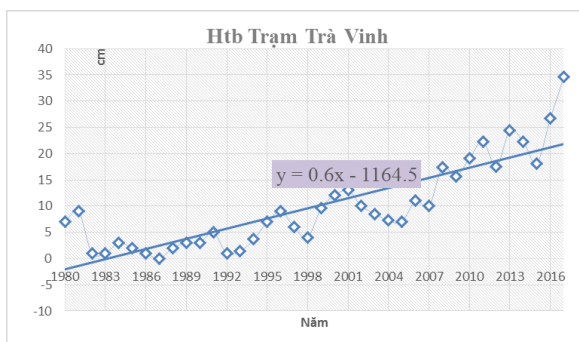
lại đây mực nước trung bình chủ yếu cao hơn so với trung bình nhiều năm. Giống với mực nước trung bình, mực nước cực đại tại trạm Trà Vinh cũng có xu hướng tăng với tốc độ khoảng 1cm/năm (tốc độ xu thế nhanh hơn so với mực nước trung bình). Mực nước cao nhất là 191cm (xuất hiện vào năm 2013 và 2015). Xu thế biến đổi của mực nước cực tiểu ở Trà Vinh có xu hướng tăng khoảng 1,17cm/năm, mực nước cực tiểu thấp nhất là -240cm (năm 1982), trong giai đoạn gần đây giá trị mực nước cực tiểu khoảng trên -200cm.



Mực nước cực tiểu



Mực nước cực đại



Mực nước trung bình

Hình 7.3. Xu thế biến đổi mực nước trung bình trạm Trà Vinh giai đoạn 1980-2016

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Các đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường gần đây chỉ ra rằng, tình trạng sụt lún ở một số khu vực ĐBSCL diễn ra rất nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân với quy mô khác nhau. Khu vực ven bờ sông Hậu do nguyên nhân tự nhiên bao gồm dịch chuyển mảng kiến tạo và quá trình nền đất cổ kết tụ mất nước và co nén tự nhiên của lớp trầm tích Holocen.

Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu được tính toán cho tỉnh Trà Vinh như sau:

Diện	Tỷ lệ ngập (% diện tích) theo mực nước biển dâng
------	--

tích (ha)	10cm	20cm	30cm	40cm	50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
235.826	0,50	0,61	0,89	1,28	2,29	4,95	11,51	22,22	32,79	43,88

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)

### 1.7.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường

#### a. Tác động đến hoạt động sản xuất kinh tế

Theo tính toán nếu mực NBD lên 1m thì sẽ có đến 45,7% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh bị ngập trong nước, các dải đất ven biển và sông màu mỡ phục vụ cho nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp sẽ bị biến mất dưới mực nước biển ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội và sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống người dân. NBD sẽ làm gia tăng xâm nhập mặn ảnh hưởng lớn đến các diện tích canh tác nông nghiệp.

Nhu cầu nước cho công nghiệp sẽ tăng lên nhanh chóng cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Những khó khăn trong việc cung cấp nước do BĐKH cũng sẽ làm những tác động đáng lưu ý đối với lĩnh vực công nghiệp như công nghệ chế tạo, công nghệ dệt, công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản.

Các loài cây trồng, thủy hải sản suy giảm dẫn đến tình trạng thiếu nguồn nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến và nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho công nghiệp và có khả năng thiếu điện phục vụ sản xuất.

#### b. Tác động đến hoạt động và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một thực tế khách quan và đã tác động nghiêm trọng, toàn diện và lâu dài đến hạ tầng kỹ thuật giao thông vận tải:

- Nhiệt độ gia tăng làm toàn bộ các công trình GTVT chịu ảnh hưởng do 100% công trình GTVT ở môi trường ngoài trời.

- Mực nước biển dâng cao gây tình trạng biển lấn đất làm hàng loạt các công trình hạ tầng GTVT bị ngập nước: mạng lưới đường bộ, cảng sông, hệ thống kho-bãi,....

- Ngập nước đưa đến xói lở bờ sông-kênh: Bờ sông-kênh là một yếu tố hạ tầng cực kỳ quan trọng quyết định sự sống còn của giao thông đường thủy nội địa nói chung.

Tác động của BĐKH đối với cơ sở hạ tầng GTVT là thật sự to lớn và gây thiệt hại đáng kể cho hoạt động của lĩnh vực này.

Đối với đường bộ: Những biến đổi thất thường của thời tiết, khí tượng, thủy văn, thủy triều tác động mạnh vào đường bờ của các phương tiện giao thông thủy – bộ nhanh chóng bị sạt lở và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng. Cao trình thiết kế, xây dựng và quy hoạch của giao thông bộ sẽ bị phá vỡ gây tổn kém cho chi phí duy tu bảo dưỡng, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến. NBD làm giảm chất lượng giao thông, nhất là hệ thống đê bao ven biển của tỉnh vừa có tác dụng ngăn mặn, thủy triều nhưng kết hợp làm tuyến đường giao thông.

Đối với đường thủy: BĐKH, NBD sẽ tác động rất mạnh và bất lợi tới giao thông đường thủy, đặc biệt là những vùng dễ bị tổn thương ven biển như huyện Duyên Hải, Trà Cú và huyện Cầu Ngang. Chiều dài bờ ngập mới rất đáng kể - vốn trên nền đất yếu và chưa có biện pháp bảo vệ bờ sẽ chịu tác động của dòng chảy lấn sâu, sóng do chạy tàu, sóng do gió sẽ gây xói lở mạnh và xâm thực sâu, gây khó khăn cho đời sống, sản xuất nông nghiệp cũng như môi trường xung quanh. Cao trình các bến bãi theo quy hoạch sẽ bị phá vỡ do mực NBD. Các cảng có thể bị ảnh hưởng là cảng Long Đức - Trà Vinh, Sóng có thể nhiều hơn do nước sâu hơn và chiều dài đà gió tạo sóng tăng, cản trở hoạt động của tàu bè. Dòng chảy kiệt giảm nên giao thông thủy sẽ khó khăn, từ đó ảnh hưởng đến giao thương của nhân dân trong vùng.

Tác động của BĐKH đối với GTVT là toàn diện trên nhiều lĩnh vực: không chỉ ở mặt cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn ở hoạt động khai thác vận tải và quản lý; đến sự vận hành áp dụng các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật trong GTVT nói chung.

**c. Tác động đến hoạt động và các công trình xây dựng:**

Quá trình phát triển xây dựng, phát triển hạ tầng sẽ bị tác động bởi NBD và sẽ gây ngập úng một số khu vực có địa hình thấp, ven biển, ven sông Cổ Chiên và sông Hậu; ảnh hưởng đến cho việc quy hoạch và tu bổ các công trình trên biển, trên các vùng ven biển và các khu vực thấp thuộc châu thổ. BĐKH sẽ tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế.

**d. Tác động đến hoạt động du lịch, thương mại và dịch vụ**

BĐKH và NBD cũng sẽ gây những tác động bất lợi đến vườn cây ăn trái, động vật cũng như các công trình cơ bản của khu du lịch (Ba Động, ao Bà Om,...). Nước biển đang ảnh hưởng đến các khu du lịch trên sông, các khu du lịch sinh thái sẽ không

---

thể tồn tại hoặc phải di dời. Các công trình, di tích văn hoá lịch sử cũng bị tổn hại nặng. Tác động tiêu cực của BĐKH đến giao thông vận tải đường thủy và đường bộ, các khu du lịch sinh thái, các cơ sở hạ tầng ở các khu hay các tuyến du lịch cũng sẽ ảnh hưởng bất lợi cho hoạt động du lịch.

**e. Tác động đến các vấn đề xã hội**

Khí hậu thay đổi cũng gây ra nhiều dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, từ đó làm tăng nguy cơ phát sinh những loại dịch bệnh có khả năng lây truyền từ vật nuôi sang con người. Khí hậu nóng ẩm hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là các sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường như tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt, sốt rét, bệnh giun sán ký sinh trùng, suy dinh dưỡng trẻ em, ngộ độc thức ăn sốt rét, viêm màng não, các bệnh đường ruột, suy dinh dưỡng.

**f. Tác động đến các vấn đề tài nguyên môi trường**

- *Tài nguyên đất*: Các kịch bản của BĐKH cho thấy, nông nghiệp nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương nhất bởi tình trạng mất đất ở, bị thu hẹp đất sản xuất (ngập úng, xâm nhập mặn) dẫn tới nguy cơ mất an ninh lương thực.

- *Tài nguyên nước*: BĐKH cùng với NBD sẽ làm cho việc cung cấp nước ngọt trở nên khó khăn. Các nguồn nước ngọt (nước mặt, nước dưới đất) sẽ bị nhiễm mặn khi NBD. Nguồn nước ngọt bị nhiễm mặn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động nông nghiệp (liên quan đến vấn đề bảo đảm an ninh lương thực), gây khó khăn nghiêm trọng cho cấp nước sinh hoạt và công nghiệp. Vì vậy, suy thoái tài nguyên nước sẽ tác động mạnh đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH khu vực ĐBSCL nói chung và Trà Vinh nói riêng, nhất là các huyện vùng ven biển. BĐKH sẽ tác động trực tiếp đến tình trạng thiếu nước, khô hạn, xâm nhập mặn, yêu cầu sử dụng nước ngày càng lớn, khả năng tích giữ nước và khả năng cung cấp nước thấp và tài nguyên nước dưới đất hạn chế.

- *Hệ sinh thái và đa dạng sinh học*: NBD sẽ gây ngập lụt, mất đất và làm giảm diện tích của rừng phòng hộ. Làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái rừng phòng hộ và suy giảm tài nguyên thiên nhiên, gây nên tình trạng xói lở đất.

**g. Tác động đến hoạt động và cơ sở hạ tầng điện và thông tin liên lạc**

Hiện tượng nhiễm mặn làm hệ thống hạ tầng điện và thông tin liên lạc bị ăn mòn và hư hỏng đáng kể. Ngoài ra, địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau nên

việc đầu tư cải tạo khá tốn kém, kèm theo thời tiết khí hậu không theo quy luật ổn định, gây ngập úng cục bộ hoặc hạn cục bộ gây khó khăn chung cho sự phát triển hệ thống hạ tầng nói chung và hạ tầng điện, hạ tầng thông tin liên lạc nói riêng.

---

## **CHƯƠNG II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH**

### **2.1. CÁC ĐỒ ÁN TRONG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH**

#### **2.1.1. Các đồ án quy hoạch**

Năm 2015, UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030 tại Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 (quy mô diện tích 6.816 ha); Qua đó:

\*. Các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phê duyệt trước năm 2015 chưa được UBND thành phố Trà Vinh rà soát tham mưu điều chỉnh và đang quản lý, gồm 20 đồ án quy hoạch:

- Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Long Đức: Ngày 07/5/2001 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án quy hoạch tại quyết định số 771/QĐ-UBND, quy mô diện tích 120,6 ha, chủ đầu tư: Sở Công thương Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch 06 lần (tại các Quyết định 72/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 60/QĐ-BQLKKT ngày 27/9/2013 của Ban Quản lý khu kinh tế; Quyết định số 77/QĐ-BQLKKT ngày 08/11/2013 của Ban Quản lý khu kinh tế; Quyết định số 127/QĐ-BQLKKT ngày 21/8/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế; Quyết định 1462/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định 1383/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư một phần phường 6, phường 7: Ngày 21/6/2004 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án quy hoạch tại quyết định số 49/2004/QĐ-UBND, quy mô diện tích 125 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Công văn số 741/UBND-KTKT ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh); Hiện nay UBND thành phố Trà Vinh thực hiện điều chỉnh tổng thể theo chủ trương tại Công văn số 2664/UBND-KTTH ngày 25/10/2019 của UBND thành phố Trà Vinh và đã được UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 20/12/2021.

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 5: Ngày 25/02/2005 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án quy hoạch tại Quyết định số 130/QĐ-CTTX, quy mô diện tích 103,5 ha, chủ đầu tư: UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh); Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 2943/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của UBND thành phố Trà Vinh và Quyết định số 3812/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của



UBND thành phố Trà Vinh); Hiện nay UBND thành phố Trà Vinh đang thực hiện điều chỉnh tổng thể theo chủ trương tại Công văn số 3412/UBND-KTTH ngày 13/11/2020 của UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu văn hóa- du lịch Ao Bà Om: Ngày 26/01/2007 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án quy hoạch tại Quyết định số 33/2007/QĐ-UBND, quy mô diện tích 84 ha, chủ đầu tư: UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh); Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Trà Vinh và Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND thành phố Trà Vinh);

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phường 9: Ngày 02/4/2007 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 173/2007/QĐ-UBND, quy mô diện tích 150 ha, chủ đầu tư: UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh); Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 và Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 8: Ngày 21/8/2007 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 559/2007/QĐ-UBND, quy mô diện tích 189,84 ha, chủ đầu tư: Sở Xây dựng Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 của UBND thành phố Trà Vinh và Quyết định số 5852/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu I - Trường Đại học Trà Vinh: Ngày 29/10/2008 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 16/2008/QĐ-UBND, quy mô diện tích 25,67 ha, chủ đầu tư: UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh); Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân: Ngày 16/12/2009 UBND thị xã Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 2850/QĐ-UBND, quy mô diện tích 10,16 ha, chủ đầu tư: UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh); Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 và Quyết định số 5815/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 7: Ngày 19/10/2010 UBND thành phố đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 3349/QĐ-UBND, quy mô diện tích 57,05 ha, chủ

đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 và Quyết định số 5853/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng trường Đại học Trà Vinh: tháng 12/2010 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án, quy mô diện tích 15,23 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 1: Ngày 07/01/2011 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 45/QĐ-UBND, quy mô diện tích 108,05 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND thành phố Trà Vinh); Hiện nay UBND thành phố Trà Vinh đang thực hiện điều chỉnh tổng thể theo chủ trương tại Công văn số 3411/UBND-KTTH ngày 13/11/2020 của UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp đô thị thành phố Trà Vinh: Ngày 05/01/2011 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại Quyết định số 10/QĐ-UBND, quy mô diện tích 20 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 02 lần (tại Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết chỉnh trang khu dân cư một phần phường 1 và một phần phường 4: Ngày 09/12/2011 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 4249/QĐ-UBND, quy mô diện tích 41,37 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết một phần phường 1 và một phần xã Long Đức: Ngày 05/12/2011 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 4209/QĐ-UBND, quy mô diện tích 23,13 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch phân khu một phần phường 1, phường 4 và một phần xã Long Đức: Ngày 16/01/2012 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 71/QĐ-UBND, quy mô diện tích 82,12 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh;

- Quy hoạch phân khu khu đất phía sau Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ, thương mại dân cư tỉnh Trà Vinh: Ngày 26/6/2012 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 1096/QĐ-UBND, quy mô diện tích 98,3 ha, chủ đầu tư: Sở Xây dựng Trà Vinh.

- Quy hoạch phân khu khu đô thị phía Nam thuộc địa bàn phường 5,6,7,8,9 phường 5,6,7,8,9 thành phố Trà Vinh: Ngày 13/01/2014 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 58/QĐ-UBND, quy mô diện tích 716,93 ha, chủ đầu tư: Sở Xây dựng Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch phân khu Hoa viên nghĩa trang nhân dân: Ngày 04/02/2015 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 584/QĐ-UBND, quy mô diện tích 45,3 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch phân khu Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh: Ngày 08/4/2015 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 470/QĐ-UBND, quy mô diện tích 50,28 ha.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng hồ điều hòa chống ngập úng thành phố Trà Vinh: Ngày 25/5/2015 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 2426/QĐ-UBND, quy mô diện tích 16,15 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh.

\* Các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phê duyệt sau năm 2015 đang quản lý, gồm 13 đồ án quy hoạch:

- Điều chỉnh quy hoạch phân khu trung tâm chính trị hành chính tỉnh: Ngày 04/10/2016 UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 2079/QĐ-UBND, quy mô diện tích 150ha, chủ đầu tư: Sở Xây dựng Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc dự án thu gom và tái điều chỉnh đất Thành phố Trà Vinh, tỷ lệ 1/500: Ngày 27/12/2016 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 7774a/QĐ-UBND, quy mô diện tích 24,46 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500: Ngày 17/7/2017 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại Quyết định số 2941a/QĐ-UBND, quy mô diện tích 16,63ha, chủ đầu tư: Sở Y tế Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết 1/500 khu nhà ở xã hội tại khu tái định cư, dân cư và dịch

vụ thương mại phường 4: Ngày 03/8/2017 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 3071/QĐ-UBND, quy mô diện tích 17,69ha; chủ đầu tư: Công ty TNHH tập đoàn Hoàng Quân; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 04 lần (tại Quyết định số 4540/QĐ-UBND ngày 20/11/2017; Quyết định 60/QĐ-UBND ngày 12/01/2018; Quyết định 3794/QĐ-UBND ngày 19/9/2018; Quyết định 1274/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu quảng trường- cây xanh trung tâm chính trị- hành chính tỉnh, tỷ lệ 1/500: Ngày 25/8/2017 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 3387a/QĐ-UBND, quy mô diện tích 7,1 ha, chủ đầu tư: Sở Xây dựng Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết dự án Khu nhà ở xã hội KCN Long Đức thành phố Trà Vinh: Ngày 12/10/2017 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 4020a/QĐ-UBND, quy mô diện tích 4,23ha; chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư phát triển XD-TM-XNK Minh Anh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư Tuyến số 1 thành phố Trà Vinh: Ngày 07/02/2018 UBND thành phố Trà Vinh đã phê duyệt đồ án tại quyết định số 1250a/QĐ-UBND, quy mô diện tích 28,44ha, chủ đầu tư: Doanh nghiệp tư nhân Bình An.

- Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư thuộc trung tâm chính trị- hành chính và dịch vụ thương mại, dân cư tỉnh: Ngày 09/7/2019 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2379/QĐ-UBND, quy mô diện tích 9,26ha; chủ đầu tư: Công ty CP đầu tư và phát triển BĐS TNR Holdings Việt Nam.

- Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Long Đức, thành phố Trà Vinh: Ngày 21/8/2019 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2847/QĐ-UBND, quy mô diện tích 7,43ha; chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh (Công ty CP đầu tư và phát triển BĐS TNR Holdings Việt Nam tài trợ lập quy hoạch).

- Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Cụm công nghiệp Sa Bình: Ngày 26/12/2019 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 4315/QĐ-UBND, quy mô diện tích 32,58 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thương mại dịch vụ phường 8: Ngày

25/5/2020 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 25/5/2020, quy mô diện tích 5,24 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh; Đã thực hiện điều chỉnh cục bộ 01 lần (tại Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thành phố Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Tây Nam, phường 7: Ngày 12/01/2021 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-UBND, quy mô diện tích 49 ha, chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh (Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Sài Gòn- Kiên Giang tài trợ lập quy hoạch).

- Quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức, thành phố Trà Vinh: Ngày 19/7/2019 UBND thành phố Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 19/7/2019, chủ đầu tư: UBND xã Long Đức;

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch Ao Bà Om, quy mô diện tích 15,7 ha; chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh (Công ty cổ phần tập đoàn FLC tài trợ lập quy hoạch) đã được UBND TPTV phê duyệt tại Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021.

Hiện nay UBND thành phố Trà Vinh đang thực hiện lập, điều chỉnh như: Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới thuộc phường 7, thành phố Trà Vinh, quy mô diện tích 206,6 ha (Công ty cổ phần tập đoàn FLC tài trợ lập quy hoạch); Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu dân cư phường 5 và một phần phường 6, thành phố Trà Vinh, quy mô diện tích: 261,61 ha; chủ đầu tư: UBND thành phố Trà Vinh...

Các quy hoạch xây dựng khác có liên quan trong khu vực lập quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng):

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 30/10/2020;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021;

- Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phúc, huyện Càng Long đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 29/10/2019.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phước, huyện Càng Long đã được UBND huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 29/10/2019.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Phương Thạnh, huyện Càng Long đã được

UBND huyện Càng Long phê duyệt tại Quyết định số 6363/QĐ-UBND ngày 31/12/2018.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 6363/QĐ-UBND ngày 31/12/2018.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/9/2020.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 28/02/2020.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Lương Hòa, huyện Châu Thành đã được UBND huyện Châu Thành phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 16/9/2020.

Ngoài ra có các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực lập quy hoạch đang được UBND thành phố Trà Vinh, UBND huyện Càng Long, UBND huyện Châu Thành, các chủ đầu tư thực hiện.

### **2.1.2. Rà soát thực hiện quy hoạch**

**a) Về quy hoạch chung đô thị:**

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
1	Quy hoạch chung tỉ lệ 1/5000 thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	Thành phố Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh (đại diện: Phòng QLĐT)	QĐ 2134/QĐ -UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh	6816	Không có kinh phí thực hiện

**b) Về QH phân khu, QH chi tiết:**

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
1	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 7, thành phố Trà Vinh	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	UBND TPTV phê duyệt theo QĐ 3349/QĐ -UBND ngày 19/10/2010	57.05	Không có kinh phí thực hiện
2	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	phường 1	Phòng Quản lý đô thị	UBND TPTV phê duyệt theo QĐ 45/QĐ -UBND ngày 07/01/2011	108.05	Không có kinh phí thực hiện
3	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp đô thị thành phố Trà Vinh	phường 1, Long Đức	Phòng Quản lý đô thị	UBND TPTV phê duyệt theo QĐ 10/QĐ -UBND ngày 05/01/2011	20	Không có kinh phí thực hiện
4	Quy hoạch chi tiết một phần phường 1 và một phần xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	phường 1, Long Đức	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 4209/QĐ -UBND ngày 05/12/2011 của UBND thành phố Trà Vinh	23.13	Không có kinh phí thực hiện
5	Quy hoạch phân khu một phần phường 1, phường 4 và một phần xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	phường 1, phường 4 và Long Đức	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 71/QĐ -UBND ngày 16/01/2012 của UBND thành phố Trà Vinh	82.12	Không có kinh phí thực hiện
6	QH điều chỉnh: Khu tái định cư dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 thị xã Trà	phường 4	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 551/QĐ - UBND ngày 23/01/2012 của UBND thành phố Trà Vinh	36.6	Không có kinh phí thực hiện

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
	Vinh – tỉnh Trà Vinh.					
7	Quy hoạch phân khu khu đất phía sau Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ	phường 7	Sở Xây dựng Trà Vinh	UBND tỉnh phê duyệt ngày 26/6/2012	98.3	Không có kinh phí thực hiện
8	Quy hoạch phân khu khu đô thị phía Nam thuộc địa bàn phường 5,6,7,8,9		Sở Xây dựng Trà Vinh	UBND tỉnh phê duyệt ngày 13/01/2014 (QĐ 58/QĐ-UBND)	716.93	Không có kinh phí thực hiện
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu đất đối diện Trung tâm Chính trị Hành chính Dịch vụ và Thương mại tỉnh Trà Vinh	phường 7,8	Sở Xây dựng Trà Vinh	QĐ số 1096/QĐ –UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh	90.41	Không có kinh phí thực hiện
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng một phần phía Bắc thuộc khu Văn hóa du lịch Ao Bà Om	phường 8	Công ty Cổ phần tập đoàn Hạ Long	QĐ 33-2007/QĐ -UBND ngày 26/01/2007		Không có kinh phí thực hiện
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đất Trường Quân sự địa phương hiện hữu (tỷ lệ 1/500)	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 2330/QĐ –UBND ngày 19/6/2014 của UBND TP Trà Vinh	6.064,5	Không có kinh phí thực hiện
12	Quy hoạch chi tiết Hoa viên nghĩa trang nhân dân	phường 9	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 584/QĐ -UBND ngày 04/02/2015 của UBND thành phố Trà Vinh	45.3	Không có kinh phí thực hiện
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng hồ điều hòa chống ngập úng thành phố Trà Vinh	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 2426/QĐ -UBND ngày 22/5/2015 của UBND thành phố Trà Vinh	16.15	Không có kinh phí thực hiện
14	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 5, thành phố Trà Vinh	phường 5	Phòng Quản lý đô thị	UBND TPTV phê duyệt theo QĐ số 130/QĐ –CTTX ngày 25/02/2005	103,5	Không có kinh phí thực hiện
15	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường 8, thành phố Trà Vinh	phường 8	Sở Xây dựng Trà Vinh	QĐ 559/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh Trà Vinh	189,84	Không có kinh phí thực hiện



Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
16	Quy hoạch chi tiết chỉnh trang khu dân cư một phần phường 1 và một phần phường 4, Tp Trà Vinh	phường 1 và phường 4	Phòng Quản lý đô thị	QĐ số 4949/QĐ –UBND ngày 09/12/2011 của UBND thành phố	41,37	Không có kinh phí thực hiện
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư một phần phường 6, phường 7, thị xã Trà Vinh	phường 6 và phường 7	Sở Xây dựng Trà Vinh	QĐ 49/2004/QĐ -UBND ngày 21/6/2004 của UBND tỉnh Trà Vinh	125	Không có kinh phí thực hiện
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phường 9, thị xã Trà Vinh	phường 1 và một phần phường 9	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 173/2007/QĐ -UBND ngày 02/4/2007 của UBND thành phố Trà Vinh	150	Không có kinh phí thực hiện
19	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm Chính trị Hành chính tỉnh Trà Vinh	phường 7	Sở Xây dựng Trà Vinh	QĐ 1257/QĐ -UBND ngày 08/8/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh	44,227	Không có kinh phí thực hiện
20	Quy hoạch phân khu một phần phường 1, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	phường 1, phường 4	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 4249/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND thành phố Trà Vinh	41,37	Không có kinh phí thực hiện
21	Quy hoạch chi tiết khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om	phường 8	Phòng Quản lý đô thị	UBND thành phố phê duyệt ngày 01/2007	84	Không có kinh phí thực hiện
22	Quy hoạch chia lô khu tái định cư chợ Sóc Ruộng thuộc ấp Sa Bình, xã Long Đức	Long Đức		UBND tỉnh phê duyệt ngày 9/2005	17,66	Không có kinh phí thực hiện
23	Quy hoạch khu công nghiệp Long Đức, thị xã Trà Vinh	Long Đức		UBND tỉnh phê duyệt ngày 12/2001	120,6	Không có kinh phí thực hiện
24	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng trường Đại học Trà Vinh		Phòng Quản lý đô thị	UBND thành phố phê duyệt ngày 12/2010	15,23	Không có kinh phí thực hiện

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu I - Trường Đại học Trà Vinh	phường 5	Phòng Quản lý đô thị	Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 29/10/2008 của UBND thị xã Trà Vinh	25,67	Không có kinh phí thực hiện
26	Quy hoạch mở rộng đền thờ Bác Hồ	Long Đức		UBND tỉnh phê duyệt ngày năm 2010	5,36	Không có kinh phí thực hiện
27	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu đất đổi diện Trung tâm Chính trị Hành chính Dịch vụ và Thương mại tỉnh Trà Vinh	phường 7	Sở Xây dựng Trà Vinh	QĐ 1616/QĐ -UBND ngày 29/8/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh	90,41	Không có kinh phí thực hiện
28	Quy hoạch khu tái định cư, dân cư khóm 1,2, phường 7	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã phê duyệt ngày 22/9/2009	10,74	Không có kinh phí thực hiện
29	Quy hoạch khu nhà ở cán bộ giáo viên có thu nhập thấp khóm 4, phường 5	phường 5	Phòng Quản lý đô thị	UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh) phê duyệt ngày 17/12/2009	9	Không có kinh phí thực hiện
30	Quy hoạch tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, thuộc phường 6, phường 9	phường 6, phường 9	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 2850/QĐ -UBND ngày 16/12/2009 của UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh)	10,16	Không có kinh phí thực hiện
31	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị phường 8 (Naviland) thành phố Trà Vinh	phường 8	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 3949/QĐ -UBND ngày 08/12/2010 của UBND thành phố Trà Vinh	64,932	Không có kinh phí thực hiện

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
32	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư cụm phát triển công nghiệp Long Đức	Long Đức		UBND tỉnh phê duyệt ngày 12/2001	8,54	Không có kinh phí thực hiện
33	Quy hoạch cục bộ chia lô chợ nhà vừa	phường 6		UBND tỉnh phê duyệt ngày 12/2003	0,64	Không có kinh phí thực hiện
34	Quy hoạch cục bộ chia lô chợ phường 8			UBND thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh) phê duyệt ngày 02/2007	4,286	Không có kinh phí thực hiện
35	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở xã hội tại khu tái định cư, dân cư và dịch vụ thương mại phường 4, thành phố Trà Vinh	phường 4, thành phố Trà Vinh	Công ty Cổ phần TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân	Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh	17,9	
36	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu nhà ở xã hội tại Khu công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Long Đức, thành phố Trà Vinh	công ty cổ phần đầu tư phát triển XD-TM-XNK Minh Anh	Quyết định số 4020a/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND thành phố Trà Vinh	4,23	
37	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Tuyến số 1, thành phố Trà Vinh, tỷ lệ 1/500	phường 6 và phường 9	Doanh nghiệp tư nhân Bình An	Quyết định số 1250a/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 của UBND thành phố Trà Vinh	28,4442	
38	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ - phường 8, thành phố Trà Vinh	phường 8	Phòng Quản lý đô thị	Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND thành phố Trà Vinh	5,24	
39	Quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị Tây Nam, Phường 7, thành phố Trà Vinh	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND thành phố Trà Vinh	49	

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
40	Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Sa Bình, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500	Long đức	BQL các DA ĐTXD thành phố	Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND thành phố Trà Vinh	32,58	
41	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch Ao Bà Om - phường 8, thành phố Trà Vinh	phường 8	Phòng Quản lý đô thị	Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Trà Vinh	15,71	
42	Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới thuộc phường 7, thành phố Trà Vinh	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND thành phố Trà Vinh	49	

**c) Về quy hoạch khu, quy hoạch chi tiết khu chức năng:**

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc dự án thu gom và tái điều chỉnh đất Thành phố Trà Vinh, tỷ lệ 1/500	phường 7	Phòng Quản lý đô thị	QĐ 774a/QĐ -UBND ngày 27/12/2017 của UBND thành phố Trà Vinh	24,46	Không có kinh phí thực hiện
2	Quy hoạch chi tiết khu dân cư thuộc trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ thương mại, dân cư tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/500	Phường 7	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển BĐS TNR Holdings Việt Nam	QĐ 2379/QĐ -UBND ngày 09/7/2019 của UBND thành phố Trà Vinh	9,26	Không có kinh phí thực hiện

**d) Về QH nông thôn mới:**

TT	Tên đồ án	Địa điểm lập QH	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)	Diện tích lập QH (ha)	Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa
	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Long Đức	UNND xã Long Đức	QĐ 2573/QĐ -UBND ngày 19/7/2019 của UBND thành phố Trà Vinh	3.905,9	Không có kinh phí thực hiện
	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Long Đức.	Long Đức	Xã Long Đức	UBND thành phố phê duyệt tháng 6/2012	22,79	Không có kinh phí thực hiện
	Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phúc, huyện Càng Long	xã Đại Phúc	xã Đại Phúc	Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 29/10/2019, UBND huyện Càng Long	980,27	
	Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phước, huyện Càng Long	Đại Phước	Đại Phước	Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 29/10/2019. huyện Càng Long	2.006,56	
	Quy hoạch chung xây dựng xã Phương Thạnh, huyện Càng Long	xã Phương Thạnh	xã Phương Thạnh	Quyết định số 6363/QĐ-UBND ngày 31/12/2018. huyện Càng Long	2.219,15	
	Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành	xã Hòa Thuận	xã Hòa Thuận	Quyết định số 6363/QĐ-UBND ngày 31/12/2018. UBND huyện Châu Thành	1.428,38	

<b>TT</b>	<b>Tên đồ án</b>	<b>Địa điểm lập QH</b>	<b>Chủ đầu tư</b>	<b>Quyết định phê duyệt (số, ngày, tháng, năm)</b>	<b>Diện tích lập QH (ha)</b>	<b>Công tác cắm mốc QH ngoài thực địa</b>
	Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành	xã Hòa Lợi,	xã Hòa Lợi,	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/9/2020. UBND huyện Châu Thành		
	Quy hoạch chung xây dựng xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	xã Nguyệt Hóa	xã Nguyệt Hóa	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 28/02/2020. UBND huyện Châu Thành	1.177,59	
	Quy hoạch chung xây dựng xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	xã Lương Hòa	xã Lương Hòa	Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 16/9/2020. UBND huyện Châu Thành		

2.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II THEO NGHỊ QUYẾT 1210 ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ TRÀ VINH MỞ RỘNG. ( ĐÔ THỊ LOẠI II)

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
<b>1</b>	<b>VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ, CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KT-XH</b>		<b>13,5-18</b>		
<b>1,1</b>	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	<b>3,75-5,00</b>	Thành phố Trà Vinh là trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, ... của tỉnh Trà Vinh. Là đầu mối kết nối các đô thị trong tỉnh và các khu vực trong vùng đồng bằng sông Cửu Long có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh và Vùng đồng bằng sông Cửu Long	<b>ĐẠT</b>
<b>1,2</b>	<i>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH</i>		<b>11,25-15</b>		
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ - Dư	1,5-2,0	Dư	<b>ĐẠT</b>
2	Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước (lần)	1,4- 1,75	1,5-2,0	1,19	<b>K. ĐẠT</b>
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1,5-2,0	105%	<b>ĐẠT</b>
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	8,0 – 9	1,5-2,0	6,87	<b>K. ĐẠT</b>

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
	(%)				
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	1,3 – 2,0	1,5-2,0	1,7	<b>ĐẠT</b>
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	2,5 – 3,0	1,5-2,0	1,67%	<b>ĐẠT</b>
6	Tỷ lệ tăng dân số	1,4-1,8	0,75 - 1,0	2,06%	<b>ĐẠT</b>
<b>2</b>	<b>TIÊU CHUẨN QUY MÔ DÂN SỐ</b>		<b>6,0 - 8,0</b>		<b>6,55</b>
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	200- 500 (ĐBSCL đạt 70% quy định tối thiểu)	1,5 - 2,0	171.280	<b>ĐẠT</b>
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	100-200 (ĐBSCL đạt 70% quy định tối thiểu)	4,5 - 6,0	114.013	<b>ĐẠT</b>
<b>3</b>	<b>MẬT ĐỘ DÂN SỐ</b>		<b>6,0 - 8,0</b>		
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2)	1.800-2.000 (ĐBSCL đạt 50% quy định tối thiểu)	1,5 - 2,0	1.060,5	<b>ĐẠT</b>
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn	8.000-10.000 (ĐBSCL đạt 50% quy định tối thiểu)	4,5 - 6,0	6.695,7	<b>ĐẠT</b>
<b>4</b>	<b>TIÊU CHÍ TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP</b>		<b>4,5-6</b>		



TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	65-70	1,0-1,5	82,16%	<b>ĐẠT</b>
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	80-85	3,5-4,5	83,62%	<b>ĐẠT</b>
<b>5A</b>	<b>TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ</b>		<b>36,0-48,0</b>		
<b>5.1</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>		<b>7,5-10,0</b>		
<b>5.1.1</b>	<b>Các chỉ tiêu về nhà ở</b>		<b>1,5-2,0</b>		
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/người)	28 - 32	0,75-1,0	29,5 (m <sup>2</sup> sàn/người)	<b>ĐẠT</b>
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	90-95	0,75-1,0	94,65 %	<b>ĐẠT</b>
*	<i>Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>			
<b>5.1.2</b>	<b>Các chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị</b>		<b>6,0-8,0</b>		
1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người)	46 – 60	0,75-1,0	38,5	<b>K. ĐẠT</b>
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)	4-5	0,75-1,0	3,8	<b>K. ĐẠT</b>
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	1,5-2	0,75-1,0	1,2	<b>K. ĐẠT</b>

TT	Các yếu tố đánh giá		Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân).	28 – 40	0,75-1,0	63,52	<b>ĐẠT</b>	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở).	10-20	0,75-1,0	15	<b>ĐẠT</b>	
6	Công trình văn hoá cấp đô thị (công trình).	6-10	0,75-1,0	11,37	<b>ĐẠT</b>	
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	5-7	0,75-1,0	6,02	<b>ĐẠT</b>	
8	Trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	7-10	0,75-1,0	8,69	<b>ĐẠT</b>	
*	<i>Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>		<i>Hiện nay thành phố Trà Vinh chưa có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai</i>		
<b>5.2</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>10,5 - 14</b>			
<b>5.2.1</b>	<b>Các chỉ tiêu về hệ thống giao thông</b>		<b>4,5-6</b>			
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc gia/Vùng liên tỉnh	1,5-2,0	Vùng Quốc gia	<b>ĐẠT</b>	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	15-22	0,75-1,0	22,6	<b>ĐẠT</b>	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$ ) (km/km <sup>2</sup> )	7-10	0,75-1,0	4,7	<b>K. ĐẠT</b>
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m <sup>2</sup> /người)	11-13	0,75-1,0	13,5	<b>ĐẠT</b>
5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	10-15	0,75-1,0	10%	<b>ĐẠT</b>
*	<i>* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>		<i>Hiện nay thành phố Trà Vinh không có khu vực ùn tắc giao thông trên địa bàn</i>	
**	<i>Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>		<i>Hiện nay hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn thành phố Trà Vinh vẫn sử dụng nhiên liệu hóa thạch và chưa có hệ thống xe đạp chia sẻ.</i>	
<b>5.2.2</b>	<b>Tiêu chuẩn về cấp điện chiếu sáng công cộng</b>		<b>2,25-3</b>		
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	700-1.500	0,75-1,0	205.679.024 (kwh)/171.280 (người) = 1.200,84 (kwh/người/năm)	<b>ĐẠT</b>
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95-100	0,75-1,0	97 %	<b>ĐẠT</b>

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	80 – 90	0,75-1,0	93%	<b>ĐẠT</b>
*	<i>* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>			
**	<i>Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>			
<b>5.2.3</b>	<b>Các chỉ tiêu về cấp nước</b>		<b>1-2</b>		
	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	110-125	0,75-1,0	165 (lít/người/ngày đêm)	<b>ĐẠT</b>
	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	95-100	0,75-1,0	99,5 %	<b>ĐẠT</b>
*	<i>Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>		<i>Hiện nay các khu vực công cộng tại thành phố Trà Vinh (mở rộng) chưa sử dụng nước uống tại vòi</i>	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
<b>5.2.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</b>		<b>2,25- 3,0</b>		
	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	15-20	0,75-1,0	97,02	<b>ĐẠT</b>
	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	90 - 95	0,75-1,0	91,9%	<b>ĐẠT</b>
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	95-100	0,75-1,0	8,48%	<b>ĐẠT</b>
*	<i>Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>			
<b>5.3</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		<b>10,5 - 14</b>		
<b>5.3.1</b>	<b>Các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</b>		<b>2,25-3</b>		
	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	4,0-4,5	1,5-2,0	108,85 (km) / 17,03 (km <sup>2</sup> ) = 6,39 (km/km <sup>2</sup> )	<b>ĐẠT</b>
	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	20-50	0,75-1,0	Không có khu vực ngập úng	<b>ĐẠT</b>

TT	Các yếu tố đánh giá		Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II	
	<p><i>Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.</i></p>	<p><i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i></p>		<p><i>Hiện tại TP. Trà Vinh đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước thải mới với công suất 18.100 m<sup>3</sup>/ngày với nguồn vốn vay ODA của Đức. Nhằm tăng cường năng lực thoát nước và xử lý nước thải TP. Trà Vinh, đến năm 2020 đạt công suất xử lý nước thải 18.100m<sup>3</sup>/ngày đảm bảo giải quyết căn bản tình trạng úng ngập cục bộ trong mùa mưa, cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng sống của người dân TP. Trà Vinh</i></p>	<b>ĐẠT</b>	
<b>5.3.2</b>	<b><i>Các tiêu chuẩn về thu gom. Xử lý nước thải, chất thải</i></b>		<b>3,75-5</b>			
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	20-40	1,5-2,0	40	<b>ĐẠT</b>	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	70-85	0,75-1,0	99,2%	<b>ĐẠT</b>	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	80-90	0,75-1,0	98,1%	<b>ĐẠT</b>	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	70-80	0,75-1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
*	<i>Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>			
<b>5.3.3</b>	<b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>		<b>1,5-2</b>		
1	Nhà tang lễ (Cơ sở)	2 – 4	0,75-1,0	02	<b>ĐẠT</b>
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	15-30	0,75-1,0	17	<b>ĐẠT</b>
	<i>Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.</i>	<i>(Chỉ tiêu phụ bổ sung)</i>		<i>Hiện nay, thành phố Trà Vinh có Hoa viên nghĩa trang TP Trà Vinh được quy hoạch với quy mô 45,3 ha. Trong đó có nhà hỏa táng 2 tầng với tổng diện tích sàn 3.500 m<sup>2</sup>, nhà hỏa táng 2 tầng với tổng diện tích sàn</i> <i>Hiện nay đang kêu gọi đầu tư.</i>	<b>ĐẠT</b>
<b>5.3.4</b>	<b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>		<b>3 - 4</b>		

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7-10	1,5-2,0	19,47	<b>ĐẠT</b>
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m2/người)	5-6	1,5-2,0	4,5	<b>K. ĐẠT</b>
<b>5.4</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị</b>		<b>7,5-10</b>		
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	75% - 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,5-2,0	Đã có quy chế Quản lý Quy hoạch kiến trúc và 100% các phường thực hiện tốt quy chế	<b>ĐẠT</b>
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	40-50	1,5-2,0	78%	<b>ĐẠT</b>
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	2-4	1,5-2,0	11 dự án	<b>ĐẠT</b>
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	4-6	1,5-2,0	➤ 6	<b>ĐẠT</b>
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia	1,5-2,0	Có 5 công trình cấp quốc gia	<b>ĐẠT</b>
6	Công trình xanh (Công trình)	Có 01 - 02 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75 – 1,0		<b>K.ĐẠT</b>



TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu)	4 – 6	0,75 – 1,0		<b>K.ĐẠT</b>
<b>5B</b>	<b>NHÓM CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN KHU VỰC NGOẠI THÀNH, NGOẠI THỊ</b>		<b>10,00</b>		
<b>I</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>		<b>3-4</b>		
1	Trường học:	70 – 80%	0,75 – 1,0	82%	<b>ĐẠT</b>
2	Cơ sở vật chất văn hóa	70 – 80%	0,75 – 1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
3	Chợ Nông thôn	70 – 80%	0,75 – 1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
4	Nhà ở dân cư	90 – 100%	0,75 – 1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>3-4</b>		
1	Giao thông	50 – 70%	1,5 – 2,0	99,88%	<b>ĐẠT</b>
2	Điện	80 – 90%	0,75 – 1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	50 – 70%	0,75 – 1,0	100%	<b>ĐẠT</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		<b>1,5-2</b>		

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Trà Vinh (mở rộng)	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	80 – 90%	0,75 – 1,0	96,9%	<b>ĐẠT</b>
<b>IV</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan</b>		<b>1,5-2</b>		
1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	70 – 80%	1,5 – 2,0	100%	<b>ĐẠT</b>
	<b>TỔNG CÁC TIÊU CHÍ</b>				

**Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Trà Vinh mở rộng là đô thị loại**

**II.**

**\* Thành phố Trà Vinh có 11/63 tiêu chuẩn chưa đạt, bao gồm:**

1. Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần) (quy định từ 1,4 – 17,5)
2. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) (quy định từ 8 – 9%)
3. Đất dân dụng bình quân đầu người ( $m^2/người$ ) ( quy định 46-60 $m^2/người$ ), đạt 38,5 $m^2/người$ .
4. Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 14,0m$ ) ( $km/km^2$ ) (quy định từ 6 - 8)
5. Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị ( $m^2/người$ ) ( quy định 4-5 $m^2/người$ ), đạt 3,8  $m^2/người$ .
6. Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở ( $m^2/người$ ), (quy định 1,5-2 $m^2/người$ ), đạt 1,2  $m^2/người$ .
7. Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m$ ) ( $km/km^2$ ) ( quy định 7-10)
8. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (quy định từ 35 – 80)
9. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị ( $m^2/người$ ), ( quy định 5-6), đạt 4,5 $m^2/người$ .
10. Công trình xanh (Công trình) (quy định từ 1 – 2).
11. Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) (quy định từ 4 – 6).

\*Nhu vậy, hiện trạng đô thị Trà Vinh mở rộng đã cơ bản đáp ứng đủ các tiêu chí về việc phân loại đô thị đúng với Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 hiện hành. Mặc dù nền kinh tế xã hội Thành phố Trà Vinh có những bước tiến đáng kể sau giai đoạn dịch bệnh covid 19 hoành hành. Tuy nhiên cần có lộ trình hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt hay đạt ở ngưỡng tối thiểu trong những năm tới. Cụ thể:

**Giai đoạn năm 2023:** Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại II của thành phố Trà Vinh và phạm vi dự kiến mở rộng theo quy định. Tập trung vào chỉ tiêu sử dụng đất và quy mô dân số toàn đô thị.

**Giai đoạn năm 2024 – 2025:** Hoàn thành các đề án quy hoạch phân khu khu vực nội thành của thành phố Trà Vinh (mở rộng).

- Hoàn thành việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã để mở rộng địa giới đơn vị hành chính thành phố Trà Vinh (mở rộng).

- Hoàn thành cơ bản việc phát triển chính quyền điện tử; việc xây dựng các cơ sở pháp lý phục vụ cho việc xây dựng và phát triển đô thị thông minh trên địa bàn thành phố theo đúng định hướng, quy chuẩn thống nhất, tạo ra sự công khai, minh bạch, bình đẳng cho các thành phần tham gia; tích hợp các mục tiêu, kế hoạch chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025 số lượng hồ sơ nộp và giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 đạt trên 40%.

- Hoàn thành việc xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật ICT (công nghệ thông tin và truyền thông) tối thiểu phục vụ đô thị thông minh, tập trung vào các lĩnh vực và địa bàn triển khai thí điểm về đô thị thông minh. Hoàn thành việc xây dựng Trung tâm điều hành, giám sát đô thị thông minh - giai đoạn 1. Đảm bảo 100% người dân khu vực đô thị đều có thể tiếp cận thông tin về các dịch vụ đô thị thông minh chung của thành phố

**Giai đoạn năm 2026 – 2030:** Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị loại II và đạt tiêu chuẩn đơn vị hành chính thành phố thuộc tỉnh theo quy định.

- Cơ bản hoàn thành cơ sở vật chất, dữ liệu đầu vào (kho dữ liệu) xây dựng đô thị thông minh của thành phố, thông minh hóa các ứng dụng trong quản lý điều hành và ứng dụng thông minh phục vụ cho doanh nghiệp, người dân. Chuyển công tác quản lý đô thị từ truyền thống sang quản lý trên cơ sở dữ liệu số.

## 2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

### 2.3.1. Các dự án công trình giao thông

TP Trà Vinh Được công nhận là đô thị loại II (năm 2016), dân số chiếm 40% dân số đô thị toàn tỉnh giữ vai trò đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị và kinh tế của tỉnh Trà Vinh, là trọng điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng, đầu mối giao lưu phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh. Thành phố được phát triển trên cơ sở 3 tuyến chính, phía Nam gồm 2 tuyến được phát triển theo QL53, QL54 dọc bờ kênh Trà Vinh, và phía Bắc phát triển tới trung tâm xã Long Đức.

#### • Quốc lộ:

Giai đoạn 2011-2020 đã hoàn thành đầu tư xây dựng một số tuyến quốc lộ như sau:

- QL53: Hoàn thành nâng cấp đoạn Ba Si - TP.Trà Vinh (Km56 - Km60), với mặt đường rộng 7m, nền đường rộng 9m.

- QL60: Hoàn thành cầu Cổ Chiên nối Bến Tre với thành phố Trà Vinh; nâng cấp QL.60 đoạn từ cầu Cổ Chiên - Ngã ba Bình Phú với mặt đường rộng 7m, nền đường rộng 9m.

• Các công trình HTKT do tỉnh và thành phố Trà Vinh quản lý:

- Đường D10: Tuyến có chiều dài khoảng 1600m, lộ giới 26m. Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2020, hoàn thành giải phóng mặt bằng năm 2021. Dự án nhằm hoàn chỉnh mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tăng giá trị sử dụng đất của khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội....

- Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh: Tuyến có chiều dài khoảng 1600m, lộ giới 26m. Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2020, hoàn thành giải phóng mặt bằng năm 2022. Dự án nhằm hoàn chỉnh mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tăng giá trị sử dụng đất của khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội....

- Tuyến số 1: Tuyến được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2006, hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2019. Tuyến đường có chiều dài khoảng 2,2km, lộ giới 17-19m, tổng chiều dài khoảng 3,8km. Dự án nhằm hoàn chỉnh mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tăng giá trị sử dụng đất của khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội....

- Tuyến số 2 (N7): Tuyến có chiều dài khoảng 700m, lộ giới 19m. Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2020, hoàn thành giải phóng mặt bằng năm 2022. Dự án nhằm hoàn chỉnh mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tăng giá trị sử dụng đất của khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội....

- Đường Vành đai 3: Tuyến có tổng chiều dài khoảng 6,5km, lộ giới 29-34m. Dự án do Sở Giao thông vận tải Trà Vinh làm chủ đầu tư, đang triển khai thực hiện đoạn từ QL53 – Đường Vườn Cây Ăn Trái. Phần còn lại chưa triển khai. Tuyến đường nhằm hoàn chỉnh hạ tầng đô thị, tạo điều kiện giao thông thông suốt. Kết nối khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh dự kiến đầu tư và các tuyến đường như đường 19/5 nối dài, đường Trần Phú nối dài và đường Trương Văn Kính. Kết nối khu công nghiệp Long Đức, cụm công nghiệp Sa Bình, khu tiểu thủ công nghiệp xã Long Đức với các khu vực lân cận thông qua tuyến đường giao thông đối ngoại.

### **2.1.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh với tổng nguồn vốn đầu tư 36 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 30 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 06 tỷ đồng) thực hiện 600m bờ kè và đã hoàn thành đưa vào sử dụng cuối năm 2019 (Giai đoạn I). Hiện nay đoạn kè này đã phát huy hiệu quả bảo vệ bờ sông. Giai đoạn II sẽ được tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2021-2025.

Kè sông Long Bình (đoạn còn lại): Tổng chiều dài tuyến kè khoảng 8.336m (trong đó đoạn kè bờ trái dài 4.210m, đoạn kè bờ phải dài 4.126m). Dự án nhằm mục tiêu bảo vệ các hộ dân sinh sống hai bên bờ sông Long Bình tránh phải di dời do sạt lở; chống ngập lụt khu vực trung tâm thành phố, nâng cấp hạ tầng đô thị, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi

trường. Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2021 và sẽ được triển khai trong giai đoạn 2024-2027.

### **2.1.1. Đồ án quy hoạch xây dựng**

Kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực đến nay Ủy ban nhân thành phố đã ban hành 29 văn bản về quy định quản lý quy hoạch (quy định ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch). Các đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn đang tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt khá đầy đủ, quy hoạch được thực hiện phủ kín toàn bộ diện tích của thành phố đáp ứng theo quy định về quy hoạch. Tạo cơ sở pháp lý để định hướng phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, thu hút kêu gọi đầu tư,... trên địa bàn trong thời gian qua.

Đến nay tổng số các đồ án đã lập và phê duyệt trên địa bàn thành phố (hiện hữu) có 42 đồ án, gồm: Quy hoạch chung đô thị: 01 đồ án; Quy hoạch phân khu: 05 đồ án; Quy hoạch chi tiết: 31 đồ án; Quy hoạch nông thôn mới: 02 đồ án; Quy hoạch đang lập: 03 đồ án (Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết phường 5, quy hoạch Khu tái định cư; điều chỉnh quy hoạch chung thành phố). Trong đó:

-Quy hoạch được duyệt trước năm 2015: Có 29 đồ án quy hoạch, trong đó các đồ án quy hoạch đã được điều chỉnh lần 2 gồm 09 đồ án, điều chỉnh lần 1 gồm 08 đồ án, còn lại chưa điều chỉnh 12 đồ án).

-Quy hoạch được duyệt từ sau năm 2015 đến nay: gồm 13 đồ án. (trong đó đến thời kỳ điều chỉnh 03 đồ án, đang triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch theo chủ trương điều chỉnh quy hoạch của UBND thành phố 03 đồ án. (đính kèm bảng thống kê)

Việc lập quy hoạch tuân thủ theo đúng Luật quy hoạch, đảm bảo đầy đủ chức năng đô thị, phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của thành phố Trà Vinh và nhu cầu của người dân.

Các dự án/công trình được đẩy nhanh tiến độ triển khai, từng bước đưa vào khai thác sử dụng phát huy cao hiệu quả đầu tư.

Việc tổ chức công bố, công khai, cung cấp thông tin quy hoạch được đăng tải trên trang thông tin của tỉnh, thành phố, panô công bố quy hoạch, niêm yết tại địa phương,... về thông tin quy hoạch đảm bảo công khai, minh bạch, rộng rãi để mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư biết để thực hiện.

Hiện nay trên địa bàn thành phố có quá nhiều đồ án quy hoạch, so với địa bàn thành phố. Một số đồ án đã được lập và phê duyệt từ trước năm 2015, và sau năm 2015 đến nay đã đến thời kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa được cơ quan chức năng cho chủ trương

điều chỉnh, hoặc một số đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 không còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, đến nay vẫn được xóa bỏ hoặc điều chỉnh cục bộ, nhằm tạo điều kiện cho thành phố phát triển đô thị.

Về bất cập trong công tác quản lý quy hoạch hiện nay đang vướng nhất là giữa các đồ án quy hoạch chung của thành phố và các quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 có sự chênh lệch về tọa độ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nên vẫn đến tình trạng khiếu nại trong nhân dân (trong đó có sự chênh lệch về tọa độ là do sử dụng hệ tọa độ không trùng khớp từ hệ tọa độ HN72 của các đồ án quy hoạch đô thị và tọa độ VN-2000 của kế hoạch sử dụng đất.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố tuy đạt khá, nhưng trong năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kinh tế dịch vụ bị tác động và sụt giảm. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa xứng tầm với thành phố trung tâm tỉnh lỵ; tình trạng kinh doanh hàng hóa không có nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn còn xảy ra. Công tác kêu gọi và thu hút đầu tư vào khu/cụm công nghiệp, chợ còn nhiều khó khăn. Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa để tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường chưa được quan tâm đúng mức. Thực hiện đề án tái cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp còn chậm và chưa thật sự hiệu quả, có tạo được mô hình nhưng chưa được triển khai nhân rộng.

Công tác quản lý quy hoạch đô thị chưa chặt chẽ; một số quy hoạch thiếu tính khả thi, thiếu nguồn vốn đầu tư cho phát triển. Tình trạng xây dựng không phép, sai phép, tái lấn chiếm vỉa hè, lòng đường để kinh doanh, biển hiệu, biển quảng cáo và rao vặt chưa được giải quyết triệt để. Việc thực hiện tiêu chí đô thị loại II còn một số tiêu chí chưa đạt yêu cầu. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị vẫn còn nhiều bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, vốn đầu tư cho lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị. Một số dự án triển khai chậm, dàn trải, hiệu quả không cao, chất lượng chưa bảo đảm. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư còn nhiều vướng mắc. Công tác quản lý đất đai từng lúc, từng nơi còn buông lỏng; quản lý đất công chưa tốt, bị lấn chiếm nhiều; ô nhiễm môi trường trong sản xuất, chăn nuôi còn xảy ra, nhưng kiểm tra, xử lý thiếu kịp thời, thiếu kiên quyết.

## **2.2. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN GIẢI QUYẾT.**

Rà soát đánh giá quy hoạch chung và các quy hoạch chuyên ngành đã được triển khai trên địa bàn thành phố Trà Vinh và khu vực mở rộng, tập trung:

Phân tích đánh giá việc triển khai thực hiện quy hoạch chung thành phố Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn thành phố, tập trung vào việc thực hiện các định hướng phát triển đô thị, xác định các yếu tố mới, những tồn tại, vướng mắc trong công tác quản lý, triển khai thực hiện

Rà soát, đánh giá các dự án, quy hoạch trên địa bàn thành phố Trà Vinh đã được lập và phê duyệt; định hướng phát triển không gian đô thị, quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật và xã hội với xu hướng phát triển thực tế tại thành phố Trà Vinh.

Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, trong bối cảnh phát triển của vùng tỉnh Trà Vinh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển, bám sát các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội. Nghiên cứu cập nhật những chủ trương, định hướng quan trọng liên quan đến quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và phát triển kinh tế xã hội; phối hợp các chương trình, đề án, dự án... của thành phố trong một khung phát triển có tầm nhìn dài hạn và có tính thực thi cao

Nghiên cứu trên nền đô thị đã hình thành và phát triển qua nhiều thời kỳ, đề xuất mô hình phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng theo mô hình đô thị thông minh gắn liền với nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo thêm dư địa phát triển từ giá trị đất và đảm bảo khả năng dự trữ cho tương lai và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phối hợp thống nhất về dữ liệu, định hướng phát triển và những nội dung liên quan với quá trình lập quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045

Làm rõ các vấn đề hiện có (địa lý, kinh tế, hạ tầng.....) và các điểm hạn chế trong việc thành phố Trà Vinh mở rộng với vai trò trung tâm vùng tỉnh, từ đó đề xuất các giải pháp lớn về quy hoạch để khắc phục các hạn chế này với mục đích hướng đến phát triển bền vững về văn hóa và môi trường. Hình thành một trung tâm tài chính và hội nhập của tỉnh và vùng.

Nội dung giải quyết trong đồ án quy hoạch để khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong nội thị, ngoại thị.... đáp ứng mục tiêu, quan điểm, tính chất và quy định trong đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2045.



### **CHƯƠNG III. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

#### **3.1. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

Thành phố Trà Vinh được mệnh danh là “lá phổi xanh”, thành phố xanh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, cùng với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với rất nhiều di tích lịch sử, văn hóa và lịch sử kiến trúc gắn liền với quá trình khai khẩn vùng đất Trà Vinh. Là đô thị chủ lực của tỉnh Trà Vinh, có vai trò điều tiết phát triển kinh tế - xã hội cũng như là trung tâm hành chính, nơi tập trung công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ của cả tỉnh. Với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, kê cả đối nội và đối ngoại khá hoàn chỉnh giúp cho thành phố Trà Vinh mở rộng có điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, kinh tế toàn cầu tụt dốc vì đại dịch Covid-19. Quốc tế hiện nay đang có những tác động rất lớn đối với nước ta nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, trong đó có thành phố Trà Vinh. Tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến thành phố Trà Vinh cụ thể:

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố mở rộng với quá trình phát triển chung của tỉnh Trà Vinh, vùng kinh tế khu vực đồng bằng sông Cửu Long, phối hợp với các địa phương thu hút đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ cho thành phố Trà Vinh.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của địa phương để phát triển công nghiệp thành ngành kinh tế chủ lực của Thành phố. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có, trước hết là đất đai, lao động, tiềm năng sản xuất công nghiệp. Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; đồng thời, khai thác hiệu quả các chương trình mục tiêu, dự án hạ tầng do Trung ương, tỉnh đầu tư trên địa bàn; khuyến khích ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất trên các lĩnh vực, tiến tới hình thành vùng sản xuất công nghệ cao.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp; đồng thời, xúc tiến thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đi đôi với giảm

chi phí, hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh, đứng vững và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ưu tiên nguồn lực để phát triển đô thị thông minh từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang hướng phát triển nông nghiệp đô thị công nghệ cao, bền vững, đồng thời phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Chuẩn bị các điều kiện thuận lợi để phát triển khu vực thương mại, dịch vụ; hướng đến việc đa dạng và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ như ngân hàng, khoa học kỹ thuật, tư vấn, vận tải, công nghệ thông tin, bưu chính - viễn thông,... Mở rộng bán kính phục vụ đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Mời gọi thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ như chợ nông thôn, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Bố trí mạng lưới đô thị - nông thôn phù hợp với phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng. Tiếp tục củng cố quốc phòng và an ninh; kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh trấn áp các hoạt động tội phạm có tổ chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý xã hội. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thúc đẩy mạnh các khâu đột phá về thực hiện cải cách thủ tục hành chính; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, đồng bộ; chú trọng hợp tác, liên kết chặt chẽ với các địa phương có thể mạnh về công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong và ngoài thành phố nhằm thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững.

- Phát triển kinh tế đi kèm với tiến bộ xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao mức sống của các tầng lớp nhân dân, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường, xây dựng đô thị thông minh và nông thôn văn minh, hiện đại, gắn liền với quốc phòng - an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội và ổn định chính trị trên địa bàn để phát triển kinh tế - xã hội.

Thời kỳ đến năm 2045, thành phố Trà Vinh mở rộng phân đấu trở thành thành phố có những điều kiện cơ bản của thành phố thông minh, phát triển lên đô thị loại I, là thành phố có sức hút, tạo động lực mạnh thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ - công nghiệp của tỉnh Trà Vinh. Ngành nông nghiệp sản xuất theo hướng quy mô hàng hóa, một số nông sản chủ lực có thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Tranh thủ phát huy có hiệu quả các chương trình mục tiêu, dự án hạ tầng của Trung ương, của tỉnh đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện. Tranh thủ huy động các nguồn lực để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, nhất là khu

vực nông thôn.

Trong những năm qua, thành phố Trà Vinh đã đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững. Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố khóa XII, Nghị quyết HĐND thành phố về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và 05 năm 2021 - 2025. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng dưới sự quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố, với tinh thần quyết liệt “Chống dịch như chống giặc”, thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội nên nền kinh tế của thành phố vẫn tiếp tục phát triển ổn định. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) trên địa bàn đạt 23.544 tỷ đồng, tăng 4,23% so với năm 2020. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 13.147 tỷ đồng, tăng 1,45%; giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ đạt 9.818 tỷ đồng, tăng 7,80%; giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đạt 579 tỷ đồng, tăng 10,92%. Giá trị sản xuất phi nông nghiệp chiếm 97,54% trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 905,66 tỷ đồng, tăng 63,1% so với kế hoạch; tổng chi ngân sách đạt 703,22 tỷ đồng, tăng 27,51% so với kế hoạch.

Lĩnh vực văn hóa xã hội đều có những chuyển biến tích cực theo định hướng, hài hòa với phát triển kinh tế. Công tác giảm nghèo và chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, xã hội được quan tâm thường xuyên, đến nay, tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố còn 0,26%; công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được duy trì thường xuyên; công tác xã hội hóa trên lĩnh vực giáo dục, y tế được thực hiện có hiệu quả đáp ứng nhu cầu học tập và khám chữa bệnh của nhân dân. Cơ sở vật chất, trường học, trang thiết bị y tế và các thiết chế văn hóa thể thao tiếp tục được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu học tập, vui chơi giải trí ngày càng tăng của nhân dân. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Không gian đô thị Trà Vinh hiện hữu là đô thị lâu đời, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa. Tuy nhiên, hiện nay diện tích toàn thành phố Trà Vinh chỉ có 67,94 km<sup>2</sup>, thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội là 150 km<sup>2</sup>, quy mô đô thị Trà Vinh là quá nhỏ so với tốc độ phát triển đô thị, mật độ dân số toàn đô thị cao, hạ tầng xã hội khu vực trung tâm đang quá tải, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu

phát triển đô thị. Một số tiêu chuẩn của đô thị đạt vượt trội so với quy định như: đất dân dụng, đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị, các cơ sở y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ cấp đô thị. Cùng với đó, trong những năm qua, có số lượng rất lớn dân di cư tự do từ các tỉnh khác đến định cư lập nghiệp tại địa bàn thành phố, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh làm phá vỡ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

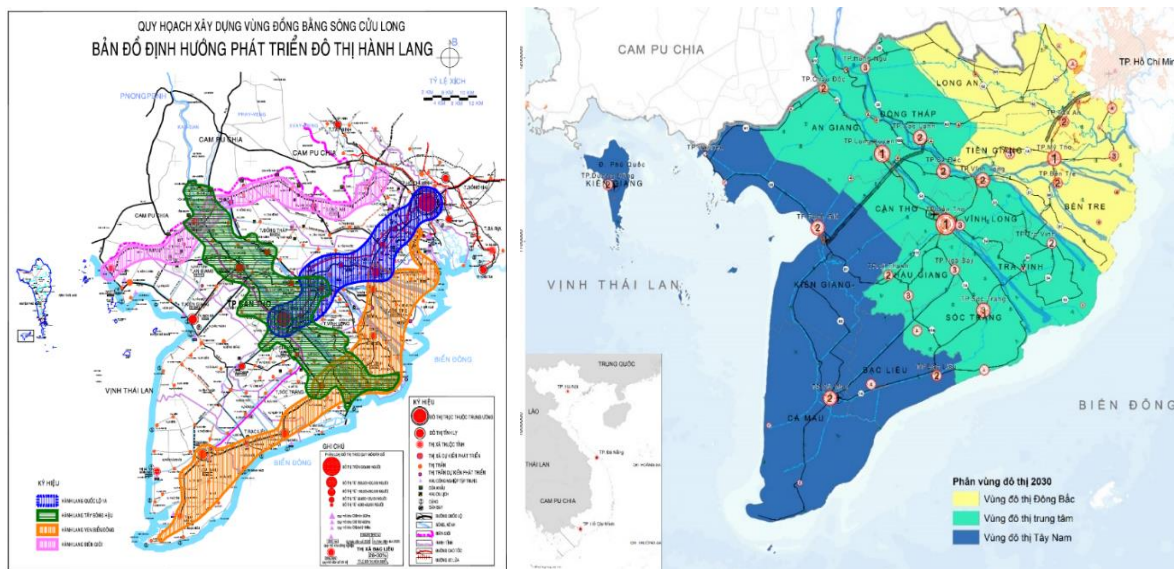
Việc mở rộng không gian đô thị Trà Vinh là sự phản ánh đầy đủ vị thế, thực tiễn phát triển của Trà Vinh trong xu thế hội nhập và phát triển, nhằm mục đích tăng diện tích, tạo các khu đô thị mới cho thành phố hiện hữu; phù hợp với các định hướng, chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Đồng thời, đây là định hướng hết sức cần thiết nhằm tạo ra những vận hội mới để tiếp tục phát triển đô thị theo hướng bền vững, bước chuẩn bị cần thiết, điều kiện cơ bản nhằm đảm bảo thành phố Trà Vinh hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại II trong giai đoạn 2025-2030.

## **3.2. QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.**

### **3.2.1. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.**

Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030, thành phố Trà Vinh được xác định nằm trong hành lang kinh tế ven biển. Đây là một trong những vùng kinh tế biển trọng yếu nhất của Việt Nam với những dự án lớn, đặc biệt là 18 khu kinh tế ven biển và chuỗi đô thị ven biển gắn với các khu kinh tế này.

Thành phố Trà Vinh là đô thị thuộc vùng đô thị trung tâm vùng ĐBSCL, đây là vùng đô thị hướng tới chiến lược đối trọng với vùng Tp.HCM về lâu dài, tạo động lực phát triển riêng, với trục kết nối quốc tế riêng, cảng nước sâu, sân bay quốc tế, cửa khẩu phía Tây.



Hình 05. Phân vùng đô thị vùng ĐBSCL [QH vùng ĐB sông Cửu Long]

### 3.2.2. Trong định hướng Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Trong định hướng Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Thành phố Trà Vinh nằm trong “Không gian đô thị và nông thôn vùng phát triển trung tâm” gồm: TP Trà Vinh, huyện Càng Long, Huyện Châu Thành với các hành lang phát triển theo QL53, QL54, QL60. Đây là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh Trà Vinh, là một trong ba khu vực đô thị hóa phát triển, Đô thị Trà Vinh với đầy đủ kết cấu hạ tầng về giao thông và xã hội, là trọng điểm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng, đầu mối giao lưu phát triển KTXH của toàn tỉnh.

Đồng thời thành phố Trà Vinh được xác định là hạt nhân của Cực phát triển trung tâm bao gồm Thành phố Trà Vinh- đô thị trung tâm, thị trấn Châu Thành và thị trấn Càng Long, đô thị Tân An (huyện Càng Long). đô thị Hưng Mỹ (huyện Châu Thành giai đoạn sau 2030). Thành phố Trà Vinh giữ vai trò là đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị và kinh tế của tỉnh Trà Vinh, là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh,



thông quốc gia đến đường tỉnh, đường thành phố, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các KCN, CCN chế biến, giữa sản xuất – chế biến và tiêu thụ; đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

### 3.3. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.

#### 3.3.1. Mục tiêu, tính chất.

##### a. Tầm nhìn

Xây dựng thành phố Trà Vinh mở rộng trở thành đô thị thông minh, văn minh, hiện đại theo Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 20/02/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

##### b. Quan điểm

Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp kế hoạch định hướng phân loại đô thị quốc gia và của tỉnh.

- Kế thừa, tiếp tục triển khai các định hướng cơ bản, các nội dung của quy hoạch chung hiện hành và các quy hoạch chuyên ngành khác trên địa bàn vẫn còn phù hợp. Khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái đặc trưng của thành phố Trà Vinh để phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa-xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng quy hoạch có tính chiến lược và khả thi trên cơ sở đề xuất giải pháp, cơ chế quản lý và kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch đồng bộ, phù hợp với thực tiễn.

Tổ chức cơ cấu các khu chức năng, mạng lưới giao thông, các công trình đầu mối đặc biệt là hệ thống giao thông công cộng... phải được gắn kết chặt chẽ, hài hoà với không gian quy hoạch phát triển tỉnh Trà Vinh

Đối với các khu vực hiện hữu phải chú trọng giữ gìn các di sản văn hoá, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và các công trình kiến trúc có giá trị, cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng, tạo điều kiện ở, làm việc, các khu vui chơi giải trí cho nhân dân.

Đối với các khu xây dựng mới: Phải được xây dựng theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, hiện đại, có bản sắc kiến trúc và văn hoá địa phương, tạo nên môi trường sinh thái tốt: xanh, sạch, đẹp .v.v...

Đưa các trung tâm dịch vụ công cộng vào trong lõi các khu đô thị, khu ở, đơn vị ở.

Khai thác, phát huy đặc trưng địa hình sông nước của khu vực trên cơ sở bảo tồn và khai thác hiệu quả và bền vững cảnh quan sẵn có.

*c. Mục tiêu*

*Mục tiêu chung:*

Xây dựng đô thị Trà Vinh đạt chuẩn đô thị loại II trực thuộc tỉnh theo hướng đô thị thông minh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Mục tiêu cụ thể:*

Tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở cho đô thị thành phố Trà Vinh (mở rộng); Đề xuất định hướng phát triển phù hợp với cấu trúc, định hướng phát triển đô thị và nông thôn vùng tỉnh Trà Vinh; Phân vùng nội thị và ngoại thị phục vụ mở rộng địa giới đơn vị hành chính thành phố Trà Vinh phù hợp với thực tiễn và sự phát triển kinh tế- xã hội của đô thị, đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

Xây dựng và phát triển thành phố Trà Vinh đạt tiêu chuẩn, tiêu chí thành phố thuộc tỉnh và định hướng xây dựng đô thị thông minh; Đảm bảo tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính theo quy định phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội cho thành phố Trà Vinh trong thời gian tới, đáp ứng tiêu chuẩn thành phố trực thuộc tỉnh và tiêu chí phân loại đô thị loại II cho thành phố Trà Vinh.

Đáp ứng các yêu cầu mới trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Trà Vinh (mở rộng); tạo điều kiện khả thi thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát triển đô thị hiện nay như: dân số, nhà ở, hạ tầng, giao thông, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở chuyển đổi và phát triển hạ tầng số. Hướng đến phát triển đô thị có chất lượng sống tốt và môi trường làm việc hấp dẫn; tạo nét đặc trưng riêng cho đô thị Trà Vinh trên cơ sở bảo tồn các di sản văn hóa, không gian cây xanh, cảnh quan sông nước; phát triển hạ tầng đô thị thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý đầu tư phát triển đô thị, làm cơ sở để lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong đô thị.

*d. Tính chất*

Là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh, phát triển theo mô hình đô thị thông minh,



văn minh, hiện đại, sáng tạo, tương tác cao.

Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Là trung tâm đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng kinh tế tri thức, khoa học-công nghệ và hợp tác phát triển; tập trung vào các lĩnh vực giáo dục đào tạo bậc cao, nghiên cứu và sản xuất công nghệ, tài chính và thương mại-dịch vụ; có vai trò là hạt nhân trong đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng số của tỉnh Trà Vinh.

Là đầu mối giao thông phía Bắc của tỉnh và là đầu mối kết nối các đô thị trong tỉnh và các khu vực trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

### **3.3.2. Bối cảnh chung.**

#### *a. Bối cảnh quốc tế*

Kinh tế thế giới có nhiều biến động, từ chiến tranh cục bộ đến dịch bệnh toàn cầu chưa thực sự có giải pháp hữu hiệu trong tương lai gần. Năm 2020, kinh tế toàn cầu phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức do tác động của đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid-19 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu, gia tăng rủi ro tài chính đưa kinh tế thế giới vào vòng suy giảm. Tình hình dịch bệnh vẫn có chiều hướng diễn biến phức tạp, khó lường tại nhiều nước, nhiều khu vực (như châu Âu, Mỹ, Ấn Độ...). Nhiều quốc gia buộc phải tập trung nguồn lực để ứng phó với dịch bệnh... Dẫn đến quan hệ thương mại thế giới trở nên khó dự báo. Trong khi đó, xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn chưa có dấu hiệu thỏa hiệp rõ ràng. Trước những diễn biến ấy xu thế tác động đến Việt Nam có thể được đánh giá như sau:

Khả năng dịch chuyển địa điểm sản xuất của các nhà đầu tư để tránh xung đột thương mại từ các quốc gia lớn. Đây vừa là cơ hội mời gọi đầu tư thuận lợi và cũng chính là lúc đòi hỏi khả năng thể hiện sức hút của Việt Nam đối với nhà đầu tư quốc tế.

Tác động của dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, khó lường (đặc biệt là sự xuất hiện của các biến chủng mới), luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại. Việc triển khai các vắc-xin đang vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với cả quốc gia, các hãng lớn và các bên liên quan. Các quốc gia hiện nay đang thận trọng triển khai biện pháp ứng phó với dịch bệnh. Bên cạnh đó, dịch bệnh ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thương mại, đình trệ đầu tư, tạo tâm lý e ngại, trì hoãn mở rộng đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Nhu

cầu tiêu dùng trong nước phục hồi chậm và hoạt động xuất khẩu giảm tiếp tục tạo nhiều thách thức cho hoạt động doanh nghiệp trong nước. Việt Nam là một trong những nước chịu sự tác động này.

Tác động từ tài chính, các quốc gia, các tổ chức quốc tế đang triển khai các gói hỗ trợ kinh tế lớn cũng như các chính sách ứng phó với dịch bệnh, với suy giảm kinh tế. Việc này có thể đạt được những thành công và triển vọng nhưng cũng có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu. Việt Nam cũng sẽ chịu ảnh hưởng của các gói hỗ trợ này.

*b. Bối cảnh trong nước*

*Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam thời kỳ 2021-2030*

(a) Chính phủ xác định quan điểm phát triển bao gồm các quan điểm chỉ đạo sau:

- Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước.

- Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hoá, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân.

(b) Đối với mục tiêu chiến lược

Đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống hạnh phúc của người dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững

chắc Tổ quốc, môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người.

- Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Tỉ lệ đô thị hoá đạt trên 50%.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 6,5%/năm.

- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1 - 1,5%/năm.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,7.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ đạt tối thiểu 68 tuổi.

- Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

- Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%.

- Giảm ít nhất 8% lượng phát thải khí nhà kính.

- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

- Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.

- Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số.

Thực hiện chuyên đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết

nôi 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, Internet vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Phấn đấu đến năm 2030, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40%.

Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Đổi mới chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa, hàng năm sản xuất khoảng 35 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; tăng khả năng chống chịu, thích ứng của nông dân với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, ổn định. Tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Đến năm 2030, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 47 - 50 triệu lượt, du lịch đóng góp khoảng 14 - 15% GDP và nâng tỉ trọng khu vực dịch vụ trong GDP lên trên 50%.

Đến năm 2030, phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025 hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành và mở rộng Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển.

Phát triển kinh tế biển: Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh.

Tăng cường bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển bằng 65 - 70% GDP cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đầy đủ, nhất là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

Phát triển đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị.

Xây dựng nông thôn mới: Tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên

địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phân đầu đến năm 2030, 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

Phân đầu đến năm 2030, mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc, mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng cáp quang với chi phí thấp, tỉ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

*Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.*

Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỉ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỉ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỉ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%.

Những ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 tác động đến cộng đồng kinh doanh. Các doanh nghiệp (DN) trong phần lớn các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng và đang phải vật lộn để tồn tại. Hai đợt khảo sát diện rộng của Tổng cục Thống kê với hơn 130 nghìn DN cho thấy, có tới 83% DN bị ảnh hưởng tiêu cực. Tương tự, các cá nhân, hộ gia đình, cũng bị tác động mặc dù gói hỗ trợ của Chính phủ đã được cung cấp từ rất sớm.

### *c. Bối cảnh phát triển Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết

vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công.

*d. Bối cảnh tỉnh Trà Vinh tác động đến phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng.*

Tỉnh Trà Vinh xác định thời kỳ 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 Trà Vinh đặt mục tiêu vươn lên trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Với tầm quan trọng là tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tính tất yếu phải có đô thị trọng điểm đảm nhận vai trò thành phố trung tâm có vị trí, chức năng là trung tâm tổng hợp của vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.



Hình 07. Vị trí Thành phố Trà Vinh hiện hữu trong tỉnh Trà Vinh

### 3.3.3. Động lực phát triển đô thị

a. Công nghiệp và xây dựng:

Phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của thành phố, thúc đẩy phát triển KT-XH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết nhiều việc làm cho người lao động. Đẩy mạnh thu hút đầu tư và phát triển sản xuất công nghiệp để công nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13.147 tỷ đồng, tăng 1,45% so với năm 2020 và chiếm 55,84% trong tổng giá trị sản xuất. Ngành công

ngành - xây dựng chiếm 59,82% trong cơ cấu kinh tế của thành phố và có xu hướng tăng đều qua các năm và đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020 khi mà thành phố được công nhận là đô thị loại II.

Đến nay, khu công nghiệp Long Đức trên địa bàn thành phố đã thu hút 32 dự án với tổng vốn đầu tư là 3.143,7 tỷ đồng, thu hút 15.215 lao động, góp phần làm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho địa phương, tập trung chủ yếu ở một số ngành nghề như: sản xuất phân bón, hóa chất, vật tư ngành in, gia công túi xách vali, giày da, may mặc, gia công hạt điều,... Đặc biệt, có cảng hàng hóa Long Đức vị trí thuộc khu công nghiệp Long Đức với diện tích bãi trên 40.000 m<sup>2</sup>, cầu tàu dài 35m, lòng sông rộng và sâu, phương tiện vận tải có trọng tải lớn có thể hoạt động và được định hướng để phát triển thành hệ thống Cảng hướng sông Tiền.

Thành phố cũng đang kêu gọi đầu tư Cụm công nghiệp Sa Bình: dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 04/04/2019, với quy mô 32,58 ha, tổng mức đầu tư 368,7 tỷ đồng, địa điểm tại ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra thành phố Trà Vinh mở rộng còn có KCN Cổ Chiên thuộc xã Đại Phước, huyện Càng Long, với diện tích 199,98ha, đang thực hiện giải phóng mặt bằng để triển khai dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

b. Thương mại, dịch vụ:

Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại thành phố, phấn đấu đến năm 2030 các trung tâm thương mại và siêu thị tại thành phố Trà Vinh hoàn thiện ứng dụng công nghệ cao trong giao dịch thương mại (hoạt động thương mại thông minh) trong tất cả các khâu từ phân phối, thanh toán và bảo hành.

Khu vực thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của thành phố Trà Vinh và có chiều hướng gia tăng giá trị sản xuất qua các năm. Trong những năm qua, các ngành thương mại - dịch vụ trên địa bàn thành phố phát triển năng động, chất lượng phục vụ được nâng lên, thể hiện vai trò là trung tâm cung cấp và phân phối hàng hóa của tỉnh Trà Vinh. Từ khi thành phố Trà Vinh được công nhận là đô thị loại II đã thu hút thêm nhiều dự án đầu tư, cùng với sự quan tâm của các ngành, các cấp đã đầu tư, nâng cấp mở rộng cơ sở hạ tầng, nhiều trung tâm thương mại, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân. Giá trị sản xuất ngành

thương mại - dịch vụ năm 2022 (theo giá hiện hành) đạt 9.818 tỷ đồng, tăng 7,80% và chiếm 41,70% tổng giá trị sản xuất và chiếm 37,64% trong cơ cấu kinh tế của thành phố

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại như trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, làm đầu mối giao lưu kinh tế thương mại. Phát triển mạng lưới chợ trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ các khu vực trong thành phố, xây mới thêm các chợ ở những nơi có nhu cầu; kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại, hình thành mạng lưới phân phối hợp lý, đáp ứng các nhu cầu khác nhau về mua bán, trao đổi hàng hóa; đồng thời gắn với việc đảm bảo các điều kiện về kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước và các dịch vụ hỗ trợ khác

### c. Du lịch

Thành phố Trà Vinh được mệnh danh là “lá phổi xanh”, thành phố xanh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cùng với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn, cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị, trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, phố ẩm thực, các sản phẩm du lịch, thêm vào chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh,... Tạo cho thành phố có nhiều tiềm năng du lịch có thể phát triển các loại hình du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc gắn với hoạt động lễ hội tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng gắn với tham quan thắng cảnh, ngắm cây xanh cổ thụ trên các tuyến đường của thành phố

Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố mở rộng những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Cụ thể như: lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sêne Đôlta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan thắng hội, Tiết Trùng Cửu,... cùng với rất nhiều di tích lịch sử, văn hóa và lịch sử kiến trúc gắn với quá trình khai khẩn vùng đất Trà Vinh nên hằng năm lượng du khách đến với Trà Vinh là rất lớn.

Những năm gần đây tỉnh đã và đang nỗ lực nhiều nhằm có thể khơi thông nguồn lực trong phát triển du lịch. Công tác quy hoạch các khu du lịch trọng điểm đã và đang được triển khai, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng và tu bổ, tôn tạo được quan tâm. Cụ thể như: triển khai xây dựng hạ tầng khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om và trồng mới cây xanh khu di tích danh thắng Ao Bà Om; mở rộng trùng tu tôn tạo Khu di tích Đền thờ Bác Hồ, Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị; Khu du lịch phường 4; tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ



thuật Chùa Áng,...

Thành phố Trà Vinh mở rộng tạo ra tiềm năng du lịch sinh thái đặc trưng Nam bộ với hai hành lang sinh thái sông Láng Thè-Ba Si và kênh Trà Vinh.

Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông và phương tiện giao thông công cộng kết nối đến các di tích, điểm du lịch; cải thiện hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất (bến bãi, tàu chở khách...) và chất lượng dịch vụ du lịch đường sông; tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội để đầu tư dự án du lịch nghỉ dưỡng phức hợp; đầu tư khai thác các dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí, ẩm thực tại các khu du lịch nghỉ dưỡng. Cùng với việc tăng liên kết với các điểm tham quan du lịch lân cận để góp phần làm phong phú thêm loại hình, sản phẩm du lịch, TP Trà Vinh tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến quảng bá du lịch, đào tạo nguồn nhân lực du lịch, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch...

d. Dịch vụ vận tải, kho bãi

Thành phố Trà Vinh mở rộng có vị trí thuận lợi về cả giao thông đường bộ và đường thủy. Đường bộ các tuyến đường quốc lộ 60, 53, 54 kết nối với các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Đường thủy có sông Cổ Chiên, sông Láng Thè-Ba Si và kênh Trà Vinh. Thành phố hiện có 01 bến xe khách (đường bộ), 01 bến tàu khách (đường thủy) đi trong và ngoài tỉnh, có 01 bến cảng hàng hóa đủ khả năng tiếp nhận xà lan 3.000 tấn và tàu 2.000 tấn cập bến để giao nhận hàng hóa. Năng lực vận tải được tăng lên rõ rệt so. Hiện nay, địa phương đang tiếp tục đầu tư và nâng cấp để hoàn thiện hạ tầng giao thông theo tiêu chí đô thị loại II.

Đa dạng các loại hình vận tải hàng hóa và hành khách, khuyến khích các doanh nghiệp dịch vụ vận tải mở rộng qui mô, nâng cấp trang thiết bị và mua sắm phương tiện vận chuyển đảm bảo đủ điều kiện phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa an toàn, có chất lượng cao.

e. Dịch vụ khác

Phát triển trực tam giác hạ tầng cơ sở trung chuyển kho bãi vận tải giúp lĩnh vực logistics phát triển bao gồm hướng Tây Bắc (Cầu Cổ Chiên, khu công nghiệp Cổ Chiên), đồng thời phát triển một điểm tại khu vực đỉnh Đông Nam của TP (Tiếp giáp Cầu Ngang) nhằm phát triển dịch vụ hậu cần của kinh tế biển đối với khu kinh tế ven biển đang định hình và phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

f. Phát triển nông nghiệp:

Phát triển theo hướng nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt ứng dụng kỹ thuật, công nghệ phát triển cây lai ghép, tạo cây con giống, giảm tỉ trọng nông nghiệp nhưng tăng chất lượng, hướng đến tăng cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp. Phát triển vùng sản xuất nông sản tập trung, áp dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao. Đẩy nhanh cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất. Áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, trước hết là công nghệ sinh học nhằm nâng cao năng suất, chất lượng ổn định, an toàn, tăng sức cạnh tranh hàng hóa nông nghiệp.

Đầu tư nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như mô hình trồng rau trong nhà lưới, rau thủy canh, hoa lan cắt cành, lan cây mô, đình lăng lầy mô, trồng dưa lưới ứng dụng công nghệ cao, dưa uống nước, bưởi da xanh, nhà ươm dưỡng cây giống hoa kiểng

Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập cho nông dân. Tập trung nguồn lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế nông nghiệp, đồng thời phát triển công nghiệp, TTCN và dịch vụ ở nông thôn.

### **3.4. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ VÀ TỪNG KHU VỰC CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ.**

#### **3.4.1. Dự báo kinh tế.**

Thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp theo hướng hiện đại, trên nền tảng quản lý dịch vụ công thông qua kỹ thuật số của thành phố thông minh. Đây là yếu tố tác động đến các hoạt động quản lý, khai báo thuế, thông quan... của các doanh nghiệp theo hướng doanh nghiệp thông minh, số hóa và chống gian lận thương mại.

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (Công nghiệp - xây dựng, Thương mại - dịch vụ) và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo mức tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nhờ có sự chuyên canh, đổi mới cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

Giai đoạn 2025 - 2030 cơ cấu giá trị sản xuất đạt: Công nghiệp-xây dựng đạt 57,19%; Thương mại-dịch vụ đạt 41,51%; Ngành Nông-lâm-thủy sản 1,3%;

Đến năm 2031-2045 cơ cấu giá trị sản xuất đạt: Công nghiệp-xây dựng đạt 58,55%; Thương mại-dịch vụ đạt 40,68%; Ngành Nông-lâm-thủy sản đạt 0,77%

Trong đó:

- Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế 80%
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường 80%. (Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên).
- Thu nhập bình quân đầu người/năm so với bình quân chung của cả nước gấp 1,75 lần.
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình đạt trên 9%.
- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình (%), giảm dưới mức 5,5%.

### 3.4.2. Dự báo các chỉ tiêu phát triển đối với đô thị và các khu chức năng đô thị.

a. Tỷ lệ đô thị hóa: Phấn đấu thành phố Trà Vinh mở rộng đạt tỉ lệ đô thị hóa:

- Giai đoạn 2021-2030: 70%
- Giai đoạn 2031-2045: 80%

c. Quy mô dân số.

STT	DỰ BÁO TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ	HIỆN TRẠNG	GIAI ĐOẠN ĐẾN 2025	GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030	GIAI ĐOẠN ĐẾN 2045
	Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,20	1,40	1,40	1,40
	Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	1,50	3,75	2,55	2,5

Căn cứ tỷ lệ gia tăng dân số theo định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh và tình hình dự báo động lực phát triển đô thị, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn...

+ Công thức:  $P_t = P_0 \times [1 + (\alpha + \beta)]^t$ , với:  $P_t$  : Dân số năm dự báo ;  $P_0$  : Dân số năm điều tra ;  $\alpha$ : tỷ lệ gia tăng dân số trung bình ( $\alpha = a + b$ , trong đó  $a$  là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và  $b$  là tỷ lệ tăng dân số cơ học);  $t$ : số năm dự báo.

+ Dân số hiện hữu khoảng : 171.948 người

+ Dự báo về quy mô dân số thành phố Trà Vinh mở rộng :

- Giai đoạn ngắn hạn (làm tròn số):

Đến năm 2025 là : Khoảng 200.000 người;

Đến năm 2030 là : Khoảng 242.500 người.

- Giai đoạn dài hạn (đến năm 2045): Khoảng 355.500 người.

d. Dự báo lao động:

Đáp ứng được yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu lao động theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Trà Vinh mở rộng, nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng, mục tiêu, đặc biệt là các dự báo về phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Quy mô lao động (ước tính bằng 65-70% dân số) tăng tương ứng với dân số:

- Lao động năm 2025: khoảng 140.000 người.
- Lao động năm 2030: khoảng 169.750 người.
- Lao động năm 2045: khoảng 248.8500 người.

e. Đất đai

Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng. Vận dụng đô thị loại II theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các định hướng quy hoạch xây dựng có liên quan.

Bảng 2.1 (QCVN 01:2021/BXD)-Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị ( tương ứng với mật độ dân số bình quân toàn đô thị/diện tích dân dụng)

Loại đô thị	Đất bình quân (m <sup>2</sup> / người)	Mật độ dân số (người/ha)
II	45-60	220 - 165
<i>Trường hợp quy hoạch có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định tại bảng 2.1 nêu trên, nhưng phải có luận cứ đảm bảo tính phù hợp và phải nằm trong ngưỡng 45-100 m<sup>2</sup>/ người.</i>		

Đô thị Trà Vinh mở rộng là đô thị đặc trưng sông nước và phát triển theo mô hình đô thị xanh. Đề xuất chọn chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị là >100m<sup>2</sup>/người.

Bảng 2.2 (QCVN 01:2021/BXD) - Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị theo từng loại đô thị.

Loại đô thị	Đất đơn vị ở (m <sup>2</sup> / người)
I-II	15-28
III-V	28-45
V	45-55

Đô thị Trà Vinh là đô thị hình thành phát triển dựa trên các điểm dân cư nông thôn

đặc trưng Nam Bộ, quỹ đất dồi dào, dân cư phân bố phân tán, nhất là phân mở rộng, Vì thế đề xuất chọn chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình từ 15 đến 55m<sup>2</sup>/ người. ( Các đơn vị xây mới đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD )

- ❖ Dự báo đất đai xây dựng đến năm 2030 (với quy mô dân số 242.500 người)
  - Diện tích đất tự nhiên: 16.336.97 ha ( khoảng 163,33 km<sup>2</sup>)
  - Dân số tăng thêm là so với 2022 khoảng: 70.552 người.
  - Dự kiến nhu cầu đất dân dụng đô thị tăng thêm ( so với 2022): khoảng 700 ha-1500 ha.
  - Dự kiến nhu cầu đơn vị ở tăng thêm ( so với 2022): khoảng 250- 500 ha.
- ❖ Dự báo đất đai xây dựng đến năm 2045 (với quy mô dân số 355.500 người)
  - Diện tích đất tự nhiên: 16.336.97 ha ( khoảng 163,33 km<sup>2</sup>)
  - Dân số tăng thêm là so với 2030 khoảng: 113.300 người.
  - Dự kiến đất dân dụng đô thị tăng thêm (so với 2030): khoảng 1.000 ha-2.000 ha.
  - Dự kiến Đất đơn vị ở tăng thêm ( so với 2022): khoảng 600 - 1000 ha.

f. Hạ tầng xã hội

Đạt chuẩn đô thị loại II. Quy mô dân số tính toán hạ tầng: khoảng 200.000 người (2025); khoảng 242.500 người (2030) và khoảng 355.500 (2045) Theo đó các chỉ tiêu áp dụng cho đồ án được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng, các quy chuẩn quy phạm hiện hành và các định hướng cấp độ vùng. Dự báo chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc và công trình hạ tầng xã hội cụ thể như sau:

❖ Đối với hệ thống công trình giáo dục:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng dự kiến nhu cầu cần thiết cho thành phố Trà Vinh mở rộng giai đoạn năm 2021 - 2045 như sau:

TT	Hạng mục	2025 (ha)	2030 (ha)	2045 (ha)
	<b>Đất GD ĐVO</b>			
1	Mầm non (ĐVO)	12,00	14,55	21,33
2	Tiểu học (ĐVO)	13,00	15,76	23,11

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

3	Trung học cơ sở (ĐVO)	11,00	13,34	19,55
	<b>Đất GD Đô thị</b>	8,00	9,70	14,22
	<b>TỔNG</b>	44,00	53,35	78,21

❖ Đối với hệ thống công trình y tế:

- Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng dự kiến nhu cầu hệ thống công trình y tế cần thiết cho thành phố Trà Vinh mở rộng giai đoạn năm 2021 - 2045 như sau:

TT	Hạng mục	2025 (ha)	2030 (ha)	2045 (ha)
	<b>ĐƠN VỊ Ở</b>			
1	Trạm y tế (ĐVO)	2,50	3,03	4,44
	<b>ĐÔ THỊ</b>			
2	Bệnh viện đa khoa	8,00	9,70	14,22
	<b>TỔNG</b>	10,50	12,73	18,66

❖ Đối với hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao:

- Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng dự kiến nhu cầu cần thiết hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao cho thành phố Trà Vinh mở rộng giai đoạn năm 2021 - 2045 như sau:

TT	Hạng mục	2025 (ha)	2030 (ha)	2045 (ha)
	<b>ĐƠN VỊ Ở</b>			
1	Sân chơi nhóm nhà ở	10,00	12,13	17,78
2	Sân tập luyện	10,00	12,13	17,78
3	Trung tâm văn hóa thể thao	25,00	30,31	44,44
	<b>ĐÔ THỊ</b>			
1	Sân thể thao cơ bản	12,00	14,55	21,33
1	Sân vận động	2,5	2,5	5,0
2	Trung tâm văn hóa - thể thao	16,00	19,40	28,44
3	Nhà Văn hóa (Cung văn hóa)	0,50	0,50	0,50
4	Nhà thiếu nhi (Cung Thiếu nhi)	1,00	1,00	1,00

	<b>TỔNG</b>	32,00	37,95	56,27
--	-------------	-------	-------	-------

❖ Đối với hệ thống Chợ:

- Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng dự kiến nhu cầu hệ thống Chợ cần thiết cho thành phố Trà Vinh mở rộng giai đoạn năm 2021 - 2045 như sau:

TT	Hạng mục	2025 (ha)	2030 (ha)	2045 (ha)
	<b>ĐƠN VỊ Ở</b>			
1	Chợ/siêu thị	10,00	12,13	17,78
	<b>ĐÔ THỊ</b>			
1	Chợ/ Trung tâm thương mại	2,00	4,00	5,00
	<b>TỔNG</b>	12,00	16,13	22,78

❖ Đối với hệ thống cây xanh sử dụng công cộng:

- Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng dự kiến nhu cầu hệ thống cây xanh sử dụng công cộng cần thiết cho thành phố Trà Vinh mở rộng giai đoạn năm 2021 - 2045 như sau:

TT	Hạng mục	2025 (ha)	2030 (ha)	2045 (ha)
	<b>ĐƠN VỊ Ở</b>			
1	Cây xanh công cộng đơn vị ở	40	48.5	71.1
	<b>ĐÔ THỊ</b>			
1	Cây xanh công cộng đô thị	140	169,75	248,85
	<b>TỔNG</b>	180,00	218,25	319,95

(Ghi chú : thể chuyển đổi 30 - 50% đất cây xanh kênh rạch tính toán cho cây xanh đô thị).

❖ Chỉ tiêu kỹ thuật.

+ Hệ thống đường giao thông đô thị đảm bảo QCVN 07-4:2016/BXD; Tỷ lệ đất giao thông đô thị (QCVN 01:2021/BXD) (không bao gồm giao thông tĩnh) trong đất xây dựng đô thị tối thiểu: tính đến đường liên khu vực: 6%; tính đến đường khu vực: 13%; tính đến đường phân khu vực: 18%.

g. Hạ tầng kỹ thuật

Chỉ tiêu cấp nước:

- Nước sinh hoạt (a): 150-180 lít/người/ngày/đêm;
- Nước phục vụ công cộng (b):  $10\% \times (a)$ ;
- Nước công nghiệp dịch vụ (c):  $10\% \times (a)$ ;
- Nước công nghiệp (d): 22-45 m<sup>3</sup>/ha.ngày;
- Nước thất thoát (e):  $15\% \times (a+b+c+d)$ ;
- Nước cho trạm xử lý (nếu có) (f):  $8\% \times (a+b+c+d+e)$ ;

Chỉ tiêu thoát nước: 90% cấp nước.

Rác thải sinh hoạt: 1,0 kg/người-ngày; Rác thải công nghiệp: 0,4 tấn/ha.ngày.

Tỷ lệ thu gom rác:  $\geq 90\%$

Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sinh hoạt (ngắn hạn): 1000 kWh/người.năm, phụ tải 300W/người
- Cấp điện sinh hoạt (dài hạn): 1.500 kWh/người.năm, phụ tải 500W/người
- Cấp điện công cộng: 35% sinh hoạt;
- Cấp điện khu công nghiệp: 250 – 300 kW/ha;

Chỉ tiêu thông tin liên lạc

- Viễn thông: 120 thuê bao điện thoại/100 dân.
- Thuê bao cố định: 02 thuê bao/100 dân

Ngoài ra, các chỉ tiêu hạ tầng khác như: chỉ tiêu về cây xanh, giao thông,... đảm bảo đúng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD; Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.



## **CHƯƠNG IV. XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ ĐỂ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

### **4.1. XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Phương án cơ cấu phát triển đô thị được đề xuất theo các nguyên tắc sau:

**Nguyên tắc 1:** Cơ cấu phát triển đô thị dựa trên 03 trụ cột: Công nghiệp – Dịch vụ thương mại, du lịch – Nông nghiệp đô thị

#### **❖ Công nghiệp**

- CCN Sa Bình thuộc Ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, diện tích 32,58 ha.

- KCN Long Đức thuộc xã Long Đức, TP. Trà Vinh, thành phố Trà Vinh, diện tích 98,006 ha, đang hoạt động.

- KCN CỎ Chiên thuộc xã Đại Phước, huyện Càng Long hiện hữu , diện tích 199,98ha, đang thực hiện giải phóng mặt bằng để triển khai dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

- Hình thành cụm công nghiệp mới tại xã Hòa Thuận, quy mô 30 ha (2030) và mở rộng thêm 10 ha (năm 2045)

#### **❖ Dịch vụ thương mại và du lịch**

- Dịch vụ thương mại: Tập trung khu vực trung tâm thành phố hiện hữu và khu trung tâm hành chính mới, hình thành trung tâm thương mại, tài chính, dịch vụ cấp vùng và khu vực.

- Du lịch: Tuyên hành lang sinh thái du lịch sông Láng Thè (với trung tâm thể dục thể thao, công viên ven sông, chùa Pisây, cổng Láng Thè) – Tuyên du lịch sinh thái ven sông CỎ Chiên (với Đền thờ Bác Hồ, làng hoa Long Đức, cồn Long Trị kết hợp với cồn Chim (Châu Thành) – Tuyên du lịch sinh thái kênh Trà Vinh (Công viên 02 bên sông, chợ Trà Vinh, Chùa ven sông.. kết hợp với Chùa Hang (Châu Thành) – Các điểm du lịch trong trung tâm thành phố (Ao Bà Om, Bảo tàng Khmer, hệ thống chùa Khmer, hệ thống đình, chùa.. kết hợp với các trung tâm mua sắm)

#### **❖ Nông nghiệp đô thị**

- Hình thái các khu nông nghiệp đô thị ứng dụng kỹ thuật cao tại các xã ngoại thị, hình thành mô hình du lịch cộng đồng.

**Nguyên tắc 2:** Cơ cấu phát triển đô thị dựa trên 05 trục đô thị hóa.

(1) Trục đô thị hóa ven sông Cổ Chiên kết nối các khu công nghiệp: Cổ Chiên, Long Đức, cụm công nghiệp xã Hòa Thuận.

(2) Trục đô thị hóa đường Nguyễn Đăng (ĐH.3) kết nối trung tâm hiện hữu, trung tâm mới và trung tâm đô thị Càng Long mở rộng.

(3) Trục đô thị hóa Quốc lộ 53 đi huyện Càng Long kết nối với tỉnh Vĩnh Long.

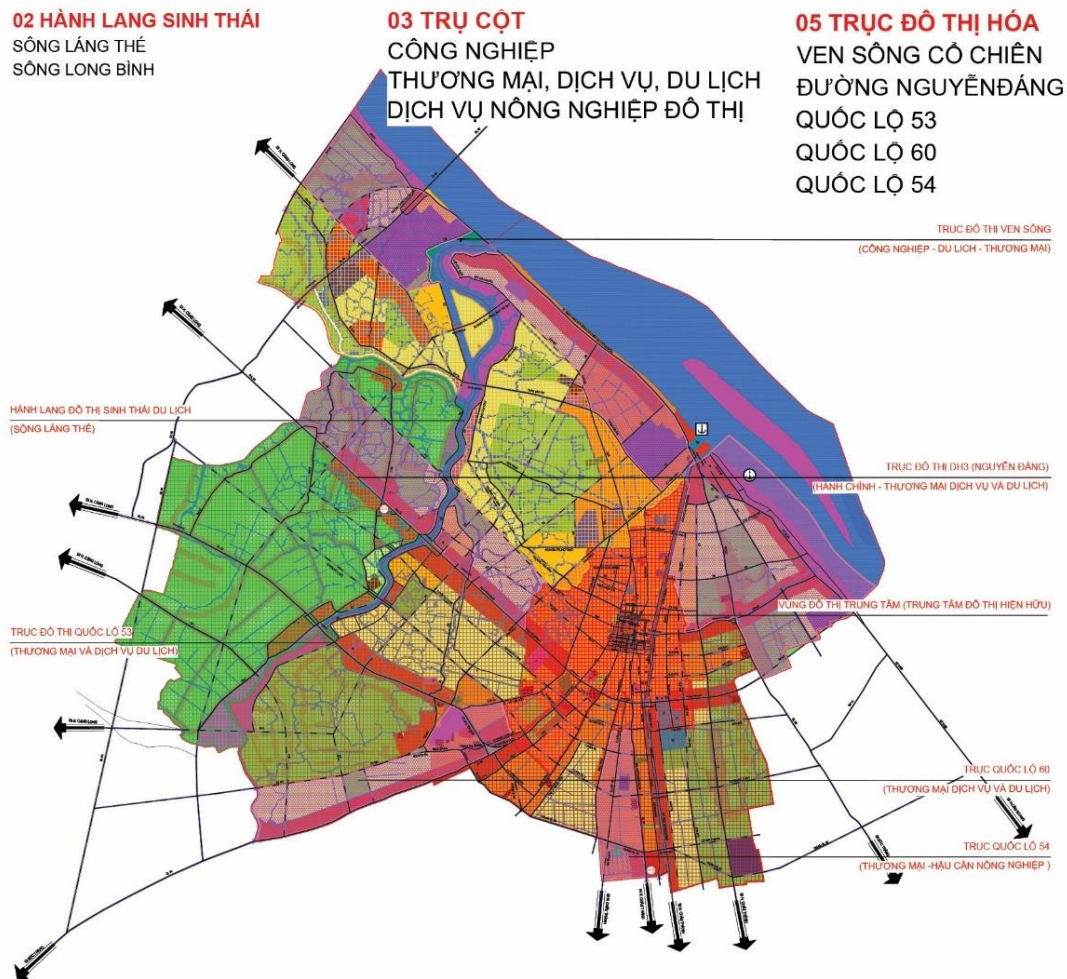
(4) Trục đô thị hóa Quốc lộ 60 đi huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần, kết nối với cầu Đại Ngãi qua Sóc Trăng trong tương lai.

(5) Trục đô thị hóa Quốc lộ 54 đi huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang kết nối với thị xã Duyên Hải.

**Nguyên tắc 3:** Cơ cấu phát triển đô thị dựa 02 hành lang sinh thái:

(1) Hành lang đô thị sinh thái hành chính, dịch vụ, du lịch sông Láng Thè

(2) Hành lang đô thị sinh thái dịch vụ kênh Trà Vinh



Hình 08. Nguyên tắc phát triển đô thị

## 4.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Thành phố Trà Vinh phát triển với các chức năng chính như sau:

- Chức năng cấp đô thị:

- + Trung tâm hành chính cấp tỉnh, cấp thành phố;
- + Các khu ở đô thị và khu dân cư nông thôn;
- + Thương mại dịch vụ;
- + Văn hóa, y tế, giáo dục;
- + Cây xanh thể dục thể thao;
- + Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đầu mối.

- Chức năng ngoài đô thị (cấp vùng):

- + Đầu mối giao thông đa hướng, trung tâm trung chuyển hàng hóa;
- + Văn hóa, thương mại cấp tỉnh, vùng liên tỉnh;
- + Khu sản xuất công nghiệp cấp vùng tỉnh; vùng liên tỉnh;
- + Trung tâm Du lịch của tỉnh và vùng đồng Bằng sông Cửu Long;
- + Trung tâm Giáo dục cấp tỉnh, cấp vùng;

Chiến lược phát triển phát triển của thành phố Trà Vinh hướng đến 2025 hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II, khẳng định vị thế, có vai trò cấp vùng rõ nét, trong đó nhấn mạnh các yếu tố tiếp cận về mục tiêu phát triển như sau:

- Xây dựng Thành phố thành Trung tâm vùng tỉnh và khu vực với các đầu mối giao thông và các trung tâm cấp vùng. Nâng cao mật độ dân cư, chất lượng nhà ở của thành phố;

- Xây dựng hình ảnh của thành phố Trà Vinh, một đô thị có lịch sử, văn hóa truyền thống, cảnh quan sinh thái đặc trưng vùng sông nước Nam bộ

- Phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng trung tâm Kinh tế - Chính trị - Văn hóa - Xã hội - Khoa học Kỹ thuật của Tỉnh; Gắn với điều kiện tự nhiên, di tích lịch sử, văn hóa để xứng tầm là một điểm du lịch lớn, một điểm đến Hấp dẫn, An Toàn và Hạnh phúc.

- Phát triển Thành phố với mô hình xanh, thông minh, văn minh, hiện đại, yên bình, một thành phố đáng sống.

Để có không gian phát triển kinh tế và các hoạt động đô thị xứng tầm với vai trong

loại II thành phố Trà Vinh cần có các phương án phát triển kinh tế đồng bộ, phát huy các thế mạnh đang có như công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Đối với quy hoạch xây dựng, cần liên kết được hoạt động kinh tế với hoạt động xây dựng quản lý đô thị.

#### 4.3. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Lựa chọn phương án cơ cấu phát triển đô thị dựa trên 4 tiêu chí.

**• Tiêu chí 1: Phát triển nền kinh tế mới – hiện đại, trở thành cửa ngõ Logistic cấp vùng và bổ sung công nghiệp sạch, công nghệ cao làm tiền đề cho đô thị:**

(1) Đẩy mạnh kinh tế dịch vụ của đô thị

- Hình thành khu trung tâm dịch vụ, khu phố tài chính trong khu trung tâm hiện hữu, gắn kết với trung chuyển, kho bãi logistic hàng hóa tại các khu vực có quỹ đất tốt và là đầu mối giao thông đa phương thức như Quốc lộ 60, sông Cổ Chiên...khai tác các tiềm năng dự kiến trong tương lai như cầu Đại Ngãi, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh-Sóc Trăng, cao tốc Trà Vinh-Hồng Ngự.

- Hình thành quần thể khu phố thương mại hàng hóa với trọng tâm là Ẩm thực – giải trí – mua sắm dọc Kênh Trà Vinh, chợ trung tâm và tương lai là khu đô thị sông Láng Thê-Ba Si với trung tâm hành chính, thương mại, du lịch sinh thái . Đây sẽ là các trung tâm hạt nhân phát triển để tạo sự sầm uất và tính lan tỏa.

- Phát triển công nghệ giáo dục, dạy nghề, y tế tư nhân hiện đại theo mô hình xã hội hóa. Với thế mạnh về giáo dục, đầu mối giao thông, cần thiết mở rộng các trường hiện có về hoạt động đào tạo, làm dịch vụ công nghệ, nghiên cứu.

(2) Phát triển công nghiệp, công nghiệp phụ trợ

- Xu hướng chuyển dịch đầu tư rõ nét, sẽ sớm lan tỏa đến Trà Vinh khi giao thông thuận tiện hơn trong tương lai.

- Tận dụng lợi thế quốc lộ 60 nối với tuyến đường Nam sông Hậu qua cầu Đại Ngãi trong tương lai gần và vị thế cửa ngõ của toàn tỉnh về hướng thành phố Hồ Chí Minh, đẩy nhanh tiến độ hình thành khu công nghiệp và logistic tại chân cầu Cổ Chiên.

**• Tiêu chí 2: Đa dạng hóa sản phẩm du lịch, hình thành rõ nét đô thị du lịch văn hóa và đặc trưng sông nước phát huy thế mạnh thành phố “xanh”**

(1) Hình thành hành lang du lịch theo sông Láng Thê-Ba Si và kênh Trà Vinh.

- Xây dựng hành lang du lịch sinh dọc sông Láng Thê, sông Cổ Chiên, kênh Trà

Vinh với điểm nhấn là hồ nước ngọt sông Láng Thè kế hợp với các điểm du lịch nổi tiến của thành phố là Ao vuông (Bà Om) , đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh với hệ thống Chùa đặc trưng lâu đời trên địa bàn thành phố và các huyện lân cận.

- Hình thành các tuyến công viên cảnh quan ven sông Láng Thè, Long Bình, kết hợp với các hình thức kinh tế đêm.

(2) Tăng cường dịch vụ, tiện nghi

- Phát triển, tăng cường các trục phố du lịch, thương mại hỗn hợp trong khu trung tâm hiện hữu. Hình thành các tuyến phố đi bộ, thương mại, hoạt động đêm.

- Thiết kế đô thị và quản lý linh hoạt các quảng trường, công viên

(3) Bổ sung sản phẩm du lịch mới để hoàn thiện cơ cấu sản phẩm

- Phát triển cụm công viên chuyên đề (theme park), công viên văn hóa bảo tàng ngoài trời, công viên thể thao vui chơi;

- Khai thác núi lợi thế sông nước, hình thành các tuyến du lịch sông nước, đặc biệt về đêm nhằm thu hút khách du lịch ở lại lưu trú lâu ngày.

- Phát huy các đặc trưng sinh thái văn hóa gắn liền với các sản phẩm đặc trưng của địa phương, xây dựng tuyến đường du lịch ven sông và nhóm công trình dịch vụ du lịch khai thác mặt nước sông;

**• Tiêu chí 3: Thúc đẩy phát triển kinh tế truyền thống và phi truyền thống**

(1) Thúc đẩy nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Hình thành khu vực sản xuất chuyên biệt về nông nghiệp organic, trồng cây ăn quả, nông nghiệp công nghệ cao. Giữ gìn quỹ đất lúa tránh đô thị hóa toàn bộ vùng;

(2) Tạo dựng, quảng bá thương hiệu riêng cho thành phố Trà Vinh: Hoàn thiện quần thể trung tâm thể thao – sân vận động mới cho Trà Vinh, đa dạng loại hình thi đấu đạt tiêu chuẩn thi đấu quốc tế. tiến tới tranh thủ đăng ký, đăng cai các hoạt động thể thao mở khác như marathon quốc tế;

(3) Tăng cường hợp tác và kết nối vùng: Tăng cường kết nối với các đô thị phía đông để hỗ trợ, chia sẻ và hợp tác phát triển các dịch vụ, tuyến điểm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm về thủy hải sản.

**• Tiêu chí 4: Tạo dựng bản sắc và đặc trưng kiến trúc cảnh quan cho đô thị, hướng đến đô thị thông minh hiện đại, xanh.**

- Phát triển hình ảnh đặc trưng theo từng khu vực và tổng thể toàn đô thị, tạo nên bản sắc đô thị; Xây dựng các công trình điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan

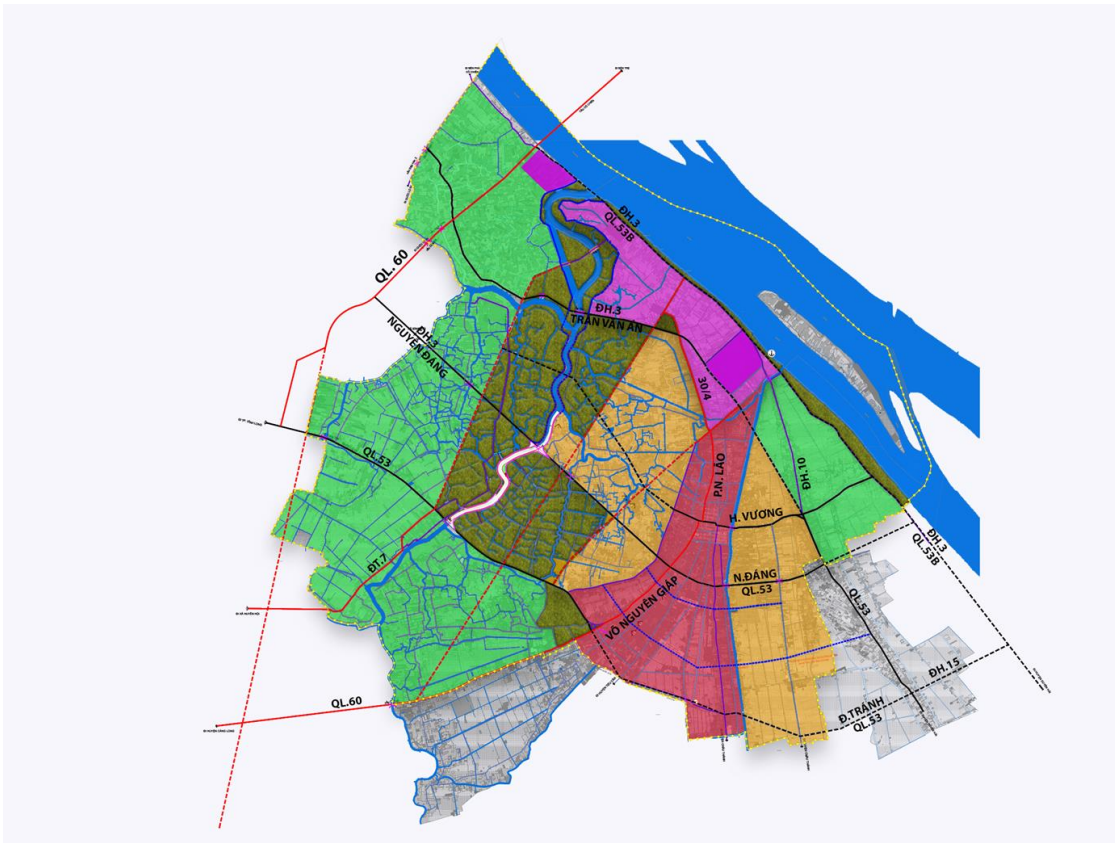
- Kiểm soát chặt chẽ công trình cao tầng và hoạt động xây dựng tại các khu vực ven sông, kênh rạch; Xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với giải pháp thiết kế sáng tạo.

- Ứng dụng quy hoạch, thiết kế công trình,...thích ứng với biến đổi khí hậu bằng các giải pháp cụ thể. Ứng dụng công nghệ thông minh vào công tác quản lý, điều hành, giám sát và vận hành đô thị, ứng phó với các tai biến môi trường.

#### 4.4. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

*a. Phương án 1: Mô hình đô thị nén. – Đơn tâm.*

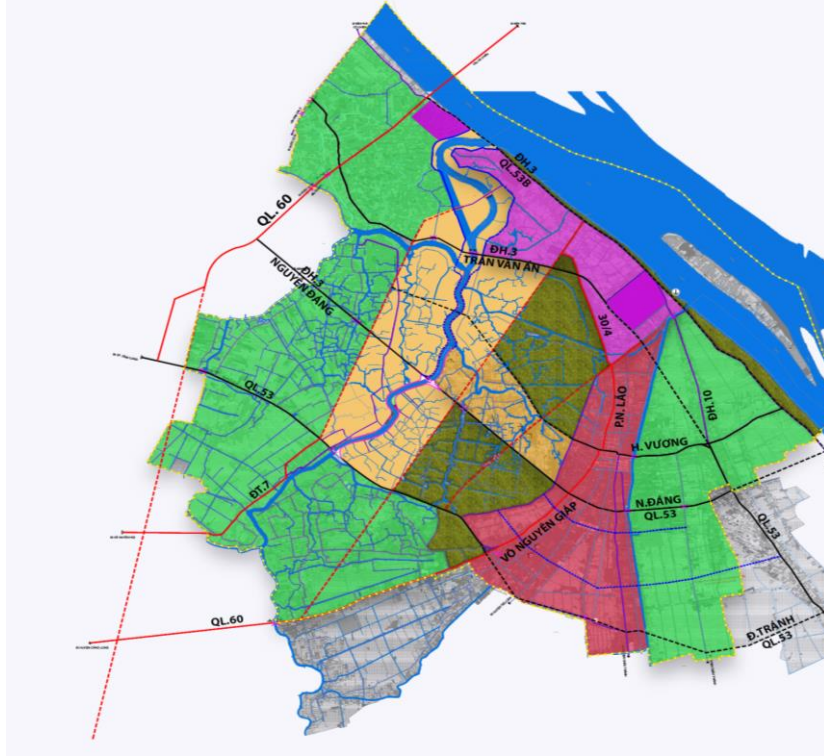
Tập trung phát triển cao khu vực trung tâm hiện hữu thuộc phường 1,2,3,4,5,6,7,8,9. Khai thác cơ sở hạ tầng đô thị có sẵn để phát triển các khu đô thị mới.



Hình 09. Phương án 1; Đô thị nén

*b. Phương án 2: Mô hình đô thị song hành – Đa tâm:*

Song song với phát triển khu đô thị trung tâm, hình thành khu đô thị mới dọc sông Láng Thê- Ba Si với việc hình thành khu trung tâm hành chính mới của đô thị



Hình 10. Phương án 2: Đô thị song hành

c. Phương án chọn: Mô hình đô thị hình tia–Đa tâm, lan tỏa và kết nối.

Dựa trên các trục động lực về giao thông, khai thác cao giao diện mặt sông Cỏ Chiên, Láng Thê-Ba Si hình thành các “tia” đô thị kết nối trung tâm mới tại xã Nguyệt Hóa và với khu vực khác.



Hình 11. Phương án chọn: Mô hình đô thị hình tia-đa tâm-lan tỏa.

d. Đánh giá lựa chọn phương án

	PHƯƠNG ÁN 1	PHƯƠNG ÁN 2	PHƯƠNG ÁN 3 -PHƯƠNG ÁN CHỌN
<b>MÔ HÌNH</b>	Tập trung đầu tư vào khu vực trung tâm hiện hữu và khu vực ven trung tâm hiện hữu. Phát triển tập trung.	Song song với khu đô thị trung tâm hiện hữu, hình thành khu đô thị mới tại khu vực sông Láng Thέ. Phát triển song hành.	Lấy khu vực trung tâm hiện hữu làm trung tâm động lực phát triển, hình thành các “tia” đô thị dựa trên các trục giao thông chính “lan tỏa”, kết nối với trung tâm mới tại khu vực sông Láng Thέ.
<b>ƯU ĐIỂM</b>	Tiết kiệm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng	Phát triển đồng đều khu vực quy hoạch	Phát triển đồng đều khu vực quy hoạch.Tạo được các vùng và trục động lực cho từng khu đô thị. Quá trình phát triển đô thị gắn kết thuận lợi với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị thương mại, công nghiệp và du lịch dịch vụ.
		Các khu chức năng cách biệt nên dễ dàng kiểm soát bảo vệ môi trường.	Tạo cho các khu chức năng tính linh hoạt – năng động theo nhu cầu đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời tạo điều kiện cho các nhà đầu tư năng động hơn trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới trong từng giai đoạn.
		Tôn trọng các dự án và chủ trương trên địa bàn	Kế thừa và phát triển các dự án và chủ trương. Hướng tới sự phát triển lâu dài và bền vững.
		Quỹ đất khai thác dành cho phát triển đô thị lớn.	Quỹ đất Xây dựng đô thị phù hợp, khắc phục điều kiện địa hình, khai thác tận dụng được các lợi thế về điều kiện đất đai hiện trạng và cơ sở HTKT hiện có.
<b>NHƯỢC ĐIỂM</b>	Tập trung phát triển khu trung tâm hiện hữu và khu phụ cận. Đưa đến việc phát triển không đồng đều, sự chênh lệch giữa trung tâm và vùng ven ngày càng gia tăng cách biệt.	Kinh phí xây dựng hạ tầng lớn do xây dựng dàn trải	Phải có những công cụ, chính sách kiểm soát phát triển hiệu lực và hiệu quả.
	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng đất và môi trường đầu tư dài hạn	Tính khả thi thấp.	Các khu chức năng nằm xen lẫn trong không gian xanh nên cần phải có những giải pháp bảo vệ môi trường.

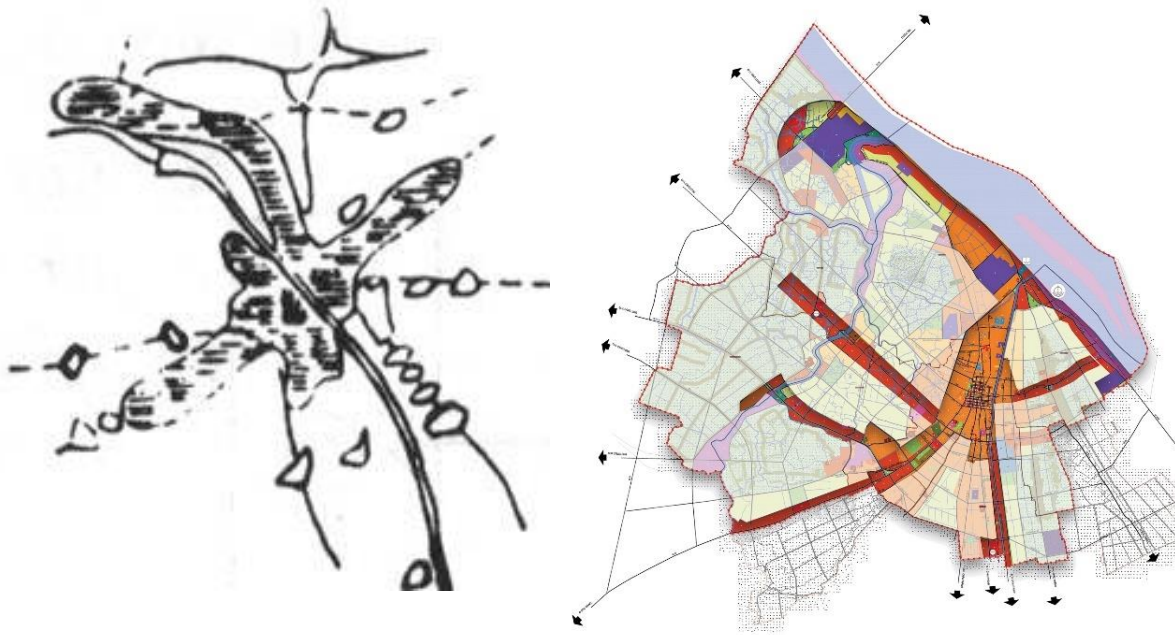


## CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

### 5.1. MÔ HÌNH VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.

#### a) Mô hình phát triển đô thị

Mô hình phát triển đô thị theo cấu trúc hình sao, tập trung mở rộng đô thị theo các trục giao thông chính, hình thành các trục đô thị hóa mật độ cao, xen kẽ các trục đô thị hóa là khu vực phát triển đô thị mật độ thấp và nông nghiệp đô thị tạo thành các vùng trữ nước và sinh quyển.



Hình 12. Mô hình phát triển đô thị

Mở rộng phát triển theo mô hình đô thị đa tâm, phát triển dựa trên hai trung tâm chính ; trung tâm đô thị hiện hữu và trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ mới, được kiểm soát phát triển theo dạng vành đai từ khung giao thông của đô thị kết hợp các điều kiện địa hình tự nhiên, đặc biệt là các sông Cổ Chiên, Láng Thè-Ba Si, Long Bình.

Mô hình phát triển dựa trên các trục phát triển:

(1) Trục hành lang phát triển ven sông Cổ Chiên kết nối các khu công nghiệp: Cổ Chiên, Long Đức, cụm công nghiệp xã Hòa Thuận.

(2) Trục hành lang phát triển đường Nguyễn Đăng kết nối với trung tâm đô thị Càng Long mở rộng.

(3) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 53 đi huyện Càng Long kết nối với tỉnh Vĩnh Long.

(4) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 60 đi huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần, kết nối với cầu Đại Ngãi qua Sóc Trăng trong tương lai.

(5) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 54 đi huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang kết nối với thị xã Duyên Hải.

(6) Trục hành lang sinh thái sông Láng Thè-Ba Si.

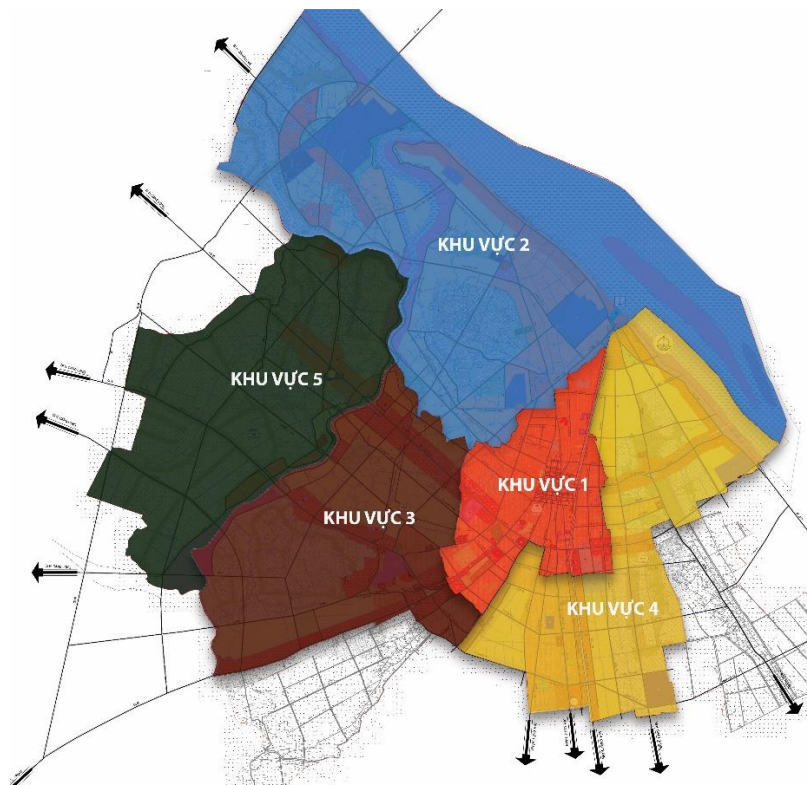
(7) Trục hành lang sinh thái kênh Trà Vinh

### **b) Hướng phát triển đô thị**

Hướng phát triển, mở rộng đô thị; Thành phố Trà Vinh tập trung phát triển theo hướng Đông Tây:

Hướng Tây: Phát triển theo các trục đô thị hóa chính: Quốc lộ 53, đường Nguyễn Đáng, đường ven sông Cổ Chiên, kết nối với Quốc lộ 60 hiện hữu. Hình thành khu đô thị trung tâm mới tại xã Nguyệt Hóa và khu đô thị cầu Cổ Chiên.

Hướng Đông: Phát triển dọc theo sông Cổ Chiên với các Khu công nghiệp cầu Cổ Chiên, Long Đức và cụm công nghiệp xã Hòa Thuận



Hình 13: Sơ đồ các khu vực phát triển

Toàn đô thị hình thành 5 khu vực phát triển với các chức năng chính như sau:

(1) Khu vực 1-Khu đô thị trung tâm hiện hữu: Bao gồm phường 1,2,3,4,5,6,7, với chức năng là trung tâm hành chính tỉnh, thương mại, văn hóa, du lịch dịch vụ, y tế và giáo

dục đào tạo. Hình thành đô thị trung tâm xanh, sinh thái, bền vững giữ được bản sắc riêng. Đây là khu chuyển đổi chức năng; khu hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo và xen cài các chức năng mới. Diện tích khoảng 1.252,73 ha - 1.352,73 ha



Hình 14. Khu vực 1-Khu đô thị trung tâm hiện hữu

(2) Khu vực 2 - Khu phát triển phía Bắc: Bao gồm xã Đại Phước và xã Long Đức, hình thành khu đô thị công nghiệp, dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp với phát triển nông nghiệp theo mô hình xã nông thôn mới. Là khu đô thị cửa ngõ phía Bắc của thành phố. Với 02 trục đô thị hóa (Quốc lộ 60 và tuyến hành lang ven sông Cổ Chiên) và trục hành lang sinh thái sông Ba Si. Động lực phát triển khu đô thị này là khu công nghiệp Cổ Chiên và khu công nghiệp Long Đức. Diện tích khoảng 5.812,52 ha - 5.912,52 ha



Hình 15: Khu vực 2 - Khu phát triển phía Bắc

(3) Khu vực 3: Khu đô thị trung tâm mới.

Bao gồm xã Nguyệt Hóa, Phường 8 mở rộng, Đây là khu đô thị hành chính mới của thành phố kết hợp với dịch vụ du lịch. Hình thành trung tâm mới của đô thị là khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ đô thị. Với 2 trục phát triển là đường Nguyễn Đăng, quốc lộ 53 và trục hành lang sinh thái sông Ba Si -Láng Thέ. Động lực phát triển khu đô thị này là khu hành chính thành phố, trung tâm thể dục thể thao kết hợp với công viên vui chơi giải trí ven sông cấp vùng và bến xe cấp tỉnh. Diện tích khoảng 2.821,54 ha - 2.921,54 ha.



Hình 16: Khu vực 3: Khu đô thị trung tâm mới.

(4) Khu vực 4: Khu phát triển phía Đông:

Bao gồm xã Hòa Thuận, Phường 9 mở rộng, hình thành khu đô thị dịch vụ hậu cần công nghiệp, dịch vụ du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp theo mô hình xã nông thôn mới. Với 03 trục phát triển là Quốc lộ 53, 54 và tuyến hành lang ven sông Cổ Chiên. Hình thành cụm công nghiệp tại xã Hòa Thuận tạo động lực phát triển dựa trên trục Tỉnh lộ 915B. Diện tích khoảng 2.850.76 ha - 2.950.76 ha



Hình 17. Khu vực 4: Khu phát triển phía Đông

(5) Khu vực 5- Khu phát triển phía Tây: Bao gồm xã Đại Phúc và xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, hình thành khu đô thị đô thị dịch vụ hậu cần công nghiệp kết hợp phát triển nông nghiệp theo mô hình xã nông thôn mới. Với 03 trục phát triển là Quốc lộ 60, 53, đường Huyện 3 và tuyến hành lang sinh thái sông Ba Si -Láng Thế . Diện tích khoảng 3.099,42 ha- 3.199,42 ha.



Hình 18: Khu vực 5- Khu phát triển phía Tây

Quy mô dân số các khu vực phát triển đô thị đô thị.

TT	Khu đô thị	Hiện trạng		Dự báo dân số (người)		
		Diện tích (ha)	Dân số (Người)	2025	2030	2045
1	<b>Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu</b>	Khoảng 1.352,73	67.552	83.000	112.500	177.000
	(Phường 1, 2,3,4,5,6,7)					
2	<b>Khu vực 2: Khu phát triển phía Bắc</b>	Khoảng 5.912,52	30.834	32.000	35.000	40.000
	( xã Đại Phước, xã Long Đức)					
3	<b>Khu vực 3: Khu đô thị trung tâm mới</b>	Khoảng 2.921,54	23.012	30.000	35.000	75.000
	(Xã Nguyệt Hóa, Phường 8 mở rộng)					
4	<b>Khu vực 4: Khu phát triển phía Đông</b>	Khoảng 2.950.76	29.460	32.000	33.500	35.000
	( Phường 9 mở rộng, xã Hòa Thuận)					
5	<b>Khu vực 5: Khu phát triển phía Tây</b>	Khoảng 3.199,42	21.090	23.000	26.500	28.500
	( Xã Đại Phước, Phường Thạnh)					
<b>TỔNG</b>		<b>16.336,97</b>	<b>171.948</b>	<b>200.000</b>	<b>242,500</b>	<b>355.500</b>

## 5.2. HỆ THỐNG TRUNG TÂM

### 5.2.1. Trung tâm hành chính

Với 2 trung tâm hành chính, giáo dục, ý tế, văn hóa cũ và mới, tạo tiền đề hình thành 2 cực phát triển cho đô thị:

Trung tâm hiện hữu: nằm tại vị trí lõi trung tâm thành phố Trà Vinh hiện hữu. Kiến trúc tại khu vực này nên sử dụng mái ngói, kiến trúc trang nghiêm, vừa mang tính hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc, đặc thù đô thị. Công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa cao tối đa 6 tầng.

Trung tâm mới : dự kiến hình thành tại xã Nguyệt Hóa (huyện Châu Thành) giao nhau giữa đường Nguyễn Đăng và sông Láng Thè. Kiến trúc khu vực này nên sử dụng hình khối hiện đại, không gia mở tạo đặc trưng sông nước Nam Bộ.

Các công trình du lịch, y tế, giáo dục, văn hóa – thể dục thể thao: hình thức kiến trúc đa dạng, phong phú, phù hợp với tính chất công trình. Các công trình nên hợp khối tạo không gian kiến trúc kang trang.



chính của từng cụm khu vực, được bố trí như sau: Hình thành trung tâm thể dục thể thao cấp vùng tại khu vực sông Láng Thè, tạo động lực phát triển khu trung tâm hình chính mới. Các khu vực trung tâm thể dục thể thao khu vực được bố trí gần khu trung tâm dân cư hiện hữu là khu vực chuyển tiếp từ khu dân cư mật độ cao sang các vùng phát triển dân cư nông thôn (ở mật độ thấp) để giải quyết vấn đề lưu lượng tập trung vào các dịp lễ hội đồng thời tiếp cận hướng tuyến giao thông nối từ cửa ngõ vào đô thị.

### **5.1.2. Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn.**

Phát triển các điểm dân cư nông thôn tại các xã Long Đức (thành phố Trà Vinh hiện hữu); Xã Đại Phúc, Đại Phước, Phương Thạnh ( huyện Càng Long); Xã Hòa Thuận ( huyện Châu Thành) gắn liền với mô hình nông thôn mới.

Định hướng cải tạo và phát triển các khu dân cư nông thôn trên nền cảnh quan nông nghiệp, tôn trọng cấu trúc hiện trạng. Các loại hình nhà ở gồm: nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, nhà ở nông thôn, nhà vườn sinh thái.

Các khu vực dân cư xóm, ấp hiện hữu, cần tuân thủ các định hướng lớn của đô thị và triển khai theo quy hoạch nông thôn mới. Dựa vào điều kiện tự nhiên cần bảo tồn tôn tạo các cấu trúc xóm, ấp hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực. Phát huy hiệu quả các quỹ đất nông nghiệp.

Cần đảm bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Một số quỹ đất nông nghiệp đan xen giữa các cụm dân cư đã được quy hoạch có thể tiếp tục canh tác hoặc chuyển đổi chức năng khi có nhu cầu, trong đó cần ưu tiên tổ chức đường giao thông kết hợp thoát nước, sân chơi công cộng.

## **5.2. XÁC ĐỊNH CÁC VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN, CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ.**

### **5.2.1. Các vùng kiến trúc, cảnh quan**

❖ Vùng xây dựng và phát triển đô thị gồm:

Khu vực xây dựng và phát triển đô thị trên nền đô thị hiện trạng cải tạo, mở rộng xen cài các chức năng mới: Trung tâm thành phố Trà Vinh hiện hữu ( Phường 1,2,3,4,5,6,7) thuộc khu đô thị trung tâm cũ.

Khu vực xây dựng và phát triển đô thị kết hợp giữa dân cư hiện trạng cải tạo, mở rộng và hình thành đô thị mới: Phường 8 mở rộng thuộc khu đô thị trung tâm mới ; Phường 9 mở rộng thuộc khu đô thị phía Nam; Khu vực trục đường Trần Văn Ân, trục đường ven sông Cổ Chiên ( xã Long Đức)



Khu vực xây dựng và phát triển đô thị mới: Xã Nguyệt Hóa thuộc khu đô thị trung tâm mới ; Khu vực trục đường quốc lộ 60, Trần Văn Ân ( xã Đại Phước) thuộc khu đô thị phía Bắc; Khu vực trục đường ven sông Cổ Chiên, đường tỉnh 915B (xã Hòa Thuận) thuộc khu đô thị phía Đông; Khu vực trục đường Nguyễn Đăng (ĐH.3) xã Đại Phúc, khu trục đường quốc lộ 53 ( xã Phương Thạnh) thuộc khu đô thị phía Tây.

❖ Khu vực xây dựng và phát triển các nhóm nhà ở biệt thự sinh thái cao cấp, nằm trong tổng thể các khu phức hợp chức năng dịch vụ sinh thái: Hai bên sông Láng Thê- Ba Si, ven sông Cổ Chiên.

❖ Vùng cảnh quan và các dịch vụ sinh thái: Sông Láng Thê-Ba Si, kênh Trà Vinh (sông Long Bình), sông Cổ Chiên

❖ Vùng cảnh quan nông nghiệp: gắn liền với các điểm dân cư nông thôn thuộc các xã Đại Phước, Đại Phúc, Phương Thạnh, Long Đức và Hòa Thuận.

### **5.2.2. Các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị.**

#### ***a. Trong phạm vi ranh giới quy hoạch, có 05 loại trục, tuyến chính:***

(1) Trục hành lang phát triển ven sông Cổ Chiên kết nối các khu công nghiệp: Cổ Chiên, Long Đức, cụm công nghiệp xã Hòa Thuận.

(2) Trục hành lang phát triển đường Nguyễn Đăng kết nối với trung tâm đô thị Càng Long mở rộng.

(3) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 53 đi huyện Càng Long kết nối với tỉnh Vĩnh Long.

(4) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 60 đi huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần, kết nối với cầu Đại Ngãi qua Sóc Trăng trong tương lai.

(5) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 54 đi huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang kết nối với thị xã Duyên Hải.

#### ***b. Cửa ngõ:***

Để tiếp cận khu vực lập QH có 3 cửa ngõ tại 3 vị trí phía Bắc, Tây và Nam

(1) Cửa ngõ phía Bắc kết nối từ QL60, cầu Cổ Chiên là khu vực thuộc khu đô thị phía Bắc.

(2) Cửa ngõ phía Tây kết nối từ thị trấn Càng Long , qua QL 53 và đường Nguyễn Đăng.

(3) Cửa ngõ phía Nam kết nối với thị trấn Châu Thành qua QL 54.

**c. Các quảng trường:**

Các quảng trường đô thị được bố trí như sau:

- Quảng trường , công viên văn hóa – thể dục thể thao : Vị trí: Trung tâm đô thị mới, ven sông Láng Thè với chức năng Quảng trường Văn hóa lễ hội.

- Quảng trường khu hành chính mới : Vị trí tại khu hành chính mới với chức năng quảng trường Hành chính - Văn hóa.

Các khu vực quảng trường trước trụ sở hành chính, cơ quan, trung tâm thương mại cần bố trí cây xanh, lối đi bộ, mặt nước nhằm tôn thêm bộ mặt kiến trúc của công trình, đây còn là nơi sinh hoạt công đồng của người dân, tổ chức các buổi lễ kỷ niệm, mit-tinh,...Chú ý khai thác yếu tố tượng đài làm điểm nhấn cho không gian quảng trường trên cơ sở khai thác các yếu tố truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng của địa phương.



Hình 20: Minh họa không gian công viên cây xanh

Công viên cây xanh cần bố trí nhiều cổng vào để người dân có thể tiếp cận từ nhiều phía và đảm bảo công tác thoát người khi có sự cố. Trong công viên bố trí các khu chức năng cần tránh chòng chéo về tính chất, công năng sử dụng, bố trí các tiểu cảnh sân vườn, cây bóng mát, sân bãi, nơi nghỉ chân, cho nhân dân đến sinh hoạt nghỉ ngơi giải trí.

Mật độ xây dựng trong công viên khu ở không quá 5%, đối với công viên văn hóa chính của đô thị cho phép mật độ xây dựng 25%, các công trình kiến trúc, các công trình xây dựng 1 tầng và cần có sự phong phú tùy theo tính chất từng khu chức năng.

**d. Các công trình điểm nhấn:**

Đối với các công trình hành chính, cần ưu tiên giải pháp hợp khối trong bố cục tổng thể. Các công trình dịch vụ có thể đứng độc lập, ưu tiên bố trí dọc các trục phố chính như bưu điện, ngân hàng, cửa hàng, trung tâm thương mại....v.v...

Tại khu vực các giao lộ lớn, cần ưu tiên bố trí các công trình có quy mô lớn và

chiều cao tạo điểm nhấn cho đô thị như các siêu thị, khu phố thương mại,.....Các khu vực này có thể xây cao từ 5-25 tầng tùy theo lộ giới từng tuyến đường.

Trung tâm các khu ở lấy trung tâm thương mại và dịch vụ làm hạt nhân. Các công trình trung tâm khu ở có tầng cao 5-12 tầng, nhằm làm bố cục không gian cho các công trình nhà ở và dịch vụ xung quanh. Các khối công trình cần tuân thủ qui định khoảng cách theo qui chuẩn Nhà nước hiện hành.

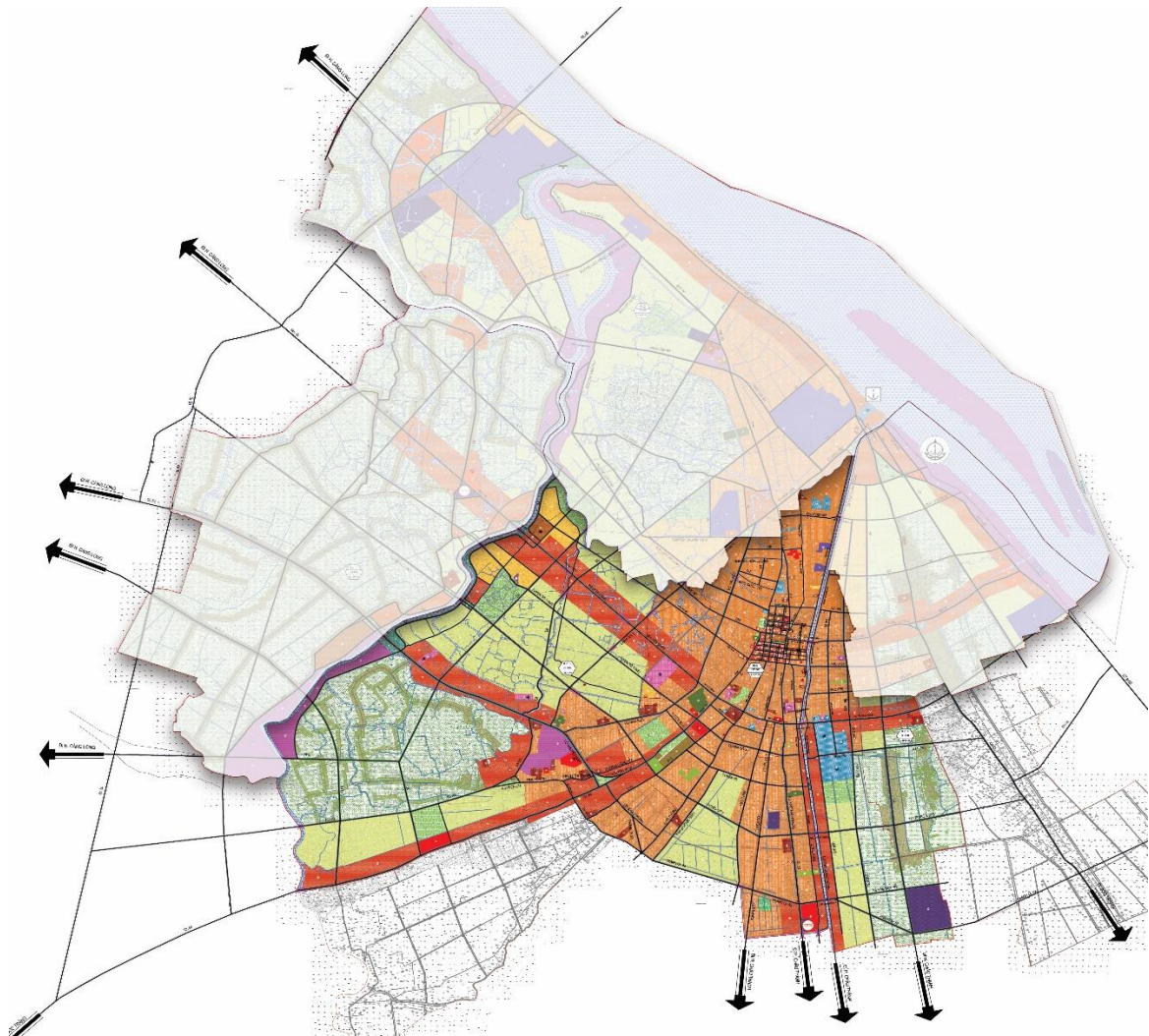
Các công trình phúc lợi thuộc khu ở bố trí bên trong các khu dân cư tránh tiếp xúc các đường đối ngoại, các đường vận tải công nghiệp, đường chính đô thị.v.v... Tổ chức sân vườn hài hòa, tuân thủ khoảng lùi xây dựng.

Trong khu trung tâm, các công trình công cộng cần bố trí các bãi đậu xe.

### 5.3. DỰ KIẾN KHU VỰC NỘI THỊ, NGOẠI THỊ

#### 5.3.1. Khu vực nội thị :

##### *a. Phạm vi khu vực nội thị.*



Hình 21: Bản đồ ranh giới nội thị và ngoại thị

Dự kiến khu vực nội thị: Bao gồm phường 1,2,3,4,5,6, 7, 8 mở rộng, 9 mở rộng và phường Nguyệt Hóa.

Dự kiến phường 8 mở rộng bao gồm: toàn bộ diện tích tự nhiên của phường 8 và 04 ấp Ba Se A, Ba Se B, Ô Chích A, Ô Chích B thuộc xã Lương Hòa).

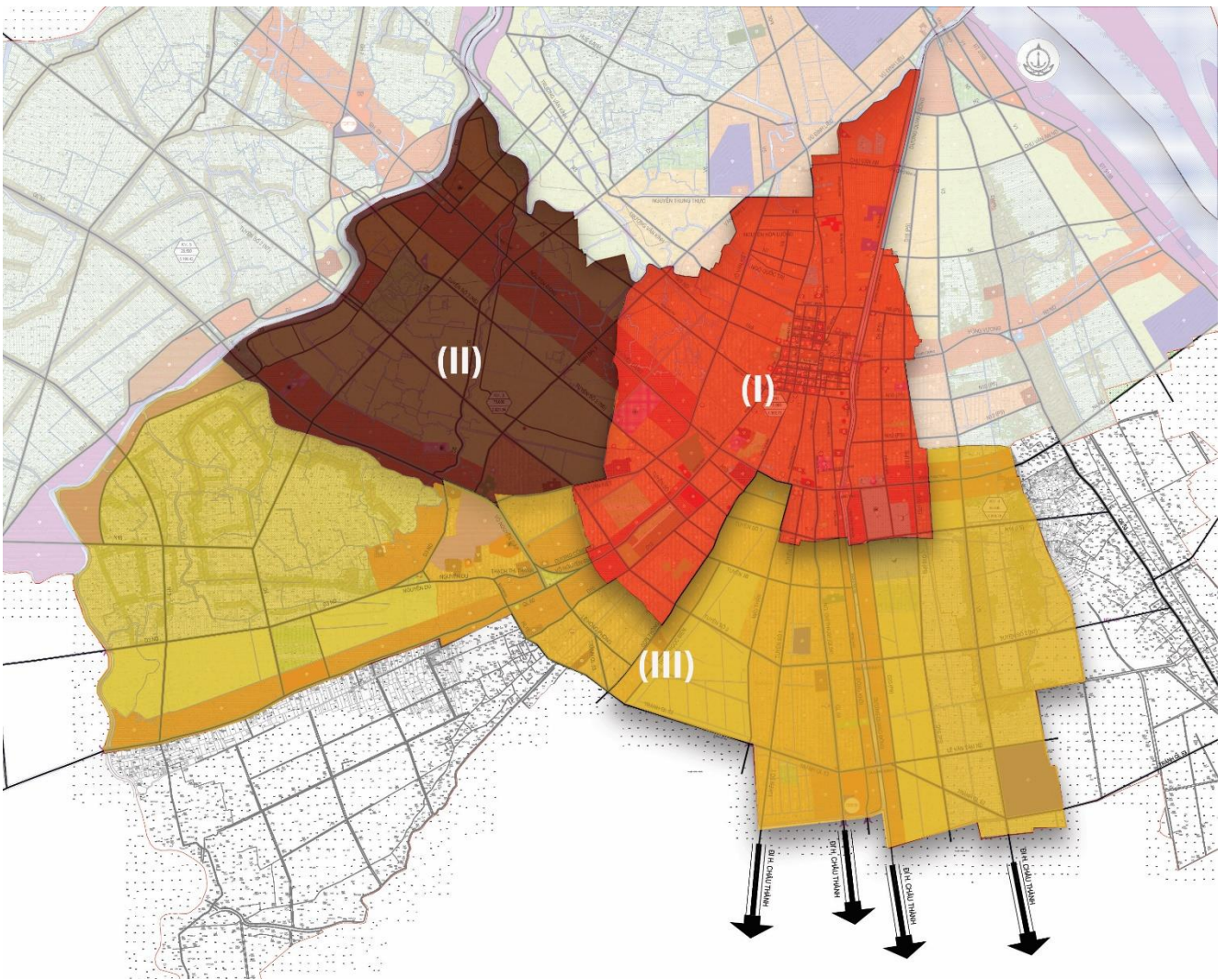
Dự kiến phường 9 mở rộng bao gồm: toàn bộ diện tích tự nhiên của phường 9 và 02 ấp Trì Phong, Kênh Xáng thuộc xã Hòa Lợi).

Dự kiến Phường Nguyệt Hóa bao gồm: toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Nguyệt Hóa

Khu vực nội thị có diện tích tự nhiên khoảng 5.796,65 ha với quy mô dân số dự báo đến 2030 khoảng 178,000 và đến 2045 khoảng 288,000

**b. Phân khu chức năng.**

Khu vực nội thị dựa trên các điều kiện về hiện trạng, kinh tế xã hội, hình thành 03 khu đô thị:



Hình 21: Sơ đồ phân khu đô thị khu vực nội thị

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

TT	KHU ĐÔ THỊ	QUY MÔ (Ha)	DÂN SỐ DỰ BÁO (Người)		CHỨC NĂNG
			2030	2045	
I	KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM HIỆN HỮU (Phường 1, 2,3,4,5,6,7)	1.352,73	112.500	177.000	Là trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch, y tế và giáo dục đào tạo đô thị.
I	KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH MỚI (Phường Nguyệt Hòa)	1.177,59	16.500	42.000	Hình thành trung tâm mới của đô thị, là khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, du lịch đô thị.
III	KHU NỘI THỊ MỞ RỘNG (Phường 8 mở rộng, Phường 9 mở rộng)	3.266,33	49.000	69.000	Là khu trung tâm hiện hữu, mở rộng. Hình thành các khu ở mới kết hợp các dịch vụ công cộng cấp đô thị, vùng. Là đô thị cửa ngõ phía Nam của thành phố.
<b>TỔNG</b>		<b>5.796,65</b>	<b>178.000</b>	<b>288.000</b>	

**c. Các chỉ tiêu quy hoạch nội thị.**

<b>Khu vực nội thị bao gồm:</b>						
<b>Phường 1,2,3,4,5,6,7 hiện hữu, phường 8 mở rộng, phường 9 mở rộng và xã Nguyệt Hóa (lên phường)</b>						
Diện tích tự nhiên 57,97 km <sup>2</sup>						
Diện tích xây dựng đô thị 2030 là 22.09 km <sup>2</sup> và năm 2045 là 35,72 km <sup>2</sup>						
Quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là 178.000 người và năm 2045 là 288.000 người						
Mật độ dân số trên diện tích xây dựng đô thị đến năm 2030 đạt 8.057 người/km <sup>2</sup> và năm 2045 đạt 8.063 người /km <sup>2</sup>						
A	Tên loại đất	Chỉ tiêu dự báo trung bình (m <sup>2</sup> /người)	DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT ĐAI (Ha)		CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	
			2030	2045	TẦNG CAO	MẬT ĐỘ XD (%)
<b>A</b>	<b>KHU ĐẤT DÂN DỤNG</b>	<b>100-195</b>	<b>1.833</b>	<b>3.104</b>		
1	Đất đơn vị ở đô thị xây dựng mới	15.0-28.0	41,39	66,96	1-12	40-80
2	Đất đô thị hiện trạng bao gồm; Đất đơn vị ở hiện hữu, cải tạo, xây mới và đất các chức năng khác xen cài khác.		733.15	1.186,22	1-25	40-80
	Đất đơn vị ở (chiếm	28.0 – 55.0				

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

	khoảng 30%-50%)					
	Đất các chức năng khác					
3	<b>Đất ở hiện trạng + Đất ở làng xóm - làng xóm đô thị hóa</b>		250.00	751.59	1-12	40-80
	Đất đơn vị ở mật độ thấp (chiếm khoảng 30%-60%)	28.0 –150.0				
	Đất các chức năng khác					
4	<b>Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ-công cộng)</b>		186.00	463.10	1-25	40-80
	Khu đất đơn vị ở (chiếm khoảng 20%-60%)	28.0- 37.0				
	Dịch vụ-công cộng					
5	<b>Đất dịch vụ công cộng đô thị</b>	5.35	21.37	34.57	1-12	40-60
6	<b>Đất cơ qua trụ sở đô thị</b>		28.87	28.87	1-12	40-60
7	<b>Cây xanh sử dụng công cộng đô thị</b>	7.5	118.19	118.19	1-2	1-5
8	<b>Hạ tầng kỹ thuật đô thị</b>		57.67	57.67	1-9	40-80
9	<b>Đất giao thông</b>		396.83	396.83		
<b>B</b>	<b>KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>		<b>375.89</b>	<b>467.69</b>		
1	<b>Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng</b>		5.17	5.17	1-5	40-60
2	<b>Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo</b>		61.17	61.17	1-12	40-60
3	<b>Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị</b>		10.00	10.00	1-12	40-60
4	<b>Đất dịch vụ, du lịch</b>		43.94	71.10	1-12	40-60
5	<b>Đất trung tâm y tế</b>		28.55	28.55	1-12	40-60
6	<b>Đất trung tâm văn hóa thể dục thể thao</b>		4.78	4.78	1-12	40-60
7	<b>Đất cây xanh chuyên dụng (Cây xanh cảnh quan, ven sông, cách ly, giao thông)</b>		14.68	14.68	1	1-5
8	<b>Đất tôn giáo, di tích</b>		49.22	49.22	1-5	40-60
9	<b>Đất điểm dân cư nông thôn (đất ở gắn với đất sản xuất)</b>		104.61	169.26	1-5	40-60
10	<b>Đất an ninh</b>		4.12	4.12	1-12	40-60
11	<b>Đất quốc phòng</b>		14.64	14.64	1-12	40-60

12	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị</b>		35.00	35.00	1-9	40-80
<b>C</b>	<b>KHU ĐẤT NN VÀ CHỨC NĂNG KHÁC</b>		<b>3,587.30</b>	<b>2,224.96</b>		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>		3,185.31	1,822.97		
2	<b>Mặt nước</b>		401.99	401.99		
	<b>TỔNG</b>		<b>5,796.65</b>	<b>5,796.65</b>		

### 5.1.1. Khu vực ngoại thị.

Khu vực ngoại thị dự kiến bao gồm xã Long Đức (Tp. Trà Vinh hiện hữu), Xã Đại Phước, Đại Phúc, Phương Thạnh (Huyện Càng Long) và xã Hòa Thuận (Huyện Châu Thành)

Khu vực ngoại thị có diện tích tự nhiên khoảng 10.540,32 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 64.500 người và đến năm 2045 khoảng 67.500 người.

<b>Khu vực ngoại thị bao gồm:</b>
<b>Xã Long Đức, xã Đại Phước, xã Đại Phúc, xã Phương Thạnh và xã Hòa Thuận</b>
Diện tích tự nhiên 105,4 km <sup>2</sup>
Diện tích xây dựng đô thị 2030 là 50,14 km <sup>2</sup> và năm 2045 là 59,09 km <sup>2</sup>
Quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là 64.140 người và năm 2045 là 67.500 người.
Mật độ dân số trên diện tích xây dựng đô thị đến năm 2030 đạt 1.286 người/km <sup>2</sup> và năm 2045 đạt 1.142 người /km <sup>2</sup>

## 5.2. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC CẦN LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU VÀ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH.

### 5.2.1. Khu vực nội thị.

*a. Khu đô thị trung tâm hiện hữu.*

Quy hoạch phân khu phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7.

*b. Khu đô thị trung tâm hành chính mới.*

Quy hoạch phân khu phường Nguyệt Hóa.

*c. Khu nội thị mở rộng*

Quy hoạch phân khu phường 8 mở rộng

Quy hoạch phân khu phường 9 mở rộng

**5.2.2. Khu vực ngoại thị.**

Quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức

Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phước

Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Phúc.

Quy hoạch chung xây dựng xã Phương Thạnh.

Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Thuận.

Quy hoạch xây dựng các khu chức năng hình thành mới: Theo quy định hình thành.



## CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

### 5.1. XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU VỀ MẬT ĐỘ DÂN CƯ, CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ.

#### 5.1.1. Tính chất các loại đất.

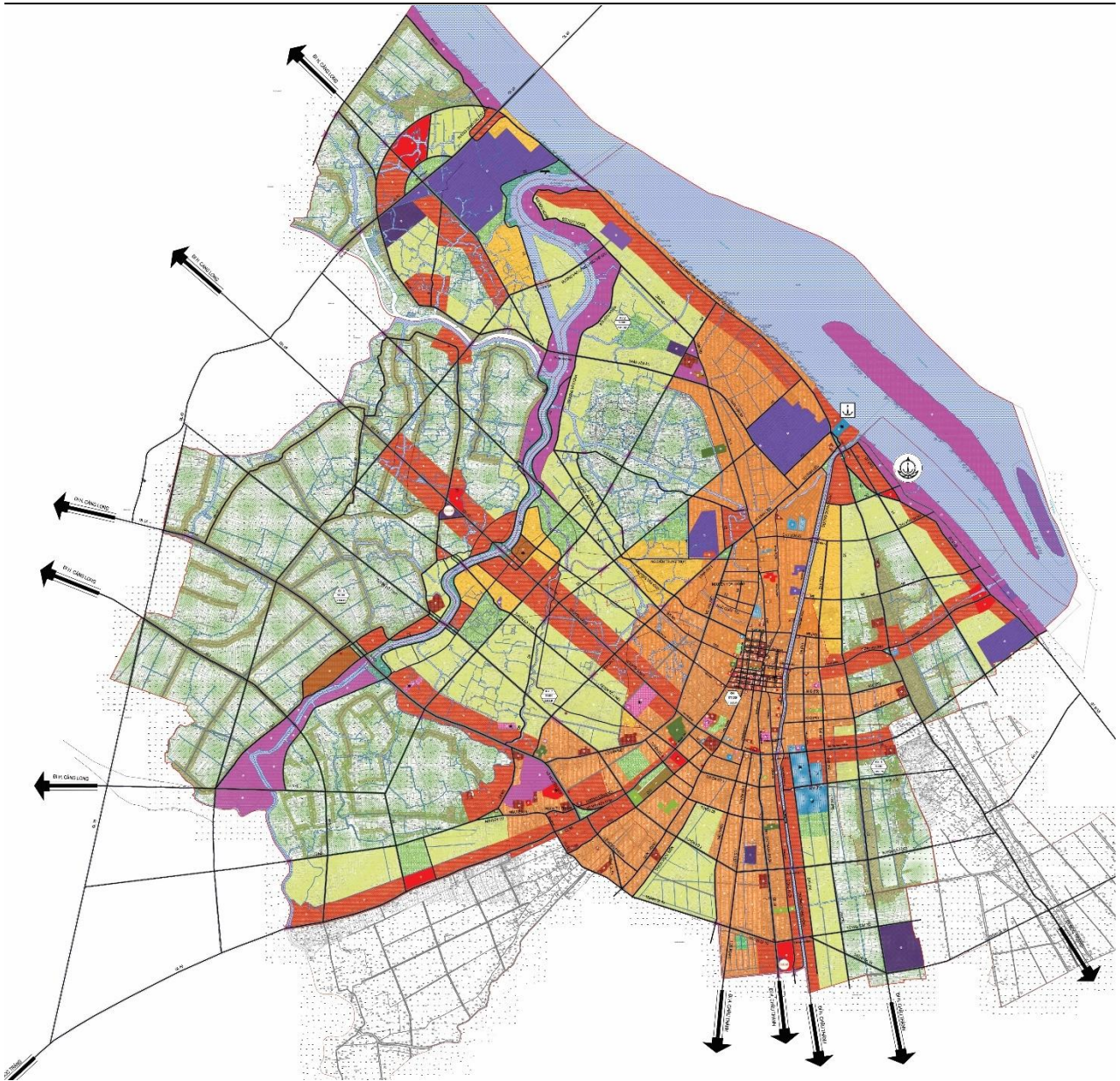
<b>A</b>	<b>KHU ĐẤT DÂN DỤNG</b>	
3	Đất đơn vị ở đô thị xây dựng mới	Theo quy định hiện hành
1	Đất đô thị hiện trạng bao gồm; Đất đơn vị ở hiện hữu, cải tạo, xây mới và xen cài các chức năng khác.	Phát triển trên cơ sở cải tạo, nâng cấp các khu ở hiện trạng, xây mới. Có tỷ trọng 30%-50% là đất đơn vị ở, có thể bao gồm các loại đất ngoài đơn vị ở như: văn phòng, dịch vụ thương mại, du lịch, cơ quan hành chính, công trình công cộng, tôn giáo, di tích, một số chức năng khác ngoài dân dụng trong đô thị, cây xanh đô thị, đất nông nghiệp, đất dự trữ phát triển, hạ tầng đô thị
2	Đất ở hiện trạng + Đất ở làng xóm đô thị hóa	Phát triển trên cơ sở cải tạo, các điểm dân cư nông thôn Có tỷ trọng 30% -60% là đất đơn vị ở mật độ thấp, có thể bao gồm các loại đất ngoài đơn vị ở như: văn phòng, dịch vụ thương mại, du lịch, cơ quan hành chính, công trình công cộng, tôn giáo, di tích, một số chức năng khác ngoài dân dụng trong đô thị, cây xanh đô thị, đất nông nghiệp, đất dự trữ phát triển, hạ tầng đô thị
4	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ-công cộng)	Là khu vực có thể có một hoặc nhiều chức năng: ở, văn phòng, dịch vụ thương mại, cơ quan hành chính, công trình công cộng, sản xuất sạch, giáo dục chuyên nghiệp, văn hóa, thể dục thể thao, tôn giáo, di tích, một số chức năng khác ngoài dân dụng trong đô thị, cây xanh đô thị, hạ tầng đô thị. Có tỷ trọng 20% -60% là đất đơn vị ở.
5	Đất dịch vụ công cộng đô thị	Theo quy định hiện hành
6	Đất cơ qua trụ sở đô thị	Theo quy định hiện hành
7	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	Theo quy định hiện hành, bao gồm cả công viên thể dục thể thao.
8	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Theo quy định hiện hành, bao gồm cả dịch vụ bến bãi, dịch vụ logistics.
9	Đất giao thông đô thị	Theo quy định hiện hành
<b>B</b>	<b>KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>	

1	Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng	Theo quy định hiện hành Bao gồm các loại đất dịch vụ bến bãi, dịch vụ logistics
2	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	Theo quy định hiện hành
3	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	Theo quy định hiện hành
4	Đất dịch vụ, du lịch	Là khu vực phát triển du lịch kèm theo các quy định về tỷ lệ đất xây dựng cho từng khu vực. Theo quy định hiện hành, bao gồm cả loại hình đất ở kết hợp với du lịch cộng đồng. và các loại hình dịch vụ du lịch.
5	Đất trung tâm y tế	Theo quy định hiện hành
6	Đất trung tâm văn hóa thể dục thể thao	Theo quy định hiện hành
7	Đất cây xanh chuyên dụng	Theo quy định hiện hành, bao gồm cả các loại hình cây xanh cảnh quan, ven sông, cách ly và cây xanh giao thông.
8	Đất tôn giáo, di tích	Theo quy định hiện hành
9	Đất điểm dân cư nông thôn ( đất ở gắn với đất sản xuất)	Theo quy định hiện hành
10	Đất an ninh	Theo quy định hiện hành
11	Đất quốc phòng	Theo quy định hiện hành
12	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị	Theo quy định hiện hành, bao gồm cả dịch vụ bến bãi, dịch vụ logistics.
<b>C</b>	<b>KHU ĐẤT NN VÀ CHỨC NĂNG KHÁC</b>	
1	Đất nông nghiệp khác	Theo quy định hiện hành
2	Mặt nước	Theo quy định hiện hành

### 5.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất toàn đô thị.

#### a. Nguyên tắc

Hạn chế tối đa việc chuyển đổi diện tích đất trồng trọt có hiệu quả sang mục đích phi NN. Việc lập quy hoạch sử dụng đất rất cần đảm bảo sự đa dạng, có khả năng thay đổi linh hoạt về chức năng, nhằm tạo sự phát triển hiệu quả, bền vững trong từng giai đoạn, tránh gây lãng phí đất đai, đảm bảo quỹ đất sản xuất nông nghiệp vẫn hoạt động hiệu quả và đóng góp vào giá trị của nền kinh tế, trong quá trình chờ đô thị hóa. Kích thước lô đất xây dựng công trình cũng cần được quy hoạch đa dạng để dễ dàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong xã hội.



Hình 21: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045

**b. Chỉ tiêu sử dụng đất và nhu cầu đất xây dựng đô thị**

Trên cơ sở tổ chức không gian đô thị, thực trạng về quản lý hành chính hiện hữu, phân chia thành phố thành 05 khu đô thị quy hoạch để kiểm soát phát triển.

Định hướng quy hoạch đối với Thành phố Trà Vinh mở rộng trong giai đoạn đến năm 2045 là đẩy mạnh quá trình nâng cấp các khu đô thị hiện hữu và hoàn thiện các dự án phát triển đô thị đang triển khai xây dựng, phát triển xây dựng đô thị các dự án mang tính chất tạo động lực phát triển đô thị, các dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên, đất xây dựng thương mại dịch vụ, Trung tâm Logistics, khu, cụm công nghiệp...

Dự báo chỉ tiêu đất đơn vị ở trong từng khu vực trên cơ sở chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng, cũng như các tiềm năng phát triển của khu vực. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trong các khu

vực hiện hữu của từng khu vực cũng cần được dự báo theo khoảng giá trị để đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý quy hoạch. Có dự tính đến khả năng tái phát triển và biến động dân số trong các khu vực hiện hữu.

<b>ĐẾN NĂM 2045 TOÀN ĐÔ THỊ ĐẠT</b>		
1	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	163,37
2	Diện tích xây dựng đô thị (km <sup>2</sup> )	95,18
3	Diện tích khu vực nội thị (km <sup>2</sup> )	57,97
4	Đất xây dựng đô thị khu vực nội thị (km <sup>2</sup> )	35,01
5	Quy mô dân số (người)	355.500
6	Mật độ dân số trên diện tích xây dựng đô thị (người/km <sup>2</sup> )	3.735
7	Mật độ dân số trên toàn diện tích đô thị (người/km <sup>2</sup> )	2.176
8	Mật độ dân số toàn đô thị trên khu vực nội thị (người/km <sup>2</sup> )	6.133
9	Mật độ dân số toàn đô thị trên đất xây dựng đô thị khu vực nội thị (người/km <sup>2</sup> )	10.154

Như vậy, đến năm 2045, quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 9.517,55 ha chiếm 58,25% tổng diện tích đất tự nhiên ranh giới quy hoạch, bao gồm: khu đất dân dụng; khu đất ngoài dân dụng, khu đất nông nghiệp và chức năng khác

Mật độ dân số tính trên toàn đô thị đến năm 2045 đạt 2.176 người/km<sup>2</sup>

Mật độ dân số toàn đô thị tính trên đất xây dựng đô thị khu vực nội thị đến năm 2045 đạt 10.154 người/km<sup>2</sup>

**Khu đất dân dụng:** Đến năm 2045 khoảng 6.958,9 ha chiếm 73 % tổng diện tích đất xây dựng đô thị, chỉ tiêu tổng khoảng 195 m<sup>2</sup>/người. Chỉ tiêu này cao hơn so với quy chuẩn vì một số lý do. Trong đó:

-Đô thị Trà Vinh là đô thị hình thành phát triển dựa trên các điểm dân cư nông thôn đặc trưng Nam Bộ, quỹ đất dồi dào, dân cư phân bố phân tán, nhất là phần mở rộng, do đó theo lối sống truyền thống phần đất ở thường kết hợp với các loại hình đất khác

- Đất đô thị hiện hữu bao gồm: đơn vị ở hiện hữu, cải tạo, xây mới và xen cài một số chức năng khác : Quy mô khoảng 2.000 ha, chiếm 20 % tích đất xây dựng đô thị.

- Do đặc thù vị trí, diện tích đất hỗn hợp đề xuất cao, nhằm phù hợp với tình hình phát triển của địa phương, khoảng 1.100 ha

❖ Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị được xác định như sau:

Đến năm 2045 Tỷ lệ đất xây dựng đô thị và các khu chức năng so với diện tích đất tự nhiên: khoảng 58,25%.

+ Đất xây dựng nội thị so với diện tích tự nhiên: khoảng 19 %.

+ Đất xây dựng ngoại thị so với diện tích tự nhiên : khoảng 36,0 %

+ Các đơn vị xây mới đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD.

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở dựa trên cơ sở chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng, tùy theo tiềm năng phát triển của khu vực, khoảng từ 15-55 m<sup>2</sup>/người

+ Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn 37m<sup>2</sup>/ người ( Bao gồm đất xây dựng công trình nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ, đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh công cộng)

- Mật độ xây dựng trung bình toàn đô thị khoảng 15%.

- Tầng cao tối thiểu – tối đa: 1 - 25 tầng.

- Hệ số sử dụng đất toàn đô thị: khoảng 0,05 - 0,5 lần:

+ Nội thị : khoảng 0,15 – 0,5 lần.

+ Ngoại thị : khoảng 0,05 – 0,3 lần.

- Chỉ tiêu về mật độ cư trú:

Các chỉ tiêu chính đô thị	Năm 2045
Mật độ dân số trên toàn đô thị	2.176 người/km <sup>2</sup>
Mật độ dân số nội thị trên diện tích xây dựng đô thị ( Khu vực nội thị)	8.057 người/km <sup>2</sup>
Mật độ dân số trên diện tích xây dựng đô thị ( Khu vực ngoại thị)	1.286 người/km <sup>2</sup>

❖ Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị được xác định như sau:

STT	Tên loại đất	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	DỰ BÁO GIAI ĐẾN 2030			DỰ BÁO GIAI ĐẾN 2045		
			Dân số (người)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
<b>A</b>	<b>KHU ĐẤT DÂN DỤNG</b>	<b>100- 195</b>		<b>5,122.82</b>	<b>31.36</b>		<b>6,958.90</b>	<b>42.60</b>
<b>1</b>	Đất đơn vị ở đô thị xây dựng mới	<b>15.0-28.0</b>	<b>65,500</b>	<b>242.35</b>		<b>95,262</b>	<b>352.47</b>	
<b>2</b>	Đất đô thị hiện trạng bao gồm; Đất đơn vị ở hiện hữu, cải tạo, xây mới và đất các chức năng khác xen			<b>1,384.17</b>			<b>1,934.24</b>	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

	<b>cài khác.</b>							
	Đất đơn vị ở (chiếm khoảng 30%-50%)	28.0 - 55.0	75,500	415.25		105,000	580.27	
	Đất các chức năng khác			968.92			1,353.97	
<b>3</b>	<b>Đất ở hiện trạng - làng xóm đô thị hóa</b>			<b>1,750.00</b>			<b>1,921.93</b>	
	Đất đơn vị ở mật độ thấp (chiếm khoảng 30%-60%)	28.0- 150.0	35,000	525.00		45,000	675.00	
	Đất các chức năng khác			1,225.00			1,246.93	
<b>4</b>	<b>Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ-công cộng)</b>			<b>622.83</b>			<b>1,099.32</b>	
	Khu đất đơn vị ở (chiếm khoảng 20%-60%)	15.0 – 37.0	50,500	186.85		90,500	334.85	
	Dịch vụ-công cộng			435.98			764.47	
<b>5</b>	<b>Đất dịch vụ công cộng đô thị</b>	<b>5.35</b>		<b>129.74</b>			<b>190.19</b>	
<b>6</b>	<b>Đất cơ qua trụ sở đô thị</b>			<b>44.55</b>			<b>65.31</b>	
<b>7</b>	<b>Cây xanh sử dụng công cộng đô thị</b>	<b>7.5</b>		<b>181.88</b>			<b>268.01</b>	
<b>8</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật đô thị</b>			<b>51.93</b>			<b>76.13</b>	
<b>9</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>715.38</b>			<b>1,051.30</b>	
<b>B</b>	<b>KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>			<b>2,102.08</b>	<b>12.87</b>		<b>2,558.65</b>	<b>15.66</b>
<b>1</b>	<b>Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng</b>			<b>300.86</b>			<b>362.86</b>	
<b>2</b>	<b>Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo</b>			<b>62.44</b>			<b>62.44</b>	
<b>3</b>	<b>Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị</b>			<b>15.54</b>			<b>15.54</b>	
<b>4</b>	<b>Đất dịch vụ, du lịch</b>		<b>4,500</b>	<b>497.38</b>		<b>6,500</b>	<b>718.44</b>	

5	Đất trung tâm y tế			21.86			32.05	
6	Đất trung tâm văn hóa thể dục thể thao			3.26			4.78	
7	Đất cây xanh chuyên dụng (Cây xanh cảnh quan, ven sông, cách ly, giao thông)			34.40			50.43	
8	Đất tôn giáo, di tích			67.39			67.39	
9	Đất điểm dân cư nông thôn (đất ở gắn với đất sản xuất)		11,500	964.65		13,238	1,110.43	
10	Đất an ninh			4.23			4.23	
11	Đất quốc phòng			20.55			20.55	
12	Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị			109.51			109.51	
<b>C</b>	<b>KHU ĐẤT NN VÀ CHỨC NĂNG KHÁC</b>			<b>9,112.07</b>	<b>55.78</b>		<b>6,819.42</b>	<b>41.74</b>
1	Đất nông nghiệp			5,752.14			3,459.49	
2	Mặt nước			3,359.93			3,359.93	
	<b>TỔNG</b>		<b>242,500</b>	<b>16,336.97</b>	<b>100.00</b>	<b>355,500</b>	<b>16,336.97</b>	<b>100.00</b>

### 5.1.3. Chỉ tiêu tầng cao và mật độ xây dựng:

Trung tâm hành chính:

- Tầng cao xây dựng: 1-12 tầng;
- Mật độ xây dựng: 40-60%

Hệ thống công trình thương mại dịch vụ, công cộng, hỗn hợp:

- Tầng cao xây dựng: 1-25 tầng;
- Mật độ xây dựng : 40-60%

Hệ thống công trình giáo dục-đào tạo:

- Tầng cao trung bình : 1-12 tầng ;
- Mật độ xây dựng : 40-50%

Hệ thống công trình y tế:

- Tầng cao trung bình: 1-12 tầng :

- Mật độ xây dựng : 40-60%

Hệ thống công trình công nghiệp:

- Tầng cao trung bình: 1-5 tầng;

- Mật độ xây dựng : 40-60%

Công trình nhà ở:

Nhà phố, liên kế:

- Tầng cao xây dựng: 1-5 tầng;

- Mật độ xây dựng: 80-90%

Nhà biệt thự:

- Tầng cao xây dựng: 1-3 tầng;

- Mật độ xây dựng: 40-70%

Nhà vườn:

- Tầng cao xây dựng: 1-3 tầng;

- Mật độ xây dựng: 20-40%

Nhà chung cư, hỗn hợp:

- Tầng cao xây dựng: 3-25 tầng;

- Mật độ xây dựng: 40-70%

#### **5.1.4. Các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm:**

Quy hoạch không gian ngầm đô thị bao gồm: công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm và phần ngầm của các công trình xây dựng.

Hệ thống không gian ngầm trong đô thị tạo ra sự phức tạp hơn trong quản lý và rủi ro lớn hơn bị tác động của thiên tai, đặc biệt là ngập lụt, nhưng không gian ngầm có thể hỗ trợ giải quyết vấn đề hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất khu vực trung tâm thành phố, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về an ninh, quốc phòng. Khuyến khích xây dựng các tầng kỹ thuật và nhà để xe ở các tầng nổi, thay vì tầng hầm (để giảm độ phức tạp trong quản lý, vận hành và giảm chi phí đầu tư). Theo Quy chuẩn XĐVN về quy hoạch xây dựng, các tầng để xe và tầng kỹ thuật không tính vào hệ số sử dụng đất.

Tuy nhiên, tại các khu vực trung tâm đô thị, đặc biệt là tại khu vực trung tâm cũ, nên tổ chức không gian xây dựng ngầm hoặc tổ chức đường cảnh quan đi bộ trên cao kết nối các công trình tạo thành các quần thể công trình điểm nhấn hiện đại, thuận tiện giao lưu. Đặc biệt là các khu vực dự kiến phát triển kinh tế đêm thì nên tổ chức không gian xây



dựng ngầm.

Tại hầu hết các khu vực đô thị, có thể xây dựng ngầm, với điều kiện đảm bảo các quy định về an toàn và về hệ số sử dụng đất. Chỉ giới xây dựng ngầm về cơ bản được xác định theo ranh giới của các khu đất, lô đất, trừ các khu vực đặc biệt, có những quy định riêng không cho phép xây dựng ngầm hoặc chỉ giới xây dựng ngầm không trùng với ranh giới khu đất thì sẽ được xác định trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Chi tiết ranh giới quy hoạch không gian xây dựng ngầm cũng được xác định trong các đồ án quy hoạch cấp dưới. - Phần xây dựng ngầm nằm trong khu vực đất công, kết nối các công trình thuộc quyền sử dụng tư nhân thì được quản lý như công trình dịch vụ xã hội hóa.

Cần cân nhắc nhược điểm nữa của việc xây dựng ngầm là có thể làm hạn chế khả năng trồng cây bóng mát, cây lớn đối với phần mặt đất phía trên công trình ngầm, làm ảnh hưởng đến vi khí hậu của khu vực. Cần nghiên cứu áp dụng các giải pháp trồng cây phù hợp để vẫn đảm bảo có bóng mát trên mặt đất, tại các khu vực xây dựng ngầm.

## 5.2. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI TỪNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.

### 5.2.1. Khu vực 1-Khu đô thị trung tâm hiện hữu

Bao gồm phường 1,2,3,4,5,6,7 với chức năng là trung tâm hành chính tỉnh, thương mại, văn hóa, du lịch dịch vụ, y tế và giáo dục đào tạo. Hình thành đô thị trung tâm xanh, sinh thái, bền vững giữ được bản sắc riêng. Đây là khu chuyển đổi chức năng; khu hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo và xen cài các chức năng mới.

Diện tích khoảng 1352.73 ha, đất dân dụng đến năm 2045 là 1.189,5 ha, chiếm 87,9% so với đất tự nhiên. Đất xây dựng đô thị khoảng 1.306,59 ha, trong đó đất đô thị hiện trạng (bao gồm đất đơn vị ở hiện hữu, cải tạo, xây mới và đất các chức năng khác xen cài khác) chiếm đa số, khoảng 838,43 ha. Dự báo chỉ tiêu đất đơn vị ở trong từng khu vực trên cơ sở chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng, cũng như các tiềm năng phát triển của khu vực, khoảng từ 15-55 m<sup>2</sup>/người. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trong các khu vực hiện hữu của từng khu vực cũng cần được dự báo theo khoảng giá trị để đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý quy hoạch. Có dự tính đến khả năng tái phát triển và biến động dân số trong các khu vực hiện hữu. Phát triển trên cơ sở cải tạo, nâng cấp các khu ở hiện trạng – theo nguyên tắc thị trường hoặc tái phát triển gắn với các hành lang kỹ thuật và cây xanh công viên xây dựng mới, có tỷ trọng chính là đất đơn vị ở, có thể bao gồm các loại đất ngoài đơn

vị ở như: dịch vụ, văn phòng, cơ quan hành chính, công trình công cộng, tôn giáo, di tích, một số chức năng ngoài dân dụng trong khu đô thị, cây xanh đô thị, đất dự trữ phát triển, hạ tầng đô thị... Đối với các khu vực đã có quy hoạch chi tiết hoặc dự án được phê duyệt, áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của các đồ án quy hoạch chi tiết và dự án đó.

Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ-công cộng) tập trung phát triển tại các trục đường chính đô thị, khoảng 400 ha bao gồm; đất ở, văn phòng, dịch vụ thương mại, cơ quan hành chính, công trình công cộng, sản xuất sạch, giáo dục chuyên nghiệp, văn hóa, thể dục thể thao, tôn giáo, di tích, một số chức năng khác ngoài dân dụng trong đô thị, cây xanh đô thị, hạ tầng đô thị.

### **5.2.2. Khu vực 2 - Khu phát triển phía Bắc**

Bao gồm xã Đại Phước và xã Long Đức, đô thị công nghiệp, dịch vụ du lịch sinh thái. Hình khu đô thị cửa ngõ phía Bắc thành phố. Với 02 trục đô thị hóa ( QL.60, tuyến hành lang ven sông Cổ Chiên) và trục hành lang sinh thái sông Ba Si. Động lực phát triển khu đô thị này là khu công nghiệp Cổ Chiên và khu công nghiệp Long Đức. Hình thành khu đô thị cửa ngõ phía Bắc thành phố với chức năng là trung tâm dịch vụ - công nghiệp tập trung. Định hướng không gian bao gồm: trung tâm dịch vụ công cộng, khu ở mới mật độ cao, khu ở mới mật độ thấp, khu công nghiệp tập trung, kho tàng, cảng tổng hợp. Diện tích khoảng 5.912,52 ha trong đó đất dân dụng khoảng 2.095,8 ha.

Chỉ tiêu đất đơn vị ở mới trong các khu đô thị hỗn hợp phát triển mới được dự báo trên cơ sở áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cho từng loại đô thị quy định tại Quy chuẩn 01:2021. Theo đó chỉ tiêu đất đơn vị ở mới cần được dự báo nằm trong khoảng giá trị 15 – 28m<sup>2</sup>/người (đô thị loại II). Đối với khu vực đô thị sinh thái, có thể nâng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn quy chuẩn, khoảng 25 – 55m<sup>2</sup>/người.

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư xóm, ấp hiện hữu, phát triển các công trình dịch vụ hỗn hợp tại các khu vực cửa ngõ đô thị tại các nút giao thông. Hình thành nông nghiệp sinh thái gắn với văn hóa làng nghề địa phương, xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn là 37m<sup>2</sup>/ người ( Bao gồm đất xây dựng công trình nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ, đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh công cộng)

### **5.2.3. Khu vực 3: Khu đô thị trung tâm mới.**

Bao gồm xã Nguyệt Hóa, Phường 8 mở rộng, Đây là khu đô thị hành chính mới của thành phố kết hợp với dịch vụ du lịch. Hình thành trung tâm mới của đô thị là khu trung

tâm hành chính, thương mại dịch vụ đô thị. Với 2 trục phát triển là đường Nguyễn Đăng, quốc lộ 53 và trục hành lang sinh thái sông Ba Si -Láng Thế. Động lực phát triển khu đô thị này là khu hành chính thành phố, trung tâm thể dục thể thao kết hợp với công viên vui chơi giải trí ven sông cấp vùng và bến xe cấp tỉnh.

Khu đô thị có chức năng: Trung tâm hành chính đô thị, trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng. Định hướng phát triển không gian gồm khu hành chính đô thị tập trung, khu du lịch sinh thái, trung tâm công viên văn hóa -TDTT cấp tỉnh, khu phát triển hỗn hợp, dịch vụ công cộng, khu ở cũ chỉnh trang, khu ở mới. Diện tích khoảng 2.921,54 ha, đất dân dụng chiếm khoảng 1.755,23 ha.

Đối với các khu phát triển mới:

+ Xác định diện tích đất đơn vị ở phát triển mới và đất hỗn hợp phát triển mới trong từng khu vực. Dự báo tỷ lệ đất đơn vị ở phát triển mới trong các khu đô thị hỗn hợp phát triển mới. Chỉ tiêu đất đơn vị ở mới trong các khu đô thị hỗn hợp phát triển mới được dự báo trên cơ sở áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cho từng loại đô thị quy định tại Quy chuẩn 01:2021. Theo đó chỉ tiêu đất đơn vị ở mới cần được dự báo nằm trong khoảng giá trị 15 – 28m<sup>2</sup>/người (đô thị loại II). Đối với khu vực đô thị sinh thái, có thể nâng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn quy chuẩn, khoảng 25 – 55m<sup>2</sup>/người.

+ Khu đất hỗn hợp khoảng 470,84 ha, tập trung các chức năng chính của trung tâm cấp đô thị, tỉnh, cấp vùng, cũng như các chức năng đặc trưng của một đô thị du lịch như: hành chính, thương mại, dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao...

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư xóm, ấp hiện hữu, phát triển các công trình dịch vụ hỗn hợp tại các nút giao thông. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn là 37m<sup>2</sup>/ người ( Bao gồm đất xây dựng công trình nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ, đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh công cộng

#### **5.2.4. Khu vực 4: Khu phát triển phía Đông:**

Bao gồm xã Hòa Thuận, Phường 9 mở rộng, hình thành khu đô thị dịch vụ hậu cần công nghiệp, dịch vụ du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp theo mô hình xã nông thôn mới. Với 03 trục phát triển là Quốc lộ 53, 54 và tuyến hành lang ven sông Cổ Chiên. Hình thành cụm công nghiệp tại xã Hòa Thuận tạo động lực phát triển dựa trên trục Tỉnh lộ 915B. Diện tích khoảng 2.950,76ha, khu đất dân dụng chiếm khoảng 1.632,85 ha.

Khu đô thị hiện hữu tập trung tại phường 9, dự báo chỉ tiêu đất đơn vị ở trong từng khu vực trên cơ sở chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng, cũng như các tiềm năng phát triển của

khu vực, khoảng từ 15-55 m<sup>2</sup>/người. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trong các khu vực hiện hữu của từng khu vực cũng cần được dự báo theo khoảng giá trị để đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý quy hoạch. Có dự tính đến khả năng tái phát triển và biến động dân số trong các khu vực hiện hữu.

Khu vực phát triển mở rộng tiêu đất đơn vị ở mới cần được dự báo nằm trong khoảng giá trị 15 – 28m<sup>2</sup>/người. Tập trung phát triển khu đô thị sinh thái ven sông Cổ Chiên tại xã Hoàn Thuận với chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn quy chuẩn, khoảng 25 – 55m<sup>2</sup>/người.

Các điểm dân cư tập trung và dịch vụ tại xã Hòa Thuận phát triển các khu chức năng khi thành phố có nhu cầu và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch xây dựng; các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng khai thác cảnh quan, các khu dân cư nông thôn hiện trạng, dân cư nông thôn phát triển mới, các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và công trình đầu mối hạ tầng cấp đô thị. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn 37m<sup>2</sup>/ người ( Bao gồm đất xây dựng công trình nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ, đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh công cộng)

#### **5.2.5. Khu vực 5- Khu phát triển phía Tây**

Bao gồm xã Đại Phúc và xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, hình thành khu đô thị đô thị dịch vụ hậu cần công nghiệp kết hợp phát triển nông nghiệp theo mô hình xã nông thôn mới. Với 03 trục phát triển là Quốc lộ 60, 53, đường Huyện 3 và tuyến hành lang sinh thái sông Ba Si -Láng Thè. Diện tích khoảng 3.199,42 ha, đất dân dụng chiếm khoảng 418.11 ha. Định hướng cải tạo và phát triển các khu dân cư nông thôn trên nền cảnh quan nông nghiệp, tôn trọng cấu trúc hiện trạng. Các loại hình nhà ở gồm: nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, nhà ở nông thôn, nhà vườn sinh thái. Khu vực phát triển mở rộng tiêu đất đơn vị ở mới cần được dự báo nằm trong khoảng giá trị 15 – 55m<sup>2</sup>/người

Các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu, cần tuân thủ các định hướng lớn của đô thị và triển khai theo quy hoạch nông thôn mới. Dựa vào điều kiện tự nhiên cần bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực. Phát huy hiệu quả các quỹ đất nông nghiệp.

Cần đảm bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Một số quỹ đất nông nghiệp đan xen giữa các cụm dân cư đã được quy hoạch có thể tiếp tục canh tác hoặc chuyển đổi chức năng khi có nhu cầu, trong đó cần ưu tiên tổ chức đường giao thông kết hợp thoát nước, sân chơi công cộng.

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn 37m<sup>2</sup>/ người ( Bao gồm đất xây dựng công trình nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ, đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh công cộng)

## CHƯƠNG VI. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

### 6.1. QUAN ĐIỂM

Tôn trọng địa hình cảnh quan của từng khu vực. Thành phố Trà Vinh mở rộng có địa hình bằng phẳng, cảnh quan tự nhiên khá đa dạng với những vùng mặt nước và vùng cảnh quan nông nghiệp lớn ở ngoại thị. Đây là những giá trị cần được lưu giữ, kết hợp hài hòa trong khung phát triển đô thị.

Giữ gìn và tôn tạo không gian văn hoá truyền thống như: hệ thống các di tích, cấu trúc không gian làng xóm cũ, khu phố cũ.

Xây dựng môi trường đô thị hiện đại với các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dựng mới.

Bảo vệ, duy trì hệ thống mặt nước hiện hữu, tổ chức mở rộng hồ nước trong khu vực đô thị mới để tạo cảnh quan kết hợp hồ điều hoà, giảm thiểu ngập lụt trong đô thị.

- Khai thác các giá trị cảnh quan tự nhiên (sông Láng Thè-Ba Si, sông Cỏ Chiên, kênh Trà Vinh, vùng cảnh quan nông nghiệp) kết hợp với các yếu tố hạ tầng khung hiện có (QL 53, 54, ĐH.3 ...) và hệ thống cây xanh, mặt nước nhân tạo để tạo nên một khung liên kết giữa các khu chức năng trong thành phố. Các không gian xanh đan xen giữa các khu chức năng không chỉ là giới hạn phát triển đô thị mà còn mang ý nghĩa trải nghiệm đô thị, tạo ra các hướng nhìn khai thác tối đa giá trị cảnh quan của hệ thống không gian mở.

- Các khu chức năng chính trong thành phố được quy hoạch với hình thái đô thị hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm đất đai và năng lượng, tạo dựng không gian trung tâm đặc trưng, kết nối hợp lý với hệ thống không gian mở chính, tạo dựng không gian đô thị liên hoàn, phong phú.

### 6.2. XÁC ĐỊNH VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TRONG ĐÔ THỊ

### **6.2.1. Xác định khu vực nội đô hiện hữu, khu vực dự kiến phát triển, khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo, khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù**

#### **Khu vực nội đô hiện hữu:**

Bao gồm phường 1,2,3,4,5,6,7,8,9 với chức năng là trung tâm hành chính tỉnh, thương mại, văn hóa, du lịch dịch vụ và giáo dục đào tạo. Hình thành đô thị trung tâm xanh, sinh thái, bền vững giữ được bản sắc riêng.

#### **Khu vực trung tâm phát triển mới:**

Thành phố Trà Vinh mở rộng hình thành 5 khu đô thị với 5 khu trung tâm cấp khu vực: Khu đô thị trung tâm hiện hữu (khu vực nội đô hiện hữu); Khu đô thị trung tâm mới (khu trung tâm phát triển mới); Khu đô thị phía Bắc (cửa ngõ phía Bắc); Khu đô thị phía Đông (Cửa ngõ phía Đông-Nam) và Khu đô thị phía Tây (cửa ngõ phía Tây).

**Khu vực trung tâm phát triển mới :** Bao gồm xã Nguyệt Hóa, Phường 8 mở rộng, Đây là khu đô thị hành chính mới của thành phố kết hợp với dịch vụ du lịch. Hình thành trung tâm mới của đô thị là khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ đô thị. Với 2 trục phát triển là đường Nguyễn Đăng, quốc lộ 53 và trục hành lang sinh thái sông Láng Thέ. Động lực phát triển khu đô thị này là khu hành chính thành phố, trung tâm thể dục thể thao kết hợp với công viên vui chơi giải trí ven sông cấp vùng và bến xe cấp tỉnh.

**Khu vực cảnh quan thiên nhiên:** Các khu vực cảnh quan thiên nhiên cần qua tâm : Trục cảnh quan sông Láng Thέ, sông Cổ Chiên, kênh Trà Vinh , cảnh quan nông nghiệp.

**Khu vực chức năng đặc thù:** Hàng lang sinh thái sông Láng Thέ, các khu vực bảo tồn di tích, tôn giáo như đền thờ Bác Hồ, khu du lịch ao Bà Om, hệ thống chùa tôn giáo đặc trưng.

**Khu vực bảo tồn:** Các khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị.

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

TT	Tên di tích	Địa chỉ	Loại hình di tích				Ghi chú
			Khảo cổ	Kiến trúc nghệ thuật	Lịch sử	Danh lam thắng cảnh	
1	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh	Ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh			X		Cấp Quốc gia
2	Di tích danh lam thắng cảnh Ao Bà Om	Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh				X	Cấp Quốc gia
3	Chùa Ăng (Chùa Angkor Raig Borei)	Khóm 4, phường 8, thành phố Trà Vinh		X			Cấp Quốc gia
4	Miếu Tiên Vãng (Miếu Tiên Sư)	Khóm 2, phường 1, thành phố Trà Vinh			X		Cấp Tỉnh
5	Phước Minh Cung (Chùa Ông)	Số 44 Điện Biên Phủ, phường 2, thành phố Trà Vinh		X			Cấp Quốc gia
6	Chùa Kom Pong (Chùa BODHISALARAJA)	Khóm 2, phường 1, thành phố Trà Vinh		X			Cấp Quốc gia
7	Chùa Ba Si (Chùa Py-Sey Va-Ra-Ram/Chùa BISIVARÀRAMA)	Ấp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long			X		Cấp Quốc gia
8	Địa điểm Bờ Lũy - chùa Lò Gạch	Ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	X				Cấp Quốc gia
9	Đình Long Đức	Khóm 3, Phường 2, thành phố Trà Vinh		X			Cấp Quốc gia
10	Đình Vĩnh Trường	Ấp Vĩnh Trường, xã Hoà Thuận, huyện Châu Thành			X		Cấp tỉnh
11	Chùa Lò Gạch (Chùa Padumavansa Kompong Thmo)	Ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành			X		Cấp tỉnh
12	Làng Văn hóa - Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	Phường 8, thành phố Trà Vinh và xã Lương Hòa, huyện Châu Thành					
13	Bảo tàng Tổng hợp Trà Vinh	Phường 8, thành phố Trà Vinh					



14	Khu du lịch sinh thái Huỳnh Kha	Phường 4, thành phố Trà Vinh					Khu vui chơi giải trí, nhà hàng ẩm thực Việt, khu resort
15	Cù lao Long Trị	ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh					Vui chơi ăn uống, chèo thuyền, câu cá, đạp xe quanh khu du lịch và tham quan vườn trái cây

- Bảo tồn cảnh quan tự nhiên, hạn chế tác động của con người đối với môi trường thiên nhiên.

- Xây dựng dự án hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thέ và quản lý tác động con người đến khu vực này, kết hợp cây xanh ven sông, hình thành các công viên sinh thái ven hồ chứa nước ngọt.

- Không cấp phép xây dựng và triển khai các dự án quy mô lớn làm ảnh hưởng đến không gian chung và không theo quy hoạch trong khu vực này, hình thành khu dân cư sinh thái kết hợp các hoạt động du lịch sinh thái dọc sông Láng Thέ.

- Khuyến khích tôn tạo các danh thắng, công trình tôn giáo làm tăng thêm giá trị văn hóa tinh thần cho xã hội.

### **6.2.2. Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển từng khu vực.**

Định hướng về hình ảnh đô thị: Hình ảnh đô thị được xác định đặc thù là đô thị sông nước đặc trưng của vùng ĐBSCL.

Phát triển không gian trung tâm khu vực là các trung tâm văn hóa y tế, giáo dục văn hóa của từng khu vực tại các nút giao thông các trục đường chính kết nối với khu vực nội thị.

Không gian khu ở:

+ Được phát triển kết hợp theo dạng lan tỏa hoặc theo hướng tuyến dọc các trục giao thông tùy từng xã.

+ Các loại hình nhà ở khuyến khích phát triển theo mô hình nhà ở thấp tầng, kích thước mỗi công trình nhỏ, có nhiều cây xanh.

+ Khu vực này phát triển chủ yếu các loại hình nhà hiện đại, giúp tạo được các

không gian đồng bộ cho khu vực dân cư cửa ngõ. Tăng tính định hướng cho người dân để dẫn vào trung tâm xây dựng mới và khu trung tâm hiện hữu, quảng trường, các cụm công trình thương mại dịch vụ. Đảm bảo phục vụ nhu cầu cho người dân sinh sống tại khu vực của ngõ phía Tây.



Hình 22 : Bản đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan đô thị

### 6.3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU TRUNG TÂM, CỬA NGÕ ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH, QUẢNG TRƯỜNG LỚN, ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ

#### 6.3.1. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế .

Với 2 trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa cũ và mới, tạo tiền đề hình thành 2 cực phát triển cho đô thị:

Trung tâm hiện hữu nằm tại vị trí lõi trung tâm thành phố Trà Vinh hiện hữu. Kiến trúc tại khu vực này nên sử dụng mái ngói, kiến trúc trang nghiêm, vừa mang tính hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc, đặc thù đô thị. Công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa

cao tối đa 6 tầng.

Trung tâm mới dự kiến hình thành tại xã Nguyệt Hóa (huyện Châu Thành) giao nhau giữa đường Nguyễn Đăng và sông Láng Thè. Kiến trúc khu vực này nên sử dụng hình khối hiện đại, không gia mở tạo đặc trưng sông nước Nam Bộ.

Các công trình du lịch, y tế, giáo dục, văn hóa – thể dục thể thao: hình thức kiến trúc đa dạng, phong phú, phù hợp với tính chất công trình. Các công trình nên hợp khối tạo không gian kiến trúc kang trang.

### **6.3.2. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.**

Hình thành 3 cửa ngõ chính của đô thị phù hợp với các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của thành phố, tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp dẫn cho các khu vực này, tổ chức thiết kế đô thị riêng cho các cửa ngõ đô thị nhằm tạo được ấn tượng – hình ảnh đô thị thành phố Trà Vinh mở rộng:

- (1) Cửa ngõ phía Bắc kết nối từ QL60, cầu Cổ Chiên là khu vực thuộc khu đô thị phía Bắc.
- (2) Cửa ngõ phía Tây kết nối từ thị trấn Càng Long, qua QL 53 và đường Nguyễn Đăng.
- (3) Cửa ngõ phía Đông và Đông - Nam kết nối với thị trấn Châu Thành qua QL 54.

### **6.3.3. Tổ chức các trục không gian chính**

Các trục, tuyến không gian chính cần có thiết kế đô thị riêng để tạo cảnh quan hấp dẫn, với các tiện ích công cộng thông minh, hiện đại, sinh thái, dễ tiếp cận, có hình ảnh đặc trưng riêng theo từng đoạn tuyến. Hạn chế mở rộng, phát triển với quy mô lớn để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và các giá trị văn hóa lịch sử của đô thị. Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn. Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị như sau:

Trong phạm vi ranh giới quy hoạch, có 05 loại trục, tuyến chính:

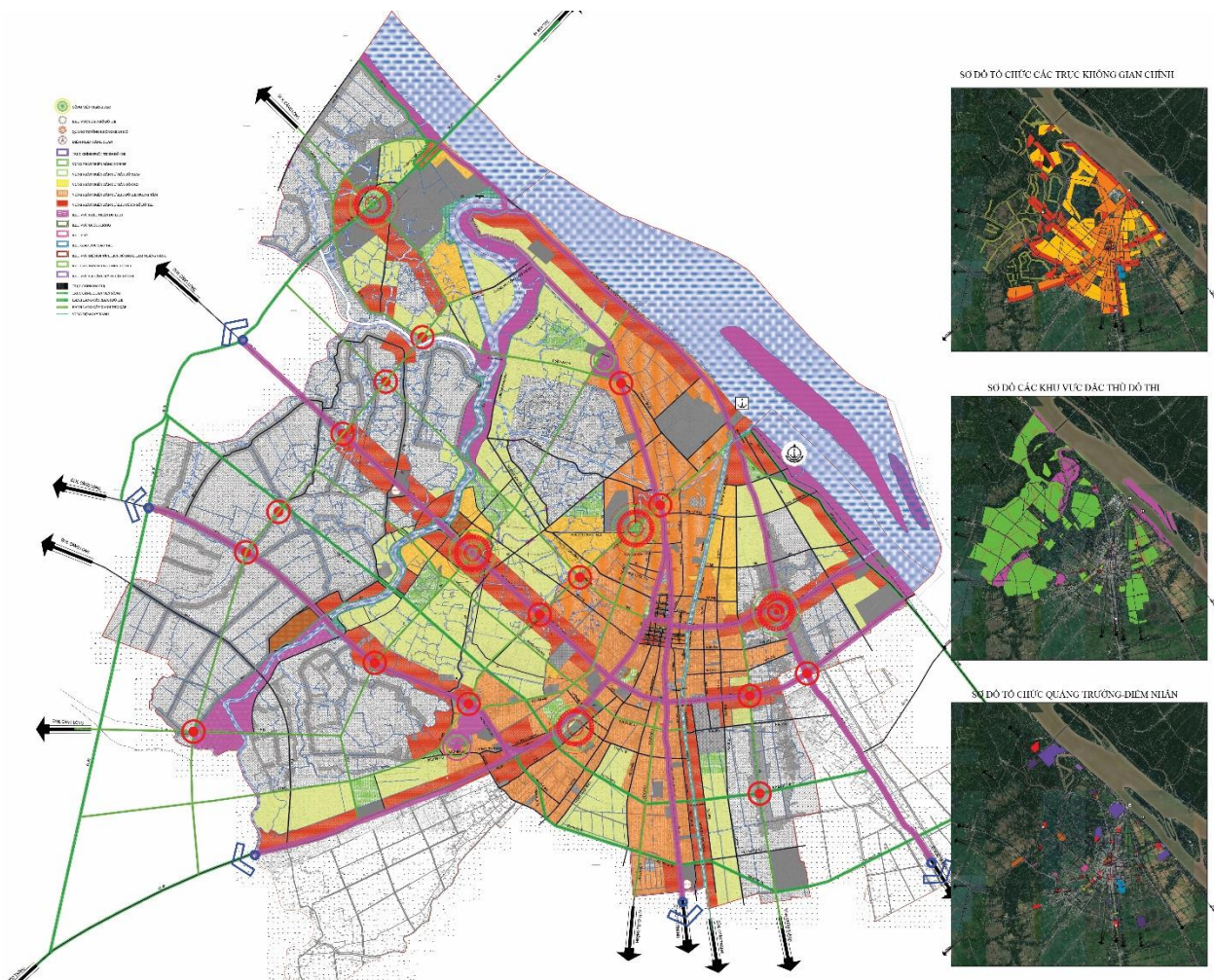
- (1) Trục hành lang phát triển ven sông Cổ Chiên kết nối các khu công nghiệp: Cổ Chiên, Long Đức, cụm công nghiệp xã Hòa Thuận.
- (2) Trục hành lang phát triển đường Nguyễn Đăng kết nối với trung tâm đô thị Càng

Long mở rộng.

(3) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 53 đi huyện Càng Long kết nối với tỉnh Vĩnh Long.

(4) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 60 đi huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần, kết nối với cầu Đại Ngãi qua Sóc Trăng trong tương lai.

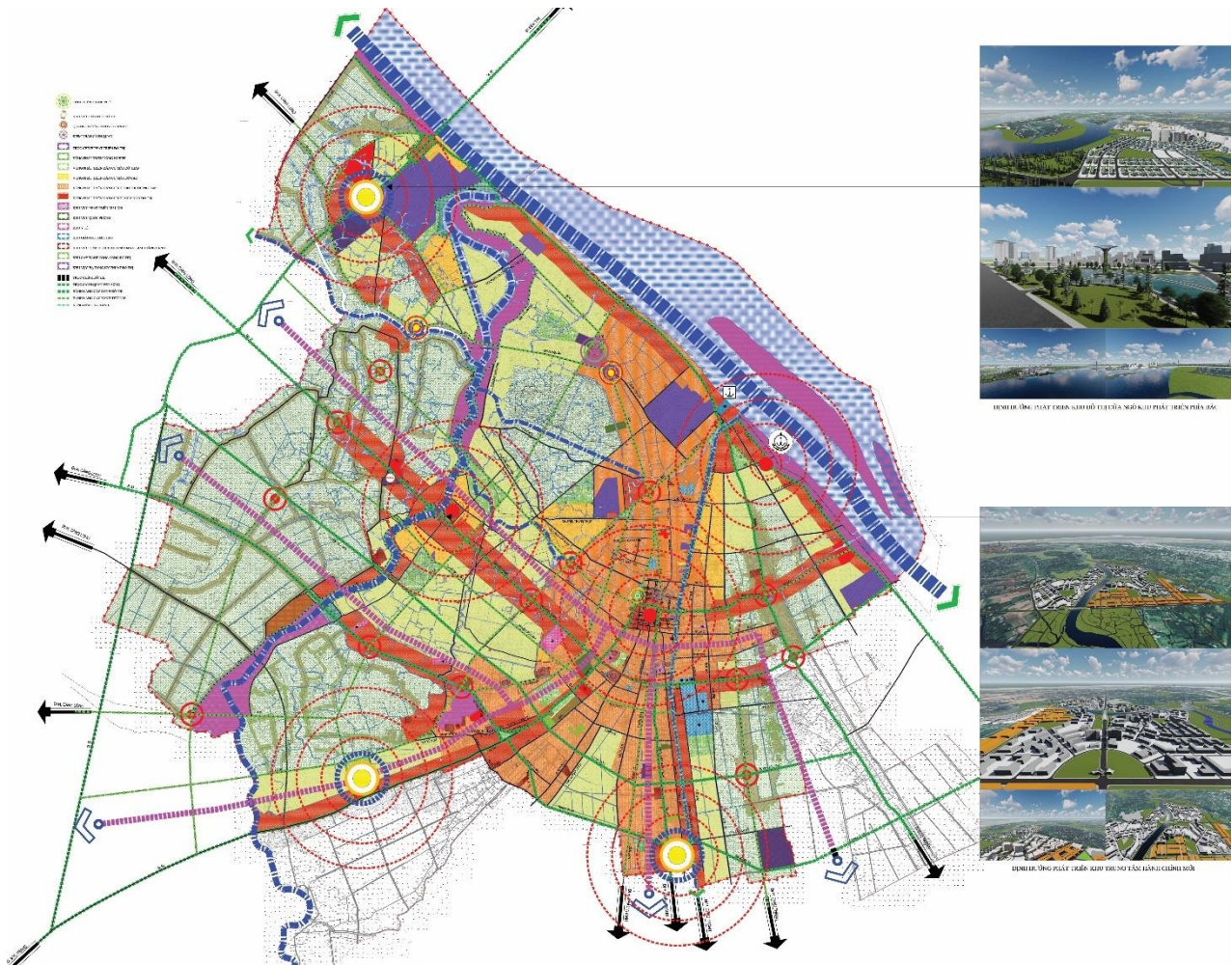
(5) Trục hành lang phát triển Quốc lộ 54 đi huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang kết nối với thị xã Duyên Hải.



Hình 23. Trục, tuyến chính đô thị

#### 6.3.4. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị. Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh cho phù hợp; trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác



Hình 23: Hệ thống trung tâm, cửa ngõ, điểm nhân đô thị

## 6.4. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH, MẶT NƯỚC

### 6.4.1. Tổ chức không gian cây xanh

Hình thành hệ thống không gian cây xanh công cộng đô thị, đảm bảo chỉ tiêu về cây xanh công cộng ( 6m<sup>2</sup>/ người) Quảng trường:

Khuyến khích các dự án, khu đô thị hình thành các quảng trường nhỏ, quảng trường đô thị tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

\* Công viên: Hình thành các hành lang xanh gắn kết cảnh quan tự nhiên với các công viên lớn, các vườn hoa trong đô thị . Đây sẽ là khu vực tạo không gian mở, cải thiện vi khí hậu và sinh hoạt cộng đồng của dân cư thành phố Trà Vinh mở rộng.

\* Cây xanh, vườn hoa:

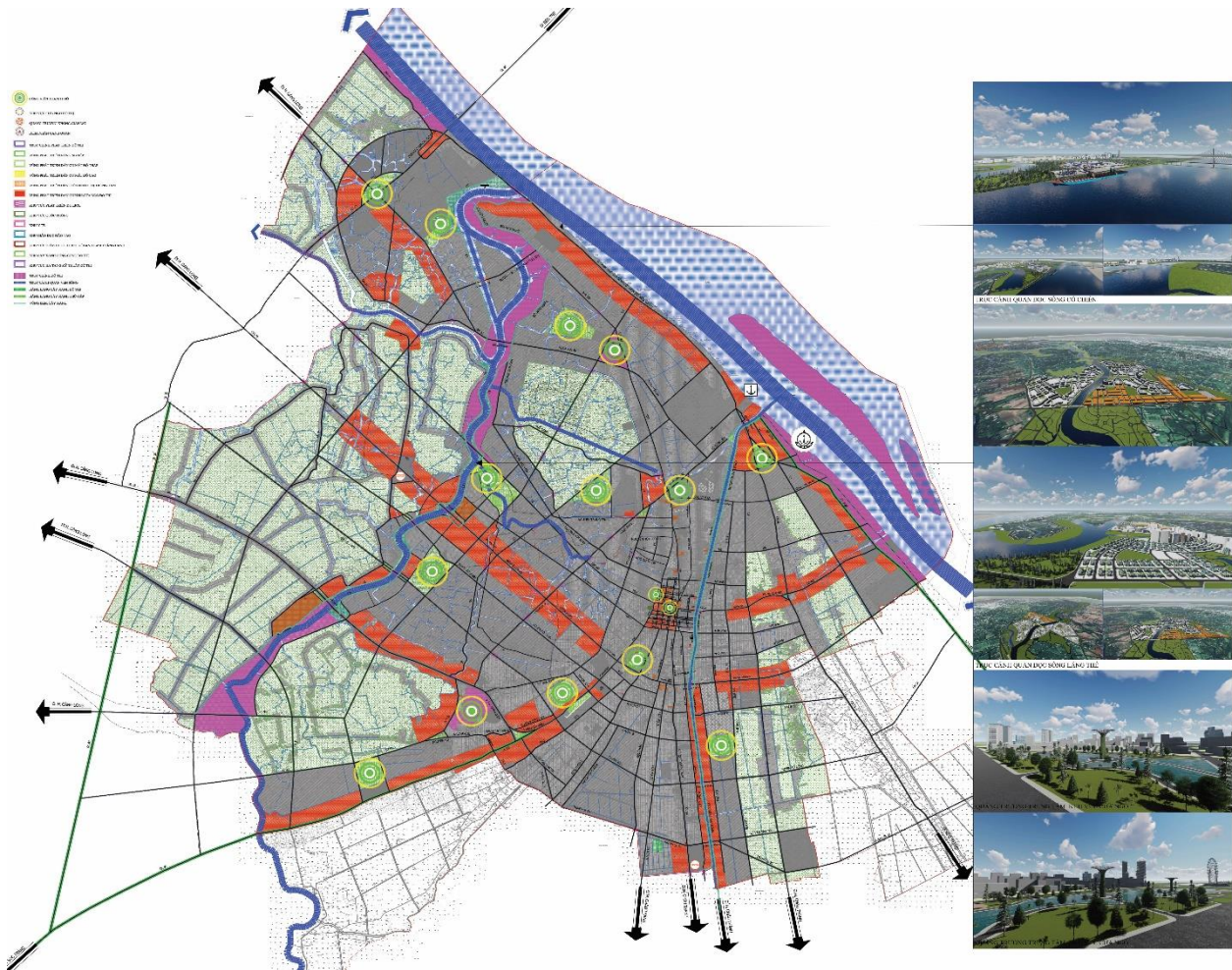
- Cây xanh cảnh quan hồ điều hòa: Là những khu vực có cảnh quan đẹp, thích hợp cho các loại hình vui chơi giải trí, ngắm cảnh, thể dục thể thao...

- Cây xanh cách ly: Tổ chức thành các dải xanh, lựa chọn các loại cây trồng phù hợp, không ảnh hưởng đến các tuyến đường kỹ thuật.

- Cây xanh vui chơi giải trí: Tổ chức thành các công viên kết hợp xây dựng các khu du lịch, du lịch văn hóa.

- Cây xanh sinh thái dọc sông: Trên tuyến sông bên trong đô thị, tổ chức các tuyến đường dạo, vườn hoa, các điểm dừng chân ngắm cảnh ven sông, các điểm vui chơi giải trí gắn với cảnh quan mặt nước. Trên các tuyến sông bên ngoài đô thị, giữ lại nét cảnh quan tự nhiên...

#### 6.4.2. Tổ chức không gian mặt nước



Hình 24: Tổ chức hệ thống cây xanh, không gian mặt nước đô thị

Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo

vệ môi trường sinh thái. Đề xuất vị trí quy mô các hồ nước nhân tạo bổ sung cho đô thị. Hình thành 02 hành lang sinh thái là sông Láng Thè-Ba Si với kênh Trà Vinh. Phát triển các khu dịch vụ du lịch, công viên chuyên đề, các điểm du lịch dã ngoại, du lịch trải nghiệm sinh thái sông nước theo hướng thân thiện với môi trường, hài hoà với thiên nhiên.

Chú trọng tổ chức không gian cây xanh công viên công cộng. Đối với khu vực ven sông, có thể tổ chức dạng công viên công cộng cảnh quan sinh thái sông nước có các tuyến dã ngoại, các điểm ngắm cảnh, công viên chuyên đề với các hoạt động hấp dẫn, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, bổ sung cho quỹ đất cây xanh công cộng vốn đang thiếu của thành phố mở rộng, tạo ra những điểm du lịch đặc sắc, đa dạng có sức hút với du khách, từ đó tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực. Bổ sung thêm các bến thuyền du lịch với kết cấu phù hợp, đảm bảo cho dòng nước có thể lưu thông tự nhiên, không làm ảnh hưởng đến dòng chảy bên dưới.

## **CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

### **7.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG**

#### **7.1.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (đường đô thị - yêu cầu thiết kế) TCVN 104:2007;
- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (đường ô tô - yêu cầu thiết kế) TCVN 4054:2005;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; tập 4 – Công trình giao thông;
- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải Tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Các Quyết định và văn bản hiện hành khác có liên quan.

#### **7.1.2. Quan điểm phát triển:**

- Giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng.
- Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố để phát triển hệ thống giao thông vận tải hợp lý, giảm thiểu chi phí vận tải, tiết kiệm chi phí xã hội.
- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hợp lý, từng bước đi vào hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và vùng ven.
- coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có. Đồng thời đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng mới các công trình kết cấu hạ tầng giao thông mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, trước hết là các trục giao thông đối ngoại, các trục chính đô thị và liên khu vực.
- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông đô thị.
- Đẩy mạnh công tác phát triển giao thông công cộng, đảm bảo hiện đại, an toàn, tiện lợi và bảo vệ môi trường.
- Phát triển giao thông vận tải ngoại ô, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, gắn kết được mạng giao thông vận tải ngoại ô với mạng giao thông vận tải đô thị, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý.



- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, giao thông ngoại ô và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

### **7.1.3. Nguyên tắc thiết kế:**

- Trên cơ sở hệ thống giao thông đã được xác định trong quy hoạch chung thành phố Trà Vinh đã duyệt năm 2015. Điều chỉnh một số tuyến trục chính, các tuyến khu vực và vị trí đầu nối để phù hợp với định hướng không gian mới của đồ án.

- Khớp nối hợp lý với hệ thống giao thông vùng, Quốc gia qua khu vực thành phố gồm cả phạm vi cũ và phạm vi mở rộng.

- Đầu nối mật thiết với hệ thống giao thông của các thị xã, huyện lân cận. Xem xét tới sự chia sẻ công trình giao thông đầu mối tại khu vực giáp ranh.

### **7.1.4. Định hướng giao thông đối ngoại:**

#### ***a. Giao thông đường thủy:***

##### **❖ Sông Cổ Chiên**

- Thành phố Trà Vinh nằm bên con sông Cổ Chiên, là một trong những tuyến đường thủy chính của vùng ĐBSCL, kết nối các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp. Sông Cổ Chiên đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu, chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km.

- Đoạn sông chảy ngang thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 15km. Theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Trà Vinh, tuyến sông Cổ Chiên được quy hoạch tuyến đường thủy cấp I ĐB, có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có tải trọng trên 1000 tấn.

- Cần tổ chức nạo vét định kỳ để đảm bảo thông số kỹ thuật của luồng vận tải.

##### **❖ Hệ thống cảng hàng hóa nội địa:**

- Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia giai đoạn 2021-2030, Cảng Long Đức trên sông Cổ Chiên thuộc cụm cảng Trà Vinh được quy hoạch với quy mô tiếp nhận cỡ tàu 3.000 tấn, tổng công suất 4.700.000 tấn/năm.

- Theo định hướng phát triển giao thông vùng tỉnh Trà Vinh, xây dựng cảng Long Đức (giai đoạn 2) đạt công suất 600.000 T/năm; là cảng sông tổng hợp, nằm trong khu đất của KCN Long Đức (TP Trà Vinh), quy mô diện tích 5,34 ha, tiếp nhận được tàu 2.000 DWT.

##### **❖ Hệ thống cảng hành khách:**

- Quy hoạch xây dựng mới cảng hành khách Trà Vinh cập theo sông Cổ Chiên, ở khu vực ngã ba kênh Trà Vinh và sông Cổ Chiên, cách khoảng 800m về phía Đông Nam. Cảng

khách có vai trò tập kết và chuyển tiếp nhu cầu di chuyển của hành khách giữa thành phố Trà Vinh với các khu vực lân cận như cù lao Long Trị, huyện Châu Thành, ... thông qua tuyến kênh Trà Vinh và sông Cổ Chiên.

- Cảng hành khách Trà Vinh thuộc cụm cảng hành khách Trà Vinh. Theo Quy hoạch đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, đến năm 2030 cụm cảng đạt công suất 800.000 lượt hành khách/năm, phục vụ tàu khách có quy mô 100 chỗ.

- Tổ chức các tuyến vận tải hành khách bằng đường thủy theo tuyến Kênh Trà Vinh, phục vụ nhu cầu tiếp cận các khu vực dọc 2 bờ sông, tăng cường phương thức kết nối với trung tâm thị trấn Châu Thành.

### ***b. Giao thông đường bộ đối ngoại:***

#### **❖ Các tuyến đường đối ngoại:**

- Quốc lộ 60: Quốc lộ 60 hiện hữu bắt đầu tại điểm giao QL1A ở thành phố Mỹ Tho – Tiền Giang – kết thúc tại thị xã Ngã Năm – Sóc Trăng. QL60 có tổng chiều dài 147km, đoạn qua địa bàn tỉnh Trà Vinh dài 47,8km, quy mô đường cấp II-III (2-6 làn xe). Đoạn tuyến QL60 qua thành phố Trà Vinh gồm 2 đoạn: Từ cầu Cổ Chiên đến giao quốc lộ 53 ở rìa phía Tây thành phố, đường có mặt nhựa rộng 6-7m nền đường rộng 9m; Từ vòng xoay Tượng đài đến hết ranh phía Nam thành phố, đường hiện trạng có mặt nhựa rộng 35m, với lòng đường đôi mỗi bên 10,5m và dải phân cách 2m, vỉa hè 6m. Theo định hướng phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh, QL60 được nâng cấp mở rộng lên 42m với vỉa hè rộng 6m, lòng đường 30m, có thể tổ chức 8 làn xe với dải phân cách hoàn chỉnh. Ngoài ra, 1 đoạn tuyến QL60 mới được nối dài từ nút giao QL53 về phía Nam, nhập vào QL60 cũ, kết nối thành phố Trà Vinh với huyện Tiểu Cần và tỉnh Sóc Trăng.

- Quốc lộ 53: có điểm đầu tại thành phố Vĩnh Long, điểm cuối tại nút giao QL54 ở Tập Sơn – Trà Cú. QL53 có tổng chiều dài 177km, đoạn qua địa bàn tỉnh Trà Vinh dài 126,5km, quy mô đường cấp III (2-4 làn xe). Theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Trà Vinh, QL53 có vai trò như trục ngang đối ngoại chính của thành phố Trà Vinh. Tuyến kết nối tỉnh Vĩnh Long với trung tâm thành phố, sau đó kết nối đi huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú. Đường QL53 qua địa bàn thành phố Trà Vinh dài khoảng 13,5km; trong đó Đoạn từ cầu Ba Si ở phía Tây giáp huyện Càng Long đến Vòng xoay Tượng đài thành phố Trà Vinh có lộ giới quy hoạch là 62,5m, đoạn còn lại được quy hoạch 42m, với lòng đường 30m, vỉa hè mỗi bên 6m (tính vào đường đô thị). Đoạn QL53 đi qua trung tâm thành phố Trà Vinh được thay thế bằng tuyến tránh thành phố Trà Vinh. Về hướng tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 53 khu vực tượng đài đi trùng với đường nhựa hiện hữu (đường liên khóm 8, 9,

10, phường 8) này là đường Lê Hồng Phong hướng tuyến đi thẳng (phía sau chùa Sà Nét) nhập vào đường Lê Văn Tám (Hương lộ 11) tại ngã tư Tân Ngại và Sơn Thông tuyến đi theo đường Lê Văn Tám vượt kênh Trà Vinh về điểm cuối giao Quốc lộ 53, huyện Châu Thành; Quy mô đoạn 1 qua địa bàn thành phố Trà Vinh nền đường rộng 34m, mặt đường rộng 15,0m, vỉa hè rộng 10m (mỗi bên rộng 5,0m), chiều rộng dây an toàn 2,0m (4x0,5m); dây phân cách giữa rộng 7,0m.

- Quốc lộ 54: có điểm đầu tại Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp; điểm cuối giao đường QL53 thành phố Trà Vinh. Tuyến có tổng chiều dài 149km, quy mô đường cấp II, III (2-6 làn xe). Tuyến QL54 qua thành phố Trà Vinh dài khoảng 3,8km, bắt đầu từ nút giao giữa đường Nguyễn Đăng với Điện Biên Phủ kéo dài về phía Nam song song với QL60 và QL53. Tuyến kết nối khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh đi các huyện Châu Thành, Trà Cú, xa hơn nữa là đến các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp. QL54 được quy hoạch lộ giới 42m với lòng đường rộng 30m, vỉa hè mỗi bên 6m. Đường đủ tổ chức 8 làn xe có dải phân cách hoàn chỉnh.

- Trục ngang ĐH 01 – Hành lang ven sông Cổ Chiên – ĐT. 915B: Theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Trà Vinh, tuyến này chạy dọc theo sông Cổ Chiên, từ sông Cái Hóp huyện Càng Long ngang qua thành phố Trà Vinh đến huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải... Tuyến gồm các trục đường hiện hữu như ĐH 01, ĐT915B. Chiều dài qua thành phố Trà Vinh khoảng 13km. Theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Trà Vinh, đường được quy hoạch lộ giới 26 - 29m với lòng đường rộng 18 - 20m, vỉa hè mỗi bên 4 - 4,5m.

❖ Bền xe liên tỉnh:

- Bền xe khách Trà Vinh hiện hữu nằm trên Quốc lộ 54, ở ranh giới phía Nam thành phố Trà Vinh. Bền xe khách hiện trạng có diện tích khoảng 12.600 m<sup>2</sup>, diện tích phần bãi xe là 4.200 m<sup>2</sup>. Bền xe đang được khai thác với quy mô cấp IV. Diện tích thực tế của bền xe đủ tiêu chuẩn tổ chức Bền xe loại II theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bền xe khách QCVN45:2012/BGTVT. Theo định hướng phát triển giao thông, Bền xe Trà Vinh tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện để đảm bảo các yếu tố phục vụ tương ứng bền xe loại II. Tổ chức bền xe hàng kết hợp với bền xe khách hiện hữu.

- Quy hoạch xây dựng mới bền xe thành phố Trà Vinh, nằm trên đường ĐH 03, tại khu vực giao với đường ĐH7. Bền xe mới có diện tích khoảng 15.000m<sup>2</sup>, tổ chức quy mô bền xe loại 2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bền xe khách QCVN45:2012/BGTVT. Bền xe mới được quy hoạch gần trung tâm hành chính mới của thành phố, khoảng cách đến khu vực nội đô cũ khoảng 6-7 km, tạo điều kiện thuận lợi để hành khách tiếp cận và

thuận tiện cho việc trung chuyển hành khách.

- Các tuyến xe khách liên tỉnh dự kiến phục vụ gồm 3 hướng chính:

+ Bến xe Trà Vinh – TpHCM.

+ Bến xe Trà Vinh – các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu...

+ Bến xe Trà Vinh – các tỉnh Tây Nam Bộ như Long An, Bến Tre, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang...

#### **7.1.5. Định hướng giao thông đối nội**

##### ***a. Giao thông đường thủy:***

Thành phố Trà Vinh có 3 tuyến đường thủy chính là Kênh Trà Vinh, sông Láng Thέ, sông Ba Si:

##### **❖ Kênh Trà Vinh**

- Còn gọi là sông Long Bình, có chiều dài 22,5km, bắt đầu từ giao Sông Cỏ Chiên đến kênh Thống Nhất, thuộc tuyến kênh nhánh 6, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành  $\leq 100T$ .

##### **❖ Sông Láng Thέ**

- Có chiều dài 9,02km, bắt đầu từ giao sông Ba Si đến cống Láng Thέ. Nằm trên tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đóng vai trò kết nối mạng lưới đường thủy nội tỉnh với tuyến kênh vận tải sông Cỏ Chiên. Quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành  $\leq 200T$ .

##### **❖ Sông Ba Si**

- Có chiều dài 6km, bắt đầu từ kênh Trà Ếch đến sông Láng Thέ, đạt cấp III-ĐTND. Tuyến sông Ba Si và sông Láng Thέ tạo thành tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long, huyện Châu Thành và TP Trà Vinh. Quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTND, thiết kế cho tàu sông tự hành  $\leq 200T$ .

##### ***b. Giao thông đường bộ:***

##### **❖ Hệ thống trục chính đô thị:**

Mạng lưới đường chính đô thị gồm một số tuyến liên kết các khu vực chức năng chính của thành phố; liên kết các cực của thành phố đến lõi trung tâm, cấu trúc mạng lưới dạng bàn cờ. Gồm các tuyến chính như sau:

- Trục ngang ĐH 04 – Trần Văn Ẩn: tuyến chạy theo hướng Đông – Tây, ở phần phía Bắc của thành phố Trà Vinh. Tuyến bắt đầu từ nút giao với QL60 gần cầu Cỏ Chiên, sau đó nối vào đường Vũ Đình Liệu. Đường được quy hoạch lộ giới 30m, lòng đường rộng

20m, vỉa hè mỗi bên 5m. Đường có thể tổ chức 6 làn xe.

- Trục ngang N3 (LG 30m) – 19/5 (LG 17-17,5m) – Hùng Vương (LG 22.5m) – N3 ND (LG 30m): là trục chính theo hướng Đông-Tây của thành phố. Một phần tuyến chạy song song đường N2, một phần nối vào đường 19/5 ND, 19/5 Hùng Vương hiện hữu. Điểm đầu kết nối với QL60, điểm cuối tuyến nối vào đường ĐT 915B. Tuyến có vai trò như trục đường chuyển tiếp nhu cầu từ QL60 vào khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh (và ngược lại) theo hướng ngắn nhất. Ngoài ra, tuyến còn chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ khu vực trung tâm thành phố ra đường ĐT 915B để di chuyển đến các địa phương ven sông Cỏ Chiên hoặc ven biển như Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải...

- Trục ngang ĐH03 (LG 34m) – Nguyễn Đáng (LG 35m) – Nguyễn Thiện Thành (LG 35m) – N4 ND (LG 26.5m): Điểm đầu tuyến kết nối với QL60, điểm cuối tuyến kết nối với đường ĐT 915B. Tuyến chạy song song và cách tuyến N3 khoảng 1,5km. Vai trò chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ khu vực nội thị thành phố Trà Vinh đến QL60, đường ĐT 915B và ngược lại. Đường ĐH03 – Nguyễn Đáng – Nguyễn Thiện Thành được quy hoạch lộ giới 34-35m, lòng đường rộng 24-25m, vỉa hè mỗi bên 5m. Đường có thể tổ chức 8 làn xe. Đoạn tuyến N4 ND bắt đầu từ nút giao Nguyễn Thiện Thành – QL53 chạy theo ranh phía Đông Nam của thành phố kết nối đến Bến phà Bà Tràm, có lộ giới 26,5m theo quy hoạch vùng huyện Châu Thành đã duyệt.

- Trục dọc D1: Đường D1 chạy theo hướng Bắc – Nam, nằm ở rìa phía Tây thành phố Trà Vinh. Đường D1 song song với QL60, liên kết đường khu vực phía Tây thành phố với đường N1 và đường QL60 cũ. Tuyến có chiều dài khoảng 15km, được quy hoạch lộ giới 30m, lòng đường rộng 20m, vỉa hè mỗi bên 5m. Đường có thể tổ chức 6 làn xe.

- Trục dọc D2 và D3: là 2 tuyến đường ven sông Láng Thέ. Kết nối khu vực phía Tây thành phố Trà Vinh với đường QL53 và đường Hành lang ven sông Cỏ Chiên. Tuyến có chiều dài khoảng 6-10km, được quy hoạch lộ giới 21m với vỉa hè 3,5m lòng đường 14m. Đường D2 và D3 không chỉ làm tăng giá trị sử dụng đất 2 bên bờ sông Láng Thέ mà còn tạo điều kiện khai thác tốt khả năng vận tải thủy của tuyến sông này.

- Trục dọc D4: là trục giao thông theo hướng Bắc – Nam, kết nối QL60 với trục ngang N1. Đường D4 có chiều dài khoảng 12km, chạy song song và cách trục D1 khoảng 3,5km. Đường D4 được quy hoạch lộ giới 30m, lòng đường rộng 20m, vỉa hè mỗi bên 5m. Đường có thể tổ chức 6 làn xe.

- Vành đai 3: chạy theo hướng Bắc – Nam, song song và cách đường D4 khoảng 1,8km. Đường Vành đai 3 kết nối đường Võ Nguyên Giáp với Võ Văn Kiệt, là ranh giới phân định khu vực nội thị thành phố Trà Vinh với các khu vực khác. Theo định hướng phát triển giao thông tỉnh Trà Vinh, đường Vành đai 3 được quy hoạch 29 - 34m với lòng đường rộng 20-24m, vỉa hè mỗi bên 4.5-5m.

- Trục dọc QL60 (LG 35-42m) - Võ Nguyên Giáp (LG 35-40m) - Nguyễn Thị Minh Khai (16-22.5m) - Phạm Ngũ Lão (LG 18.5m) - 30/4 (LG 28m): có thể xem như trục đường gom chính của thành phố Trà Vinh vì có liên kết trực tiếp với các tuyến đường hiện

hữu thuộc nội thị như Trần Phú, Lý Tự Trọng, Quang Trung, Phú Hòa, Phạm Hồng Thái..., tuyến này thu gom và phân bổ nhu cầu giao thông từ trung tâm thành phố Trà Vinh đi QL60, QL53, và các trục giao thông hướng Bắc – Nam. Các tuyến đường này được quy hoạch lộ giới từ 16-42m với vỉa hè rộng 3-6m, lòng đường từ 10-30m.

***c. Định hướng giao thông nội bộ khác:***

Đô thị thành phố Trà Vinh gồm 2 thành phần cơ bản là Khu vực trung tâm hiện hữu và khu vực quy hoạch mới. Định hướng phát triển giao thông ở 2 khu vực này như sau:

- Khu vực trung tâm: Thực hiện theo các đồ án quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thiết kế đồng bộ với chỉ tiêu kỹ thuật tương đương đô thị loại II, xem xét đầy đủ công trình phục vụ giao thông (bãi đỗ xe, giao thông công cộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật...).

- Khu đô thị mới xây dựng: Hệ thống giao thông trong các đô thị mới kiến nghị được tính toán đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật tương đương đô thị loại II.

- Các đường chính khu vực:

+ Đường Võ Văn Kiệt (LG 34m): Là tuyến giao thông hiện trạng quan trọng kết nối QL53 khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh, tạo điều kiện phân bổ nhu cầu giao thông từ các đường Nguyễn Đáng, Phú Hòa, Trần Phú đi QL53 và ngược lại. Đường Võ Văn Kiệt được quy hoạch lộ giới 34m với lòng đường 24m, vỉa hè 5m mỗi bên.

+ Tuyến số 3 (N6): là trục ngang đi qua lõi trung tâm thành phố Trà Vinh, song song và cách đường Nguyễn Đáng khoảng 500-60m, liên kết đường Võ Văn Kiệt và QL53. Đường có vai trò thu gom nhu cầu giao thông từ khu vực trung tâm đi các khu vực bên ngoài và ngược lại. Đường được quy hoạch lộ giới 26-30m với lòng đường rộng 18-20m, vỉa hè 4-5m. Đường có thể tổ chức dải phân cách rộng để tạo cảnh quan đô thị. Tuyến có chiều dài khoảng 4,5km.

+ Tuyến số 2 (N7): là trục ngang đi qua lõi trung tâm thành phố Trà Vinh, song song và cách đường Lê Văn Tám khoảng 1km, liên kết đường Võ Văn Kiệt và QL53. Đường có vai trò thu gom nhu cầu giao thông từ khu vực trung tâm đi các khu vực bên ngoài và ngược lại. Đường được quy hoạch lộ giới 35m với lòng đường rộng 25m, vỉa hè 5m. Đường có thể tổ chức dải phân cách rộng để tạo cảnh quan đô thị. Tuyến có chiều dài khoảng 6,6km.

+ Đường Sơn Thông: là trục dọc của khu vực trung tâm hiện hữu thành phố Trà Vinh, liên kết 1 số tuyến đường nội bộ của thành phố với đường QL53 và khu vực phía Nam thành phố. Đường Sơn Thông nối dài là đường Hương lộ 13, kết nối thành phố Trà Vinh với huyện Tiểu Cần. Đường được quy hoạch lộ giới 22,5m.

+ Đường Mậu Thân: là trục dọc của khu vực trung tâm hiện hữu thành phố Trà Vinh,

kết nối QL53 với đường tránh QL53 ở ranh giới phía Nam thành phố. Đường Mậu Thân còn là tuyến đường chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ khu vực trung tâm thành phố đi Bến xe khách Trà Vinh theo hướng ngắn và thẳng nhất. Đường Mậu Thân được quy hoạch lộ giới 20,5m với lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.

+ Đường Điện Biên Phủ - Lê Lợi: là một trong các tuyến đường chính của trung tâm hiện hữu thành phố Trà Vinh. Đường kết nối với Phạm Ngũ Lão về phía bắc, phía Nam kết nối với QL53 hiện hữu và QL54. Trục dọc này chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ phía Bắc đến phía Nam thành phố Trà Vinh hiện hữu xuyên qua lõi trung tâm đô thị. Đường Điện Biên Phủ quy hoạch lộ giới 14-23m, đường Lê Lợi có lộ giới quy hoạch là 16.5-17m.

+ Đường Đồng Khởi: là trục dọc của khu vực trung tâm hiện hữu thành phố Trà Vinh, chạy song song với QL54, kết nối trung tâm thành phố Trà Vinh với trung tâm thị trấn Châu Thành. Đường có lộ giới quy hoạch 16m với lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.25m.

- Các đường khu vực còn lại: gồm các tuyến đường liên kết khu chức năng trong cự ly gần, có lộ giới từ 16-30m.

#### ***d. Điểm đỗ xe công cộng nội thị:***

- Được bố trí theo từng khu vực chức năng đặc thù của đô thị. Đối với khu vực đô thị đảm bảo chỉ tiêu 4 m<sup>2</sup>/người; Được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch chi tiết từng khu vực. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu có thể áp dụng các hình thức bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng... nhằm giảm bớt diện tích sử dụng đất, hạn chế công tác giải phóng mặt bằng.

#### ***e. Quảng trường đô thị: Gồm 3 loại chính:***

- Quảng trường trung tâm: Quảng trường trung tâm thành phố là nơi tổ chức các hoạt động lớn như diễu hành, mít tin, lễ hội, sự kiện tôn giáo, quảng bá du lịch..., có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động chính trị, văn hóa xã hội của tỉnh và thành phố.

- Quảng trường trước công trình công cộng: các công trình công cộng như sân vận động, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại... đều cần tổ chức quảng trường trong phạm vi công trình để phục vụ hoạt động tập trung đông người. Diện tích loại quảng trường này tùy thuộc đặc điểm tổ chức kiến trúc của mỗi công trình công cộng.

- Quảng trường giao thông: thường được tổ chức ở các nút giao thông chính và không gian đầu cầu. Đối với mạng lưới giao thông thành phố Trà Vinh, có 1 số vị trí phù hợp tổ chức quảng trường giao thông như:

+ Nút giao QL53 – QL60 – Nguyễn Thị Minh Khai (Vòng xoay Tượng đài).

+ Nút giao Hùng Vương – QL53

- + Nút giao 30 tháng 4 – D4.
- + Nút giao QL54 – Nguyễn Đăng.
- + Nút giao đường tránh QL53 – Sơn Thông.

Các quảng trường giao thông cần được thiết kế kỹ thuật đảm bảo yêu cầu giao thông, tương xứng với cấp hạng kỹ thuật của các tuyến đường vào nút. Ngoài ra, đây là các vị trí cửa ngõ dẫn vào trung tâm thành phố nên cần được tổ chức kiến trúc cảnh quan phù hợp để tạo nên điểm nhấn, bản sắc đặc trưng riêng của thành phố Trà Vinh.

***f. Nút giao thông:***

- Phần lớn các nút giao thông trong phạm vi thành phố có thể tổ chức dạng nút giao cùng mức. Các nút giao thông trên đường phố có tốc độ tương đối cao như đường chính đô thị, đường vành đai, đường liên khu vực, đường chính khu vực bắt buộc phải có giải pháp kiểm soát lưu thông như đèn tín hiệu, đảo xoay tự điều chỉnh. Các nút giao cửa ngõ, nơi có các trục đường lớn như Quốc lộ 60, Quốc lộ 53 có thể tổ chức nút giao khác mức nếu có đủ không gian.

***g. Cầu:***

- Hệ thống cầu băng qua kênh rạch nhỏ không có định hướng phát triển giao thông thủy có thể tổ chức dạng cầu bằng (độ dốc cầu bằng 0). Việc tổ chức cầu bằng tạo thuận lợi cho hoạt động giao thông, đặc biệt là tại các nút giao gần phạm vi cầu, đồng thời kinh phí xây dựng thấp.

- Hệ thống cầu băng qua sông Láng Thè, kênh Trà Vinh: nghiên cứu tổ chức cầu cao để tạo thuận lợi cho việc phát triển giao thông thủy. Chiều cao thông thủy tối thiểu 6m, tương ứng với tuyến đường thủy cấp IV.

- Quy hoạch mới 08 cầu băng qua sông Láng Thè để kết nối liên tục giữa khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh với khu vực phía Tây thành phố, cũng như huyện Càng Long.

- Quy hoạch mới 03 cầu bắc qua kênh Trà Vinh để tăng cường kết nối giữa khu vực trung tâm thành phố Trà Vinh với khu vực phía Đông thành phố.

**7.1.6. Định hướng phát triển giao thông công cộng:**

- Trên nền tảng hệ thống giao thông công cộng sẵn có của thành phố Trà Vinh, tiếp tục phát triển hoàn thiện hệ thống vận tải hành khách công cộng ở 2 hướng chính: VTHKCC nội đô và VTHKCC đối ngoại.

- Với quy mô dân số của thành phố đến năm 2045 khoảng 355.500 người, phương thức giao thông công cộng phù hợp nhất là vận tải bằng xe buýt. Tùy thuộc nhu cầu giao



thông trên các hướng, có thể khai thác xe buýt thông thường (50 hành khách/phương tiện) hoặc xe buýt nhỏ (25 hành khách/phương tiện) để đảm bảo hiệu quả cao nhất.

- Ngoài ra, khuyến khích khai thác các loại hình dịch vụ giao thông công cộng khác như: xe buýt trường học, xe buýt công nhân (xe ca), xe buýt du lịch... để góp phần làm giảm nhu cầu sử dụng giao thông cá nhân.

- Đề xuất các tuyến xe buýt nội đô: Gồm các tuyến chạy theo hướng vành đai và hướng xuyên tâm.

- Tuyến vành đai: là các tuyến dạng vòng, liên kết các khu vực ngoại vi thành phố, giải quyết nhu cầu giao thông vùng ngoài, không đi vào trung tâm. Các tuyến GTCC vành đai cần đi qua các điểm phát sinh và thu hút nhu cầu...

- Tuyến hướng tâm: là các tuyến dạng đơn, liên kết lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư hoặc các điểm thu hút nhu cầu giao thông. Các tuyến GTCC hướng tâm cần kết nối được lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư hiện hữu và xây dựng mới, các khu công trình công cộng mới xây dựng như các trường học, chợ, bệnh viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm thể dục thể thao, các điểm du lịch, tôn giáo... Bên cạnh đó, thị trấn Châu Thành, thị trấn Càng Long cần được xem xét như một điểm thu hút và phát sinh nhu cầu trong mạng lưới xe buýt nhằm đảm bảo khả năng kết nối đầy đủ, phục vụ tốt cho hoạt động kinh tế xã hội của thành phố.

#### **7.1.7. Chỉ tiêu chính hạng mục giao thông:**

Bảng thống kê mạng lưới giao thông chính

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VÍA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VÍA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
1	19/5	1379		1379	17	N3-N3	3	11	3	Võ Văn Kiệt - Lê Lợi	
2	19/5 ND		619	619	17,5	N6-N6	5	7,5	5	Vành đai 3 - Võ Văn Kiệt	
3	30/4	3290		3290	28	F-F	4	20	4	D4 - Vòng xoay Sóc Ruộng	
4	30/4 ND	2114	431	2545	28	F-F	4	20	4	Trần Văn Ân - D4	
5	BẠCH ĐẰNG	4015		4015	12	R1-R1	4	8	HLBVBS	bờ trái sông long Bình; 12M + HLBVBS	
6	BẠCH ĐẰNG ND		4781	4781	12	R1-R1	4	8	HLBVBS	bờ trái sông long Bình; 12M + HLBVBS	
7	BÙI HỮU NGHĨA	2860		2860	28	F-F	4	20	4	Trần Văn Ân - HL ven sông Cổ Chiên	
8	BÙI HỮU NGHĨA (HL VEN SÔNG CỔ CHIÊN)	8280	567	8847	28	F-F	4	20	4	ĐH 01 - cầu Long Bình 3	
9	CHU VAN AN	982		982	17	N3-N3	3	11	3	Phạm Ngũ Lão - Bạch Đằng	
10	CHU VAN AN ND		2169	2169	17	N3-N3	3	11	3	Bạch Đằng - N0	
11	THẠCH THỊ THANH	535		535	28	F-F	4	20	4	Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Du	
12	NGUYỄN DU	1076	480	1556	19	M-M	3,5	12	3,5	D3 (ND) - ngã tư Sâm Bua	
13	ĐIỆN BIÊN PHỦ	1176		1176	20,5	L2-L2	5	10,5	5	Nguyễn Đăng - Trần Quốc Tuấn	
		86		86	13	P1-P1	2	9,5	1,5	Trần Quốc Tuấn - Phạm Hồng Thái	
		90		90	23	K2-K2	6,2	12	4,8	Phạm Hồng Thái - NKKN	
14	ĐỘC LẬP	319		319	46-54	C-C	3	40-48	3	Phạm Thái Bường - Bạch Đằng	
		323		323	46-55	C-C	3	40-48	3	Phạm Thái Bường - Bạch Đằng	
15	ĐỒNG KHỞI	3751		3751	19	M-M	3,5	12	3,5	Nguyễn Đăng - huyện Châu Thành	
		1066		1066	16	N7-N7	4,25	7,5	4,25	Trần Phú - Nguyễn Đăng	
16	ĐƯỜNG VÒNG CHÂN CẦU CỔ CHIÊN	1426		1426	13	Q-Q	3	7	3	chân cầu Cổ Chiên	
17	DƯƠNG QUANG ĐÔNG (Bạch Đằng)	9370		9370	12+HLB VBS	R1-R1	HLBVBS	8	4	bờ phải sông Long Bình; 12M + HLBVBS	
18	ĐH 01	2311		2311	29	E-E	4,5	20	4,5	h. Càng Long - cầu Cổ Chiên	
19	ĐH 03		3043	3043	30	D-D	5	20	5	ĐH1 - cập ranh h. Càng Long	
		7197		7197	34	C-C	5	24	5	h. Càng Long - cầu Trà Đét	
20	ĐH 04	6669		6669	30	D-D	5	20	5	cầu Ba Trường - h. Càng Long	
21	ĐH 07	18350	340	18690	27,5	F1-F1	4	19,5	4	QL53 - N3 - ĐH03 - QL53	
22	ĐH 10	3231		3231	30	D-D	5	20	5	N1 - Hùng Vương	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VÍA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VÍA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
23	ĐT 915B	4584		4584	29	E-E	4,5	20	4,5	cầu Long Bình 3 - h. Châu Thành	
24	H10 (Đại đội trinh sát)		1048	1048	17,5	N6-N6	5	7,5	5	Võ Nguyên Giáp - Mậu Thân	
25	HUỆ SANH	3602		3602	24	H1-H1	4	16	4	Trương Văn Kinh - 30/4	
26	HL11	1553		1553	34	C-C	5	24	5	QL60 - Sơn Thông	
27	HÙNG VƯƠNG	2245		2245	22,5	K1-K1	4	14,5	4	Lê Lợi - Ngã 3 Hòa Thuận	
28	KIÊN THỊ NHÃN	972		972	22,5	K1-K1	4	14,5	4	Trần Phú - Nguyễn Đăng	
29	LÊ LỢI	1835		1835	17	N0-N0	5	9	3	NKKN - Hùng Vương	
					17	N9-N9	5	7	5	Hùng Vương - Phạm Ngũ Lão	
		178		178	16,5	N8-N8	5,5	7	4	Trần Quốc Tuấn - NKKN	
30	LÊ THÁNH TÔN	448		448	19	M3-M3	5	9	5	NTMK - Lê Lợi	
31	LÊ VĂN TÁM ND		1709	1709	26	G1-G1	4	18	4	D20 (P9) - Ranh phía Đông Nam TP	
32	LÝ THƯỜNG KIỆT	194		194	20	L3-L3	6,5	7	6,5	Độc Lập - Hùng Vương	
		271		271	17	N9-N9	5	7	5	Hùng Vương - Lý Tự Trọng	
		156		156	10,2	S4-S4	2	6,2	2	Trần Quốc Tuấn - Độc Lập	
33	LÝ TỰ TRỌNG	375		375	17	N9-N9	5	7	5	Phạm Ngũ Lão - Lê Lợi	
		367		367	13	Q-Q	3	7	3	Lê Lợi - Bạch Đằng	
34	MẬU THÂN	3009		3009	20,5	L-L	3,5	13,5	3,5	Nguyễn Đăng - huyện Châu Thành	
35	LÊ HỒNG PHONG	556		556	20	L4-L4	4	12	4	Đường tránh QL53 - Sơn Thông	
36	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	521		521	26	G1-G1	4	18	4	Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Lợi	
37	NGÔ QUYỀN	451		451	14	P-P	3	8	3	Lê Lợi - Quang Trung	
38	NGÔ QUYỀN ND		1650	1650	14	P-P	3	8	3	Quang Trung - Chu Văn An	
39	NGUYỄN ĐĂNG	3675		3675	34	C1-C1	8	18	8	cầu Trà Đét - NTKM	
		1864		1864	35	B1-B1	5	25	5	NTMK - cầu Long Bình 2	
40	NGUYỄN THÁI HỌC	999		999	17	N3-N3	3	11	3	Trần Phú - Quang Trung	
41	NGUYỄN THIỆN THÀNH	2656		2656	35	B1-B1	5	25	5	Cầu Long Bình 2 - QL53	ngoài ranh 596m
42	NGUYỄN TRÃI	118		118	11	S-S	3	5	3	Trung Nữ Vương - Lê Lợi	
43	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	866		866	22,5	K1-K1	4	14,5	4	Nguyễn Đăng - Trần Phú	
		184		184	16	N5-N5	3	10	3	Trần Phú - Phạm Hồng Thái	
		336		336	20,5	L-L	3,5	13,5	3,5	Phạm Hồng Thái - 19/5	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VÍA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VÍA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
44	PHẠM HỒNG THÁI	754		754	18	N-N	5,5	7	5,5	NTMK - Lý thường Kiệt	
		135		135	16	N10-N10	3,5	9	3,5	Lý Thường Kiệt - Bạch Đằng	
45	PHẠM NGŨ LÃO	2798		2798	18,5	M1-M1	6,25	6	6,25	Trần Phú - Vòng xoay Sóc Rượu	
46	PHẠM THÁI BƯỚC	105		105	27	F2-F2	4	19	4	Hùng Vương - Nguyễn Thị Ut	
		73		73	25	H-H	4	17	4	Nguyễn Thị Út - NKKN	
47	PHAN CHU TRINH	363		363	14	P-P	3	8	3	Phạm Ngũ Lão - Lê Lợi	
48	PHAN ĐÌNH PHÙNG	1384		1384	17	N11-N11	4,5	6	6,5	Nguyễn Đăng - Lê Thánh Tôn	
49	PHÚ HÒA	3476		3476	28	F-F	4	20	4	30/4 ND - Huệ Sanh	
50	QL 53	7013		7013	62,5	A1-A1	10	42,5	10	QL60 - cầu Bến Cỏ	
		-		0	34	C-C	5	24	5	Nguyễn Thiện Thành - h. Châu Thành	ngoài ranh
51	QL 60	4074		4074	42	A-A	6	30	6	cập ranh h. Châu Thành	
		1265		1265	35	B1-B1	5	25	5	Vòng xoay Tượng đài - ranh h. Châu Thành	
		10776	1830	12606	42	A-A	6	30	6	Cầu Cổ Chiên - QL53	ngoài ranh 6277m
	QL 60 (tuyến mới đi thẳng)		1182	1182	42	A-A	6	30	6	QL53 - xã Huyền Hội	(chiều dài trong ranh)
52	NGUYỄN CHÍ THANH (QL54)	3764		3764	42	A-A	6	30	6	Nguyễn Đăng - h. Châu Thành	
53	QUANG TRUNG	775		775	17	N9-N9	5	7	5	Phạm Ngũ Lão - Bạch Đằng	
54	SƠN THÔNG	3054		3054	22,5	K1-K1	4	14,5	4	Nguyễn Đăng - h. Châu Thành	
55	THẠCH NGỌC BIÊN	1961		1961	20,5	L-L	3,5	13,5	3,5	Tuyến 3B - đường tránh QL53	
56	TÔ THỊ HUỲNH	505		505	17	N12-N12	5,5	6	5,5	Quang Trung - 19/5	
57	TRẦN PHÚ	1669		1669	17	N9-N9	5	7	5	Võ Văn Kiệt - NTMK - Bạch Đằng	
58	TRẦN PHÚ ND		3713	3713	20,5	L-L	3,5	13,5	3,5	D3 - Võ Văn Kiệt	
59	TRẦN QUỐC TUẤN	930		930	18	N1-N1	3	12	3	NTMK - Bạch Đằng	
60	TRẦN VĂN ẮN	4673		4673	30	D-D	5	20	5	Cầu Ba Trường - Vũ Đình Liệu	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VÍA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VÍA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
61	TRẦN VĂN GIÀU	2019		2019	19	M2-M2	6,5	6	6,5	Hùng Vương - kênh Diệp Thạch	
62	ĐƯỜNG TRÁNH QL53	730	670	1400	34	C-C	5	24	5	Vòng xoay Tượng đài - ngã tư Tân Ngai	
		3092	2414	5506	34	C-C	5	24	5	ngã tư Tân Ngai - QL53	
63	TRUNG NỮ VƯƠNG	252		252	17	N3-N3	3	11	3	Phạm Ngũ Lão - Tô Thị Huỳnh	
64	TRƯỜNG VĂN KÍNH	177	2940	3117	28	F-F	4	20	4	Huệ Sanh - Phạm Ngũ Lão	
65	TUYẾN 3B		2186	2186	22	K-K	4	14	4	Võ Nguyên Giáp - Bạch Đằng	
66	TUYẾN SỐ 1	2472	877	3349	19	M-M	3,5	12	3,5	Tuyến số 3 - h. Châu Thành	
		540		540	17	N3-N3	3	11	3	Nguyễn Đăng - Tuyến số 3	
67	TUYẾN SỐ 2		15748	15748	35	B1-B1	5	25	5	D1 - QL53	ngoài ranh 956m
68	TUYẾN SỐ 3		6635	6635	26	G1-G1	4	18	4	D1 - Võ Văn Kiệt	
			2348	2348	30	D-D	5	20	5	Võ Văn Kiệt - Đồng Khởi	
69	TUYẾN SỐ 4		280	280	36	B2-B2	6	24	6	Võ Nguyên Giáp - D10	
			890	890	17,5	N2-N2	3	11,5	3	Võ Văn Kiệt - Võ Nguyên Giáp; D10 - Sơn Thông	
70	VÀNH ĐAI 3		2702	2702	34	C-C	5	24	5	ĐH03 - Võ Văn Kiệt	
		497	2806	3303	29	E-E	4,5	20	4,5	ĐH03 - Võ Nguyên Giáp; Võ Văn Kiệt - Vòng xoay Sóc Ruộng	
71	VÕ NGUYỄN GIÁP	1881		1881	62,5	A1-A1	10	42,5	10	Cầu Bến Cỏ - QL60	
		1061		1061	35	B1-B1	5	25	5	Vòng xoay Tượng đài	
		2095		2095	40	A2-A2	5	30	5	Vòng xoay Tượng đài - Nguyễn Đăng	
72	VÕ THỊ SÁU	255		255	12,5	R-R	2,5	7,5	2,5	Trần Phú - Độc Lập	
73	VÕ VĂN KIỆT	5516		5516	34	C-C	5	24	5	Võ Nguyên Giáp - Vũ Đình Liệu	
74	VŨ ĐÌNH LIỆU	1971		1971	28	F-F	4	20	4	Vòng xoay Sóc Ruộng - Cảng Trà Vinh	
75	DƯƠNG CÔNG NỮ	837		837	16,5	N4-N4	3	10,5	3	Võ Nguyên Giáp - Tuyến số 2	
76	NGUYỄN TẤN LIỀNG	2630		2630	16	N5-N5	3	10	3	Phạm Ngũ Lão - Bùi Hữu Nghĩa	
77	NGÔ QUỐC TRỊ	682		682	11	S-S	3	5	3	Võ Văn Kiệt - Phạm Ngũ Lão	
78	NGUYỄN HÒA LUÔNG	294	342	636	13	Q-Q	3	7	3	Võ Văn Kiệt - Phạm Ngũ Lão	
79	NGUYỄN TRUNG TRỰC	1691		1691	13,5	P2-P2	3	7,5	3	Trương Văn Kính - Võ Văn Kiệt	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VIA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VIA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
		490		490	6		-	6	-	Võ Văn Kiệt - Phạm Ngũ Lão	
80	D1	1346	13296	14642	30	D-D	5	20	5	Bùi Hữu Nghĩa - QL60	
81	D10	928	2028	2956	26	G1-G1	4	18	4	H10 - HL11	
82	D16 (P5)	2777	4916	7693	26	G1-G1	4	18	4	Chu Văn An (ND) - huyện Châu Thành	
83	D2	4233		4233	13	Q-Q	3	7	3	Hành lang ven sông Cỏ Chiên - ĐH4	
			6752	6752	21	L1-L1	3,5	14	3,5	ĐH4 - ĐH7	
84	D6		1521	1521	21	L1-L1	3,5	14	3,5	Trương Văn Kinh - D3	
85	D20 (P9)		3798	3798	21	L1-L1	3,5	14	3,5	Nguyễn Thiện Thành - Lê Văn Tám ND	
86	D3		10728	10728	21	L1-L1	3,5	14	3,5	Phú Hòa - N15	
87	D3 ND	1105	3713	4818	28	F-F	4	20	4	Võ Nguyên Giáp - QL60 (tuyến mới)	
88	D4	733	11179	11912	30	D-D	5	20	5	N1 - QL60	
89	D5	1118	6015	7133	24	H1-H1	4	16	4	Trần Văn Ân - Võ Nguyên Giáp	
90	D5 (P5)		532	532	16	N5-N5	3	10	3	N8 (P5) - Hùng Vương	
91	D17		1177	1177	16	N5-N5	3	10	3	ĐH4 - Bùi Hữu Nghĩa	
92	H12		1224	1224	26	G1-G1	4	18	4	QL60 - QL60	
93	H2		1335	1335	24	H1-H1	4	16	4	Dương Quang Đông - sông Cỏ Chiên	
94	H3	2739		2739	34	C-C	5	24	5	QL53 - ĐT 915B	ngoài ranh
95	H4	1090		1090	16	N5-N5	3	10	3	Trần Văn Ân - Bùi Hữu Nghĩa	
96	H5	1290		1290	16	N5-N5	3	10	3	Trần Văn Ân - Bùi Hữu Nghĩa	
97	H6		937	937	16	N5-N5	3	10	3	Võ Văn Kiệt - Ngô Quyền ND	
98	H8		675	675	16	N5-N5	3	10	3	Võ Văn Kiệt - Phạm Ngũ Lão	
10 0	N1		1155	1155	29	E-E	4,5	20	4,5	ĐH10 - ĐT 915B	
10 1	N10 (P5)		2035	2035	26	G1-G1	4	18	4	Dương Quang Đông - QL53	
10 2	N12 (P5)		2234	2234	19	M-M	3,5	12	3,5	Dương Quang Đông - QL53	
10 3	N14 (P5)	1278	848	2126	26	G1-G1	4	18	4	Dương Quang Đông - QL53	
10 4	N15		3268	3268	30	D-D	5	20	5	D4 - QL60	
10 5	N16		3952	3952	24	H1-H1	4	16	4	QL60 - h. Càng Long, D17 - Đường vào công Láng Thế	

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

ST T	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)			LỘ GIỚI (m)	MẶT CÁT (m)	VÍA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VÍA HÈ PHẢI (m)	LÝ TRÌNH	GHI CHÚ
		HIỆN TRẠNG	QH MỚI	TỔNG							
			1341	1341	65,5	B-B	4	57,5	4	Phạm vi KCN Cổ Chiên	
10 6	N17	2946	3733	6679	30	D-D	5	20	5	QL60 - h. Càng Long	
10 7	N3		8175	8175	30	D-D	5	20	5	QL60 - Vành đai 3	
10 8	N3 ND	2100		2100	30	D-D	5	20	5	QL53 - ĐT 915B	
10 9	N4 ND		2641	2641	26,5	G-G	4	18,5	4	QL53 - Ranh phía ĐôngTP	
11 0	N6	1802	1299	3101	19	M-M	3,5	12	3,5	Dương Quang Đông - sông Cổ Chiên	
11 1	N8 (P5)		786	786	20,5	L-L	3,5	13,5	3,5	Dương Quang Đông - V3	
11 2	V1	3450	1113	4563	30	D-D	5	20	5	ĐT 915B - h. Châu Thành	
11 3	V3	6854	1390	8244	30	D-D	5	20	5	H2 - H. Châu Thành	
11 4	V4 (Cấp kênh Đại)	483		483	19	M-M	3,5	12	3,5	Nguyễn Hòa Luông - Ngô Quốc Trị	
11 5	V5	756		756	16	N5-N5	3	10	3	Huệ Sanh - Vành đai 3	
11 6	V6		1405	1405	16	N5-N5	3	10	3	D5 - Vành đai 3	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>391250</b>							

Chỉ tiêu mật độ mạng lưới đường tính đến cấp đường chính:

$$\delta = \sum L/F_{dt} = 391250 \text{ km} / 161,5 \text{ km}^2 = 2,42 \text{ km/km}^2.$$

→ Đạt chỉ tiêu so với QCVN 01:2021 ứng với cấp đường chính.

## 7.2. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

### 7.2.1. Cơ sở lập quy hoạch

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN-07:2016/BXD;
- TCVN 7957-2008: “Thoát Nước - Mạng Lưới Bên Ngoài và Công Trình – Tiêu chuẩn thiết kế”;
- Bản đồ đo đạc địa hình khu vực thiết kế.
- Các quy hoạch, dự án có liên quan trong khu vực nghiên cứu.

### 7.2.2. Nguyên tắc quy hoạch cao độ nền

- Tuân theo định hướng chuẩn bị kỹ thuật được xác định theo Quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh về các nội dung như: cao độ xây dựng, lưu vực thoát nước, tỉ lệ cống thoát nước theo đường giao thông.
- Bám sát địa hình tự nhiên nhưng phải đảm bảo yêu cầu thoát nước và tổ chức giao thông, xây dựng, sinh hoạt đời sống.
- Các khu vực đất tôn giáo, cây xanh lâu năm, các khu vực chưa có định hướng xây dựng trong ngắn hạn phải được tôn trọng hiện trạng về địa hình.

### 7.2.3. Định hướng quy hoạch cao độ nền

- Thành phố Trà Vinh thuộc lưu vực sông Cỏ Chiên. Cao độ khống chế theo Quy hoạch Vùng tỉnh Trà Vinh là:  $H_{XD} = 2,40$  (ứng với  $P = 2\%$  của sông Cỏ Chiên).
- Đối với các khu vực ngoại ô, nông thôn có nền đất thấp, chọn giải pháp tôn cao nền để đạt được cao độ khống chế theo quy hoạch vùng tỉnh là  $H_{tk} \geq 2,4m$ .
- Đối với khu vực nội đô thành phố Trà Vinh, công trình kiến trúc và cơ sở hạ tầng đã xây dựng hoàn thiện, cần tôn trọng bề mặt hiện trạng, bám sát cao độ hiện hữu. Khi độ dốc bề mặt không đảm bảo yêu cầu thoát nước, có thể kết hợp với các giải pháp xử lý mặt đường như rãnh rãnh cưa để tăng khả năng thu nước mưa vào hệ thống thoát nước.



- Các khu vực cây xanh, đất nông nghiệp, dải cây xanh cách ly ven sông rạch, đất đai không xây dựng... có thể giữ nguyên trạng thái địa hình tự nhiên, hạn chế san lấp.

- Để đảm bảo an toàn ngập lụt cho các trục giao thông trọng yếu, chọn cao độ thiết kế tối thiểu cho các trục đường chính là  $H_{tk} \geq 2,50m$ .

- Thành phố Trà Vinh gồm 2 tuyến sông chính là sông Láng Thè và kênh Trà Vinh, và hệ thống kênh rạch nhỏ chằng chịt. Bề mặt đất đai thành phố được phân chia thành rất nhiều tiểu lưu vực, thoát nước về kênh rạch gần nhất. Ở mỗi tiểu lưu vực, thiết kế bề mặt cao ở phạm vi đất đai xây dựng và thấp về phía kênh rạch, độ dốc mặt nền tối thiểu 0,4% để đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt.

- Cao độ thiết kế được quy định cho các nút giao thông chính theo định hướng phát triển hệ thống giao thông. Cao độ nền chi tiết tại các nút giao thông trên đường cấp thấp hơn và ở các vị trí khác sẽ được xác định trong các đồ án khu vực, ở giai đoạn sau.

#### **7.2.4. Định hướng thoát nước mưa**

- Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng cho thành phố Trà Vinh.

- Thành phố Trà Vinh đã xây dựng mạng lưới thoát nước chung trên các tuyến đường nội thị. Mạng lưới thoát nước hiện hữu có quy mô nhỏ, không đảm bảo nhu cầu thoát nước mưa theo định hướng phát triển của đô thị. Do đó kiến nghị quy hoạch xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa, tận dụng hệ thống thoát nước hiện trạng vào hệ thống thoát nước thải cho khu vực nội thị thành phố.

- Nước mưa chảy theo bề mặt khu đất xây dựng đến đường phố và được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa. Sau đó nước mưa sẽ chảy theo cống đến nguồn tiếp nhận là kênh Trà Vinh, sông Láng Thè và các kênh rạch nhỏ trong phạm vi thành phố.

- Hệ thống thoát nước dọc theo đường phố chủ yếu dùng cống ngầm bê tông cốt thép để đảm bảo khả năng vận chuyển nước mưa được nhanh nhất, và tiết kiệm diện tích quỹ đất; đặc biệt là ở khu vực trung tâm thành phố.

- Đồ án đề xuất bố trí cống ngầm ở 1 bên đường đối với đường khu vực có lộ giới dưới 30m. Đối với đường chính khu vực có lộ giới từ 30m trở lên và các đường cấp cao hơn, bố trí cống ở 2 bên đường để phân tán bớt lưu lượng nước mưa, giảm kích thước cống và tạo điều kiện thoát nước nhanh hơn.

- Kênh Trà Vinh và các kênh rạch nhỏ có thể được sử dụng như 1 yếu tố thoát nước mưa tự nhiên, hành lang thoát lũ trong một số trường hợp. Để đảm bảo khả năng

thoát nước, hệ thống sông rạch này cần được nạo vét, khơi thông dòng chảy định kỳ.

- Đường phố dọc theo các khu vực phát triển nông nghiệp, nhà vườn sinh thái có thể tổ chức hệ thống thoát nước mưa bằng mương, rãnh hở hoặc có nắp đậy, lát đáy bằng vật liệu thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ tạo thuận lợi về thủy lực để nước thoát nhanh, chi phí thấp, mà còn phù hợp với xu hướng phát triển đô thị bền vững. Giải pháp tổ chức thoát nước bằng mương/rãnh phụ thuộc nhiều vào giải pháp quy hoạch sử dụng đất, thiết kế kiến trúc cảnh quan, nên được nghiên cứu và xác định cụ thể ở các đồ án khu vực, trong các giai đoạn quy hoạch sau này.

#### **7.2.5. Xác định lưu vực thoát nước mưa:**

Thành phố Trà Vinh được phân ra nhiều lưu vực thoát nước chính: thoát về kênh rạch gần nhất, nước mưa sau đó thoát ra kênh Trà Vinh, sông Láng Thέ và sông Cỏ Chiên.

- Lưu vực kênh Trà Vinh: bao gồm phần diện tích phía Đông thành phố, tính từ trục đường D4 đến ranh giới quy hoạch (phía Đông), trong đó có toàn bộ diện tích nội đô thành phố Trà Vinh. Mạng lưới thoát nước mưa đổ vào kênh Trà Vinh gồm khoảng 16 cửa xả (không tính cửa xả vào các rạch nhỏ).

- Lưu vực sông Láng Thέ: bao gồm phần diện tích phía Tây thành phố, tính từ đường D4 đến ranh giới quy hoạch (phía Tây). Mạng lưới thoát nước mưa đổ vào kênh rạch nhánh trước khi chảy ra sông Láng Thέ gồm khoảng 23 cửa xả (chưa tính cửa xả vào các rạch nhỏ).

- Thoát trực tiếp ra sông Cỏ Chiên: gồm phần diện tích đất đai ở hai bên đường vào cầu Cỏ Chiên và phần đất đai ở phía Tây Bắc khu vực nội đô thành phố Trà Vinh. Mạng lưới thoát nước mưa đổ vào sông Cỏ Chiên gồm khoảng 8 cửa xả.

- Ngoài ra, mạng lưới thoát nước mưa còn đổ vào các kênh thủy lợi, các kênh rạch nhỏ trong phạm vi thành phố. Toàn bộ kênh rạch nhỏ này đều kết nối với sông Láng Thέ hoặc kênh Trà Vinh, sau đó chảy vào sông Cỏ Chiên.

#### **7.2.6. Tính toán quy mô mạng lưới thoát nước mưa:**

- Tính toán thủy lực theo TCVN:7957-2008 hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp ‘cường độ giới hạn’. Lưu lượng nước mưa trong cống tính theo công thức :

$$Q = \mu \times c \times q \times F \text{ (l/s)}$$

Trong đó :

Q : Lưu lượng tính toán cho 1 đoạn cống (l/s)

c : Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào đặc điểm mặt phủ của lưu vực thoát nước lấy trung bình. Theo tính toán c = 0,7 đối với khu vực xây dựng, c = 0,5 đối với khu vực phát triển nông nghiệp, nhà vườn sinh thái.

$\mu$  : Hệ số phân bố mưa rào,  $\mu = 1$  đối với lưu vực nhỏ hơn 300ha (theo TCVN 7957:2008).

q : Cường độ mưa tính toán (l/s.ha). Tính theo công thức

$$q = \frac{A(1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

q: cường độ mưa tính toán (l/s/ha),

P: chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán. Lấy P = 5 đối với cống nước mưa trên đường chính đô thị, P = 2 đối với cống trên đường liên khu vực và các đường chính.

t: thời gian tập trung nước mưa (phút)

A, C, b, n: Hằng số khí tượng xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Xác định A = 9150; C = 0,53; b = 28; n = 0,97 theo điều kiện mưa ở trạm Trà Vinh.

- Lựa chọn đường cống có kích thước đủ lớn, đảm bảo chuyển tải hết lưu lượng mưa tính toán. Lưu lượng chuyển tải của cống được xác định theo công thức:

$$Q_{\text{cống}} = 1/n \times W \times R^{2/3} \times i^{1/2}$$

Trong đó :

Q : Khả năng chuyển tải của cống.

W : Diện tích mặt cắt ướt

i : Độ dốc thủy lực

n : Hệ số nhám Manning.

R : Bán kính thủy lực.

### 7.2.7. Thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa

Bảng thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống tròn BTCT D600	M	11.290
2	Cống tròn BTCT D800	M	29.769
3	Cống tròn BTCT D1000	M	21.714
4	Cống tròn BTCT D1200	M	14.217

5	Cống tròn BTCT D1500	M	17.221
6	Cống tròn BTCT D1800	M	7.463
7	Cống tròn BTCT D2000	M	7.490
8	Cống hộp BTCT B2000xH2000	M	260
9	Cửa xả	Cái	231

### 7.2.8. Các biện pháp chuẩn bị kỹ thuật đặc biệt khác

Chống trượt và gia cố bờ: sông Cổ Chiên, kênh Trà Vinh, sông Láng Thέ và các kênh rạch nhỏ trong thành phố cần được xây dựng kè chắn để phòng ngừa hiện tượng sạt lở, bảo vệ quỹ đất xây dựng thành phố và mỹ quan đô thị. Giải pháp kè chắn có mái hoặc tường thẳng đứng tùy theo khu vực và các yêu cầu khác về xây dựng đô thị. Chi tiết kết cấu kè chắn sẽ được đề xuất ở các đồ án hạ tầng kỹ thuật ở các giai đoạn sau.

Giai đoạn trước mắt cần triển khai một số đoạn kè chắn để bảo vệ bờ ở các đoạn sông như sau:

+ Kè chống sạt lở đoạn còn lại chiều dài 8.336m thuộc các phường 5, 6, 9 thành phố Trà Vinh;

+ Kè chống sạt lở ven sông Cổ Chiên xã Đại Phước, huyện Càng Long chiều dài 7.200m;

+ Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên ấp Long Trị, xã Long Đức đoạn còn lại chiều dài 2.500m.

- Ngoài ra, cần triển khai thực thi dự án “Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thέ” để đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh; đồng thời phòng chống xâm nhập mặn và triều cường, tiêu ngập úng, sạt lở bờ sông, tạo kết nối giao thông. Dự án gồm các hạng mục chính như:

+ Tuyến đường chính dọc sông có tổng chiều dài tuyến khoảng 8.019m, lộ giới 13m.

+ Các tuyến đường nhánh kết nối, lộ giới 8,5m, tổng chiều dài các tuyến khoảng 1797m.

+ Cầu giao thông bắc qua sông Láng Thέ

+ Hệ thống cống thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Phòng chống ngập lụt: bằng cách tăng cường khả năng tiêu thoát nước trên kênh rạch. Kênh Trà Vinh, sông Láng Thέ và các kênh rạch nhỏ trong thành phố cần

được nạo vét định kỳ để đảm bảo tiết diện thoát nước, duy trì chế độ thủy lực tốt nhất để đảm bảo thoát nước tốt.

### **7.2.9. Định hướng thoát nước thuận tự nhiên**

- Mô hình thoát nước thuận tự nhiên là xu hướng thoát nước ở các nước phát triển trên thế giới, phù hợp với định hướng phát triển đô thị bền vững.

- Với mục tiêu chính là đưa chu trình của nước trong đô thị về gần với tự nhiên hơn, bằng cách tăng cường lượng nước thấm vào lòng đất, tăng cường khả năng hấp thu nước của hệ sinh thái và giảm lưu lượng dòng chảy mặt, ngoài ra còn kiểm soát tốt độ sạch của dòng chảy mưa đổ vào kênh rạch. Hệ thống thoát nước thuận tự nhiên hoạt động dựa trên các công trình lưu trữ nước tại chỗ ngắn hạn và dài hạn (như thùng nước công trình, vườn mưa, hồ điều tiết khô, hồ điều tiết ướt...); tạo điều kiện để nước thấm vào lòng đất nhiều hơn bằng các loại vật liệu xuyên nước, hạn chế lát nền ở các khu đất không xây dựng công trình, kéo dài dòng chảy nước mưa trên các yếu tố mương rãnh; và hạn chế sử dụng cống kín.

- Cách tiếp cận này mang đến cơ hội tăng cường không gian xanh cho đô thị, kết nối và mở rộng mạng lưới cây xanh, tạo môi trường cho các sinh vật hoang dã sinh sống, từ đó tạo ra các lợi ích cộng đồng (cải thiện môi trường sống, tăng chất lượng cuộc sống cộng đồng, làm tăng giá trị tài sản, giá đất và sự thịnh vượng của nền kinh tế địa phương).

- Khu vực phát triển nông nghiệp và các khu vực nhà vườn sinh thái có nhiều đặc điểm phù hợp để tổ chức mô hình thoát nước thuận tự nhiên, không chỉ mang lại những lợi ích về môi trường mà quan trọng hơn cả, nó rất phù hợp với định hướng sử dụng đất của các khu vực này, góp phần giúp cho khu vực đạt được mục tiêu quy hoạch một cách thuận lợi hơn.

- Giải pháp tổ chức thoát nước cụ thể cho khu vực này cần được cân nhắc kỹ lưỡng và đề xuất chi tiết, chính xác hơn ở các giai đoạn quy hoạch sau.

## **7.3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC**

### **7.3.1. Cơ sở thiết kế**

- Tiêu chuẩn TCXD 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn TCXD 233-1999: Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước.

- Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Quy chuẩn QCVN 07-1:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước”.

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Tiêu chuẩn cấp nước trung bình 120 l/người.ngày và tỉ lệ đạt 100%).

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Tiêu chuẩn cấp nước trung bình 60 l/người.ngày và tỉ lệ đạt 65%).

### **7.3.2. Quan điểm và nguyên tắc thiết kế**

- Công suất của hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy ở đô thị và các điểm dân cư tùy phải được tính toán để đảm bảo cấp nước tới cuối giai đoạn quy hoạch.

- Quy hoạch hệ thống cấp nước có tính kế thừa các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn toàn khu vực quy hoạch.

- Hệ thống cấp nước được thiết kế đi theo hệ thống giao thông được quy hoạch, các tuyến ống cấp nước chính đi trên các trục đường giao thông chính.

- Hệ thống cấp nước của thành phố Trà Vinh mở rộng phải được kết nối với hệ thống cấp nước của các vùng lân cận như huyện Châu Thành, huyện Càng Long. Có thể xem xét tới yếu tố chia sẻ lượng nước sạch với các huyện, thị lân cận.

### **7.3.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

#### **a. Chỉ tiêu cấp nước:**

- Nước sinh hoạt (a): 150-180 lít/người/ngày/đêm;
  - o Khu đô thị trung tâm: 180 lít/người/ngày/đêm
  - o Các khu đô thị khác: 150 lít/người/ngày/đêm
  - o Tỉ lệ bao phủ nước sạch: 100%
- Nước phục vụ công cộng (b):  $10\% \times (a)$ ;
- Nước công nghiệp dịch vụ (c):  $10\% \times (a)$ ;
- Nước công nghiệp (d): 22-45 m<sup>3</sup>/ha.ngày; chọn 45 m<sup>3</sup>/ha.ngày

- Nước thất thoát (e):  $15\% \times (a+b+c+d)$ ;
- Nước cho trạm xử lý (nếu có) (f):  $8\% \times (a+b+c+d+e)$ ;

**b. Lưu lượng cấp nước**

Khu cầu cấp nước của khu quy hoạch được tính toán như sau:

STT	Nhu cầu	Dân số (người)/Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn l/ng.ngd	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		
		2025	2030	2045		2025	2030	2045
a	Nước sinh hoạt					32.000	38.800	56.880
	<i>Khu đô thị trung tâm hiện hữu</i>	75.000	90.938	150.000	160	12.000	14.550	24.000
	<i>Khu đô thị phía Bắc</i>	40.000	42.000	55.000	150	6.400	6.720	8.800
	<i>Khu đô thị trung tâm mới</i>	30.000	40.000	65.000	150	4.800	6.400	10.400
	<i>Khu đô thị phía Đông</i>	32.000	38.800	48.000	150	5.120	6.208	7.680
	<i>khu đô thị phía Tây</i>	23.000	30.763	37.500	150	3.680	4.922	6.000
b	Nước phục vụ công cộng				10%(a)	3.200	3.880	5.688
c	Nước công nghiệp dịch vụ				10%(a)	3.200	3.880	5.688
d	Nước công nghiệp					14.877	14.877	14.877
	<i>Khu CN Cổ Chiên</i>	199,98	199,98	199,98	45 m <sup>3</sup> /ha	9.000	9.000	9.000
	<i>Khu CN Long Đức</i>	98,006	98,006	98,006	45 m <sup>3</sup> /ha	4.410	4.410	4.410
	<i>Cụm CN Sa Bình</i>	32,6	32,6	32,6	45 m <sup>3</sup> /ha	1.467	1.467	1.467
	<i>Khu CN Hòa Thuận</i>		30,0	40,0	45 m <sup>3</sup> /ha	-	1.350	1.800
e	Nước thất thoát				15%(a+b+c+d)	7.992	9.418	12.470
f	Nước cho trạm xử lý				8%(a+b+c+d+e)	4.901	5.776	7.814
<b>g</b>	<b>Tổng nhu cầu dùng nước của đô thị</b>					<b>66.170</b>	<b>77.981</b>	<b>105.487</b>

Như vậy, tổng nhu cầu cấp nước của Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2025 là **66.170** m<sup>3</sup>/ngày, làm tròn 70.000 m<sup>3</sup>/ngày; đến năm 2030 là **77.981** m<sup>3</sup>/ngày, làm tròn 80.000 m<sup>3</sup>/ngày; đến năm 2045 là **105.487** m<sup>3</sup>/ngày, làm tròn 105.000 m<sup>3</sup>/ngày.

**c. Lựa chọn nguồn nước**

Theo đánh giá hiện trạng, hiện tại Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh đang quản lý các nhà máy nước với công suất thực khai thác như sau:

- Nhà máy nước TP. Trà Vinh + Châu Thành với công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày
- Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè với công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày
- Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá với công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày

Tổng cộng lượng nước cấp hiện hữu là 56.000 m<sup>3</sup>/ngày, đảm bảo cấp nước cho thành phố mở rộng và khu vực lân cận trong thời điểm hiện tại. Các trạm cấp nước nông thôn giữ nguyên công suất và hòa mạng chung với hệ thống cấp nước của thành phố.

Tới năm 2030, dự kiến tăng công suất nhà máy cấp nước Láng Thè lên 30.000m<sup>3</sup>/ngày, giữ nguyên công suất khai thác của các trạm: Nguyệt Hóa 10.000 m<sup>3</sup>/ngày; Thành phố Trà Vinh – Châu Thành 36.000m<sup>3</sup>/ngày; xã Nguyệt Hóa công suất 960m<sup>3</sup>/ngày, xã Phương Thạnh công suất 960m<sup>3</sup>/ngày, xã Đại Phúc công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày, xã Đại Phước công suất 2.400 m<sup>3</sup>/ngày, như vậy tới năm 2030 tổng công suất cấp nước của thành phố Trà Vinh là 77.800m<sup>3</sup>/ngày → Đề xuất xây dựng thêm 1 nhà máy tại vị trí ngã tư sông Ba Si và đường N15 năm 2030 là 5.000 m<sup>3</sup>/ngày, năm 2045 tăng công suất lên thành 35.000m<sup>3</sup>/ngày, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho toàn thành phố.

Các nhà máy nước ngầm nông thôn tiếp tục khai thác (không mở rộng quy mô) và dần tiến tới đóng cửa, chỉ duy trì nhà máy nước ngầm khu vực Mỹ Chánh và Đa Lộc (các nhà máy này trong tương lai cũng hướng tới mục tiêu đóng cửa để phát triển nguồn nước mặt)

Nguồn nước mặt được lấy chủ yếu từ sông Láng Thè, do đó nguồn nước trên sông này phải được bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh nguồn nước theo điều 11 TCXDVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

#### **7.3.4. Quy hoạch mạng lưới**

Xây dựng các tuyến ống cấp 1 và cấp 2 theo các trục đường chính đô thị, trên nguyên tắc tận dụng tối đa các tuyến ống cấp hiện trạng, cải tạo và xây mới trên các tuyến đường mới.

Giai đoạn tới năm 2045, xây dựng mới và mở rộng các nhà máy nước để đảm bảo nhu cầu cấp nước cho đô thị.

Đảm bảo nước sạch được đưa tới mọi đối tượng dùng nước.

Xây dựng các trạm tăng áp (cần thiết), tận dụng lại các đài nước có sẵn của Thành phố Trà Vinh hiện hữu.

### **7.4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG**

#### **7.4.1. Cơ sở thiết kế**

- Tiêu chuẩn Tiêu chuẩn TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế.



- Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Quy chuẩn QCVN 07-2:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước”.

#### **7.4.2. Quan điểm và nguyên tắc thiết kế**

Đối với khu vực nội thành thành phố Trà Vinh hiện hữu, giai đoạn trước mắt (tới năm 2030) vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung, thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải sau khi đã qua các giếng tách. Giai đoạn tới năm 2045, tách dần 2 hệ thống thoát nước mưa và nước thải thành hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước mưa được xả thẳng ra nguồn, nước thải được đưa về trạm xử lý để làm sạch đến mức độ cho phép trước khi xả ra nguồn.

Đối với khu vực ngoại thành thành phố Trà Vinh hiện hữu và khu vực mở rộng thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn ngay từ giai đoạn đầu.

Hệ thống thoát nước thải sẽ tận dụng tối đa độ dốc bề mặt để giảm thiểu khối lượng đào đắp.

Trong trường hợp bắt buộc thì ống có thể đi ngược theo độ dốc địa hình.

Mạng lưới thoát nước đảm bảo thu được tới 90% lượng nước thải trong đô thị, các khu vực chưa được thu gom sẽ xử lý sơ bộ nước thải qua bể tự hoại trước khi xả trực tiếp ra môi trường.

Rác thải sẽ được thu gom và xử lý thích đáng, hợp vệ sinh và đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

Nghĩa trang hướng tới quy hoạch tập trung, các nghĩa trang hiện hữu sẽ không mở rộng và đóng cửa khi đầy.

#### **7.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.**

##### ***a. Chỉ tiêu thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.***

- Chỉ tiêu thoát nước:

- Nước thải sinh hoạt: 90% nước cấp.
- Nước thải công nghiệp: 100% nước cấp
- Nước thải rò rỉ vào mạng lưới: 15%

- Rác thải sinh hoạt: 1,0 kg/người-ngày;

- Rác thải công nghiệp: 0,4 tấn/ha.ngày.
- Chỉ tiêu nghĩa trang: 0,04ha/1000 dân

**b. Tính toán lưu lượng nước thải**

STT	Nhu cầu	Dân số (người)/Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn l/ng.ngđ	Lưu lượng (m3/ngày)		
		2025	2030	2040		2025	2030	2045
a	Nước thải sinh hoạt					28.800	34.920	51.192
	<i>Khu đô thị trung tâm hiện hữu</i>	75.000	90.938	150.000	144	10.800	13.095	21.600
	<i>Khu đô thị phía Bắc</i>	40.000	42.000	55.000	135	5.760	6.048	7.920
	<i>Khu đô thị trung tâm mới</i>	30.000	40.000	65.000	135	4.320	5.760	9.360
	<i>Khu đô thị phía Đông</i>	32.000	38.800	48.000	135	4.608	5.587	6.912
	<i>khu đô thị phía Tây</i>	23.000	30.763	37.500	135	3.312	4.430	5.400
b	Nước thải công cộng				10%(a)	2.880	3.492	5.119
c	Nước thải công nghiệp dịch vụ				10%(a)	2.880	3.492	5.119
d	Nước thải công nghiệp					8.267	10.817	11.267
	<i>Khu CN Cổ Chiên</i>	199,98	199,98	199,98	45 m3/ha	6.000	6.000	6.000
	<i>Khu CN Long Đức</i>	98,006	98,006	98,006	45 m3/ha	800	2.000	2.000
	<i>Cụm CN Sa Bình</i>	32,6	32,6	32,6	45 m3/ha	1.467	1.467	1.467
	<i>Khu CN Hòa Thuận</i>		30,0	40,0	45 m3/ha	-	1.350	1.800
e	Nước thải rò rỉ				10%(a+b+c+d)	4.283	5.272	7.270
f	<b>Tổng nhu cầu thải nước của đô thị</b>					<b>47.110</b>	<b>57.993</b>	<b>79.967</b>

**c. Tính toán lưu lượng rác thải**

STT	Nhu cầu	Dân số (người)/Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn kg/ng.ngày	Lưu lượng (tấn/ngày)		
		2025	2030	2045		2025	2030	2045
a	Rác thải sinh hoạt					200	243	356
	<i>Khu đô thị trung tâm hiện hữu</i>	75.000	90.938	150.000	1,0	75	91	150
	<i>Khu đô thị phía Bắc</i>	40.000	42.000	55.000	1,0	40	42	55
	<i>Khu đô thị trung tâm mới</i>	30.000	40.000	65.000	1,0	30	40	65
	<i>Khu đô thị phía Đông</i>	32.000	38.800	48.000	1,0	32	39	48
	<i>khu đô thị phía Tây</i>	23.000	30.763	37.500	1,0	23	31	38
b	Rác thải khác				10%(a)	20	24	36
c	Rác thải công nghiệp					132	144	148
	<i>Khu CN Cổ Chiên</i>	199,98	199,98	199,98	0,4 tấn/ha	80	80	80
	<i>Khu CN Long Đức</i>	98,006	98,006	98,006	0,4 tấn/ha	39	39	39
	<i>Cụm CN Sa Bình</i>	32,6	32,6	32,6	0,4 tấn/ha	13	13	13
	<i>Khu CN Hòa Thuận</i>		30	40	0,4 tấn/ha	-	12	16
d	<b>Tổng lượng rác thải của đô thị</b>					<b>352</b>	<b>411</b>	<b>539</b>

**d. Tính toán diện tích nghĩa trang tập trung**

STT	Nhu cầu	Dân số (người)/Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn	Diện tích (ha)
-----	---------	-------------------------------	------------	----------------

		2025	2030	2040	ha/1000 người	2025	2030	2045
	Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn thành phố:					8,0	9,7	14,2
1	Khu đô thị trung tâm	75.000	90.938	150.000	0,04	3,0	3,6	6,0
2	Khu đô thị phía Bắc	40.000	42.000	55.000	0,04	1,6	1,7	2,2
3	Khu đô thị phía Nam	30.000	40.000	65.000	0,04	1,2	1,6	2,6
2	Khu đô thị phía Đông	32.000	38.800	48.000	0,04	1,3	1,6	1,9
5	khu đô thị phía Tây	23.000	30.763	37.500	0,04	0,9	1,2	1,5

#### 7.4.4. Giải pháp thiết kế

##### a. Hệ thống thoát nước thải

###### Tuyến công chính

Hướng thoát nước bản chính cho khu vực nghiên cứu là thoát ra công D600, D800, D1000 dọc trục đường chính đô thị sau đó vào trạm xử lý nước thải của từng lưu vực.

Toàn bộ hệ thống thoát nước bản xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Các công thoát nước bản chính nằm trên các tuyến đường phố chính trong khu vực nghiên cứu có đường kính D600 – D1.000. Các công thoát nước bản nhánh có đường kính  $\geq$  D300.

Độ dốc công tối thiểu  $i > 1/D$  (D đường kính tính bằng mm), độ sâu chôn công tối thiểu  $h_{\min} = 2,0m$ .

###### Trạm xử lý

Nước thải công nghiệp xây dựng trạm xử lý riêng trong khu công nghiệp và trạm xử lý nước thải sinh hoạt, đạt tiêu chuẩn xả thải theo tiêu chuẩn xả thải quy định (trước khi xả ra môi trường phải qua trạm quan trắc dưới sự quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường) mới được xả ra nguồn tiếp nhận. (Cột A QCVN 14 : 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt)

Nâng công suất trạm xử lý nước thải hiện hữu lên thành 28.000m<sup>3</sup>/ngày và 03 trạm xử lý nước thải công nghiệp với công suất thiết kế theo từng giai đoạn như sau:

- Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Cổ Chiên phục vụ xử lý nước thải cho khu công nghiệp Cổ Chiên, diện tích chiếm đất 2,7ha.
- Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Long Đức phục vụ xử lý nước thải cho khu công nghiệp Long Đức, diện tích chiếm đất 2,5ha.
- Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Sa Bình phục vụ xử lý nước thải cho cụm công nghiệp Sa Bình, diện tích chiếm đất 0,5ha.

- Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Hòa Thuận phục vụ xử lý nước thải cho Khu công nghiệp Hòa Thuận, diện tích chiếm đất 0,5ha.

- Trạm xử lý nước thải số 1 phục vụ xử lý nước thải cho khu đô thị trung tâm và khu đô thị phía Đông, diện tích chiếm đất 10ha.

- Và các trạm xử lý nước thải phân tán trong các khu dân cư đặt ngầm dưới các khu vực công cộng khác.

- Công suất của các trạm xử lý như sau:

o Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Long Đức với công suất được phê duyệt là 2.000 m<sup>3</sup>/ngày (hiện nay chỉ tiếp nhận trung bình khoảng 800 m<sup>3</sup> và không có mở rộng thêm diện tích đất khu công nghiệp nên định hướng chỉ cải tạo, nâng cấp công nghệ nhưng không tăng công suất)

o Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Cổ Chiên với công suất được phê duyệt là 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Công suất của các trạm xử lý như sau:

STT	Tên trạm	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		
		2025	2030	2045
1	Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Cổ Chiên	6.000	6.000	6.000
2	Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Long Đức	800	2.000	2.000
3	Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Sa Bình	1.614	1.614	1.614
4	Trạm XLNT Khu CN Hòa Thuận	-	1.350	1.800
5	Trạm xử lý nước thải hiện hữu (phục vụ KĐT trung tâm)	14.256	17.285	28.512
6	Các trạm phân tán trong các khu đô thị	20.660	28.993	40.517
	<b>Tổng cộng</b>	<b>47.110</b>	<b>57.993</b>	<b>79.967</b>

Có thể làm tròn công suất thiết kế của các trạm xử lý như sau:

STT	Tên trạm	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		
		2025	2030	2045
1	Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Cổ Chiên	6.000	6.000	6.000
2	Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Long Đức	800	2.000	2.000
3	Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Sa Bình	1.650	1.650	1.650
4	Trạm XLNT Khu CN Hòa Thuận		1.350	1.800
5	Trạm XLNT hiện hữu	18.000	18.000	28.000
6	Các trạm phân tán trong các khu đô thị	20.000	30.000	40.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.450</b>	<b>59.000</b>	<b>79.450</b>

Các trạm xử lý nước thải khu công nghiệp đi theo dự án khu công nghiệp.

Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt: Trạm XLNT số 1 nâng công suất từ trạm xử

lý nước thải Trà Vinh hiện hữu lên thành 28.000m<sup>3</sup>/ngày để đáp ứng nhu cầu trong tương lai; Các trạm xử lý nước thải phân tán được xây dựng theo tiến độ xây dựng các khu đô thị.

***b. Xử lý chất thải rắn***

*Quan điểm*

- Phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước;

- Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển KTXH của từng địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn.

*Mục tiêu*

- Đến năm 2030 thu gom đạt 98,6% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh
- Đến năm 2045 thu gom 99%-100% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.
- Thu gom và xử lý 100% rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.
- Thu gom và xử lý 100% chất thải rắn y tế.

*Đến 2045*

Đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phục vụ việc xử lý chất thải rắn cho thành phố Trà Vinh hoạt động gồm: Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam (xử lý chất thải rắn sinh hoạt một phần của TP Trà Vinh), Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực huyện Châu

Thành, huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, một phần của TP Trà Vinh và một phần của huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần));

Rác thải khu vực quy hoạch được thu gom và vận chuyển đến nhà máy xử lý rác tại huyện Châu Thành

Giai đoạn đến năm 2030 cần đầu tư thêm nhà máy xử lý rác công suất 400 tấn/ngày. (Hiện nay tỉnh Trà Vinh đang kêu gọi đầu tư nhà máy điện rác công suất 550 tấn/ngày để xử lý rác cho khu vực thành phố Trà Vinh và lân cận).

***c. Nghĩa trang***

Giữ nguyên và tiếp tục sử dụng nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Trà Vinh nằm trong địa phận thành phố Trà Vinh.

Với quy mô yêu cầu đất nghĩa trang tới năm 2045 là 14,2 ha thì dự án hoa viên nghĩa trang của thành phố Trà Vinh với quy mô 45,3ha hoàn toàn đáp ứng được mà không cần mở thêm nghĩa trang mới.

Với các nghĩa trang hiện hữu không mở rộng mà sẽ đóng cửa vĩnh viễn khi đầy. Xây dựng lò hỏa táng hợp chuẩn trong hoa viên nghĩa trang để phục vụ người có nhu cầu hỏa táng.

## **7.5. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐIỆN**

### **7.5.1. Cơ sở lập quy hoạch**

- Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội: Luật Quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Luật số 28/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội: Luật Điện lực;
- Luật số 24/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
- Luật số 27/2001/QH10 ngày 29 tháng 06 năm 2001 của Quốc hội: Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Luật số 40/2013/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP – Nghị định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP – Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về An toàn điện;
- QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-5:2016/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Công trình cấp điện;
- QCVN 01:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn điện;
- Quy phạm 11 TCN-18-2006: Quy phạm Trang bị điện (ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Quyết định về việc ban hành Quy phạm trang bị điện;
- Thông tư 12/2016/TT-BXD – Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110

kV.

- Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch.

### **7.5.2. Nguyên tắc quy hoạch**

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống điện đảm bảo kết nối hạ tầng khung và phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với định hướng phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống điện đảm bảo cấp điện ổn định, liên tục thỏa mãn tiêu chí N-1 về lưới điện khu vực thành phố Trà Vinh;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống điện đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư lưới điện của ngành điện, của tỉnh và thành phố Trà Vinh;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống điện đảm bảo tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của Nhà nước về an toàn điện, an toàn phòng, chống cháy, nổ, quy hoạch, xây dựng và quy phạm ngành;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống điện có xét đến sự tham gia của các nguồn phát điện phân tán và các nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng tại địa phương (mặt trời, gió, sinh khối, rác thải, v.v...) để đa dạng hóa nguồn phát, giảm áp lực cấp điện vào giờ cao điểm của hệ thống điện.

### **7.5.3. Định hướng quy hoạch**

#### ***Định hướng chung***

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Trà Vinh và các khu vực thuộc phạm vi mở rộng thành phố (sau đây gọi tắt là thành phố Trà Vinh mở rộng), đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao;

- Phát triển lưới điện phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện, trạm biến áp để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của khu vực;

- Phát triển và hoàn thiện lưới điện nhằm nâng cao độ ổn định, độ tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng;

- Phát triển cấu trúc lưới điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Thành phố Trà Vinh là đô thị loại II nên hệ thống điện cần có độ



dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; đẩy nhanh tiến độ hiện đại hóa và ngầm hóa lưới điện trong nội đô thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường;

- Phát triển lưới điện phải xét đến thực trạng xâm thực mặn và biến đổi khí hậu tại địa phương, ưu tiên tiêu chí sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong phạm vi toàn thành phố mở rộng;

- Chuẩn hóa cấp điện áp cho lưới điện trung thế trong nội đô thành phố. Trong quá trình cải tạo và chuẩn hóa lưới điện hiện trạng, tổ chức nắn lại các tuyến trung thế 22 kV bám sát theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của thành phố, tuyệt đối đảm bảo tuân thủ hành lang an toàn lưới điện

### ***Định hướng cụ thể***

- Cấu trúc lưới điện 220 kV và 110 kV trong nội đô thành phố:

+ Lưới điện 110 kV trong nội đô thành phố thuộc quyền quản lý và vận hành của Tổng Công ty Điện lực miền Nam, tuy nhiên cần yêu cầu phải thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành; đồng thời đảm bảo dự phòng cho phát triển trong tương lai của thành phố;

+ Đường dây 220 kV và 110 kV trong nội đô thành phố ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện; Hành lang an toàn của lưới điện phải được thể hiện rõ trong hồ sơ bản vẽ và thuyết minh quy hoạch;

+ Quy mô trạm biến áp, tiết diện đường dây và phương án tuyến của lưới điện 220 kV và 110 kV thực hiện theo quy hoạch phát triển điện lực của ngành và của tỉnh.

+ Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến năm 2035, phê duyệt kèm theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13 tháng 09 năm 2016 của UBND tỉnh Trà Vinh, và theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định 1940/QĐ-BCT ngày 19 tháng 05 năm 2016 của Bộ Công Thương thì đến giai đoạn 2031 – 2035, thành phố Trà Vinh mở rộng được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp trung gian 110/22 kV 2x63 MVA Trà Vinh, đặt tại khóm 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành và trạm biến áp trung gian 110/22 kV 1x63 MVA + 1x40 MVA Long Đức đặt tại Khu Công Nghiệp Long Đức phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công cộng và sản xuất. Hai trạm được kết nối với nhau bằng tuyến dây trung thế AC240 110 kV Trà Vinh – Long Đức (lộ 171). Phạm vi cấp điện của hai trạm như sau:

- Trạm Trà Vinh cung cấp cho Thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, một phần huyện Càng Long, huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

- Trạm Long Đức được đóng điện ngày 26/01/2018, cung cấp cho xã Long Đức, khu công nghiệp Long Đức và Thành phố Trà Vinh.

+ Ngoài ra, đến giai đoạn 2031 – 2035 thì khu vực dự án còn được cấp điện từ trạm 110 kV Càng Long với công suất 1x63 MVA + 1x40 MVA. Sự bổ sung nguồn cấp này đảm bảo nhu cầu cấp điện và dự phòng cho toàn bộ thành phố Trà Vinh mở rộng.

+ Cũng theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định 1940/QĐ-BCT ngày 19 tháng 05 năm 2016 của Bộ Công Thương thì đến giai đoạn 2031 – 2035, trạm Trà Vinh và trạm Long Đức được nâng cấp công suất, bổ sung nguồn từ trạm biến áp 220/110 kV Trà Vinh 2 2x250 MVA xây dựng tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp điện cho toàn thành phố mở rộng. Công suất đến năm 2035 của trạm 110 kV Trà Vinh là 2x63 MVA, trạm 110 kV Long Đức là 1x63 MVA + 1x40 MVA.

+ Đề nghị bổ sung đầu tư lộ ra MBA T2 trạm 110kV Long Đức để cấp điện cho Khu công nghiệp Cổ Chiên và đầu tư các đường dây trung hạ thế dọc theo các tuyến đường dây dựng mới;

+ Để đồ án quy hoạch đảm bảo kết nối hạ tầng khung và phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật phù hợp với định hướng phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045, cũng như đảm bảo cấp điện ổn định, liên tục thỏa mãn tiêu chí N-1 về lưới điện khu vực thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long, Châu Thành.

- Lưới điện trung thế 22 kV:

+ Sau khi trạm biến áp 110/22kV Càng Long được đóng điện và đưa vào sử dụng, thực hiện chuyển nguồn các tuyến cấp điện đô thị Càng Long từ các trạm Trà Vinh, Long Đức, Cầu Kè về trạm Càng Long. Quy hoạch mạng lưới trung thế mạng vòng đi ngầm, cụ thể như sau:

- Đầu nối tuyến trung thế 22kV từ Vĩnh Long đi dọc đường quốc lộ 53 vào trạm 110/22kV Càng Long để tạo mạch vòng trung thế.

- Đầu nối tuyến trung thế 22kV 478TV từ trạm 110/22kV Trà Vinh vào trạm 110/22kV Càng Long để tạo mạch vòng trung thế.

+ Cấp điện áp 22 kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa

bàn thành phố Trà Vinh mở rộng;

+ Đối với đường trục trung thế: sử dụng dây dẫn bọc trung thế tiết diện 240 mm<sup>2</sup> đi trên không hoặc ngầm để đồng bộ lưới điện hiện hữu, cũng như đảm bảo khả năng cấp điện cho khu vực dự án khi nhận nguồn từ các trạm 110 kV khác;

+ Các phát tuyến trung thế đi từ thanh cái 22kV vận hành theo hình tia (thiết kế dạng mạch vòng nhưng vận hành thường hở ở các thiết bị đóng cắt liên kết) và được thiết kế mang tải từ 50% - 70% dòng định mức ở chế độ vận hành bình thường để đảm bảo dự phòng cấp điện khi sự cố;

+ Ở các khu vực tập trung đông đúc dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị;

+ Đối với đường trục hạ thế: sử dụng dây dẫn LV-ABC tiết diện từ 95 mm<sup>2</sup> đến 120 mm<sup>2</sup> để đảm bảo cấp điện cho các phụ tải;

+ Sử dụng máy biến áp ba pha có công suất từ 100 kVA đến 750 kVA, đặt trên trạm một cột, trạm hợp bộ hoặc lắp lên trạm giàn trụ đôi theo tiêu chuẩn điện lực; Sử dụng máy biến áp một pha có công suất từ 25 kVA đến 75 kVA trong thời gian đầu, về lâu dài cần chuẩn hóa và cấp nguồn từ trạm ba pha. Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải và đáp ứng yêu cầu của điện lực địa phương.

+ Trong quá trình cải tạo và chuẩn hóa lưới điện hiện trạng, tổ chức nắn lại các tuyến trung thế 22 kV bám sát theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của thành phố, tuyệt đối đảm bảo tuân thủ hành lang an toàn lưới điện.

- Nhu cầu cấp điện:

+ Căn cứ vào QCVN 01:2021/BXD và QCVN 07-5:2016/BXD, chỉ tiêu cấp điện cho thành phố Trà Vinh mở rộng như sau:

- Cấp điện sinh hoạt (ngắn hạn): 1000 kWh/người.năm tương đương 300W/người

- Cấp điện sinh hoạt (dài hạn): 1.500 kWh/người.năm tương đương 500W/người

- Cấp điện công cộng: 35% sinh hoạt;

- Cấp điện khu công nghiệp: 250 – 300 kW/ha;

+ Các chỉ tiêu cấp điện trên là chỉ tiêu chung nhất, có thể điều chỉnh theo thực tế

trong quá trình quy hoạch.

+ Thiết kế quy hoạch cấp điện có dự phòng tối thiểu 15% cho toàn lưới điện của thành phố Trà Vinh mở rộng.

+ Nhu cầu cấp điện cho từng giai đoạn của thành phố Trà Vinh mở rộng như sau:

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2025

**Bảng tính nhu cầu cấp điện sinh hoạt đến năm 2025**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	HIỆN TRẠNG DÂN SỐ	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		DỰ BÁO NHU CẦU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		
		Điện năng	Phụ tải	Dân số	Nhu cầu	Phụ tải
	[người]	[kWh/người/năm]	[W/người]	[người]	[kWh/năm]	[MW]
Khu đô thị trung tâm	67.552	1000	300	75.000	86.250.000	26
Khu đô thị phía Bắc	30.834			40.000	46.000.000	14
Khu đô thị phía Nam	23.012			30.000	34.500.000	10
Khu đô thị phía Đông	29.460			32.000	36.800.000	11
Khu đô thị phía Tây	21.090			23.000	26.450.000	8
<b>TỔNG SINH HOẠT</b>	<b>171.948</b>			<b>200.000</b>	<b>230.000.000</b>	<b>69</b>

**Bảng tính nhu cầu cấp điện công cộng và các ngành khác đến năm 2025**

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN	ĐƠN VỊ TÍNH	DIỆN TÍCH	DỰ BÁO NHU CẦU	
				Điện năng	Phụ tải
			[ha]	[kWh/người/năm]	[MW]
Công cộng	35% SH			80.500.000	24
Công nghiệp	250-300	kW/ha	362.94	635.870.880	109
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>				<b>716.370.880</b>	<b>133</b>

Vậy tổng nhu cầu cấp điện của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2025 là:

$$P = \text{Tổng sinh hoạt} + \text{Tổng nhu cầu khác}$$

$$\text{Điện năng} = 230.000.000 + 716.370.880 = 946.370.880 \text{ [kWh/năm]}$$

$$\text{Phụ tải} = 69 + 133 = 202 \text{ [MW]}$$

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2030

**Bảng tính nhu cầu cấp điện sinh hoạt đến năm 2030**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	HIỆN TRẠNG DÂN SỐ	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		DỰ BÁO NHU CẦU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		
		Điện năng	Phụ tải	Dân số	Nhu cầu	Phụ tải

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

	[người]	[kWh/người/năm]	[W/người]	[người]	[kWh/năm]	[MW]
Khu đô thị trung tâm	67.552	1000	300	90.938	104.578.125	31
Khu đô thị phía Bắc	30.834			42.000	48.300.000	14
Khu đô thị phía Nam	23.012			40.000	46.000.000	14
Khu đô thị phía Đông	29.460			38.800	44.620.000	13
Khu đô thị phía Tây	21.090			30.763	35.376.875	11
<b>TỔNG SINH HOẠT</b>	<b>171.948</b>			<b>242.500</b>	<b>278.875.000</b>	<b>84</b>

**Bảng tính nhu cầu cấp điện công cộng và các ngành khác đến năm 2030**

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN	ĐƠN VỊ TÍNH	DIỆN TÍCH [ha]	DỰ BÁO NHU CẦU	
				Điện năng	Phụ tải
				[kWh/người/năm]	[MW]
Công cộng	35% SH			97.606.250	29
Công nghiệp	250-300	kW/ha	362.94	635.870.880	109
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>				<b>733.477.130</b>	<b>138</b>

Vậy tổng nhu cầu cấp điện của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2030 là:

$$P = \text{Tổng sinh hoạt} + \text{Tổng nhu cầu khác}$$

$$\text{Điện năng} = 278.875.000 + 733.477.130 = 1.012.352.130 \text{ [kWh/năm]}$$

$$\text{Phụ tải} = 84 + 138 = 222 \text{ [MW]}$$

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2045

**Bảng tính nhu cầu cấp điện sinh hoạt đến năm 2045**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	HIỆN TRẠNG DÂN SỐ [người]	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		DỰ BÁO NHU CẦU CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		
		Điện năng	Phụ tải	Dân số	Nhu cầu	Phụ tải
		[kWh/người/năm]	[W/người]	[người]	[kWh/năm]	[MW]
Khu đô thị trung tâm	67.552	1500	500	150.000	258.750.000	86
Khu đô thị phía Bắc	30.834			55.000	94.875.000	32
Khu đô thị phía Nam	23.012			65.000	112.125.000	37
Khu đô thị phía Đông	29.460			48.000	82.800.000	28
Khu đô thị phía Tây	21.090			37.500	64.687.500	22
<b>TỔNG SINH HOẠT</b>	<b>171.948</b>			<b>355.500</b>	<b>613.237.500</b>	<b>204</b>

**Bảng tính nhu cầu cấp điện công cộng và các ngành khác đến năm 2045**

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN	ĐƠN VỊ TÍNH	DIỆN TÍCH [ha]	DỰ BÁO NHU CẦU	
				Điện năng	Phụ tải
				[kWh/người/năm]	[MW]
Công cộng	35% SH			214.633.125	72

Công nghiệp	250-300	kW/ha	362.94	635.870.880	109
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>				<b>850.504.005</b>	<b>181</b>

Vậy tổng nhu cầu cấp điện của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045 là:

$$P = \text{Tổng sinh hoạt} + \text{Tổng nhu cầu khác}$$

$$\text{Điện năng} = 613.237.500 + 850.504.005 = 1.463.741.505 \text{ [kWh/năm]}$$

$$\text{Phụ tải} = 204 + 181 = 385 \text{ [MW]}$$

## 7.6. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

### 7.6.1. Cơ sở lập quy hoạch

- Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội: Luật Quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Luật số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc Hội khóa XII – Luật Viễn Thông;

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định Phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020;

- QCVN 33:2019/BTTTT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

- QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-8:2016/BXD – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia các Công trình Hạ tầng Kỹ thuật – Công trình viễn thông;

- QCVN 34:2019/BTTTT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;

- TCVN 8665:2011 – Sợi quang dùng cho mạng viễn thông – Yêu cầu kỹ thuật chung;

- TCVN 8691:2011 – Hệ thống thông tin cáp sợi quang PDH – Yêu cầu kỹ thuật;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về Hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020;

- Quyết định số 236/2005/QĐ-TTg ngày 26/9/2005 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển Bưu chính Việt Nam đến 2020;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh, thành phố Trà Vinh và các huyện Châu Thành, Càng Long đến năm 2020.

- Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch.

### **7.6.2. Nguyên tắc quy hoạch**

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo kết nối hạ tầng khung và phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với định hướng phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045; lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và thành phố, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, quy hoạch tổng thể quốc gia; phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo nhu cầu sử dụng, băng thông lớn, kết nối vạn vật; Đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh cho thành phố;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư mạng lưới thông tin liên lạc của ngành, của tỉnh và thành phố Trà Vinh; tạo động lực chuyển đổi số và xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực đô thị thông minh, hạ tầng viễn thông và thông tin liên lạc;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của Nhà nước về an toàn điện, an toàn phòng, chống cháy, nổ, quy hoạch, xây dựng và quy phạm ngành;

- Quy hoạch cải tạo và phát triển hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa các ngành trong tỉnh và các địa phương trong cả nước; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh. Đặt

trọng tâm phát triển hạ tầng viễn thông – công nghệ thông tin trở thành hạ tầng số theo hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, chính quyền điện tử và nắm bắt cơ hội chuyển đổi số hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

- Phát triển đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0. Đổi mới phương thức phục vụ, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, lấy sự hài lòng của cá nhân, tổ chức là thước đo quan trọng trong phát triển Chính quyền điện tử.

- Phát huy tối đa các nguồn lực, bảo đảm đủ nguồn lực cho việc phát triển ngành thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại. Xác định nguồn lực bên trong là quyết định, chiến lược, cơ bản lâu dài; nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước

### **7.6.3. Định hướng quy hoạch**

#### ***Định hướng chung***

- Phát triển mạng viễn thông theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền;

- Phát triển hạ tầng băng thông rộng di động (dự báo theo công nghệ 5G) với các đặc tính kỹ thuật, như: băng tần quy hoạch, độ trễ trong kết nối thấp, băng thông lớn, số lượng kết nối nhiều;

- Phát triển hạ tầng băng rộng cố định (cáp quang FTTH) đến hầu hết các hộ gia đình trong khu vực quy hoạch;

- Phát triển mạng 5G làm hạ tầng chủ đạo cho kết nối vạn vật;

- Chuyển đổi số gắn liền với điện thoại thông minh, internet kết nối vạn vật, cơ sở dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI) và đô thị thông minh. Trong đó, máy móc thông minh hơn, xuất hiện thế giới ảo với sự tham gia của toàn thế giới;

- Phát triển công nghệ internet kết nối vạn vật, giao tiếp người và máy, giao tiếp máy và máy, các giao tiếp thông minh từ xa;

- Phát triển đô thị thông minh với nền tảng hạ tầng IoT kết nối con người với giáo dục thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh, y tế thông minh, và xã hội thông minh;



- Phát triển cơ sở dữ liệu lớn để chuyển đổi số và phát triển thành phố thông minh, trong đó tất cả hạ tầng và tiện ích đều được kết nối tích hợp với nhau, tạo sự thuận tiện và đồng bộ trong quản lý, giám sát.

### ***Định hướng cụ thể***

– Phát triển mạng internet kết nối vạn vật kết nối trực tiếp với hạ tầng mạng di động (5G) cho tất cả các lĩnh vực sản xuất – kinh doanh – dịch vụ trong phạm vi thành phố Trà Vinh mở rộng, cụ thể:

+Ngành giao thông: các phương tiện giao thông nối mạng là các thiết bị IoT sử dụng trên xe ô tô, xe máy... Các thiết bị IoT cung cấp thông tin giao thông, thanh toán phí, lệ phí...

+Ngành dịch vụ vận tải: các thiết bị cảm biến IoT theo dõi lộ trình được cài đặt vào các kiện hàng và các công hàng được vận chuyển để giảm thiểu chi phí vận chuyển, đồng thời tăng hiệu quả của mạng lưới. Thêm vào đó, các robot IoT sẽ đảm nhiệm nhiều công đoạn giúp giảm thiểu chi phí kho bãi, nhân lực và các vấn đề hư hỏng hàng hoá.

+Ngành nông nghiệp: các thiết bị IoT chủ yếu là các cảm biến trong đất để theo dõi nồng độ axit, nhiệt độ...và những yếu tố khác để giúp nông dân nâng cao sản lượng thu hoạch.

+Ngành dịch vụ sức khoẻ: các thiết bị chăm sóc y tế được kết nối IoT có thể thu thập dữ liệu, xử lý thông tin tự động, theo dõi bệnh nhân từ xa.

+Ngành thương mại: sử dụng các thiết bị đầu cuối kết nối IoT với hạ tầng mạng di động ứng dụng cho thanh toán điện tử, thanh toán di động...

+Ngành giải trí: sử dụng các thiết bị đầu kết nối IoT với hạ tầng mạng di động phục vụ cho các nhu cầu giải trí: xem phim, nghe nhạc, truy cập Internet...

+Ngành giáo dục: các thiết bị IoT hỗ trợ hoạt động dạy học trở nên phổ biến, việc kết nối học sinh - giáo viên - nhà trường - phụ huynh giúp quá trình tương tác, quản lý giáo dục được nhanh hơn và hiệu quả hơn.

+ Trong nhiều lĩnh vực khác, như: công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các hoạt động đời sống kinh tế - xã hội đều cần đến các thiết bị IoT hỗ trợ

– Định hướng quy hoạch mạng lưới bưu chính

+ Tiếp tục duy trì 100% phường, xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ; 100% điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ được kết nối internet.

+ Phát triển các điểm ki-ốt bưu chính đến các khu công nghiệp, khu du lịch, khu vực đông dân cư.

+ Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình, cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map. Ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ bưu chính gắn với Bản đồ số nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

+ Xây dựng mạng điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô trên 20 điểm.

+ Triển khai, thúc đẩy cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua mạng bưu chính công cộng đồng bộ với hạ tầng logistics và thương mại điện tử (E-commerce).

– Định hướng quy hoạch mạng viễn thông

+ Thuê bao internet băng thông rộng di động đạt tối thiểu 80 thuê bao/100 dân; Lưu lượng Internet băng thông rộng di động đạt 1 Gbps /thuê bao.

+ Thực hiện phổ cập điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng.

+ Triển khai mạng di động 5G sẽ được triển khai tại Trà Vinh với mục tiêu đến năm 2030, có khoảng 200 trạm thu phát sóng thông tin di động 5G. Phủ sóng mạng thông tin di động 5G tại 100% khu dân cư.

+ Thực hiện tắt sóng công nghệ di động 2G trước năm 2025.

+ 100% người dân trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng sẽ được truy cập Internet băng thông rộng như một tiện ích thiết yếu.

+ 100% dân số thành phố Trà Vinh mở rộng có kỹ năng số cơ bản. 75% dân số của Tỉnh sử dụng dịch vụ Mobile money (thanh toán tiền qua tài khoản của mạng viễn thông với tài khoản có mệnh giá nhỏ).

+ 100% các điểm du lịch, trung tâm thương mại, chợ đầu mối có lắp đặt trạm Thông tin đa năng vào năm 2030.

+ Ngâm hóa 50 – 60% hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn vào năm 2030

– Định hướng quy hoạch hạ tầng công nghệ thông tin

+ Hoàn thành một số hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền số của thành phố Trà Vinh mở rộng bao gồm: Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC); Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh (Data Center); Kho dữ liệu của tỉnh; mang lưới cảm biến, camera...cho đô thị thông minh.

+ Xây dựng và phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP); 100% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu tại các sở, ban ngành, các địa phương trong tỉnh được kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với nhau qua LGSP và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin ở Trung ương, các tỉnh thành khác trên cả nước qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

+ Tiếp tục phát triển Cổng dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia.

+ 100% dịch vụ công đủ điều kiện (theo quy định của pháp luật) được cung cấp mức độ 4; 100% dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Cổng dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được xác thực điện tử; 100% hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) tại 03 cấp hành chính (tỉnh, huyện, xã) được xử lý trên môi trường mạng; 100% báo cáo định kỳ của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên hệ thống thông tin báo cáo, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền trong tỉnh.

+ Hoàn thiện các ứng dụng dịch vụ dùng chung thiết yếu của thành phố.

+ Hoàn thành số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực và tích hợp vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh đối với các dữ liệu phục vụ chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực; ưu tiên chuyển đổi số theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ chuyển đổi số theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn thành phố.

– Định hướng quy hoạch an toàn thông tin:

+ Xây dựng và phát triển trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh; đảm bảo kết nối và chia sẻ thông tin thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

+ Phát triển các Hệ thống an toàn thông tin (ATTT) bảo đảm an toàn thông tin mạng theo hồ sơ cấp độ cho các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số.

+ 100% cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp an toàn thông tin theo quy định về nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.

+ 100% hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ và tổ chức thực hiện phương

án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.

+ 100% máy chủ, thiết bị hạ tầng trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được giám sát, đảm bảo an toàn thông tin; đảm bảo hệ thống giám sát an toàn thông tin kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn thông tin quốc gia.

+ 100% các hệ thống CNTT, Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan đơn vị chuyển đổi sang IPv6.

- Nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho từng giai đoạn của thành phố Trà Vinh mở rộng như sau:

- Chỉ tiêu băng rộng di động: 120 thuê bao/100 dân
- Chỉ tiêu băng rộng cố định: 02 thuê bao/100 dân
- Chỉ tiêu cấp cho công cộng: 35% sinh hoạt
- Chỉ tiêu cấp cho khu công nghiệp: 100 thuê bao/ha

Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu chung nhất, có thể điều chỉnh theo thực tế trong quá trình quy hoạch

Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2025

**Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2025**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	CHỈ TIÊU CẤP THÔNG TIN LIÊN LẠC		DỰ BÁO NHU CẦU THÔNG TIN LIÊN LẠC		
	Băng rộng di động	Băng rộng cố định	Dân số	BRĐĐ	BRCĐ
	[TB/100 dân]	[TB/100 dân]	[người]	[TB]	[TB]
Khu đô thị trung tâm	120	02	75.000	103.500	1.725
Khu đô thị phía Bắc			40.000	55.200	920
Khu đô thị phía Nam			30.000	41.400	690
Khu đô thị phía Đông			32.000	44.160	736
Khu đô thị phía Tây			23.000	31.740	529
<b>TỔNG NHU CẦU</b>			<b>200.000</b>	<b>276.000</b>	<b>4.600</b>

**Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc công cộng và các ngành khác đến năm 2025**

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU	DIỆN TÍCH	DỰ BÁO NHU CẦU BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH
		[ha]	[TB]
Công cộng	35% SH		1.610
Công nghiệp	100		36.294
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>			<b>37.904</b>

Vậy tổng nhu cầu thông tin liên lạc của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm

2025 là:

$$P = \text{Tổng nhu cầu} + \text{Tổng nhu cầu khác}$$

$$= 276.000 + 4.600 + 37.904 = 318.504 \text{ Thuê bao}$$

- Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2030

**Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2030**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	CHỈ TIÊU CẤP THÔNG TIN LIÊN LẠC		DỰ BÁO NHU CẦU THÔNG TIN LIÊN LẠC		
	Băng rộng di động	Băng rộng cố định	Dân số	BRĐĐ	BRCD
	[TB/100 dân]	[TB/100 dân]	[người]	[TB]	[TB]
Khu đô thị trung tâm	120	02	90.938	125.494	2.092
Khu đô thị phía Bắc			42.000	57.960	966
Khu đô thị phía Nam			40.000	55.200	920
Khu đô thị phía Đông			38.800	53.544	892
Khu đô thị phía Tây			30.763	42.543	708
<b>TỔNG NHU CẦU</b>			<b>242.501</b>	<b>334.651</b>	<b>5.578</b>

**Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc công cộng và các ngành khác đến năm 2030**

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU	DIỆN TÍCH	DỰ BÁO NHU CẦU BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH
		[ha]	[TB]
Công cộng	35% SH		1.952
Công nghiệp nhẹ	100		36.264
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>			<b>38.246</b>

Vậy tổng nhu cầu thông tin liên lạc của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2030 là:

$$P = \text{Tổng nhu cầu} + \text{Tổng nhu cầu khác}$$

$$= 334.651 + 5.578 + 34.570 = 378.475 \text{ Thuê bao}$$

- Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2045

**Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2045**

PHÂN KHU ĐÔ THỊ	CHỈ TIÊU CẤP THÔNG TIN LIÊN LẠC		DỰ BÁO NHU CẦU THÔNG TIN LIÊN LẠC		
	Băng rộng di động	Băng rộng cố định	Dân số	BRĐĐ	BRCD
	[TB/100 dân]	[TB/100 dân]	[người]	[TB]	[TB]
Khu đô thị trung tâm	120	02	150.000	207.000	3.450
Khu đô thị phía Bắc			55.000	75.900	1.265

*Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045*

Khu đô thị phía Nam			65.000	89.700	1.495
Khu đô thị phía Đông			48.000	66.240	1.104
Khu đô thị phía Tây			37.500	51.750	863
<b>TỔNG NHU CẦU</b>			<b>355.500</b>	<b>490.590</b>	<b>8.177</b>

***Bảng tính nhu cầu thông tin liên lạc công cộng và các ngành khác đến năm 2045***

PHỤ TẢI	CHỈ TIÊU	DIỆN TÍCH	DỰ BÁO NHU CẦU BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH
		[ha]	[TB]
Công cộng	35% SH		2.862
Công nghiệp	100		36.294
<b>TỔNG NHU CẦU KHÁC</b>			<b>39.156</b>

Vậy tổng nhu cầu thông tin liên lạc của toàn thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045 là:

$$\begin{aligned}
 P &= \text{Tổng nhu cầu} + \text{Tổng nhu cầu khác} \\
 &= 490.590 + 8.177 + 39.156 = 537.922 \text{ Thuê bao}
 \end{aligned}$$

## **CHƯƠNG VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **8.1. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH XÂY DỰNG**

#### **8.1.1. Các vấn đề môi trường chính**

Ô nhiễm nước mặt do nước thải sinh hoạt khu dân cư, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

Ô nhiễm bụi, mùi tại các trục giao thông lớn, tại các khu công cộng đông người.

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải trong sản xuất công nghiệp và các chất thải độc hại từ các khu y tế, bệnh viện và nhà máy công nghiệp.

Gia tăng ngập lụt do xây dựng, phát triển đô thị, tăng tỷ lệ bê tông hóa bề mặt tự nhiên, san lấp mặt bằng và đặc biệt do tác động của biến đổi khí hậu.

Bảo vệ di sản văn hóa và môi trường sinh thái của đô thị.

#### **8.1.2. Mục tiêu quy hoạch**

##### ***a. Tính chất của đô thị được xác định***

Thành phố Trà Vinh có chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.

Vùng phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa và vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

Vùng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ dọc theo các Quốc lộ, các tuyến giao thông chính trong khu vực nội đô thành phố cũ cùng với các khu công nghiệp, kết nối giao thương văn hóa kinh tế xã hội vùng.

##### ***b. Mục tiêu của đồ án quy hoạch***

- Mục tiêu quy hoạch và các chiến lược quốc gia:

+ Mục tiêu quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, các khu chức năng như khu trung tâm thành phố, khu vực đô thị, khu công nghiệp và khu sản xuất nông nghiệp, bố trí hợp lý với các chỉ tiêu phù hợp đúng tiêu chuẩn, tạo môi trường sống thuận lợi cho người dân sinh sống.

+ *Mục tiêu về môi trường nước:* Quy hoạch hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt đạt tỷ lệ trên 100% dân cư được cấp nước sạch. Lượng nước thải sinh hoạt phải có giải pháp thu gom xử lý phù hợp điều kiện khu vực, nước thải sản xuất công nghiệp được thu gom đưa về trạm xử lý riêng cho nước thải sản xuất.

+ *Mục tiêu về xử lý chất thải rắn:* Chất thải rắn được khuyến khích phân loại

tại nguồn, được thu gom vận chuyển bằng các thùng kín đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi chuyển tới bãi xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp năng lượng môi trường Việt Nam (xử lý chất thải rắn sinh hoạt một phần của TP Trà Vinh), Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh (xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực huyện Châu Thành, huyện Càng Long, huyện Cầu Kè, một phần của TP Trà Vinh và một phần của huyện Tiểu Cần (thị trấn Cầu Quan và thị trấn Tiểu Cần)). Tại bãi xử lý, chất thải rắn được phân loại và xử lý đúng quy trình đối với từng loại. Tỷ lệ thu gom đến cuối giai đoạn quy hoạch đạt 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt.

+ *Mục tiêu môi trường không khí:* Quy hoạch tổ chức mạng lưới đường giao thông đảm bảo giao thông an toàn thông suốt. Kết hợp tổ chức dải cây xanh theo đường giao thông hạn chế lượng khói bụi, tiếng ồn gây ô nhiễm. Đề xuất các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí, đảm bảo môi trường không khí trong khu vực quy hoạch đạt yêu cầu theo quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT.

## 8.2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

### 8.2.1. Môi trường không khí

- *Ô nhiễm không khí:* Nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực chủ yếu từ các hoạt động: giao thông vận tải, dịch vụ thương mại, xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng và sinh hoạt của người dân.

- *Ô nhiễm tiếng ồn:* Nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn là từ các hoạt động giao thông, sản xuất trong các khu vực dân cư và sản xuất, đặc biệt là khu vực đô thị.

*Căn cứ trên Báo cáo công tác bảo vệ môi trường Tỉnh Trà Vinh năm 2021 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Phân đánh giá chất lượng không khí khu vực Thành phố Trà Vinh mở rộng như sau:*

#### Vị trí lấy mẫu không khí

Stt	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc
1	K <sub>1</sub>	Bến xe Trà Vinh
2	K <sub>2</sub>	Chợ Trà Vinh
3	K <sub>13</sub>	Giao lộ QL 53 và QL 60
4	K <sub>33</sub>	Khu văn hóa - du lịch Bà Om
5	K <sub>41</sub>	Khu vực gần cầu Cổ Chiên (gần trạm thu phí)



**Kết quả thử nghiệm không khí**

Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số													
		Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Hướng gió	Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO	O <sub>3</sub>	Pb	HC	H <sub>2</sub> S	NH <sub>3</sub>
		°C	%	m/s	-	dBA	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sub>3</sub>	µg/m <sub>3</sub>	µg/m <sub>3</sub>	µg/m <sub>3</sub>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sub>3</sub>	µg/m <sub>3</sub>
Đợt 1	K1					65,2	212	KPH	10	7.100	46	KPH	317,8		
	K2					61,6	167	37	10	7.100	72	KPH	186,3		
	K13	-	-	-	-	68,2	189	KPH	27	6.100	16	KPH	317,9	-	-
	K33					55,7	91	KPH	KPH	7.560	KPH	-	-		
	K41	-	-	-	-	66,4	159	KPH	7	6.300	11	KPH	340,6	-	-
Đợt 2	K1					68,1	220	35	12	3.012	52	0,09	259,9		
	K2					63,4	83	28	8	5.204	114	0,092	257,2		
	K13	-	-	-	-	65,7	250	KPH	16	14.975	24	0,26	1.069	-	-
	K33					63,7	99	21	KPH	10.156	KPH	-	-		
	K41	-	-	-	-	60,4	99	KPH	KPH	8.183	12	0,081	281,9	-	-
Đợt 3	K1					64,6	182	KPH	20	2.712	80	KPH	KPH		
	K2					62,7	99	KPH	6	3.662	75	KPH	KPH		
	K13	-	-	-	-	72,5	258	KPH	13	4.849	KPH	KPH	KPH	-	-
	K33					50,2	38	KPH	20	4.127	21	-	-		
	K41	-	-	-	-	68,4	106	KPH	KPH	2.471	8	KPH	KPH	-	-
Đợt 4	K1					64,1	144	21	9	3.654	21	KPH	KPH		
	K2					66,9	53	20	9	8.139	32	KPH	KPH		
	K13	-	-	-	-	72,5	129	KPH	9	4.370	13	KPH	KPH	-	-
	K33					52,1	167	18	12	6.283	20	-	-		
	K41	-	-	-	-	71,3	114	KPH	10	4.144	12	KPH	KPH	-	-
<b>Giới hạn cho phép</b>					<b>70*</b>	<b>300</b>	<b>350</b>	<b>200</b>	<b>30.000</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>5.000*</b>	<b>42**</b>	<b>200*</b>	

\* **Ghi chú:**- KPH: Không phát hiện;

- Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (\*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- Giá trị (\*\*) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

\* **Đánh giá chất lượng không khí**

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng được đánh giá thông qua các điểm quan trắc với tần suất 04 lần/năm. Kết quả quan trắc năm 2021 cho thấy môi trường không khí trên địa bàn Thành phố có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên vẫn còn một vài thông số vượt giới hạn cho phép vào các đợt tại một số điểm quan trắc như tiếng ồn, bụi lơ lửng và NH<sub>3</sub>, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn vượt giới hạn 1,04 lần vào đợt 3, 4 tại giao lộ Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60 (K<sub>13</sub>); vượt 1,01 lần vào đợt 4 tại khu vực gần cầu Cổ Chiên (gần trạm thu phí) (K<sub>41</sub>).

Nhóm các thông số đặc trưng có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông, khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Điểm quan trắc K<sub>13</sub> (tại giao lộ QL 53 và QL 60): Nồng độ Pb và HC quan trắc được có giá trị rất thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 06:2009/BTNMT;

- Ngoài ra, thông số Pb và HC được quan trắc tại 02 vị trí: bến xe Trà Vinh (K<sub>1</sub>), Chợ Trà Vinh (K<sub>2</sub>) đều có giá trị rất thấp.

## **8.2.2. Môi trường nước**

### **a. Nước mặt**

*Căn cứ trên Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường Tỉnh Trà Vinh của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Phần đánh giá chất lượng nước mặt như sau:*

Đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng, dựa trên các kết quả thử nghiệm nước mặt, cụ thể như sau:

- Cầu Long Bình 1 (NM<sub>2</sub>).
- Cầu Ba Si, xã Phương Thạnh (NM<sub>6</sub>).
- Công Tầm Phương - sông Trà Vinh (NM<sub>24</sub>).

### **Kết quả thử nghiệm nước mặt**

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
pH	-	NM <sub>2</sub>	6,74	6,63	6,63	7,13	6,78	5,5-9

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
		NM <sub>6</sub>	7,60	7,19	7,28	6,95	7,26	
		NM <sub>24</sub>	6,83	6,83	7,76	6,58	7,00	
		NM <sub>2</sub>	<b>3,18</b>	<b>3,08</b>	<b>3,16</b>	<b>2,17</b>	<b>2,90</b>	
DO	mg/L	NM <sub>6</sub>	4,19	<b>3,22</b>	<b>2,48</b>	4,11	<b>3,50</b>	≥4
		NM <sub>24</sub>	<b>3,46</b>	<b>1,88</b>	<b>3,34</b>	<b>3,14</b>	<b>2,96</b>	
		NM <sub>2</sub>	21,2	21	<b>212,7</b>	43,6	<b>74,6</b>	
TSS	mg/L	NM <sub>6</sub>	17,3	<b>61,0</b>	<b>52,0</b>	8,7	34,8	<b>50</b>
		NM <sub>24</sub>	26,0	17,3	49,0	<b>137,5</b>	<b>57,5</b>	
		NM <sub>2</sub>	28	12	29	12	20	
COD	mg/L	NM <sub>6</sub>	21	8	17	29	19	<b>30</b>
		NM <sub>24</sub>	24	21	14	17	19	
		NM <sub>2</sub>	4,1	3,0	3,5	2,2	3,2	
BOD <sub>5</sub>	mg/L	NM <sub>6</sub>	3,3	3,1	3,5	3,4	3,3	<b>15</b>
		NM <sub>24</sub>	3,0	4,3	3,4	1,3	3,0	
		NM <sub>2</sub>	<b>1,48</b>	0,04	0,75	0,70	0,74	
NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	NM <sub>6</sub>	0,04	0,04	0,31	<b>2,61</b>	0,75	<b>0,9</b>
		NM <sub>24</sub>	0,42	0,17	0,04	0,20	0,21	
		NM <sub>2</sub>	<b>605,8</b>	99,8	20,3	22,4	187,1	
Cl <sup>-</sup>	mg/L	NM <sub>6</sub>	292,6	<b>433,7</b>	97,8	101,2	231,3	<b>350</b>
		NM <sub>24</sub>	<b>488,8</b>	<b>392,4</b>	35,5	27,2	236,0	
		NM <sub>2</sub>	0,031	KPH	0,017	0,004	0,017	
NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	NM <sub>6</sub>	0,007	0,007	<b>0,284</b>	0,027	<b>0,099</b>	<b>0,05</b>
		NM <sub>24</sub>	0,016	KPH	KPH	0,010	0,008	
		NM <sub>2</sub>	0,110	0,479	0,417	0,504	0,378	
NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	NM <sub>6</sub>	0,045	0,456	0,284	0,100	0,221	<b>10</b>
		NM <sub>24</sub>	0,022	0,052	0,539	0,463	0,269	
		NM <sub>2</sub>	0,083	0,038	0,094	0,085	0,075	
PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	NM <sub>6</sub>	0,039	<b>0,478</b>	0,113	0,238	0,217	<b>0,3</b>
		NM <sub>24</sub>	0,026	0,092	0,044	0,095	0,064	
		NM <sub>2</sub>	KPH	0,4	KPH	0,4	0,35	
Dầu mỡ	mg/L	NM <sub>6</sub>	KPH	0,4	0,9	0,3	0,48	<b>1</b>
		NM <sub>24</sub>	KPH	0,8	KPH	0,3	0,43	
		NM <sub>2</sub>	<b>4,3.10<sup>5</sup></b>	<b>4,3.10<sup>4</sup></b>	<b>9,3.10<sup>4</sup></b>	<b>2,4.10<sup>4</sup></b>	<b>147.500</b>	
Coliform	MPN/100ml	NM <sub>6</sub>	4,3.10 <sup>3</sup>	9,3.10 <sup>3</sup>	4,3.10 <sup>3</sup>	4,3.10 <sup>3</sup>	5.550	<b>7.500</b>

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
		NM <sub>24</sub>	4,3.10 <sup>2</sup>	4,3.10 <sup>4</sup>	9,3.10 <sup>3</sup>	4,3.10 <sup>4</sup>	24.900	
As	mg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Pb	mg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
Fe	mg/L	NM <sub>4</sub>	0,546	0,537	1,390	1,632	1,026	1,5
Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ								
Aldrin	µg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
BHC	µg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02
Dieldrin	µg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
DDTs	µg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
Heptachlor & Heptachlorepoxyde	µg/L	NM <sub>4</sub>	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2

\* **Ghi chú:** KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện (LOD (As) = 0,001 mg/L; LOD (Pb) = 0,001mg/L; LOD (Aldrin) = 0,005 µg/L; LOD (BHC) = 0,005 µg/L; LOD (Dieldrin) = 0,005 µg/L; LOD (Heptachlor&Heptachlorepoxyde) = 0,005 µg/L; LOD (DDTs) = 0,05 µg/L; LOD (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N) = 0,03 µg/L; LOD (dầu mỡ) = 0,3 mg/L).

\* **Nhận xét:** Kết quả quan trắc cho thấy phần lớn các thông số nước mặt môi trường tác động tại khu vực Thành phố Trà Vinh mở rộng có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B<sub>1</sub>), ngoài ra còn có 03-05/20 thông số vượt quy chuẩn tại các điểm và các đợt lấy mẫu như: DO, TSS, amoni, clorua, nitrit, photphat, coliform và sắt. Trong đó, DO và coliform là 02 thông số ô nhiễm thường xuyên trong trường nước mặt huyện Càng Long.

- Đối với môi trường nước mặt Cầu Ba Si, xã Phương Thạnh (NM<sub>6</sub>): Có 05/12 thông số còn vượt giới hạn cho phép theo quy định.

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 01/04 đợt quan trắc bao gồm: nitrit vượt 5,68 lần vào đợt 3 năm 2021; clorua vượt nhẹ 1,24 lần và photphat vượt 1,59 lần vào đợt 2; + TSS vượt dao động từ 1,04 – 1,02 lần và DO không đạt vào đợt 2, đợt 3.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cầu Long Bình 1 (NM<sub>2</sub>): Có 05/12 thông số còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B<sub>1</sub>).

+ DO không đạt giá trị tối thiểu theo quy chuẩn tại cả 04 đợt quan trắc (quy

định  $\geq 4$  mg/L) và coliform vượt dao động từ 3,2 – 57,3 lần giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B<sub>1</sub>) tại tất cả các đợt quan trắc trong năm 2021;

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 01/04 đợt quan trắc bao gồm: TSS vượt 4,25 lần vào đợt 3; amoni vượt nhẹ 1,64 lần và clorua vượt 1,73 lần vào đợt 2 năm 2021;

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cống Tầm Phương - sông Trà Vinh (NM<sub>24</sub>): Có 04/12 thông số còn vượt giới hạn quy định.

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 01/04 đợt quan trắc bao gồm: TSS vượt 2,75 lần vào đợt 4 và amoni vượt nhẹ 1,40 lần vào đợt 1 năm 2021;

+ Coliform vượt dao động từ 1,24 – 5,73 lần giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (quy định 7.500 MPN/100ml) tại 03/04 đợt quan trắc, ngoại trừ đợt 1;

+ Tương tự khu vực Cầu Long Bình 1, DO tại khu vực Cống Tầm Phương - sông Trà Vinh đều không đạt giá trị tối thiểu cho phép tại tất cả các đợt quan trắc năm 2021.

#### Giá trị WQI nước mặt Thành phố Trà Vinh mở rộng qua các năm

Đợt Năm	Đợt 1			Đợt 2			Đợt 3			Đợt 4		
	NM <sub>2</sub>	NM <sub>6</sub>	NM <sub>24</sub>	NM <sub>2</sub>	NM <sub>6</sub>	NM <sub>24</sub>	NM <sub>2</sub>	NM <sub>6</sub>	NM <sub>24</sub>	NM <sub>2</sub>	NM <sub>6</sub>	NM <sub>24</sub>
Năm 2019	25	94	30	26	27	27	29	26	28	25	25	28
Năm 2020	28	53	47	50	83	84	27	72	46	22	71	30
Năm 2021	27	85	82	30	51	29	28	76	53	28	76	30

Đánh giá chất lượng nước dựa trên kết quả tính toán và biểu đồ chỉ số WQI cho thấy nước mặt (môi trường tác động) khu vực Thành phố Trà Vinh mở rộng có chất lượng ở mức trung bình-tốt (giá trị WQI dao động từ 27-95), cụ thể như sau:

- Chất lượng nước mặt khu vực Cầu Long Bình 1 (NM<sub>2</sub>) tương đối ổn định tuy nhiên chỉ ở mức kém (màu cam) tại hầu hết các đợt quan trắc trong năm 2021. Trong đó các giá trị WQI dao động trong khoảng 27-30, phù hợp sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

- Nước mặt khu vực cầu Ba Si, xã Phương Thạnh (NM<sub>6</sub>) có chất lượng trung bình, giá trị WQI dao động từ 51-85, trong đó tại 03/04 đợt quan trắc đều có chất lượng ở mức tốt, ngoại trừ đợt 2 năm 2021 có chất lượng ở mức trung bình (màu

vàng), phù hợp sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

- Chất lượng nước mặt khu vực Cống Tầm Phương - sông Trà Vinh (NM<sub>24</sub>) biến động không ổn định trong năm 2021, tuy nhiên ở mức trung bình và có chất lượng tốt hơn so với khu vực Cầu Long Bình 1 (NM<sub>2</sub>) trong phạm vi quan trắc địa bàn thành phố Trà Vinh. Các giá trị WQI dao động trong khoảng 29-82, trong đó vào thời điểm đợt 2, đợt 4 chất lượng ở mức kém và giá trị cao nhất vào đợt 1 ở mức tốt (màu xanh).

Nhìn chung, nước mặt (môi trường tác động) khu vực thành phố Trà Vinh mở rộng năm 2021 có chất lượng tương đối ổn định, không biến động nhiều, tuy nhiên chất lượng chỉ duy trì ở mức trung bình tại hầu hết các đợt và các điểm quan trắc. Diễn biến qua 03 năm, chất lượng nước mặt có xu hướng suy giảm nhẹ và chưa được cải thiện so với cùng kỳ năm 2019, năm 2020.

#### **b. Nước dưới đất**

Để đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất của Thành phố Trà Vinh mở rộng, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước dưới đất như sau: (Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021).

Vị trí lấy mẫu quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng năm 2021 cụ thể như sau:

#### **Vị trí lấy mẫu nước dưới đất Thành phố Trà Vinh mở rộng**

Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí quan trắc
1	NG <sub>3</sub>	Khu vực gần bãi rác thành phố Trà Vinh
2	NG <sub>6</sub>	Khu vực xã Phương Thạnh
3	NG <sub>7</sub>	Khu vực nước lợ Láng Thê, xã Đại Phước

#### **Kết quả thử nghiệm nước dưới đất Thành phố Trà Vinh mở rộng**

Stt	Thông số	Đơn vị	NG <sub>3</sub>				NG <sub>6</sub>				NG <sub>7</sub>				QCVN 09 - MT:2015 /BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,09	7,20	6,84	6,93	6,99	7,13	7,06	7,28	6,68	7,01	6,56	7,04	5,5 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	532	514	529	508	1.380	1.335	1.367	1.305	2.540	2.600	2.465	2.620	500

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

Stt	Thông số	Đơn vị	NG <sub>3</sub>				NG <sub>6</sub>				NG <sub>7</sub>				QCVN 09 - MT:2015 /BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
3	COD (KMnO <sub>4</sub> )	mg/L	0,58	0,72	0,71	0,59	1,29	0,65	1,03	0,72	<b>5,17</b>	3,33	<b>4,59</b>	<b>4,77</b>	4
4	Cl <sup>-</sup>	mg/L	<b>1.115</b>	138	108	108	<b>978</b>	<b>1.101</b>	<b>1.005</b>	<b>1.009</b>	<b>3.855</b>	<b>4.148</b>	<b>3.717</b>	<b>3.838</b>	250
5	F <sup>-</sup>	mg/L	0,45	0,38	KPH	0,46	0,84	0,40	KPH	0,37	0,45	0,49	KPH	0,59	1
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	KPH	KPH	0,022	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,016	KPH	KPH	1
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,029	0,044	0,027	KPH	0,051	0,025	KPH	KPH	0,037	0,041	KPH	0,049	15
8	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	163	88	135	152	165	116	140	141	306	130	198	254	400
9	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Fe	mg/L	2,149	0,959	1,624	1,678	1,880	3,122	0,790	2,170	2,843	2,046	1,279	3,721	5
12	E.Coli	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH)	KPH
13	Coliform	MPN/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>4</b>	KPH	3

\* **Ghi chú:** KPH - Không phát hiện

\* **Nhận xét:** Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất tại 03 điểm lấy mẫu trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng qua 04 đợt quan trắc, cho thấy: Chất lượng nước tại các đợt quan trắc tương đối tốt, 09/13 thông số thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Thông số Cl<sup>-</sup> và độ cứng tổng số bị ô nhiễm tại tất cả các điểm quan trắc ở cả 04/04 đợt quan trắc trong năm. Ngoài ra, Khu vực nước lợ Láng Thê, xã Đại Phước (NG<sub>7</sub>) còn bị ô nhiễm COD (đợt 1, 3, 4) và Coliform (đợt 3).

Stt	Thông số	Đơn vị	Thành phố Trà Vinh								QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1,0)
			NT <sub>5</sub>				NT <sub>6</sub>				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,16	7,07	7,12	7,11	7,33	7,36	7,07	7,05	5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	28,32	29,12	26,82	28,10	29,46	29,31	27,12	27,68	-
3	TSS	mg/L	17	18	<b>130</b>	34	14	16	93	17	100
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	5	3	6	3	6	6	9	9	50
5	COD	mg/L	53	18	17	KPH	61	38	60	48	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	0,57	0,21	3,04	0,91	0,44	1,13	1,55	1,70	10
7	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,052	0,011	0,033	0,011	0,173	0,036	0,084	0,025	-

Stt	Thông số	Đơn vị	Thành phố Trà Vinh								QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1,0)
			NT <sub>5</sub>				NT <sub>6</sub>				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
8	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	0,070	0,036	0,104	0,469	0,108	0,319	0,147	0,092	50
9	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	KPH	0,037	0,119	0,112	0,199	0,241	0,262	0,314	10
10	Tổng N	mg/L	3,0	3,1	5,3	KPH	2,8	6,1	4,2	3,7	-
11	Tổng P	mg/L	0,28	0,15	0,26	0,22	0,46	0,40	0,50	0,60	-
12	Cl <sup>-</sup>	mg/L	781	410	241	35	351	231	446	367	-
13	S <sup>2-</sup>	mg/L	0,038	0,032	KPH	0,026	0,027	KPH	0,143	KPH	4
14	CN <sup>-</sup>	mg/L	KPH	0,027	0,052	0,014	KPH	0,052	0,056	0,069	-
15	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	0,8	0,6	KPH	KPH	0,4	0,4	0,4	-
16	Coliform	MPN/100mL	<b>2,4.10<sup>4</sup></b>	4,3.10 <sup>3</sup>	<b>2,4.10<sup>6</sup></b>	<b>4,3.10<sup>4</sup></b>	<b>9,3.10<sup>4</sup></b>	4,3.10 <sup>3</sup>	<b>1,5.10<sup>4</sup></b>	<b>9,3.10<sup>4</sup></b>	5.000

**a. Nước thải sinh hoạt**

**Vị trí lấy mẫu nước thải sinh hoạt**

Stt	Địa điểm	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc
1	Thành phố Trà Vinh	NT <sub>5</sub>	Cống nước thải sinh hoạt khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 4
2		NT <sub>6</sub>	Cống nước thải sinh hoạt khu tái định cư 20ha phường 1

**Kết quả thử nghiệm nước thải sinh hoạt**

**\* Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện.

- Giá trị tối đa cho phép nước thải sinh hoạt được áp dụng theo công thức:

$C_{max} = C \times K$  của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

+ C: Giá trị của thông số ô nhiễm, cột B - Giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

+ K: Là hệ số tính đối với khu dân cư từ 50 căn hộ trở lên (K =1,0).

+ Không áp dụng hệ số K cho chỉ tiêu pH và Coliform.

- Giá trị "-": Giá trị thông số không quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT.



### 8.2.3. Đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt

Kết quả quan trắc nước thải trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng năm 2021 cho thấy, chất lượng nước thải sinh hoạt tại 02 điểm quan trắc tương đối tốt, đa số các thông số trong 04 đợt quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B).

Còn lại các thông số vượt quy chuẩn cho phép tại các vị trí quan trắc qua 04 đợt quan trắc trong năm, cụ thể như sau:

- **Nồng độ TSS:** Có 01/02 điểm quan trắc có nồng độ TSS vượt giới hạn cho phép, cụ thể như sau: Tại điểm Cống nước thải sinh hoạt khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 (NT<sub>5</sub>): Vượt 1,3 lần so với giới hạn cho phép vào đợt 3.

- **Mật độ Coliform:** Đa số các điểm lấy mẫu tại 04 đợt quan trắc đều có mật độ Coliform vượt giới hạn, thấp nhất vượt 3 lần và cao nhất vượt 480 lần so với giới hạn cho phép. Riêng tại Cống nước thải sinh hoạt khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 4 (NT<sub>5</sub>) và Cống nước thải sinh hoạt khu tái định cư 20 ha phường 1 (NT<sub>6</sub>) vào đợt 2 có mật độ Coliform nằm trong giới hạn cho phép.

\* **Đánh giá chung:** Nhìn chung, chất lượng nước thải sinh hoạt năm 2021 có chất lượng tương đối tốt, có 14/16 thông số quan trắc có giá trị nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, với K=1). Riêng các thông số như TSS, và Coliform có giá trị cao và vượt giới hạn cho phép.

#### **b. Đối với nước thải y tế:**

- Hiện tại, trên địa bàn Thành phố Trà Vinh mở rộng có Bệnh viện đa khoa Trà Vinh, Bệnh viện Quân Dân Y, Bệnh viện Minh Tâm là có công trình xử lý nước thải. Nước thải y tế phát sinh tại các trạm y tế khác tuy có tải lượng rất thấp, nhưng vẫn chưa có công trình xử lý, phần lớn các trạm y tế chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế và nước thải được xử lý bằng hầm tự hoại là chủ yếu.

#### **c. Ô nhiễm do chất thải rắn**

**Chất thải rắn sinh hoạt:** Lượng rác thải chủ yếu được thu gom ở các khu vực trung tâm Thành phố Trà Vinh mở rộng, các tuyến đường nhựa, số hộ tham gia chưa cao. Lượng rác thải hiện tại được thu gom và đưa đến bãi rác Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh; Nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện tỉnh Trà Vinh.

**Chất thải rắn nông nghiệp:** Chủ yếu là chất thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm

+ *Hiện trạng quản lý, xử lý:* Công tác quản lý, xử lý CTR phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn ngày càng nhận được quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ từ các cấp, các ngành, ý thức bảo vệ môi trường của các hộ chăn nuôi ngày càng nâng cao. Hiện trạng quản lý, xử lý chất thải rắn nông nghiệp trên địa bàn thị trấn cụ thể như sau:

Phế phẩm nông nghiệp thải bỏ được tận thu với tỷ lệ cao, nhằm tăng thu nhập, cải thiện kinh tế nông hộ, giảm thiểu được tối đa tập quán đốt rơm rạ tại đồng, qua đó góp phần giảm thiểu đáng kể các tác động xấu đến chất lượng môi trường không khí.

*Chất thải rắn nguy hại:* Chất thải này hầu như không được quan tâm và thải bỏ chung với chất thải rắn sinh hoạt; Bao bì thuốc bảo vệ thực vật: Sau khi sử dụng được thu gom hoặc xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt.

*Hiện trạng quản lý:* Hiện nay, đa phần các chủ nguồn thải có phát sinh lượng chất thải nguy hại lớn hàng năm đều đăng ký và được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở này đều được thu gom và quản lý tốt thông qua công tác báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ và thu gom đưa đến các cơ sở đã được cấp phép để xử lý. Riêng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ và các hộ dân sinh sống trên địa bàn huyện cũng phát sinh một lượng nhỏ chất thải nguy hại. Tuy nhiên chưa được quan tâm đúng mức, chúng được thải bỏ không đúng quy định và các cơ sở này chưa báo cáo chất thải nguy hại định kỳ.

Nhằm thu gom và xử lý tốt rác thải thuốc BVTV, thị trấn đã tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về tác hại của thuốc BVTV, cách thu gom và phân loại rác thải thuốc BVTV. Triển khai các mô hình bể chứa rác thải nguy hại trên đồng ruộng tại các cánh đồng lớn, các trục đường giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thu gom và xử lý thuốc BVTV.

***Tóm lại:*** Khi không thực hiện quy hoạch xây dựng, dự báo sẽ tiếp diễn vấn đề ô nhiễm môi trường. Khi thực hiện quy hoạch, quy mô phát sinh sẽ được dự báo tốt hơn và có kế hoạch bảo vệ môi trường hợp lý phù hợp với quy hoạch Thành phố Trà Vinh mở rộng.

### 8.3. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

#### 8.3.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm mục tiêu của quy hoạch và mục tiêu bảo vệ môi trường

Khi khu dân cư, khu đô thị và khu công nghiệp được xây dựng. Từ một khu vực có nền đất thấp trũng, giá trị canh tác nông nghiệp thấp thành một khu dân cư khang trang, giúp nâng cao chất lượng sống, nâng cao trình độ dân trí, cùng với các khu đô thị khác thúc đẩy nền kinh tế khu vực.

Ở bước lập quy hoạch, tác động tới môi trường tự nhiên cần phải được đánh giá nhằm nhận định và dự báo những tác động có lợi, những tác động bất lợi đến môi trường kinh tế xã hội, môi trường sinh thái tự nhiên của khu vực, từ đó định hướng cho các giải pháp xử lý hợp lý để có thể thực hiện được mục đích xây dựng một khu dân cư kết hợp dịch vụ phát triển ổn định cùng với sự phát triển bền vững của tiểu vùng.

So sánh các mục tiêu môi trường với mục tiêu của quy hoạch, ta có thể đánh giá sự phù hợp như sau:

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP GIỮA MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG**

ST T	MỤC TIÊU QUY HOẠCH	Ô NHIỄM				MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN				MỤC TIÊU VỀ XÃ HỘI, VĂN HÓA		
		B.vệ nguồn nước mặt	B.vệ nguồn nước ngầm	BVMT không khí	BVM T đất	B.vệ hệ sinh thái	Bảo vệ cảnh quan	Biến đổi khí hậu	Tái định cư	Lao động việc làm	Sức khỏe cộng đồng	Chất lượng cuộc sống
1	Quy hoạch tổ chức không gian hợp lý đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch về từng loại công trình chức năng như giao thông, đất ở, công trình công cộng và cây xanh, đất nông nghiệp sản xuất.	4	2	-2	3	1	3	-2	3	4	3	4
2	Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng nước mặt theo QCVN 08:2008/BTNMT. Nước thải sinh hoạt đạt tỷ lệ thu gom ≥80%. Nước thải khu vực đô thị sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại A: QCVN14-2008/BTNMT	3	4	2	3	1	3	2			3	3
3	Quy hoạch đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng không khí QCVN05:2009/BTNMT, tiếng ồn đạt yêu cầu QCVN26:2010/BTNMT	2		-2	1	1	3	3			3	3
4	Sự đáp ứng về tiêu chuẩn cây xanh mặt nước, Tiềm nghi môi trường cảnh quan.	4	3	3	3	3	4	4			4	4
	-3	Xung đột kiểm chế tuyệt đối				Hỗ trợ hoàn toàn						
	-2	Xung đột kiểm chế đáng kể				Tác động không chắc chắn						

ST T	MỤC TIÊU QUY HOẠCH	Ô NHIỄM				MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN				MỤC TIÊU VỀ XÃ HỘI, VĂN HÓA		
		B.vệ nguồn nước mặt	B.vệ nguồn nước ngâm	BVMT không khí	BVM T đất	B.vệ hệ sinh thái	Bảo vệ cảnh quan	Biến đổi khí hậu	Tái định cư	Lao động việc làm	Sức khỏe cộng cộng	Chất lượng cuộc sống
3	Tác động tích cực hoặc hỗ trợ									Tác động không quan trọng		

**Kết luận:** So sánh mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường không có xung đột đáng kể, hầu hết các tác động là tác động tích cực và hỗ trợ cho mục tiêu bảo vệ môi trường. Trường hợp có xung đột kiểm chế, sẽ được đề xuất các giải pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường cho khu quy hoạch.

### 8.3.2. Các tác động môi trường chính khi thực hiện quy hoạch xây dựng

Khi thực hiện quy hoạch xây dựng, môi trường trong khu vực sẽ chịu tác động bởi các hoạt động của khu dân cư như:

- + Tác động tới môi trường nước do phát sinh nước thải sinh hoạt.
- + Tác động tới môi trường đất và cảnh quan, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của khu vực.
- + Tác động tới môi trường không khí do các phương tiện giao thông ra vào khu dự án.
- + Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và không nguy hại cần phải có biện pháp thu gom, vận chuyển và xử lý.

### 8.3.3. Phân tích tính toán dự báo, lượng hoá các tác động và diễn biến môi trường trên cơ sở các dữ liệu của các phương án quy hoạch xây dựng

Dựa trên phương án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các khu dịch vụ thương mại, dự báo diễn biến môi trường như sau:

#### Môi trường kinh tế và xã hội

Việc quy hoạch khu dân cư, dịch vụ thương mại sẽ có tác động tích cực đến mỹ quan đô thị, cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước và điện chiếu sáng đô thị... Cùng với phát triển hạ tầng kỹ thuật là sự hình thành các công trình hạ tầng xã hội như các công trình dịch vụ thương mại, công viên cây xanh, kênh rạch thoát nước và giao thông thủy...

Về mặt môi trường, xu hướng sẽ được cải thiện rất đáng kể khi các dự án cơ sở hạ tầng được xây dựng. Tuy nhiên trong tương lai nguy cơ ô nhiễm môi trường đối với

các loại chất thải tăng lên.

#### Môi trường đất

*Khi hình thành khu dân cư, phát triển dân cư tập trung, sẽ có một số tác động tiêu cực đến môi trường đất của khu vực:*

+ Một phần không nhỏ nước thải, rác, khí thải, làm ô nhiễm khu dân cư, môi trường sinh thái... trong đó có môi trường đất.

+ Trong thi công các công trình như giao thông, xây dựng nhà ở, các công trình công cộng... thì việc san ủi sẽ phải diễn ra và chiếm một diện tích khá rộng với khối lượng đất cần di chuyển rất lớn. Tất cả những công việc này có thể làm cho môi trường đất thay đổi.

+ Nước thải sinh hoạt được hình thành trong quá trình sinh hoạt của con người nếu không qua xử lý có thể ngấm trực tiếp xuống đất cũng là một trong những nguyên nhân gây cho đất bị ô nhiễm.

+ Tổng dân số quy hoạch khi khu đô thị hình thành là hơn 350 nghìn người, điều này cũng làm cho môi trường đất bị thu hẹp và bị bê tông hóa.

*Ngoài tác động tiêu cực, nhiều tác động tích cực sẽ được mang lại như:*

+ Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm gia tăng giá trị sử dụng đất, sự phát triển của đời sống kinh tế người dân và giúp cho họ có nhiều cơ hội hơn trong việc cải thiện điều kiện nhà ở.

Như vậy, việc quy hoạch xây dựng các đô thị, khu tập trung dân cư và khu công nghiệp không những đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, tạo được không gian cảnh quan, kinh tế phát triển mà còn đẩy mạnh hoạt động phát triển du lịch trong khu vực.

Tuy trong giai đoạn thi công sẽ có một số tác động xấu tới môi trường đất như: mất đất, thay đổi cơ cấu và chất lượng đất, xói mòn, đổ lở đất và ô nhiễm đất bởi các loại chất thải sinh hoạt và phế thải xây dựng...

Tuy nhiên những tác động đó chỉ diễn ra trong thời gian ngắn và đất trong khu vực này có giá trị kinh tế không lớn nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

#### Môi trường nước

Tác động lớn nhất đến môi trường nước trong quá trình phát triển khu dân cư, dịch vụ thương mại thuộc Thành phố Trà Vinh mở rộng chính là làm gia tăng một khối lượng lớn nước sạch sinh hoạt được tiêu thụ hàng ngày và kéo theo tương ứng là lượng

nước thải cần phải được xử lý phát thải từ các trung tâm, khách sạn và các dịch vụ du lịch của khu vực...

Môi trường không khí - tiếng ồn

Ảnh hưởng của hệ thống giao thông đô thị: Việc phát triển giao thông đô thị không tránh khỏi những vấn đề ô nhiễm do gia tăng giao thông gây nên, nhất là trên các tuyến. Tuy nhiên các định hướng quy hoạch giao thông trong dự án cũng có những tác động tích cực đối với môi trường, như việc thiết kế hệ thống giao thông hoàn thiện, phương tiện giao thông lưu thông thông suốt, không ùn tắc giảm lượng khói bụi phát sinh do giao thông.

+ **Ô nhiễm tiếng ồn:** Dự tính ô nhiễm tiếng ồn do giao thông, tính toán theo số xe quy đổi là xe ô tô du lịch trên mỗi tuyến đường trong khu quy hoạch.

Loại xe	Tiếng ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT	
		6h00-19h00 (dBA)	19h00-06h00 (dBA)
Xe du lịch	77	55 - 70	45 - 55

- Như vậy độ ồn lớn hơn độ ồn do phương tiện giao thông gây ra trong điều kiện không có vật che chắn vượt qua giá trị cho phép theo quy chuẩn. Vì vậy cần phải có biện pháp hạn chế tiếng ồn bằng dải cây xanh và sử dụng các vật liệu xây dựng có tác dụng cách âm.

**Ô nhiễm không khí:** Môi trường không khí của khu quy hoạch bị ô nhiễm chủ yếu do các hoạt động giao thông gây ra.

Quản lý chất thải rắn

Sau khi thực hiện quy hoạch thì các nguồn phát sinh chất thải rắn từ sinh hoạt của khu dân cư.

Ngoài chất thải rắn sinh hoạt, cần phải kể đến lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng tạo ra một khối lượng lớn chất thải rắn xây dựng. Tuy nguồn phát sinh chỉ mang tính chất tạm thời và sẽ chấm dứt khi dự án kết thúc nhưng chúng cũng có thể gây tác động xấu đến môi trường như làm tăng nồng độ bụi trong không khí, gây cản trở giao thông và mất mỹ quan trong đô thị nếu không được tổ chức thu gom triệt để.

Quản lý thảm thực vật

Một trong những biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường hiệu

quả lại ít tốn kém chính là cây xanh. Cây xanh vừa có tác dụng che nắng, giảm nhiệt độ không khí và tạo cảm giác mát mẻ cho người dân,... vừa có tác dụng điều hòa điều kiện vi khí hậu trong khu vực. Ngoài ra cây xanh còn có khả năng cải thiện môi trường không khí, hạn chế khả năng phát tán bụi, tiếng ồn...

Cây xanh vừa có ý nghĩa lớn trong vấn đề bảo vệ môi trường vừa làm đẹp cảnh quan. Với các nhận thức nêu trên về tác dụng của cây xanh, tận dụng các khu vực đất trống, hành lang giao thông trong khu quy hoạch để trồng cây xanh.

#### 8.4. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRONG DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Danh mục các công trình trong dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

TT	Dự án	Quy mô
1	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	> 5 ha
2	Xây dựng công trình dịch vụ thương mại	> 500 m <sup>2</sup> sàn
3	Xây dựng chợ đầu mối, chợ hạng 1, 2	Tất cả
4	Xây bệnh viện	Tất cả

##### 8.4.1. Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện

###### *a. Giảm chất thải rắn*

Chất thải rắn khuyến khích phân loại tại nguồn và được đựng trong các túi hoặc thùng theo đúng quy định.

Bố trí các thùng chứa rác ở các sân, hè trong khuôn viên các công trình công cộng trong khu dân cư. Thùng rác sẽ được công nhân vệ sinh thu gom hằng ngày, giữ gìn không gian công cộng sạch đẹp.

Quản lý chặt chẽ các hóa chất như thuốc diệt cỏ, sơn... Thu gom bùn thải từ hệ thống cống rãnh trong khu dân cư.

###### *b. Ô nhiễm không khí*

Trồng các dải cây xanh, làm hồ chứa tạo cảnh quan để ngăn cản bụi và điều hoà môi trường không khí.

Phân tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt đầy đủ hệ thống biển báo để các phương tiện cơ giới lưu thông theo đúng tuyến nhằm giảm tiếng ồn, giảm thời gian lưu trên đường và giảm lượng khí thải từ các phương tiện lưu thông.

Định kỳ vệ sinh quét dọn thu gom chất thải rắn trên mặt đường và tưới nước

giảm bụi vào buổi trưa trời nắng nóng.

***c. Tiếng ồn và chấn động***

Tiếng ồn phát sinh trong khu dân cư chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Nguồn phát sinh lớn nhất là từ các tuyến đường giao thông trong khu vực. Do đó để giảm tác động của tiếng ồn, chấn động trong giao thông cần phát huy vai trò của dải cây xanh cách ly, trong các dải cây bụi trên các giải phân cách của đường giao thông, trồng cây xanh bóng mát trên hai bên vỉa hè của các đường giao thông trong khu vực. Kết hợp với các vật liệu xây dựng công trình cách âm, chống tiếng ồn cho công trình trong khu quy hoạch.

***d. Nước thải***

Phân luồng từng loại nước thải riêng biệt để có hướng xử lý phù hợp. Tỷ lệ thu gom xử lý nước thải phải đạt tỷ lệ 100% lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tới cuối giai đoạn quy hoạch.

Nước mưa trên các khu vực sân trồng sẽ chảy vào các giếng thu nước mưa, từ đó cùng với nước mưa trên mái chúng được dẫn đến công thoát nước mưa chung.

Nước thải từ nhà vệ sinh trong khu vực nhà ở dân cư (hồ tiêu, hố tiêu) có nồng độ các chất gây ô nhiễm, vi sinh vật gây bệnh cao, nước thải này sẽ được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải tại các công trình công cộng phải được xử lý cục bộ tại công trình trước khi thải ra mạng thoát nước thải chung của Huyện về Trạm xử lý tập trung. Nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn (QCVN 7222:2002) trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

## **8.5. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG**

### **8.5.1. Các giải pháp kỹ thuật**

***a. Đối với nước thải sinh hoạt***

- Nước thải được thu gom theo đường cống thoát nước riêng, dẫn về trạm xử lý của khu vực. Tại trạm xử lý, hệ thống xử lý nước thải đảm bảo: hệ thống sử dụng các thiết bị mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Đồng thời sẽ trang bị các bơm dự phòng để khi xảy ra sự cố như máy bơm hư, cháy thì cái kia hoạt động đảm bảo quá trình xử lý liên tục cho hệ thống. Việc bảo trì, kiểm tra luôn được thực hiện định kỳ bởi các đơn vị có đủ năng lực, trình độ.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử nước thải phải được đào tạo bài bản, đảm bảo



các quá trình xử lý được thực hiện một cách liên tục và hiệu quả.

- Tỷ lệ nước thải được xử lý phải đảm bảo 100% tỷ lệ nước thải phát sinh trong khu vực, nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đạt tiêu chuẩn yêu cầu loại A (QCVN 14:2008).

***b. Giải pháp bảo vệ môi trường không khí***

*Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị*

+ Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ chất thải rắn. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom chất thải rắn và vệ sinh đường phố, xây dựng hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

*Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông*

+ Phát triển giao thông đô thị để tạo ra một hệ thống giao thông thông suốt, an toàn và thuận lợi.

+ Thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

+ Kết hợp với các giải pháp kiến trúc công trình, trồng dải cây xanh trước công trình để ngăn cản khói bụi, và hạn chế tiếng ồn.

+ Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường không khí. Đảm bảo chất lượng không khí trong khu vực đạt yêu cầu theo quy chuẩn QCVN 05:2009/BTNMT.

*Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn*

+ Quy hoạch sử dụng đất đô thị và quy hoạch xây dựng phố phường hợp lý, có xem xét đến yêu cầu chống tiếng ồn như xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, cửa hàng ở phía mặt đường để chắn bớt tiếng ồn cho các công trình cần được yên tĩnh được bố trí bên trong.

+ Dành quỹ đất bố trí dải cây xanh hai bên đường sẽ có tác dụng vừa giảm ồn, vừa giảm ô nhiễm không khí.

+ Quy hoạch khu dân cư, dịch vụ thương mại đảm bảo độ ồn cho phép theo yêu cầu của QCVN26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

*Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn*

- Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn, bao gồm cả chất thải rắn sinh hoạt, đô thị và chất thải nguy hại đóng một vai trò quan trọng trong việc lập quy hoạch. Các nội dung trong quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn:

+ Quy hoạch tổ chức các điểm thu gom, tại vị trí thu gom rác chứa trong các thùng kín, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình trung chuyển rác về bãi xử lý chất thải rắn tập trung.

+ Khuyến khích, vận động phân loại rác tại nguồn, tăng cường khả năng tái xử chế chất thải rắn.

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 100% lượng chất thải rắn phát sinh trong khu quy hoạch.

*Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học*

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong khu quy hoạch: Tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu công nghiệp, các vườn hoa nhỏ, công viên rừng, vườn ươm cây, hoa...

- Việc cải thiện vi khí hậu trong đô thị gắn liền với phòng chống ngập lụt đô thị, cải thiện kênh rạch, tổ chức hồ điều hòa trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng đa dạng các loại sinh vật và cải thiện môi trường cảnh quan đô thị.

*Các biện pháp hỗ trợ bảo vệ môi trường*

- Ngoài các giải pháp kỹ thuật và công nghệ là chủ yếu và có tính chất quyết định để làm giảm nhẹ các ô nhiễm gây ra cho con người và môi trường, các biện pháp hỗ trợ cũng góp phần hạn chế ô nhiễm và cải tạo môi trường:

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, có kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn về vấn đề vệ sinh môi trường, phân loại chất thải rắn tại nguồn... cho người dân trong khu quy hoạch. Thực hiện thường xuyên và có khoa học các chương trình vệ môi trường và quản lý chặt chẽ nguồn gây ô nhiễm.

- Tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện các quy định về an toàn điện. Phòng chống cháy nổ kết hợp với các biện pháp thưởng phạt thích đáng với các cá nhân không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ đã ban hành.

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường và có biện pháp khắc

phục kịp thời khi nồng độ các chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép.

### **8.5.2. Nội dung giám sát**

Giám sát môi trường được đề xuất thực hiện trong quá trình thi công ở 4 mức độ, đó là:

- Giám sát tiến độ thực hiện của dự án: 2 lần/năm, do chủ đầu tư chịu trách nhiệm, với sự tham vấn của tư vấn giám sát, bao gồm: Các thông số sức khỏe, chất lượng nước tại điểm tiếp nhận nước thải, tình hình ngập lụt do mưa trong khu vực quy hoạch.

- Giám sát bởi cộng đồng: cộng đồng sẽ giám sát dự án trong suốt tiến trình thực hiện, nhằm đảm bảo nhà thầu không vi phạm các nguyên tắc an toàn môi trường; hạn chế rủi ro đến tài sản, sức khỏe con người và môi trường bằng cách tham gia cung cấp thông tin trong các đợt giám sát môi trường, giúp cho cơ quan quản lý đô thị đánh giá mức độ tuân thủ biện pháp giảm thiểu của các dự án thực hiện trong khu quy hoạch cũng như nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người dân, góp phần thực hiện công tác Quản lý môi trường của dự án tốt hơn. Triển khai biểu mẫu giám sát cộng đồng theo tinh thần tự nguyện, có địa chỉ báo cáo và khi có vấn đề bức xúc môi trường, người dân và chính quyền địa phương sẽ báo cáo đến các bên liên quan.

### **8.5.3. Giám sát chung của dự án:**

- Thường xuyên được thực hiện bởi các cơ quan có chức năng, tập hợp và báo cáo đến phòng Tài nguyên và môi trường Thành phố Trà Vinh cũng như Sở tài nguyên môi trường tỉnh Trà Vinh

- Giám sát nước thải sinh hoạt
- Giám sát môi trường không khí
- Giám sát chất thải rắn
- Giám sát chất lượng nước mặt

## **CHƯƠNG IX. ĐỀ XUẤT CÁC DANH MỤC QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN**

### **9.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối của đô thị, các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn đô thị, hoặc là động lực phát triển kinh tế xã hội.

Các dự án phục vụ hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II đô thị: các dự án khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm và các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa nhưng có khả thi đạt tối đa trong giai đoạn gần

Các dự án chỉnh trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội, đời sống dân sinh (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo, chỉnh trang kiến trúc cảnh quan đô thị, phát triển hạ tầng cơ sở, tạo điểm nhấn riêng cho thành phố.

Các dự án ưu tiên đầu tư được đưa ra dựa trên các quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Trà Vinh đến giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045.

Các dự án ưu tiên được đề xuất bao gồm:

- Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật.
- Nhóm dự án đầu mối hạ tầng kinh tế.

Các dự án hạ tầng là một trong bốn lĩnh vực trọng tâm cần tập trung nguồn lực đầu tư, được xác định rõ trong Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện phát triển các đô thị theo hướng bền vững, phù hợp với phát triển chung của tỉnh. Đồng thời tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật, góp phần thực hiện thành công định hướng phát triển đô thị trong những năm tới, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ.

***Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng:***

Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố Trà Vinh mở rộng được xác định theo các đề án quy hoạch liên quan như: quy hoạch tỉnh Trà Vinh, các quy hoạch ngành...

Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh chủ yếu gồm các

công trình về giao thông như các tuyến quốc lộ, Đường tỉnh, giao thông thủy trên sông, các tuyến đường dây cáp điện 110kV....trong đó ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương đồng thời làm khung xương để tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng khác theo sau như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...

Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được đầu tư từ chủ yếu từ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, từ kêu gọi đầu tư và nguồn vốn ODA.

Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh chủ yếu gồm các công trình về giao thông như các tuyến quốc lộ, Đường tỉnh, giao thông thủy trên sông, các tuyến đường dây cáp điện 110kV....trong đó ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương đồng thời làm khung xương để tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng khác theo sau như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...

Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được đầu tư từ chủ yếu từ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, từ kêu gọi đầu tư và nguồn vốn ODA.

***Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung:***

Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật chính như các tuyến đường giao thông chính và các nhóm dự án hạ tầng khung khác như: bến bãi, trạm cấp nước, thoát nước, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải...

***Thứ tự ưu tiên đầu tư:***

Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông khung kết nối các khu vực phát triển đảm bảo việc giao thông thuận tiện giữa các khu vực;

Ưu tiên phát triển khu vực có công trình hiện hữu đến các khu vực xây mới;

Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung sắp xếp thứ tự theo các hạng mục và theo từng khu vực phát triển

Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế:

Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (các công trình đầu mối giao thông, cấp thoát nước, xử lý CTR, nghĩa trang, cấp điện, thông tin liên lạc...);

Công trình đầu mối hạ tầng kinh tế (khu quản lý, khu thương mại,...);

***Thứ tự ưu tiên đầu tư:***

Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, các công trình quản lý,...;

Ưu tiên phát triển khu vực hiện hữu đến các khu vực xây dựng mới.

Các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện Giai đoạn đến năm 2030:

Các dự án xây dựng phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại II vào năm 2025 cần được ưu tiên thực hiện nhanh chóng, tranh thủ nguồn vốn trung hạn đã được phân bổ và kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa.

Trong giai đoạn này, các tuyến đường giao thông được đầu tư nửa lộ giới nhằm đảm bảo nguồn lực địa phương. Lộ giới hoàn thiện sẽ được đầu tư vào giai đoạn đến năm 2030.

TT	Tên dự án	Quy mô (ha)	Địa điểm	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ			
1.1	Lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị và hệ thống các quy định quản lý phát triển đô thị			2,0
1.2	Lập chương trình phát triển thành phố Trà Vinh mở rộng .			3,0
1.3	Lập đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố Trà Vinh			2,0
1.4	Điều chỉnh hệ thống các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các khu vực phát triển đô thị mới, các khu cụm công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại....			30,0
1.5	Lập Đề án đề nghị công nhận thành phố Trà Vinh đạt tiêu chí đô thị loại II			3,0
2	LĨNH VỰC XÂY DỰNG KIẾT TRÚC			
2.1	Đầu tư xây dựng khu đô thị hành chính mới thành phố.			2.000,0
2.2	Đầu tư xây dựng dự án khu đô thị sinh thái dọc sông Láng Thét.			5.000,0
2.3	Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao và công viên vui chơi giải trí ven sông Láng Thét.			1.500,0
2.4	Dự án Tổ hợp Khách sạn 5 sao- Trung tâm Hội nghị tiệc cưới - Dịch vụ giải trí TPTV			1.500,0
2.5	Dự án Khu phức hợp thương mại tại thành phố Trà Vinh			1.500,0

Thuyết minh tổng hợp - Quy hoạch chung Thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045

2.6	Dự án Tòa nhà TTVN Riverside thành phố Trà Vinh			1.500,0
2.7	Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại cao cấp tại thành phố Trà Vinh			1.500,0
2.8	Dự án Trường giáo dục đa cấp			1.500,0
2.9	Dự án Trường giáo dục chất lượng cao - đa cấp			1.500,0
2.10	Dự án Nhà ở xã hội Long Đức			3.500,0
2.11	Dự án quy hoạch Bến du thuyền du lịch nghỉ dưỡng			500,0
2.12	Dự án quy hoạch phân Khu đô thị mới phía đông ven sông Cổ Chiên			2,5
2.13	Dự án Khu đô thị phức hợp			3.500,0
2.14	Dự án Khu dân cư Phường 7			3.500,0
2.15	Dự án Khu Trung tâm Tổ chức Hội nghị sự kiện			3.500,0
2.16	Dự án Khu đô thị phía đông Nam đường Võ Nguyên Giáp			3.500,0
3	GIAO THÔNG			
3.1	Xây dựng cầu Long Bình 1, thành phố Trà Vinh	L=85m B=14m	Đường Bạch Đằng - Đường Dương Quang Đông	54.800
3.2	Tuyến đường cập sông Láng Thè	L = 17,5 km B = 13m	Dọc theo sông Láng Thè	900.000
3.3	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh và các cầu tuyền	L=2.650m B= 34m	Vòng xoay đường cây ăn trái - Giao với đường Võ Văn Kiệt	190.000
3.4	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	L=1.100m B=20,5m	Đường Võ Văn Kiệt – Đường Vành đai 3	79.500
3.5	Đường 19/5 nối dài thành phố Trà Vinh	L=890m B=17,5m	Đường Võ Văn Kiệt – Đường Vành đai 3	59.000
3.6	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phú Hòa - Trần Văn Ân)	L=6.000m B=13,5m	Đường Võ Văn Kiệt – đường Trần Văn Ân	300.000

3.7	Tuyến số 2, thành phố Trà Vinh	L=3.700m, B=35m	Đường Võ Văn Kiệt phường 7 – Đường Đông Khởi	450.000
3.8	Tuyến số 3, thành phố Trà Vinh	L=2.400m, B=30m	Đường Võ Văn Kiệt phường 7 – Hết ranh Châu Thành	320.000
4	<b>CẤP THOÁT NƯỚC</b>			
4.1	Nâng công suất trạm xử lý nước thải hiện hữu lên thành 28.000m <sup>3</sup> /ngày	10.000m <sup>3</sup> /ngày	18,5 triệu đồng/m <sup>3</sup>	185.000
4.2	Nhà máy xử lý rác thải	400 tấn/ngày	650 triệu đồng/tấn	260.000
5	<b>NGHĨA TRANG</b>			
5.1	Xây dựng hòa viên nghĩa trang thành phố Trà Vinh.			3.500,0
6	<b>CÔNG NGHIỆP</b>			
6.1	Xây dựng trạm xử lý nước thải các khu và cụm công nghiệp Cầu Cỏ Chiên, Sa Bình, Hòa Thuận.			150,0
6.2	Xây dựng khu công nghiệp Cỏ Chiên			2.500
6.3	Xây dựng cụm công nghiệp <b>Bà Trâm</b>			1.500
6.4	Xây dựng cụm công nghiệp Sa Bình			1.500

## 9.2. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

### a. Nguồn lực thực hiện:

Vốn ngân sách Tỉnh Trà Vinh.

Vốn từ các doanh nghiệp, kêu gọi nhà đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Nguồn vốn từ việc cho thuê đất nhà máy sản xuất, thuê kho, cảng giai đoạn đầu để đầu tư các giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh đó, để đảm bảo đủ nguồn tài chính thực hiện đầu tư dự án, một số các hạng mục sẽ do các đơn vị chuyên kinh doanh và cung cấp dịch vụ thực hiện như: cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

### b. Giải pháp về cơ chế chính sách:

Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu



quả điều hành, năng lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực đầu tư đặc biệt là công nghiệp tại địa phương. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp

Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường,...

Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành. Đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

### **c. Giải pháp huy động nguồn vốn:**

*Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách:*

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách thành phố, huyện): Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của tỉnh trên địa bàn, có thể áp dụng cơ chế về hỗ trợ ngân sách nhà nước và thực hiện tốt các cơ chế.

- Tranh thủ nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ tỉnh xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật như: cấp nước sinh hoạt, mở rộng mạng lưới giao thông, điện lưới, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội khác... Quản lý tốt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trên.

- Đối với nguồn vốn ngân sách huyện cần thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy. Ngành tài chính, ngân hàng tích cực tìm mọi biện pháp nhằm

tạo nguồn thu và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu (đặc biệt là thuế) đối với việc quản lý các cơ sở sản xuất và kinh doanh nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Đồng thời thực hiện thu - chi ngân sách hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng tích lũy, tạo thêm nguồn đầu tư chủ động của tỉnh.

*Đối với các nguồn vốn tín dụng của Nhà nước:*

- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, cần xây dựng các dự án khả thi phù hợp với tiềm năng phát triển địa phương để tạo điều kiện thu hút nguồn vốn ngân hàng. Đặc biệt đối với các dự án đầu tư cho sản xuất trên địa bàn; xây dựng những dự án sản xuất kinh doanh có quy mô lớn để khai thác thế mạnh vốn có của địa phương. Tranh thủ khai thác các nguồn vốn điều chuyển từ Trung ương, từ các dự án, từ Ngân hàng Phát triển, ... với nguồn vốn trung dài hạn và mức lãi suất hợp lý để đầu tư vào các dự án phát triển tại tỉnh.

- Bên cạnh đó để huy động được các nguồn vốn trung dài hạn từ ngân hàng cho đầu tư phát triển tại tỉnh, đòi hỏi cần xây dựng đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, hạ tầng và các điều kiện khác... để thu hút các dự án đầu tư trong tỉnh.

- Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách tỉnh, huyện và theo quy định của pháp luật.

- Vốn từ quỹ đất: Giá (quyền sử dụng) đất và các bất động sản là một nguồn thu tiềm năng cần khai thác để tạo vốn xây dựng đô thị. Cần huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt.

*Đối với vốn của doanh nghiệp Nhà nước và của dân:*

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện hoặc nguồn đầu tư bên ngoài đầu tư phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm.

- Huy động vốn tự có trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh. Theo phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", huy động mọi nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, xây dựng các công trình công cộng,...

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chính sách xã hội hóa, chính sách phát triển khoa học công nghệ... phát huy tối đa các nguồn lực, đặc biệt là ưu tiên nội lực với tinh thần “tự lực cánh sinh”.

- Có chính sách ưu tiên về thuế để khuyến khích tối đa những doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất, tư nhân huy động vốn tự có, vốn góp cổ phần để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

*Đối với các nguồn vốn bên ngoài (từ trung ương, tỉnh và nước ngoài):*

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

- Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Huy động và khai thác tốt nhất các nguồn vốn từ Trung ương, tỉnh và nước ngoài, nhất là nguồn vốn ODA, FDI. Tranh thủ sự đầu tư giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng.

- Thực hiện lồng ghép hợp lý giữa các chương trình, dự án, tránh trùng lặp, gây lãng phí. Quy hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư bằng các nguồn hỗ trợ trung ương, từ tỉnh, tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài cùng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, hạ tầng của khu vực.

- Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn. Mạnh dạn mở cửa đón các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào các dự án phát triển công nghiệp.

#### **d. Giải pháp về nguồn nhân lực:**

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

Điều chỉnh chuyên dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyên dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

Xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của đô thị theo hướng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về lao động trong các ngành nghề, bảo đảm hợp lý giữa đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trong và ngoài khu vực.

Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý; phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ trong hàng ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước và quản lý kỹ thuật.

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau, đảm bảo nhân lực cho phát triển công nghiệp, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo và đào tạo nghề. Chú trọng đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, xây dựng đội ngũ thợ bậc cao, công nhân lành nghề để đảm bảo chất lượng sản phẩm đặc biệt đối với các dự án phát triển sản xuất.

Kết hợp đào tạo mới, đào tạo lại, tranh thủ các nguồn tài trợ, học bổng, khuyến khích du học tự túc để tăng nhanh lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề, chuyên gia khoa học công nghệ, nhà kinh doanh, quản lý giỏi, đội ngũ công chức có năng lực.

Phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số để vận động người dân thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Tăng cường đầu tư hoàn thiện trường dạy nghề tỉnh, đầu tư các trường dạy nghề của huyện để tăng nhanh số lượng và chất lượng lao động được đào tạo nghề, nhất là các nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm sản.

## **PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045 đã cụ thể hóa các chiến lược và phát triển Quy hoạch tỉnh của tỉnh Trà Vinh, là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển đô thị của thành phố; kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ phù hợp với khả năng đô thị hóa và đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố mở rộng theo các giai đoạn đến năm từ nay đến năm 2045.

Đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh đến năm 2045 đã nghiên cứu khớp nối các chủ trương, chính sách của Quốc gia và của tỉnh để đề xuất các giải pháp tổ chức không gian, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Trà Vinh và khu vực mở rộng tiến tới việc hình thành thành phố Trà Vinh đạt tất cả các tiêu chí đô thị loại II trong giai đoạn quy hoạch.

Đồ án đã khai thác tối ưu những lợi thế, cơ hội phát triển đô thị, tạo điều kiện để hấp dẫn đầu tư, đặc biệt về công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045, có tầm quan trọng cho việc xây dựng các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và lập kế hoạch khai thác quỹ đất có hiệu quả. Để triển khai thực hiện Đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045 đạt được các mục tiêu đề ra, kiến nghị UBND tỉnh Trà Vinh và UBND thành phố Trà Vinh một số nội dung sau đây:

*Kiến nghị với UBND Tỉnh Trà Vinh:*

Đề nghị Tỉnh và Trung ương đẩy nhanh tiến độ cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông cao tốc, đường quốc lộ để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa tỉnh Trà Vinh nói chung, thành phố Trà Vinh nói riêng với các tỉnh vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Đề nghị Tỉnh có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch.

Kiến nghị những nội dung của đồ án sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, cần coi đây là một cơ sở pháp lý để quản lý và tiến hành các quy hoạch khác một cách thống

nhất, giảm các chùng chéo và xung đột trong quá trình phát triển toàn thành phố.

*Kiến nghị với UBND Thành phố Trà Vinh*

Sau khi Đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh mở rộng đến năm 2045 được phê duyệt, cần rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch chung đô thị.

Tạo lập hệ thống hạ tầng, các tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng đô thị như định hướng chiến lược phát triển các ngành theo hướng phân bổ, quản lý phát triển cân bằng trên toàn vùng, cấp nước, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang ... không nên mang tính chất hành chính mà cần mang tính chất liên vùng. Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng mang tính chất đô thị và vùng tỉnh trên địa bàn thành phố.

Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng phân vùng trong đô thị, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá như thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp./.